



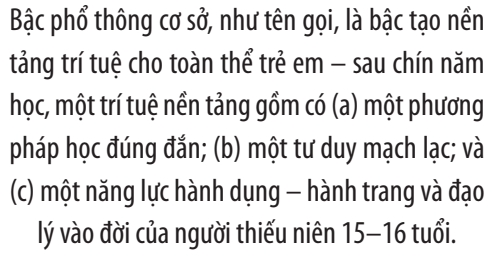
Tập thể tác giả
Nhóm Canh Buom

Bậc Phổ thông cơ sở, như tên gọi, là bậc tạo nền tảng trí tuệ cho toàn thể trẻ em – sau chín năm học, một trí tuệ nền tảng gồm có (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành động – hành trang và đạo lý vào đời của người thiếu niên 15–16 tuổi.

VĂN 6

Cảm hứng nghệ thuật

*(Vì sao người ta làm ra
tác phẩm nghệ thuật)*



VĂN 6

CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT

(Vì sao người ta làm ra tác phẩm nghệ thuật)

VĂN 6

© Nhóm Cánh Buồm, 2015 – Tái bản lần thứ nhất, 2016

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử không có sự cho phép của nhóm Cánh Buồm là vi phạm bản quyền.

Email: lienhe@canhbuom.edu.vn | Website: www.canhbuom.edu.vn

BIÊN SOẠN:

Bài mở đầu: Cảm hứng nghệ thuật. Vì sao người ta làm ra tác phẩm nghệ thuật
(Phạm Toàn)

PHẦN 1 TÁC PHẨM THƠ

Bài 1: Vì sao người ta làm thơ (Nguyễn Đức Tùng)

Bài 2: Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, tập thơ Việt Nam đầu tiên (Đặng Tiến)

Bài 3: Thơ ngụ ngôn La Fontaine (Nguyễn Thị Thu Nguyên và Nguyễn Lâm Bình)

Bài 4: Cảm hứng dân gian của tác giả bài thơ Cánh buồm (Nguyễn Thụy Anh)

PHẦN 2 TÁC PHẨM TỰ SỰ

Bài 5: Vì sao người ta viết văn tự sự – Truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao
(Phạm Toàn)

Bài 6: Tuổi thơ im lặng của Duy Khán (Nguyễn Thị Minh Hà)

Bài 7: Nhà văn dân gian làm phu xe viết văn phóng sự (Lê Phú Khải)

Bài 8: Cuốn sách của bạn tôi của Anatole France (André Menras, Dương Tường dịch sang tiếng Việt)

PHẦN 3 TÁC PHẨM HỘI HỌA

Bài 9: Vì sao người ta vẽ (Phan Cẩm Thượng)

Bài 10: Người đặt nền móng đầu tiên cho nền Mỹ thuật đương đại Việt Nam (Anh Chi)

Bài 11: Tranh Tết, một vốn cổ quý báu (Anh Ngọc)

PHẦN 4 TÁC PHẨM ÂM NHẠC

Bài 12: Vì sao người ta chơi âm nhạc (Nguyễn Thị Minh Châu)

Bài 13: Những câu hát già bạn (Đặng Tiến)

PHẦN 5 TÁC PHẨM KỊCH

Bài 14: Vì sao người ta chơi kịch – Kịch như là một môn học vỡ lòng (Dương Tường)

Bài 15: Trường giả học làm sang của Molière

Bài học cuối năm: Về cảm hứng nghệ thuật (Phạm Toàn)

Các tác giả soạn văn bản chính, các bài tập đều do ban Biên tập nhóm Cánh Buồm soạn

Tổ chức bản thảo: Phạm Toàn, Nguyễn Thị Minh Hà và Nguyễn Thị Thanh Hải

Hỗ trợ đọc bản thảo cuối cùng: Bùi Văn Nam Sơn, Phạm Khiêm Ích, Đặng Tiến, Hoàng Trọng
Phiến, Mạc Văn Trang, Nguyễn Đức Dân, Lê Thời Tân

Chịu trách nhiệm cuối cùng: Nhóm Cánh Buồm

(Các hình ảnh sử dụng trong sách này được chúng tôi lấy xuống từ Internet)

Bộ sách Phổ thông cơ sở Cánh Buồm

Dùng chung tên gọi các bậc học với hệ thống giáo dục đương thời, nhóm Cánh Buồm chỉ thay đổi *cách học* sao cho tự thân từng học sinh có thể đến với những điều *cao hơn, xa hơn, và dễ tự học hơn* so với một nền giáo dục lấy bục giảng làm trung tâm. Nhiệm vụ bậc học, cũng là mục tiêu trông chờ ở cuối bậc Phổ thông cơ sở Cánh Buồm là một nền tảng trí tuệ làm hành trang vào đời cho toàn thể thanh thiếu niên – (a) một phương pháp học đúng đắn; (b) một tư duy mạch lạc; và (c) một năng lực hành động.

Bậc Phổ thông cơ sở chín năm là một thể thống nhất, chia ra hai giai đoạn với nhiệm vụ khác nhau nhưng nối tiếp nhau và đã được thể hiện trong sách Văn và sách Tiếng Việt Cánh Buồm:

- Giai đoạn Tiểu học Cánh Buồm năm năm có nhiệm vụ rèn luyện *phương pháp học* mà mục tiêu là sở hữu cách tự học;
- Giai đoạn Trung học cơ sở Cánh Buồm bốn năm có nhiệm vụ giúp các em dùng phương pháp học đã có để *tự tìm đến các tri thức cần thiết*;

Từ đó có thể suy ra: nhiệm vụ của bậc Phổ thông Trung học là *tập nghiên cứu* để chuẩn bị cho cách *tập độc lập nghiên cứu* ở bậc Đại học (và cách *độc lập nghiên cứu* ở bậc sau Đại học).

Đi theo định nghĩa trên, bộ sách Tiểu học Cánh Buồm (đột phá với hai môn Tiếng Việt và Văn) thể hiện rõ tính chất *tập tự học*. Đến bộ sách Trung học cơ sở Cánh Buồm này, hoạt động học được tập trung vào hành động *tự học*. Việc học tiến hành bằng tự nghiên cứu, trao đổi nhóm, viết tiểu luận, hội thảo khoa học, xuất bản kỷ yếu xem như công trình tự đánh giá của cả lớp, cũng là cái mốc tham khảo cho các bạn năm học sau.

Tiếp nối cách học từ bậc Tiểu học Cánh Buồm, người dạy (bao gồm giáo viên và những người đỡ đầu trí tuệ khác) sẽ dắt dẫn học sinh đi dần vào con đường tự học. Cụ thể là, với mỗi bài học, người dạy vẫn nên hướng dẫn ngắn gọn về chủ đề, nội dung và cách học; rồi khi đi vào chi tiết, sau một “câu hỏi suy ngẫm”, hoặc sau “lời gợi ý thảo luận”... người dạy cần phải đòi hỏi học sinh viết ý tưởng của mình thành đoạn văn năm câu – năng lực đã được rèn từ lớp Bốn và lớp Năm.

Sẽ dễ dàng cho học sinh nếu các em được học sách Tiểu học Cánh Buồm trước khi dùng sách Trung học cơ sở Cánh Buồm – ít ra cũng phải học hai tập sách tự học *Tiếng Việt* và *Văn* dành cho các em trên mười tuổi.

Trong tiến trình giáo dục này, giáo viên có cơ hội đồng hành cùng học sinh thân yêu của mình. Theo cách tổ chức học này, uy tín của thầy cô giáo và tình nghĩa nhà giáo với học trò sẽ được tạo dựng theo cách khác, dân chủ, cởi mở và thẳng thắn.

Mong các bạn thành công.

Nhóm Cánh Buồm

BÀI MỞ ĐẦU

CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT

(Vì sao người ta làm ra tác phẩm nghệ thuật)

Hướng dẫn học

Bài mở đầu này hướng dẫn bạn những điều tổng quát nhất về cách làm ra tác phẩm nghệ thuật. Một khi bạn hiểu rõ về cảm hứng nghệ thuật, thì bạn có thể tự đi tiếp để tự đến với những tác phẩm cụ thể.

Trước hết, cần nói rõ thêm về cách học gửi trong các sách giáo khoa Cánh Buồm. Ngay từ lớp Một, Cánh Buồm đã trao vào tay bạn cách tự học. Ngay từ khi mới chào đời, bạn đã tự học để mà sống. Không ai dạy bạn thở, bạn tự học cách thở. Không ai dạy bạn ăn, uống, nuốt, nhưng bạn đã tự học lấy. Rồi bạn còn học nhìn, học nghe, học lấy, học bò, học đi... và học nói. Người lớn không làm thay các bạn, người lớn chỉ cổ vũ bạn mỗi khi nhờ tự học mà bạn tự làm một “trò” mới: *Ôi, mẹ vậy, mắt em nhìn sáng chưa kìa! Ôi, bà mới đẩy cửa, em đã nghe và quay đầu lại kìa!... Nào, tênh tênh, em đứng lên đi, nào... kìa em đi được mấy bước rồi!*

Nhóm Cánh Buồm giúp các bạn tiếp tục tự học để tự mình trưởng thành. Đường lối sư phạm Cánh Buồm là LÀM MÀ HỌC – tức là tổ chức việc làm cho người học tự thực hiện và tự rút ra những điều cần học.

Từ lớp Một bạn đã làm ra lòng đồng cảm qua trò chơi đóng vai. Lên lớp Sáu, bạn sẽ học cách làm ra cảm hứng nghệ thuật. Bạn sẽ trả lời câu hỏi “Vì sao người ta làm ra tác phẩm nghệ thuật?”. Bạn sẽ thấy chính lòng đồng cảm đã khiến người nghệ sĩ có cảm hứng làm ra tác phẩm nghệ thuật.

Vậy là, cảm hứng nghệ thuật gắn bó với người nghệ sĩ – cách gọi chung cả những nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhạc sĩ, ca sĩ, nhà viết kịch, diễn viên, v.v... Cảm hứng đến với người nghệ sĩ như thế nào, và họ sẽ làm gì? Đó là điều bạn sẽ học trong bài mở đầu này.

Thảo luận, suy nghĩ về phân hướng dẫn tự học

Chú ý viết mỗi ý tưởng hoặc mỗi câu trả lời bằng đoạn văn năm câu!

1. Phân hướng dẫn nói: tất cả chúng ta đều tự học từ khi mới chào đời, có đúng vậy không?
2. Mỗi bạn tìm một ví dụ để minh họa cho nhận xét này: ngay từ khi ra đời chúng ta đều tự học, nhờ đó mà biết mình có các *giác quan*. Bạn có mấy giác quan? Bạn suy nghĩ về cách tự học để sử dụng các giác quan đó?
3. Phân hướng dẫn nhắc đến cách học theo sách Cánh Buồm tóm lại trong mấy chữ gì? Không *làm mà học*, chỉ nghe giảng và nhắc lại lời giảng, rồi xin điểm có thể gọi là học không?
4. Khi học Văn ở lớp Một (chủ đề lòng đồng cảm) bạn đã *làm mà học* như thế nào?
5. Bạn hình dung sẽ *làm mà học* như thế nào khi đi vào chủ đề học Văn ở lớp Sáu (cảm hứng nghệ thuật)?

Xin mời học tiếp.

VÌ SAO NGƯỜI TA LÀM RA TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

Những tấm lòng đồng cảm khác nhau

Bài mở đầu này nói về cảm hứng của những người làm công việc tạo ra sản phẩm nghệ thuật. Tại sao lại có những người chuyên tâm làm công việc làm ra các tác phẩm đó (làm thơ, viết truyện, vẽ tranh, chơi nhạc, diễn kịch...)? Ta có thể nghĩ đơn giản như sau: họ có lòng đồng cảm với con người nên họ có cảm hứng làm ra tác phẩm nghệ thuật.

Câu trả lời đó không sai nhưng chưa đủ. Có những người không phải là nghệ sĩ nhưng cũng có lòng đồng cảm với con người và hoạt động vì cuộc sống hạnh phúc của con người. Ta hãy xem xét một kiểu người thứ nhất.

Kiểu người sản xuất của cải vật chất

Ta hãy tưởng tượng người cày đồng đang buổi ban trưa / mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày... Người ấy chịu đựng cày đồng vất vả ròng rã ngày này ngày khác, năm này năm khác, đời này đời khác, không vì riêng mình – người đó chịu đựng vì cha mẹ già, vì con cái còn nhỏ, vì gia đình mình, nhờ đó mà xã hội no đủ, êm ấm.



Ta hãy tưởng tượng người đồng cảm với nỗi vất vả và nguy hiểm khi thấy trẻ em và người lớn phải đi cầu khỉ, người đó tìm cách xây cây cầu thật tiện lợi... Giống như những người làm ra những cây cầu, có những người khác lại mở nhà máy, hoặc xây những ngôi nhà đủ tiện nghi, hoặc tổ chức canh tác khoa học để tạo ra những cánh đồng tươi tốt, nuôi những đàn bò cung cấp thật nhiều sữa và thịt... Những người này cũng có thể có lòng đồng cảm

với con người, họ mong muốn con người no ấm, hạnh phúc. Song, những sản phẩm của họ không phải là tác phẩm nghệ thuật.

Công việc tạo ra các sản phẩm vật chất khác nhau (dệt vải, xây nhà, làm đường, trồng rừng, làm xe ô tô, sản xuất điện, v.v...) có những đại diện ưu tú

là những nhà bác học, những nhà nghiên cứu, những kỹ sư và bác sĩ,... những người hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nữa, và ở đâu cũng thấy họ có cảm hứng tạo ra những sản phẩm ngày càng nhiều, đẹp, bền, tốt, và giá rẻ.

Bạn có thể tra cứu và suy nghĩ về công việc của các doanh nhân Nguyễn Sơn Hà, Ngô Tử Hạ, Bạch Thái Bưởi, và nhiều người khác nữa. Nguyễn Sơn Hà mở nhà máy sản xuất sơn đầu tiên ở Việt Nam, Ngô Tử Hạ mở nhà máy in lâu đời nhất ở Việt Nam. Bạch Thái Bưởi là người mở công ty vận tải biển đầu tiên của Việt Nam nối Hải Phòng với Sài Gòn và các vùng phụ cận...

Bạn cũng có thể tra cứu xem các kỹ sư nông học Lương Định Của, Đào Thế Tuấn, Võ Thị Tri Túc,... đã tạo ra những sản phẩm nông nghiệp gì nổi danh?... Và bạn cũng tự đi tìm câu trả lời: sản phẩm của các vị này có phải là tác phẩm nghệ thuật không?

Cùng sưu tầm - cùng học - tổ chức triển lãm:

1. Mỗi bạn sưu tầm một phát minh - sáng chế trong lịch sử. Kể lại phát minh - sáng chế đó bằng hình ảnh.
2. Sưu tầm hình ảnh và xếp lại thành chuỗi sản phẩm tiến dần từ thô sơ đến tinh xảo (Ví dụ: đi bộ, cưỡi ngựa, đi xe đạp, đi xe máy, đi ô tô, đi máy bay...).
3. Tương tự như việc 2, sưu tầm sự phát triển của nhà ở (từ ở hang động đến nhà ở hiện đại), các kiểu ăn mặc (từ ăn lông ở lỗ đến các kiểu ăn mặc khác), hay các nông cụ trồng trọt...

Ta sẽ gọi kiểu người trên là kiểu người tạo ấm no... Mục tiêu họ nhằm vào là nâng cao cuộc sống vật chất cho con người. Kiểu người tạo cuộc đời ấm no này có đáng yêu không? Các bạn cho biết: họ đáng yêu ở điểm nào?

Còn đây là kiểu người gì?

Bây giờ chúng ta sang một trường hợp với một người có tên là Jean-Jacques Rousseau. Ông Jean-Jacques Rousseau vốn là một đứa trẻ được nuôi nấng tại một nhà trẻ mồ côi. Thời xưa, có nhiều trẻ em bị bỏ rơi được đưa vào nuôi ở nhà trẻ mồ côi như Jean-Jacques Rousseau.

Khổ thân ông Rousseau, đến khi trưởng thành, lấy vợ và có con, nhưng do

nghèo quá, không làm lễ cưới chính thức được, nên con cái của ông Rousseau cũng lại phải gửi vào nuôi tại... nhà trẻ mồ côi!

Ông Rousseau sau này viết sách về Giáo dục, tưởng tượng được nuôi dạy một em bé tên là Émile theo cách hoàn toàn tôn trọng sự phát triển tự nhiên của em. Ông còn viết sách khác, lấy tên là *Khế ước xã hội* có ý nói “con người sống chung trong xã hội cần có những quy ước, những ràng buộc, để xã hội yên bình, mọi người hạnh phúc”.



Bìa sách *Khế ước xã hội* – bạn nhìn thấy biểu tượng cái cân không?

Cái cân có ý nghĩa gì vậy?

Có không ít người giống kiểu người theo mẫu Jean-Jacques Rousseau – kiểu người mơ ước tạo cuộc đời hài hòa. Những người này không trực tiếp tạo ra ấm no cho con người. Họ chỉ nghĩ cách làm sao cho con người thực sự sống trong **ấm no**, hạnh phúc.

Họ là những nhà hoạt động xã hội. Có khi họ chọn *Tôn giáo* để xoa dịu nỗi khổ của mọi người; có khi họ chọn *Đấu tranh* để cố đảo ngược cuộc sống đau khổ của con người; có khi họ dùng *Nhận thức* để giúp con người thoát mê muội...

Ở Ấn Độ thời xưa có đức Phật Thích Ca (nơi sinh của Phật nay thuộc về nước Nepal), Ngài từ bỏ nhà cửa lầu đài châu báu để đi tìm đường giảng đạo dạy con người thoát khỏi “bể khổ”. Ở Ấn Độ thời hiện đại có ông Gandhi được dân gọi là Thánh Gandhi, người chủ trương đấu tranh không bạo động để giành cuộc sống độc lập, tự do, no ấm. Cũng ở Ấn Độ thời hiện đại, có ông Aurobindo đứng ra tổ chức cả một vùng ở đó mọi người không tiêu tiền, con cái nuôi dạy chung, sản xuất và tiêu dùng chung để không có người giàu và người nghèo... (tiếc rằng công việc ông Aurobindo làm chỉ đứng được trong một thời gian không dài...).

Ở Pháp, ngoài Jean-Jacques Rousseau còn rất nhiều nhà tư tưởng. Trong số đó có một nhà tư tưởng rất cần cho học sinh chúng ta, đó là nhà tâm lý học Jean Piaget. Xưa nay, người ta chỉ biết gửi con đến trường đi học, thầy giáo thì chỉ biết dạy và dạy, chẳng ai để ý trẻ em *học như thế nào* và *như thế nào là cách học đúng* để thầy giáo có *cách dạy học đúng*. Ông Piaget nghiên cứu cách trẻ nhỏ từ khi mới ra đời đã ăn thế nào, uống thế nào, khóc thế nào, cười thế nào, nhìn và nghe như thế nào,... cho tới cả khi nói thì nói như thế nào, chơi với bạn như thế nào... rồi học toán như thế nào, học chơi kịch như thế nào... Cách nghiên cứu của ông Piaget khiến các nhà giáo thấy cần tôn trọng trẻ em, cần là người bạn của trẻ em để tổ chức việc học của trẻ em, để các em đã đi học là học giỏi như nhau.

Bạn thấy kiểu người như thế có lạ không? Các vị đó có làm cầu và xây nhà không? Có làm ra “dưa lê ông Cửa”, “cà chua bà Túc”, “gạo ngắn ngày năng suất cao” không?... Các vị đó có tạo ra của cải vật chất không? Theo ý bạn, các vị đó có cần cho cuộc sống của con người không?

Thảo luận nhóm

1. Các bạn tra cứu và trả lời *nhà triết học* là gì? Bạn nào sưu tầm và kể cho nhóm câu chuyện một nhà triết học thì cũng tốt. Nếu không, chỉ cần các bạn nói những ý nghĩ chung nhất về *nhà triết học* là đủ.
2. Tra cứu và trả lời: *nhà hoạt động xã hội* là gì? (Xem lời dẫn như với câu hỏi 1 bên trên)
3. Khuyến khích các bạn sưu tầm chuyện về một trong ba nhân vật này: Nguyễn Bình Khiêm, Martin Luther King, Nelson Mandela. Các vị đó đã làm những việc gì?

Kiểu người làm ra tác phẩm nghệ thuật

Trong cuộc sống, còn có kiểu người thứ ba. Những người này không làm ra những cây cầu, những tòa nhà nhiều tầng, những chiếc máy bay chở vài trăm hành khách đi cả nghìn cây số trong vài ba giờ, những cánh đồng mỗi năm cho nhiều vụ thu hoạch, những đàn bò mà mỗi con bò cái cho cả nghìn lít sữa mỗi năm... Những người này cũng không kêu gọi hoặc bày cách cho mọi người sống cho ra sống, sống sao cho xứng đáng với danh hiệu con Người – biết yêu thương, biết xây dựng và bảo vệ hạnh phúc, biết khoan dung, biết đồng thuận, biết làm cho thế giới loài người chỉ còn hòa bình và xóa bỏ chiến tranh...

Không giống như hai kiểu người trước, vậy đó là kiểu người như thế nào?

Nhà nghiên cứu Arthur Koestler gọi đó là kiểu người có “đôi mắt ướt” – một cách nói mang nghĩa bóng là người dễ khóc. Họ dễ khóc, vì họ nhìn thấy cuộc sống của con người vô cùng mong manh và chứa chất đầy những đau buồn! Đến nỗi có nhà thơ nói con người sinh ra đã phải khóc thì mới sống, và khi chết cũng chết trong tiếng khóc.

Nhà thơ Nguyễn Du kể chuyện thời thanh bình, ấy thế mà toàn bộ câu chuyện đã được mở đầu với hứa hẹn đầm nước mắt:

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng!

Nên nhớ đó là câu chuyện xảy ra vào thời thái bình phẳng lặng:

Rừng năm Gia Tĩnh triều Minh,

Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng...

Có thể nói mà không sợ sai rằng tất cả các tác phẩm lớn của loài người đều nói chuyện buồn. Đó là vì lịch sử của cả loài người là những bước sỏi dài qua những nỗi buồn. Còn lịch sử từng cá nhân thì cũng đầy ắp những nỗi buồn.

Tô Hoài viết truyện *Nhà nghèo* với cái chết của một bé gái đi bắt cá và chết đuối. Nam Cao viết truyện *Lão Hạc* với chi tiết trước khi lão tự tử thì nhà văn đã nhận thấy “đôi mắt lão ầng ậng nước”. Andersen (Đan Mạch) viết *Em bé bán diêm* kể chuyện em chết cóng trong đêm Giáng Sinh ở một góc phố đầy những cảnh ăn chơi sang trọng, Victor Hugo (Pháp) viết *Những người cùng khổ*, Feodor Dostoevski (Nga) viết *Tội ác và trừng phạt*, Lỗ Tấn (Trung Hoa) viết *Nhật ký người điên* tưởng tượng cảnh ăn thịt trẻ nhỏ, và kết thúc câu chuyện bằng lời kêu gọi *Hãy cứu lấy trẻ em!...*

Bạn sẽ hỏi, vậy những tác phẩm hài hước có nói chuyện buồn không? Câu trả lời là: đời đầy những chuyện buồn, càng kể với vẻ hài hước càng khiến nỗi buồn thêm sâu đậm.

Đây là câu chuyện một Người Dể Khóc nhưng lại chọn việc chọc cười... cười mà buồn ơ là buồn! Đó là Charles Chaplin – còn được biết với tên gọi Vua Hề Charlot.

Có một chuyện hồi ông lên năm tuổi. Khi đó, mẹ ông là nữ diễn viên tạp kỹ, là chiếc cần câu cơm của cái gia đình một mẹ và hai con trai (bố ông nghiện ngập không ở chung). Bất hạnh xảy ra khi bà bị mất tiếng, không hát và không biểu diễn được nữa. Một bữa, đang diễn trên sàn diễn thì bà bị khan tiếng, rồi mất tiếng hẳn.

Đêm sau, Charlot xin ông bầu cho lên biểu diễn thay mẹ. Cậu bé năm tuổi đã bắt chước y hệt mẹ mình. Cậu hát bài mẹ mình vẫn biểu diễn và bắt chước cả cảnh mẹ mình khan tiếng rồi mất tiếng. Thấm thía nỗi buồn từ ngay gia đình mình, rồi đồng cảm với cái buồn ngoài xã hội, Charles Chaplin đã tạo ra vô số bộ phim tuyệt vời, *Ánh sáng thành phố* (mà thực ra là cảnh đời người công nhân tăm tối ở những thành phố rực rỡ ánh đèn), *Thời hiện đại* (mà thực ra là cảnh đời bị vắt kiệt sức ở những thành phố công nghiệp)... Charles Chaplin đã mở đầu phim *Thời hiện đại* bằng cảnh tan tằm, công nhân mỗi một, kiệt lực từ các nhà máy túa ra đường xen kẽ với cảnh những đàn lợn chen chúc nhau đi, chẳng biết đi về đâu.



Cùng sưu tầm – cùng học:

1. Sưu tầm các tác phẩm của Charles Chaplin (Charlot).
2. Mượn thư viện hoặc mua đĩa DVD rồi cùng xem phim Charlot. Cũng có thể xem phim Charlot trên Youtube nữa đấy!
3. Các bạn hãy cùng chọn tìm cảnh phim nào Charlot diễn cảnh vui mà lại rất buồn. Viết đoạn văn năm câu trả lời: vì sao bạn thấy buồn trong khi xem cảnh vui đó?

Đời con người nhiều tiếng khóc. Và trong lời nói của con người, cũng có nhiều từ để chỉ những cách khóc khác nhau, nào kêu khóc, oà khóc, gào khóc, khóc thương, than khóc, khóc nức nở, khóc thút thít, khóc tấm tấ, khóc nước mắt chứa chan, khóc thầm, khóc một mình, khóc không nước mắt, khóc nuốt nước mắt vào trong...

Khóc là một cách biểu hiện cảm xúc của con người. Trong truyện *Cuốn sách Rừng rậm* nhà văn Anh Rudyard Kipling tả một em bé lạc vào rừng và sống với bầy sói, lớn lên cùng sói, coi sói như gia đình, cho tới khi phải xa bầy sói để trở về làng sống với người...

Lúc ấy, Mowgli cảm thấy có cái gì đó làm xáo trộn mạnh mẽ bên trong người mình, điều em chưa từng gặp trước đây bao giờ, và em nín thở rồi nức nở, nước mắt rùng rùng trên mặt.

“Gì vậy? Gì vậy?” em nói. “Em không muốn xa rừng, mà tại sao lại thế này? Có phải em sắp chết không, anh Báo Đen?”

“Không đâu, em à. Đó chỉ là nước mắt thường thấy ở con người,” Báo Đen nói. “Bây giờ thì anh biết em là một con người... Rừng rậm từ nay đóng chặt cửa đối với em. Cứ để cho nước mắt rơi, khóc nữa đi, em. Đó chỉ là nước mắt.”

Thế là cậu bé ngồi xuống và khóc, tưởng chừng như tim cậu muốn vỡ ra. Cậu khóc như chưa từng khóc cả đời mình trước đó.

Khóc không chỉ giải tỏa nỗi buồn đau của con người – con người còn có niềm riêng thích lưu giữ nỗi đau, con người còn muốn cho nỗi buồn và nước mắt thành kỷ niệm, có khi thành bài học nữa... Và người nghệ sĩ là kiểu người có tài năng riêng, người nghệ sĩ tự nhận lấy sứ mệnh lưu giữ hộ mọi người cái nỗi đau của chính mọi người. Trong chuỗi từ ghép gắn với từ gốc *khóc* bên trên, còn thiếu một từ *khóc* *mướn*. Cuộc đời diễn ra đầy đau khổ, nhưng vô số người lần qua mà chẳng chú ý gì. Riêng người nghệ sĩ lại tự mình sung sướng làm lại những nỗi đau đời, được sống như kẻ *khóc* *mướn*. Nhà văn Nga Raxun Gamdatov (trong sách *Đaghextan của tôi*) nhận xét rất hay về kiểu người *khóc* *mướn* đó:

“người mẹ mất con là người đau khổ nhất, song bài thơ nói lên được nỗi đau mất con có khi lại do nhà thơ chưa từng có con viết ra.”

Chúng ta đã nhận ra kiểu người nghệ sĩ làm công việc *khóc* *mướn* để giúp con người lưu giữ những giọt nước mắt chỉ con người mới có. Sứ mệnh đó đòi

hỏi người nghệ sĩ làm công việc khác muốn phải có đầy *tinh thần trách nhiệm*. Không có bộ luật nào quy định người nghệ sĩ phải có trách nhiệm ra sao. Nhưng cái bộ luật trong tinh thần nghệ thuật quy định cái trách nhiệm đó.

Trách nhiệm của người nghệ sĩ thể hiện ở những chỗ nào?

Một là, người nghệ sĩ phải cất tiếng nói vì những *chân lý* trong cuộc sống. Nói đến “chân lý” tức là nói lên sự thật, sự đúng đắn, là chống lại sự giả dối. Người nghệ sĩ phải tìm thấy cảm hứng trong công việc nói lên sự thật. Nếu người nghệ sĩ nói những điều dối trá, họ sẽ không thể có cảm hứng nghệ thuật.

Hai là, người nghệ sĩ phải cất tiếng nói vì những *điều thiện* trong cuộc sống. Người nghệ sĩ không được phép làm ra những tác phẩm để cổ vũ cho cái ác. Nếu người nghệ sĩ sống vì cái ác, sống với cái ác, họ sẽ không thể có cảm hứng nghệ thuật.

Ba là, người nghệ sĩ phải cất tiếng nói vì cái *đẹp* trong cuộc sống và đem lại cái đẹp cho cuộc sống. Người nghệ sĩ không được phép cổ vũ cho những điều xấu xí, hơn thế, họ còn không được phép làm ra những tác phẩm xoàng xĩnh, rẻ tiền. Người nghệ sĩ làm ra những sản phẩm tầm thường để kiếm danh vọng và tiền bạc sẽ không thể có cảm hứng nghệ thuật.

Ba điều về trách nhiệm của người nghệ sĩ được nói gọn trong ba chữ *Chân – Thiện – Mỹ*. Người nghệ sĩ hướng đến Chân, Thiện, Mỹ sẽ có được cảm hứng nghệ thuật và sẽ tạo ra được tác phẩm nghệ thuật có giá trị.

Tóm lại,

Sách *Văn lớp Sáu* này mời các bạn cùng đi tìm *cảm hứng nghệ thuật* – tìm xem vì sao người nghệ sĩ lại làm ra tác phẩm nghệ thuật.

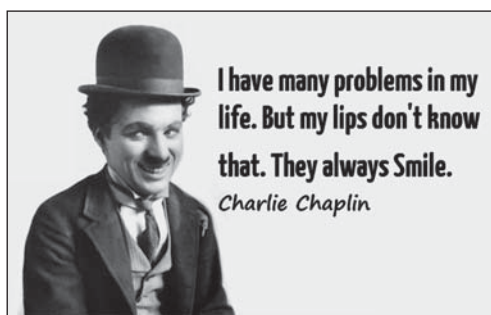
Với người tạo cuộc đời ấm no, sản phẩm của họ ngày một tốt hơn, rẻ hơn, đẹp hơn và bền hơn đời trước. Sản phẩm của họ ai ai cũng thấy được và hưởng thụ, ai ai cũng cảm nhận và đánh giá được.

Với người tạo cuộc đời hài hòa, sản phẩm của họ là năng lực suy tư của họ. Không dễ gì để đánh giá sản phẩm của những người này. Cần người có học xem xét đánh giá loại sản phẩm này.

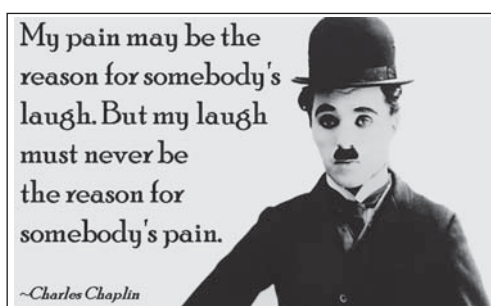
Với kiểu người nghệ sĩ, sản phẩm của họ là cảm xúc – là nước mắt, nhiều khi tiếng cười cũng mang nước mắt – họ là những đôi mắt ướt hồn nhiên. Việc học Văn của các bạn sẽ giúp các bạn tập làm ra tác phẩm nghệ thuật, nhờ đó mà biết đánh giá tác phẩm nghệ thuật của những nghệ sĩ lớn.

Hãy làm các bài tập nhỏ dưới đây (trả lời bằng đoạn văn năm câu):

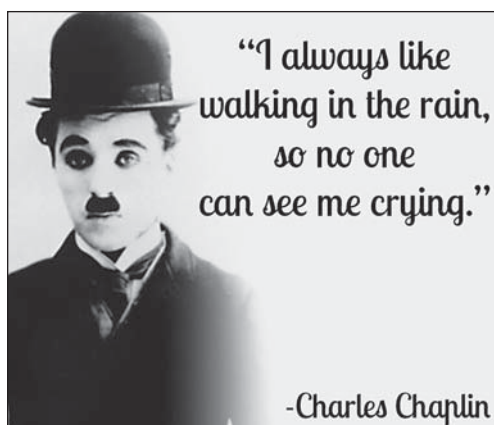
1. Cùng dịch câu nói trong hình dưới và thảo luận: Tại sao nghệ sĩ Charles Chaplin gắn đời ông với Nụ Cười (viết hoa)?



2. Cùng dịch câu nói trong hình dưới đây và thảo luận: Charles Chaplin nghĩ gì về sứ mệnh người nghệ sĩ? Charlot nói đến “nỗi đau” của ông – theo bạn, nỗi đau đó như thế nào?



3. Cùng dịch câu nói trong hình dưới đây và thảo luận: Tại sao Charlot khóc và muốn để nước mưa tràn qua mặt nhằm che giấu những giọt nước mắt của mình?



Gợi ý thảo luận và viết tiểu luận

1. Ba kiểu người nói trong bài này có cảm hứng khác nhau như thế nào khi họ hành động?
2. Bạn có đồng ý với cách đặt tên ba kiểu người như trong bài? Bạn muốn đặt tên nào khác? Vì sao?
3. Bạn hãy giới thiệu ngắn gọn về kiểu người có đôi mắt ướt qua một tác phẩm văn hoặc thơ.
4. Có ai giao việc “khóc mướn” cho người nghệ sĩ không, hay họ tự nhận lấy công việc nặng nề đó?
5. Trách nhiệm của người nghệ sĩ bao hàm ngắn gọn trong những điều gì?

Dặn bạn

Những điều học ở bài mở đầu này sẽ được đem áp dụng trong các phần còn lại. Có những điều bạn chưa hiểu hết khi học bài mở đầu này. Nhưng khi học tiếp sang những bài tiếp theo, bạn sẽ càng hiểu kỹ hơn nội dung bài mở đầu này.

PHẦN 1

Tác phẩm thơ

BÀI 1

VÌ SAO NGƯỜI TA LÀM THƠ

Hướng dẫn học

Bạn đã học bài về Cảm hứng làm ra tác phẩm nghệ thuật.

Bài này nói về cảm hứng làm thơ. *Thơ đến từ đâu* là công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đức Tùng – người soạn bài này.

Bài này giúp bạn thấy thơ đến trước hết từ tấm lòng nhà thơ – để tránh cho bạn bị mê hoặc vì những con chữ nhiều khi rất hay nhưng không giúp ta cảm thấy nổi lòng của nhà thơ.

Nhưng chỉ “đến từ nổi lòng nhà thơ” thì vẫn chưa đủ để thành một bài thơ, càng không thể bảo đảm là bài thơ hay.

Bài thơ, và bài thơ hay, còn là sự đóng góp của những *con chữ*. Điều này các bạn sẽ còn đi sâu khi nghiên cứu các tác phẩm thơ của những nhà thơ tiêu biểu.

Ở lớp Sáu, việc học văn tập trung vào chủ đề *cảm hứng nghệ thuật*. Xin bạn chú ý dựa vào định nghĩa ở đoạn mở đầu bài học, lấy định nghĩa đó dẫn dắt việc học thơ – nhằm lý giải vì sao *con người ta lại làm thơ*.

Đó là một trong nhiều định nghĩa về thơ, nhưng theo Ban biên tập, đó là định nghĩa rất gần với sự ra đời của một bài thơ. Định nghĩa này nhấn mạnh vào tấm lòng trong sáng của người làm thơ và hoàn cảnh rối bời của nhà thơ khi bài thơ ra đời.

VÌ SAO NGƯỜI TA LÀM THƠ?

1. Mở đầu

Nhà thơ Mỹ gốc Anh W. H. Auden nêu ra ý tưởng mang tính chất định nghĩa này đối với THƠ: *Thơ là biểu đạt trong sáng của những cảm xúc rối bời (Poetry is the clear expression of mixed feelings).*

Nếu bạn cũng đồng ý với định nghĩa trên về THƠ, có lẽ chúng ta có thể minh họa định nghĩa đó bằng bài thơ của một “tác giả” vô danh – nào, chúng ta hãy cùng đọc thầm bài *Ru con* này.

Ru con

Bồng bồng con nín con ơi
Dưới sông cá lội, ở trên trời chim bay.
Ước gì mẹ có mười tay
Tay kia bắt cá, còn tay này bắn chim.
Một tay chuốt chỉ luôn kim
Một tay đi làm ruộng, một tay tìm hái rau.
Một tay ôm ấp con đau
Một tay vay gạo, một tay cầu cúng ma.
Một tay khung cửi guồng xa
Một tay lo bếp nước, lo cửa nhà nắng mưa.
Một tay đi củi muối dưa
Còn tay để van lạy, để bảm thưa, đỡ đòn.
Tay nào để giữ lấy con
Tay nào lau nước mắt, mẹ vẫn còn thiếu tay.
Bồng bồng con ngủ cho say
Dưới sông cá vẫn lội, chim vẫn bay trên trời.

Hướng dẫn bạn tự học phần Mở đầu

1. Bạn đọc thầm bài *Ru con* và ghi lại những câu trả lời.
 - a. Bạn hãy phân biệt *khóc* và *quấy*. Trao đổi trong nhóm: trẻ nhỏ *khóc* và *quấy* trong những trường hợp nào? Khi nào thì trẻ nhỏ *khóc* có vẻ như là “có lý”? Khi nào thì bạn thấy chúng *khóc* “không có lý”?

- b. Người mẹ trong bài *Ru con* ước ao có mười tay để làm gì? Có ước được thêm tay không? Vậy vì sao vẫn ước? Ý nghĩa của việc ước có mười tay này là gì?
 - c. Đọc thầm hai câu: *Một tay đi củi muối dưa / Còn tay để van lạy, để bắt thưa, đỡ đòn*. Người mẹ phải van lạy ai? Phải bắt thưa với ai? Và phải đỡ đòn của ai đánh?
 - d. Đọc thầm hai câu: *Tay nào để giữ lấy con / Tay nào lau nước mắt, mẹ vẫn còn thiếu tay*. Tại sao phải “giữ lấy con”?
2. Theo ý bạn, người mẹ trong bài hát ru này có kể công với đứa con nhỏ đang khóc (hoặc quấy) không? Vậy câu mở đầu *Bồng bồng con nín con ơi* có thể thay thế bằng câu nào khác thể hiện tấm lòng người mẹ? (Gợi ý: bạn có đồng ý với câu này không: *Con ơi đừng khóc mãi, nín đi con, mẹ còn bao nhiêu nỗi khổ đây vậy mà mẹ có khóc đâu?!*).
3. Trở lại “định nghĩa” của nhà thơ Auden: “*Thơ là biểu đạt trong sáng của những cảm xúc rối bời*”. Từ những điều đã chuẩn bị cho bạn (các câu hỏi trên đây), bạn hãy cho biết:
- a. Bà mẹ trong bài *Ru con* có những cảm xúc rối bời như thế nào?
 - b. Những điều biểu đạt trong bài *Ru con* có trong sáng không?

2. Người ta làm thơ cho ai?

Trên kia, các bạn đã đến với ý tưởng về làm thơ: con người ta làm thơ khi trong lòng rối bời và cần nói tâm sự của mình ra. Nói ra để làm gì? Nói ra để mong có người đồng cảm, mong sao cho vơi bớt nỗi rối bời đó.

Các bạn hãy cùng nghĩ câu trả lời: giả sử người đàn bà trong bài *Ru con* bên trên chính là tác giả của bài thơ đó. Vậy người đàn bà tác giả đó có định nói tâm sự rối bời với người chồng không? Tại sao có, tại sao không? Có định nói những nỗi rối bời với mẹ chồng (hoặc bố chồng, em chồng, chị chồng) không? Tại sao có, tại sao không? Và có định nói những nỗi rối bời đó với đứa con không? Liệu đứa con có đồng cảm được với người mẹ không? Tại sao có, tại sao không?

Ngày nay, ta quen làm thơ rồi đưa in báo hoặc in thành sách, rồi bán lấy tiền, có khi vừa có tiền vừa có danh tiếng. Nhưng như trường hợp người đàn

bà tác giả bài thơ *Ru con*, người đàn bà đó có thể gửi in báo nào, có thể in thành sách ở đâu? Liệu người đàn bà tác giả bài thơ *Ru con* có biết chữ không? Chúng ta sẽ có câu hỏi: giống như người xưa vẽ tranh trong hang động, có cần biết chữ không? Người xưa không cần biết chữ cũng có thể nói ra lời thơ cho dễ nhớ – người xưa cũng nói ra lời thơ êm tai cho người khác dễ nghe, dễ nhớ, đó là một cách để cầu mong được thông cảm, khi đó cả đôi bên có cần biết chữ không? Vậy, các bạn hãy tự nêu câu hỏi và tự trả lời: người mẹ làm thơ để ru con có cần biết chữ không và đứa con nhỏ có biết chữ không?

Vậy người mẹ, hoặc người mẹ làm thơ, hoặc nhà thơ, khi họ có điều rối bời trong lòng muốn nói ra – nhưng biết nói với ai? Nói cho ai nghe?

Nhà thơ Nguyễn Du là người nhiều chữ nghĩa hơn người đàn bà tác giả bài thơ *Ru con*. Nguyễn Du là người viết *Truyện Kiều* là tập truyện thơ dài hơn ba nghìn câu. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du còn có tên khác là *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là “*Tiếng kêu đứt ruột*”, hoặc “*Tiếng kêu xé lòng*”. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng rối bời và đứt ruột xé lòng chẳng kém gì bài *Ru con* của người đàn bà không biết chữ. Nguyễn Du đã viết những chuyện đứt ruột xé lòng của mình và của mọi người. Nguyễn Du từng viết “*Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*” câu chữ Nho đó có nghĩa là “*Ai biết hơn ba trăm năm nữa, liệu có ai thầm khóc thương Tố Như này*”? Tố Như chính là Nguyễn Du đó. Tố Như – Nguyễn Du làm thơ và phải đi tìm người nghe thơ của mình! Và hoài nghi chưa chắc đã tìm được ai đồng cảm!

Nguyễn Du vẫn hy vọng may chẳng *ba trăm năm nữa liệu có ai hiểu và khóc* cho những điều đứt ruột xé lòng ông đã viết ra. Hy vọng như vậy có nghĩa là ngay khi làm xong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du chưa thấy ai có thể đồng cảm với mình.

Chưa thấy ai đồng cảm với mình, Nguyễn Du vẫn viết *Truyện Kiều*. Chưa thấy ai đồng cảm với mình, người đàn bà không biết chữ vẫn hát lên bài *Ru con*.

Vậy chúng ta có thể đoán gần đúng, rằng người làm thơ khi nói ra hoặc viết ra bài thơ thường là nói cho mình và viết cho mình – nói ra hoặc viết cho với nỗi lòng mình đã.

Hướng dẫn bạn tự học phần “Làm thơ cho ai?”

1. Viết đoạn văn năm câu trả lời câu hỏi: Người xưa làm thơ có để đăng báo hoặc in thành sách không?
2. Con người chưa biết chữ có làm thơ được không? Làm như thế nào và phổ biến bằng cách nào?
3. Bạn hãy nhớ lại bài thơ *Sông Lấp* đã học từ hồi tiểu học. Bạn viết đoạn văn năm câu giải thích rằng tác giả viết bài thơ *Sông Lấp* là viết cho nỗi buồn, nỗi nhớ của riêng mình. Không phải bất kỳ ai cũng nghe như tác giả: “*Vẳng nghe tiếng ếch bên tai / Giật mình còn ngỡ tiếng ai gọi đờ*”.

3. Ngôn ngữ thơ chung – mỗi nhà thơ có cách nói riêng

3.1. Nghĩa của lời thơ

Nghĩa của lời thơ vừa giống vừa khác nghĩa thông dụng. Trong nhiều câu thơ, nghĩa của chữ cũng tựa như khi ta đọc một bản tin thời tiết.

Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân

Tuy nhiên đó vẫn là một câu thơ. Nếu ta đổi câu ấy, viết khác đi, mặc dù vẫn giữ nguyên từng chữ *Thúy Kiều là chị, Thúy Vân là em*, rõ ràng nội dung thông báo không thay đổi, nhưng câu sau không có vẻ gì là thơ cả. Tại sao? Vì nó thiếu vần điệu, nếu xét trong quan hệ với các câu đi trước và đi sau. Nhưng ngay cả khi tách ra đứng một mình, nó vẫn thiếu nhạc điệu nội tại. Bạn thử nghiệm lại bằng cách đọc to hai câu và so sánh xem câu nào là “bản tin” và câu nào là thơ.

Câu thơ còn có một “nghĩa khác”, không phải nghĩa thông dụng, cần được đọc và hiểu theo cách khác. Muốn thế chúng ta cần phân biệt hai loại nghĩa: *nghĩa ngôn ngữ* và *nghĩa phi ngôn ngữ*, hay *nghĩa đen* và *nghĩa bóng*, hoặc còn gọi là *nghĩa hiển lộ* và *nghĩa ẩn*.

Bữa nay lạnh, tôi đi ngủ sớm.

Là một lời tuyên bố rõ nghĩa: vì lạnh quá, làm biếng học bài, tạm quên lời nhắc nhở của thầy cô, tôi lên giường đánh một giấc cho xong.

Nhưng câu thơ:

Bữa nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm
không còn có nghĩa rõ như thế nữa, vì ai cũng biết mặt trời không đi ngủ, nó chỉ lặn về phương Tây, hay đúng hơn là trái đất, phần chúng ta đang đứng, xoay về phía khuất của mặt trời. Một ví dụ khác, trong cùng một bài thơ:

*Sương rơi
Nặng trĩu
Trên cành
Dương liễu*

là những câu thơ đẹp, nhưng rất rõ nghĩa. Người ta không thể nhầm sương với tuyết, liễu với mai. Câu thơ có nhiều hình ảnh, nhưng trước hết chúng mô tả một cảnh có thể có thật.

*Rời hạt
Sương trong
Tan tác
Trong lòng*

thì điều nhà thơ mô tả không thể xảy ra được. Ai cũng biết rằng về mặt vật lý, sương không thể tan trong lòng (con người chúng ta). Sương chỉ có thể tan trên đất hay trên cành. Nhà thơ đã tả một điều chỉ có thể xảy ra theo nghĩa bóng, với ngụ ý sự buồn, sự tuyệt vọng về một điều gì đó (tình yêu, giấc mộng lý tưởng...). Những nghĩa bóng, nghĩa hình ảnh, nghĩa ẩn như thế tạo nên một thứ ngôn ngữ riêng, gọi là ngôn ngữ thơ.

Xin lưu ý: không phải chỉ có thơ mới có cách dùng ngôn ngữ kiểu ấy. Trong đời sống hàng ngày chúng ta đôi khi vẫn vô tình dùng ngôn ngữ hình ảnh đấy. Trong lời nói thường:

- Sợ dựng tóc gáy
- Bị đuổi chạy mất dép
- Cô ấy là một ngôi sao trong lớp

Chúng ta không có ý nói một cách cụ thể là mất dép, tóc gáy dựng lên, dù chúng có thể xảy ra thật (mất dép) hay không thể xảy ra (tóc gáy dựng lên). Chúng ta không có ý muốn nói cô ấy là một ngôi sao, vì điều ấy không thể xảy ra được, chúng ta chỉ muốn nói cô ấy học giỏi nhất lớp, chơi bóng giỏi nhất lớp, v.v... Chúng ta dùng ngôn ngữ ấy vì rõ ràng chúng hiện ra trước mắt, dễ gây ấn tượng mà người nói mong muốn. Cả hai thứ ngôn ngữ *hiển lộ* và hình ảnh thường đan xen vào nhau cả trong lời nói thông thường và trong thơ hay văn học:

*Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*

Câu thứ nhất là nghĩa đen, câu thứ hai vừa là nghĩa đen vừa là nghĩa bóng, vì múc ánh trăng vàng vừa là hình ảnh có thực vừa biểu tượng cho cái khác, như một đêm trăng đẹp.

Do chỗ nhà thơ chỉ hướng vào nội tâm của mình khi làm thơ, nên mỗi nhà thơ cũng có thói quen nói những gì cho riêng mình hiểu. Và vì thế, mỗi nhà thơ có một cách nói. Các nhà thơ có nhiều cách nói, có thể xếp loại không thật đầy đủ như sau.

3.2. Các cách biểu đạt của thơ

3.2.1. Cách tả cảnh bề ngoài – ẩn giấu nỗi lòng mình

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*

Bài *Thu điếu* (Mùa thu câu cá) của Nguyễn Khuyến bạn đã được biết đến từ khi học Tiểu học. Sách *Cánh Buồm* khi đó đã hướng dẫn bạn cách đọc chậm rãi, nhắm mắt lại, tưởng tượng ra cảnh mặt ao trong vắt, mùa thu vắng lặng, và đẹp... Thế rồi bạn thấy nhờ bài thơ mà yêu mến thôn quê Việt Nam. Những chữ bình dân mà mới: *bé tẻo teo, gợn tí, đưa vèo*, làm cho cảnh vật trở nên nhẹ nhõm. Bạn hãy đọc lên cả bài, và có thấy lòng thanh thản, bình tĩnh lại, biết sống với thời gian hiện tại, làm cho thời gian trôi chậm lại. Nhưng bạn hãy tự hỏi: vì sao nhà thơ Nguyễn Khuyến lại cần đến sự yên tĩnh đến thế? Bạn hãy tưởng tượng và nói ra điều gì khiến ông mệt mỏi và chẳng muốn “chạy nhanh” theo nhịp sống bên ngoài nữa?

Hãy nghe Tú Xương tả vợ mình:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò nơi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.*

Cảnh lặn lội mom sông là để “tả cảnh” người vợ tần tảo nuôi chồng nuôi con, hay đó chính là nỗi niềm với cuộc đời nhà nho đã dài lưng tốn vải lại thêm nỗi thất thế trước thời cuộc đổi thay và đành phải sống nhờ vợ?

Những câu thơ giản dị tưởng đâu dễ viết, thế mà ngày càng hiếm. Dù chỉ như là tả cảnh, không nói về mình, tình cảm của người viết phải là những xúc động chân thật. Lòng tác giả có khi cũng rối bời!

Điều quan trọng đối với nhà thơ không phải chỉ là họ nhìn vào cái gì, mà họ thấy ra cái gì. Ngay khi tưởng như kể chuyện (câu cá mùa thu, người vợ tần tảo) dường như nhà thơ bao giờ cũng định nói một điều gì khác. Thơ có khả năng làm bộc lộ những kín đáo, ẩn khuất.

3.2.2. Cách nói thẳng tình cảm mình ra

Thơ cũng có khi dùng cách biểu lộ thẳng tâm trạng con người, thường vẫn được gọi là tả tình:

Xuân của đất trời nay mới đến

Trong tôi xuân đã đến lâu rồi

Người xưa đi qua trước cảnh hoang phế, như Bà Huyện Thanh Quan:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương

Tình ý mênh mang mà chữ hạ xuống lại đẹp, giàu nhạc tính, hình ảnh gây cảm giác bồi hồi. Nếu muốn diễn tả ý ấy bằng lời nói hoặc văn xuôi cần nhiều chữ hơn thế, mà vẫn không lột tả hết xúc cảm nén trong bảy chữ kia.

Có khi nói rõ tâm sự:

Bui một tắc lòng ưu ái cũ,

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông

(Nguyễn Trãi)

Cảnh làm ví dụ cho tình, nhưng vẫn là cảnh của thơ: *tắc lòng, cuộn cuộn*. Ví dụ trở thành biểu tượng. Thiên nhiên là người thầy của con người. Tả tình và tả cảnh thường hòa quyện vào nhau. Tuy là tâm sự của người sống trong thời đại khác, ưu quốc ái dân, nó vẫn giúp ta nối kết được với những cảm nghĩ sâu xa của trí thức ngày nay.

Chưa nói đến nội dung, chỉ hình thức ngôn ngữ cũng nói lên tâm trạng:

Tháng tư đầu mùa hạ,

Tiết trời thực oi ả

Tiếng dế kêu thiết tha

Đàn muỗi bay lả tả

Nếu so với đoạn thơ tả mùa thu cũng của Nguyễn Khuyến, trong trẻo, thì

bài thơ tả mùa hạ, với vần trắc, gây cảm giác ngọt ngào của thời tiết và tất nhiên có thể ngụ ý về xã hội lúc ấy. Nhạc điệu là một phương cách hoạt động trực tiếp hơn cả của ngôn ngữ.

Mặt khác vì thơ có khả năng nói những điều bí ẩn, nó có thể làm người đọc bối rối, như người quen che giấu mình phải tự bộc lộ ra. Khả năng hiển lộ trong bối cảnh thân mật không phải là một khả năng mà ai cũng sở hữu.

Dừng lại, ngẫm nghĩ, hỏi bạn, hỏi chính mình

1. Nguyễn Đức Tùng viết: “Điều quan trọng đối với nhà thơ không phải chỉ là họ *nhìn* vào cái gì, mà họ *thấy ra* cái gì”. Bạn hãy phân biệt “nhìn” và “thấy” và lấy ví dụ bằng thơ ca. Ví dụ nhìn và thấy gì qua câu *Mẹ già như chuối chín cây*?
2. Các bạn cùng sưu tầm bài thơ của Nguyễn Trãi *Góc thành Nam lều một gian / No nước uống thiếu cơm ăn...* Cảnh ở bài thơ đó là những gì? Tình ở bài thơ đó là gì? Bài thơ đó có khả năng làm bộc lộ những kín đáo, ẩn khuất trong lòng Nguyễn Trãi qua những sự vật bình thường hàng ngày như thế nào?
3. Nhà thơ Nguyễn Trãi tả lại một cảnh, một việc, để định nói một điều gì khác (ví dụ “tả tình”). Vì sao Nguyễn Trãi làm bài thơ đó?

3.2.3. Cách kể chuyện

Một trong những chức năng của thơ từ thời xa xưa là kể chuyện, như trong các trường ca dân gian hay các tác phẩm văn học viết.

Chinh Phụ Ngâm

*Chín tầng gươm báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.*

Mới hơn, gần gũi với chúng ta hơn:

*Hôm nay đi chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương;
Cùng thầy me em dậy,
Em vấn đầu soi gương*

Nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp hóa thân vào nhân vật, một cô bé kể chuyện duyên dáng. Nhân vật trong thơ chỉ bắt đầu cất lên tiếng nói của mình, khi nào

tất cả những người xung quanh đều ngừng nói chuyện, chấm dứt cái vã, im bất xì xào, lắng nghe. Có lẽ từ thời khởi thủy của con người, người ta đã bắt đầu biết kể chuyện thông qua các hình thức thơ ca. Ngắm một bức tranh, bạn phải mang bức tranh ấy về nhà. Nghe một bản nhạc, bạn phải tự thân đến buổi hòa nhạc. Nhưng để đọc một bài thơ, bạn chỉ cần ghi nhớ nó:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên

Cũng như trong phim ảnh, kể chuyện không phải là để cho nhân vật đứng thuyết giảng dài dòng về tình cảm hay đạo đức, mà để cho nhân vật hành động, cảnh vật diễn ra. Những nhà thơ xuất sắc là những người kể chuyện rất tài tình, rất kiệm lời.

Dừng lại, ngắm nghĩ, thảo luận

1. *Truyện Kiều* có là một câu chuyện kể không? Kể chuyện gì?
2. *Truyện Kiều* được kể bằng văn vần, nhưng có rất nhiều câu mang chất thơ do tả cảnh và tả tình một cách chất lọc. Mỗi bạn tìm một vài dẫn chứng trong *Truyện Kiều*.
3. Mỗi bạn tìm chọn một đoạn ngắn trong *Truyện Kiều* có tả cảnh và tả tình.

3.2.4. Cách nói quan niệm của mình

Có tính khuyên răn, như Nguyễn Đình Chiểu trong *Lục Vân Tiên*:

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh là câu trau mình

Người xưa gọi là *thi ngôn chí*, dường như để chỉ loại thơ nói lên quan điểm đạo đức luân lý của tác giả. Tuyên ngôn, thuyết phục, mà vẫn có giọng tâm tình, bè bạn, trong thơ Nguyễn Công Trứ:

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây,

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.

Nhưng có khi quan niệm sống được diễn tả gián tiếp qua việc mô tả cảnh sinh hoạt:

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

(Nguyễn Bình Khiêm)

Như thế quan niệm trong thơ không cần phải là các tuyên bố, chúng có thể được thể hiện trên cái giá đỡ của các hình ảnh, trên sơ đồ của hiện thực, của một không gian cụ thể. Thơ chứng cất hiện thực, và chính lẽ lối chứng cất ấy thể hiện quan niệm của nhà thơ. Trong cùng một bài thơ, nghệ thuật tả cảnh, tả tình, nghệ thuật kể chuyện đan xen vào nhau.

3.2.5. Cách cười vui, châm biếm, đả kích

Nguyễn Khuyến cười hiền lành, dí dỏm mà thâm thúy:

*Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu, sóng cả, khôn chài cá;
Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà.*

Khuynh hướng thơ châm biếm xã hội, như cảnh gia đạo suy đồi:

*Nhà kia lỗi phép con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng*
(Trần Tế Xương)

Đả kích các trò mua vui hời hợt để người dân quên đi trách nhiệm với đất nước:

*Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.*
(Trần Tế Xương)

thời nào cũng đúng.

Hay tự cười mình:

*Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no
Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, thời thái bình của thường bỏ ngủ.*
(Nguyễn Công Trứ)

Chỉ cần chúng ta hiểu hai câu phú trên theo lối trái nghĩa, thì sẽ thấy sự mỉa mai châm biếm của nhà thơ qua những hình ảnh mộc mạc, hài hước, giản dị.

Thơ trào phúng là thơ thế sự, có tính chất hướng ngoại. Thơ trữ tình cá nhân không cao hơn cũng không thấp hơn thơ thế sự. Tuy nhiên vẫn có sự

hòa hợp giữa thơ trữ tình và thơ thể sự nếu cái cười của nhà thơ hướng về nội tâm.

Dừng lại, thảo luận, ngẫm nghĩ

1. Em tự sưu tầm và đọc bài thơ *Cây thông* (Nguyễn Công Trứ). Quan niệm nói lên trong bài thơ đó là chí hướng gì? Hãy tìm ví dụ khác về quan niệm được nói rõ trong bài thơ.
2. Các quan niệm nêu trong những ví dụ trên có là các tuyên ngôn không? Chúng được thể hiện theo cách thức như thế nào?
3. Thơ trào phúng là thơ nói lên quan niệm của nhà thơ đối với thế sự. Bạn hãy phân tích ý nghĩa thế sự trong bài thơ *Ông phỗng đá* của Nguyễn Khuyến và bài thơ *Hội Tây* của Trần Tế Xương.

3.2.6. Cách vui chơi với ngôn ngữ

Vui chơi là một nhu cầu. Không phải ai cũng biết vui chơi, vì đó còn là một kỹ năng, có khi cần phải học. Vui chơi là một hoạt động tự thân không có mục đích, với nghĩa là không đem lại những lợi ích cụ thể, tuy nhiên tác dụng của chúng lại rất lớn đối với tâm trí vì nó giúp thư giãn, tăng cường hoạt động, nâng cao đời sống tinh thần.

Ve sầu kêu ve ve

Suốt mùa hè

Đến kỳ gió bắc thổi

Nguồn cơn thật bối rối

Trên đây là một đoạn thơ dẫn từ bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh ai cũng biết và thuộc. Nhưng khi đọc những câu thơ sau đây của Nguyễn Vỹ:

Sương rơi

Nặng trĩu

Trên cành

Dương liễu

Ta có thể không để ý lắm đến nghĩa của nó, nhưng nhạc điệu của câu thơ gây cảm giác êm dịu trong lòng, vì đó là nhịp điệu của sự rơi của giọt sương, phù hợp với những nhịp điệu khác của cơ thể, như nhịp tim, bước chân, gây ra tình trạng hoạt động, khoan khoái.

Sự vui thú của ngôn ngữ và ý nghĩa của một bài thơ là hai vấn đề quan trọng trong sáng tác. Ý nghĩa một câu thơ càng rõ thì câu thơ càng dễ hiểu và ngược lại, như vậy việc dễ hiểu hay khó hiểu của một bài thơ đối với người đọc gắn liền với việc người đọc nắm được “ý nghĩa” của bài thơ đến đâu. Mặt khác ý nghĩa càng rõ thì khả năng chứa thông tin càng thấp, ý nghĩa càng mơ hồ thì lượng thông tin càng cao.

Thử đọc hai câu thơ của Nguyễn Bính:

Anh đi đấy, anh về đâu

Cánh bướm nâu, cánh bướm nâu, cánh bướm

Chưa kịp hiểu nghĩa, cũng đã thấy hay. Nội dung ý nhị nhưng cái hay lại nằm ở lối chơi chữ. Làm thơ là để đi tìm cái mới. Trước hết là mới trong cách nói. Khi Nguyễn Du viết:

Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san

Tưởng sau đó thì không ai có thể nói thêm về mùa thu nữa, nhưng Đinh Hùng lại viết giản dị, mà vẫn cứ mới, mà hình như chưa ai nói trước đó:

Thu về em đã gặp thu chưa?

Nhà thơ Saint John Perse từng viết: “Thi sĩ là người phá vỡ các thói quen của chúng ta.” Sự làm mới trong thơ thường bắt đầu từ các khoảng cách, các dịch chuyển ra khỏi chuẩn tắc. Có một sự xô lệch, một quãng trễ, giữa điều mà bạn cảm thấy và điều mà bạn có thể bày tỏ. Trong trường hợp này, hình ảnh và âm nhạc trong thơ làm nhiệm vụ nối kết các khoảng cách ấy. Muốn đi tìm sự mới mẻ, nhà thơ cần khả năng trở thành kẻ ngây thơ bờ ngỡ.

Thơ đầy ngạc nhiên, vì thơ không phải là kiến thức.

Khôn quá thì không làm thơ được. Nhưng làm thơ cũng là cách để bạn tập diễn đạt ngắn gọn, chính xác, và loại bỏ thói quen ba hoa, thừa thãi.

Mai cốt cách, tuyết tinh thần

Tả cái đẹp bên trong và cái đẹp bên ngoài của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân, Nguyễn Du chỉ cần một câu sáu chữ, uyển nhả mà trầm trọng, thoang thoảng mà sắc bén, bề ngoài như mô tả khách quan mà bên trong giấu nỗi đau thầm kín.

Loại ra những chi tiết không quan trọng, tập chỉ ra đích danh yếu tính của sự vật:

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua

Là một đoạn văn mô tả tuyệt đẹp một khung cảnh ngày nay khó còn gặp được. Không một chữ thừa trong cả bốn câu thơ. Ngay những người không có ý định trở thành nhà thơ cũng có thể học được ở kỹ thuật ngắn gọn của thơ những bài học giá trị.

Thi sĩ lừng danh Joseph Brodsky đã từng viết: “Càng đọc thơ, bạn càng trở nên khó chịu trước thói diễn đạt luộm thuộm dài dòng, dù trong diễn văn chính trị hay triết học, dù trong môn lịch sử, xã hội nhân văn hay trong nghệ thuật tiểu thuyết”.

Dừng lại, thảo luận, ngâm nghĩ

“Vui chơi với ngôn ngữ” – nhưng không được bắt chước người đi tiên phong. Ví dụ:

Anh đi đấy, anh về đâu

Cánh bướm nâu, cánh bướm nâu, cánh bướm

thì người làm thơ tiếp theo không thể bắt chước Nguyễn Bính (ví dụ):

... Cánh đồng xanh, cánh đồng xanh, cánh đồng

... Xóm làng xưa, xóm làng xưa, xóm làng

... Mái nhà xinh, mái nhà xinh, mái nhà

Tương tự như vậy, Nguyễn Du đã viết:

... Nay hoàng hôn, đã lại mai hôn hoàng

thì người tiếp theo không thể bắt chước Nguyễn Du (ví dụ):

... Nay cà phê, đã lại mai phê cà

... Nay đùa vui, đã lại mai vui đùa

... Nay Hoàng Sa, đã lại mai Sa Hoàng

Các bạn hãy tập đùa nghịch tiếp, miễn là nêu được ý này: Thơ nằm trong Chữ – Người đi trước tạo ra chữ Mới và Lại trong Thơ có thể được coi là sáng tạo – Nhưng người bắt chước tiếp theo có thể bị coi là quá胆!

3.2.7. Cách giao tiếp hoặc quan hệ

Anh đi đường anh tôi đường tôi

Tình nghĩa đôi ta có thể thôi

Đã quyết không mong sum họp mãi

Bạn lòng chi nữa lúc chia phôi

Đó là những lời của nhà thơ Thế Lữ nói với Nhất Linh, tác giả *Đoạn tuyệt*,

lời chia tay ngậm ngùi của hai người bạn thân, lưu luyến. Một quan hệ bị đổ vỡ hay sự thương nhớ giữa hai người xa cách, sự mất mát của một người, tạo ra nỗi cô đơn, lòng thương xót, nhiều khi kéo dài cả đời. Ai nói hộ chúng ta điều ấy? Hầu hết chúng ta sẽ đi suốt cuộc đời mình với một vài vết thương âm ỉ, sâu, kín, và một vài gánh nặng tinh thần trên vai.

Quan hệ không những giữa người và người mà còn giữa người và con vật, hay cây cối, thiên nhiên.

Cây bàng lên búp nhỏ

Xanh như là thương nhau

(Lưu Quang Vũ)

Chữ nhẹ nhàng mà tình xúc động. Tuy vậy, thơ Việt Nam chưa có truyền thống đi sâu vào các mối quan hệ cá nhân phức tạp. Có thể hình dung một nhà thơ đề cập tới tình thương trong gia đình dễ hơn nhiều so với việc đề cập đến những tổn thương, rạn vỡ, căm giận và những hối hận. Thơ làm tăng tiến khả năng chú ý, giúp bạn sống sâu xa từng giây phút, nâng cao tinh thần trong một thế giới đau khổ, giúp con người dũng cảm trước dặm đường khó khăn:

Em mơ cùng ta nhé

Bóng ngày mai quê hương

Đường hoa khô ráo lệ

(Quang Dũng)

Thơ có khả năng chia sẻ lớn lao, và vì thế nó là trụ cột của giao tiếp từ khi con người biết đến lửa và biết sống thành những nhóm, bộ lạc, gia đình.

Thơ nói cho bạn nghe: bạn là ai

Vì sao bạn trượt chân, ngã sóng xoài

Và bằng cách nào, lạ lùng thay, bạn lại đứng lên

(Maya Angelou)

Hình thức giao tiếp quan trọng trong thơ là nhịp điệu, tiết tấu.

Tà tà bóng ngả về tây

(Truyện Kiều)

Nhịp điệu quan trọng lắm: hai chữ *tà tà* đọc chậm, sau hai chữ ấy bạn dừng một khoảng ngắn, chữ *ngả* hơi được nhấn mạnh hơn, khác với cũng câu thơ ấy mà đọc nhanh, đều đều, nó trở thành vô hồn.

3.2.8. Cách tìm sự thật hoặc ý nghĩa sự vật

Trong khi mô tả những cảm xúc của mình, những hoàn cảnh mà mình đã gặp, nhà thơ có thể tìm thấy sự thật trong chính ngôn ngữ đặc thù của thơ ca. Sự thật thường bị lấp khuất ở dưới những khía cạnh khác của đời sống, bị lộ ra khi thi sĩ chạm tay vào bằng ngôn ngữ thơ của mình. Đó không phải là một thứ sự thật báo chí, mà là sự thật của tâm hồn, của những thể nghiệm của người viết.

Đường trong làng: hoa dại với mùi rơm

Người cùng tôi đi dạo giữa đường thơm

Đọc hai câu thơ này của Huy Cận, ta cảm được không khí thanh nhàn thời ta còn bé, miền tâm linh dân tộc ngày nay khó còn giữ được.

Làm thơ là để đi tìm các ý nghĩa. Mục đích của đời sống không phải là thành công hay hạnh phúc, mà là ý nghĩa. Sự hy sinh của cha mẹ sẽ không đem lại lợi ích gì nếu các con của họ không hiểu vì sao cha mẹ hy sinh cho con cái.

Những Chủ Nhật Mùa Đông

Cha tôi dậy sớm vào cả ngày chủ nhật

Thay áo quần trong tối lạnh mờ xanh

Bàn tay cha nứt nẻ vì công việc

Nhóm lửa lò chấy rục. Chẳng ai cần

Nói cảm ơn. Tôi thức giấc, than hồng

Lách tách, bếp ấm dần, cha mới gọi tôi

Dậy mặc áo quần, nhưng tôi lười nhác

Căn nhà xiêu cột kèo kêu răng rắc

Tôi cũng chuyện trò ấm ớ với người

Cha dậy sớm chẳng phải vì tôi sao?

Và đánh bóng những đôi giày dơ bẩn

Nhưng tôi có để ý gì đâu? Nào biết gì đâu?

Mưa nắng dãi dầu, tình yêu khổ hạnh

(Robert Hayden)

Dừng lại, ngẫm nghĩ

Thơ có đem đến cho ta sự thật hoặc ý nghĩa sự sống không? Bạn hãy đọc thầm đoạn dịch nhà thơ Robert Hayden trong bài học. Đoạn thơ này gợi cho bạn ý nghĩa về sự thật hay là về đi tìm sự thật?

3.2.9. Cách tạo thay đổi

Thay đổi vì một xã hội, một đất nước, một thế giới tốt đẹp hơn là ý nguyện của nhiều nhà văn nhà thơ.

Thay đổi trước hết bằng lời kêu gọi nồng nàn, lý lẽ thuyết phục, hướng tới đám đông:

Một là vua, sự dân chẳng biết

Hai là quan chẳng thiết gì dân

Ba là dân chỉ biết dân

Mặc quân với quốc, mặc thần với ai

(Phan Bội Châu, *Hải ngoại huyết thư*, bản dịch của Lê Đại)

Thơ yêu nước thường buồn, cảm khái, như thơ Đặng Dung:

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

Kỷ độ long tuyền máu nguyệt ma

(Thù trả chưa xong đầu đã bạc,

Bao phen mài kiếm dưới trăng tà)

Nhưng cũng có thể vui hơn, lạc quan hơn:

Chúng tôi đi

Nắng mưa sồn mép ba lô,

Tháng năm bạn cùng thôn xóm.

Nghỉ lại lưng đeo

Nằm trên dốc nắng.

Kỳ hộ lưng nhau ngang bờ cát trắng

Quờ chân tìm hơi ấm đêm mưa.

(Hồng Nguyên)

Chúng ta có thể thay đổi thế giới, nhưng chỉ có thể bắt đầu sự thay đổi ấy trước hết từ bản thân ta. Cô gái Malala Yousafzai mười bảy tuổi, giải Nobel hòa bình có nói: “Chúng ta hãy nhớ: Một cuốn sách, một ngòi bút, một đứa trẻ, và một người thầy, có thể thay đổi thế giới.”

Thơ chính trị, thơ cách mạng đều có ý ấy, nhưng các nhà thơ có cách nói khác nhau. Như Walt Whitman:

Tôi ca ngợi tôi, tôi ca hát về mình

Tôi tin tưởng điều chi, bạn nghĩ điều như thế

Mỗi nguyên tử thuộc về tôi tất thấy thuộc loài người.

Không phải chỉ có thơ chính trị, thơ cách mạng, hay thơ phản kháng mới

có thể tạo ra các thay đổi. Những lời tâm sự, những ưu ái tình cảm, một khi được buông ra một cách nghệ thuật, đều có khả năng ấy. Tôi tự hỏi biết đâu mấy câu thơ của Vũ Đình Liên:

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

đã không khiến bao người chạnh lòng cảm thương, góp phần làm cho phong trào xin câu đối ngày xuân phát triển như hiện nay? Các tuyên bố hùng biện chưa chắc có tác dụng bằng!

Dừng lại, ngẫm nghĩ

Trong bài ca dao về những chuyện ngược đời, người ta nghĩ đến những thay đổi như thế nào:

Bao giờ cho đến tháng ba

Ếch cần cổ rắn tha ra ngoài đồng

Hùm nằm cho lợn liếm lông

Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi

Nấm xôi nuốt trẻ lên mười

Con gà nậm rượu nuốt người lao đao

Lươn nằm cho trúm bò vào

Một đàn cào cào đuổi bắt cá rô

Thóc giống cần chuột trong bồ

Một trăm lá mạ đuổi vỗ con trâu

Chim chích cần cổ điều hâu

Gà con tha quạ biết đâu mà tìm

3.2.10. Cách đi sâu vào tâm hồn mình

Trò chuyện với chính mình. Đi vào bên dưới các bề mặt, và lắng nghe:

Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng

(Thâm Tâm)

Đọc lên thì ta thấy tiếng sóng trong lòng thật, tức là thấy được dòng trôi chảy va đập của tâm hồn mình, của nỗi niềm tâm sự của mình. Những câu thơ như thế dạy người ta sống có chiều sâu, tập cho người ta biết lắng nghe thiên

nhiên và lắng nghe cuộc đời. Vượt qua thời gian, để chuộc lỗi. Khi bạn lớn đến một tuổi nào đó, sự giới hạn của cuộc đời, tuổi già, sự tan vỡ, sự chấm dứt, cái chết, sẽ ám ảnh bạn. Bạn thấy mình nhỏ bé trước cõi nhân gian rộng lớn, vũ trụ vô cùng. Hơn thế nữa sự mất mát của một người thân, cha mẹ, bạn bè, làm bạn tổn thương, bạn muốn chống lại điều ấy.

Bằng cách nào? Bằng cách *nướng tựa vào người khác*, vào thế hệ đi trước chúng ta và thế hệ đi sau chúng ta. Tức là dựa vào sự liên tục, *tính liên tục của kiếp người*. Thơ giúp bạn thấy được điều ấy, kéo dài một kỷ niệm chốc lát trở thành vô hạn trong ký ức, làm cho sự sinh nở và cái chết có thể giao thoa với nhau, xen lẫn vào nhau trong một đầu mối của chu kỳ sinh diệt.

Em còn nhớ không Barbara

Em còn nhớ không Brest hôm xưa trời mưa không ngừng giữa đôi ta

Brest là một thành phố hải cảng ở vùng cực Tây của Pháp. Barbara là tên một người thiếu nữ. Ai cũng muốn được như Jacques Prévert đóng đinh kỷ niệm về người thiếu nữ ấy, thành phố ấy, ngày mưa ấy, tình yêu kia, vào ký ức vĩnh viễn của nhân loại trong bài thơ *Barbara* được nhiều người ưa thích của ông.

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách

Bến Tầm Dương ở đâu chắc không mấy ai biết, nhưng nó trở thành một nơi chốn đi về trong tâm hồn người Việt từ khi có bản dịch *Tỳ bà hành*. Con người sinh ra, tự trong bản chất, đều muốn để lại dấu vết lâu dài cho cuộc đời ngắn hạn. Tình yêu và sáng tạo có lẽ là hai thứ quý giá nhất mà chúng ta muốn để lại.

Nhưng bạn có để ý Brest và Barbara cùng một vần *B* không? Còn câu thơ trong bản dịch *Tỳ bà hành* có hai âm *kh* chiếu chên chéch vào nhau không?

Không phải vô lý khi Henry Thoreau, nhà văn và nhà triết học Hoa Kỳ, nói rằng: “*Every man wants to be a poet if he can*” (“Bất kỳ người nào cũng muốn trở thành thi sĩ nếu anh ta có thể làm điều ấy”). Một bài thơ hay là một bài thơ mà các chữ mang đầy năng lượng. Năng lượng là ý nghĩa, ý nghĩa là hòn đảo nổi lên trên bề mặt tối của vô thức. Thương tiếc cái mất mát, lỡ làng, như người con gái đẹp mà bạc mệnh, thì câu thơ của Nguyễn Du:

Nửa chừng xuân thoát gầy cành thiên hương

có thể kéo dài được vẻ đẹp ấy, tưởng đến vô hạn.

Làm thơ cũng là để đi tìm cõi bình an hay niềm tin ở bên trong, tìm sự an ủi và nhẹ nhõm. Có một cõi lặng lẽ ở bên dưới các bề mặt, ít lo âu hơn, có thể mang lại an bình cho một người. Bạn tìm ra được căn phòng trong ngôi nhà của mình, nơi bạn có thể ngồi một mình, ca hát một mình, khóc thương cho lầm lỗi

của mình, suy nghĩ một mình, và sau đó khi bạn trở lại với cuộc đời ngoài kia, bạn sâu sắc, vững chãi hơn.

Trước khi bạn biết lòng tử tế là gì

Bạn phải mất đi nhiều thứ

(Naomi Shihab Nye)

Trong các hình thức văn học, có lẽ thơ gần với cảm giác bình an nhất. Vì bình an mà thời gian trôi chậm lại: thơ làm cho một người sống lâu hơn thời gian của chính mình.

4. Thử bàn về “công việc” làm thơ

Làm thơ là công việc đòi hỏi sự hồn nhiên, trong sáng, thậm chí thơ ngây. Nhưng thơ hay lại cần đến sự lão luyện về ngôn ngữ. Lão luyện mà vẫn hồn nhiên, trong sáng, vẫn thơ ngây – ấy mới tài!

Để giải thích thế nào là hồn nhiên, trong sáng, thơ ngây, không gì thuận tiện bằng xem xét thơ thiếu nhi và thơ “cho” thiếu nhi.

Đây là hiện tượng giao tiếp đặc biệt, giữa trẻ con và trẻ con, giữa trẻ con và người lớn, viết bởi trẻ con hoặc bởi người lớn. Xin lấy vài ví dụ:

Hôm nay trời nắng chang chang

Mèo con đi học chẳng mang thứ gì

(Phan Thị Vàng Anh)

Hạt gạo làng ta

Có vị phù sa

Của sông Kinh Thầy

Có hương sen thơm

Trong hồ nước đầy

(Trần Đăng Khoa)

Những khổ “thơ thiếu nhi” trên có hay không? Có chứa đựng nhiều giá trị nghệ thuật không? Thật khó trả lời!

Còn một lĩnh vực nữa cũng thử thách tính chân thực đầy lão luyện của thơ – đó là lĩnh vực thơ ngưỡng mộ hoặc bộc lộ tình yêu với đáng cao siêu.

Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh

Run như run thần tử thấy long nhan

Run như run hơi thở chạm tơ vàng

(Hàn Mặc Tử)

Chúa, Phật, Thượng đế, trong trường hợp những người có niềm tin tôn giáo, hoặc những xúc cảm mang tính tâm linh, sự cảm thán, lòng tri ân đối với tình yêu, cái đẹp, sự bao dung và nhân ái.

Lụa hay tre nào khiến bút ai ghi

Chỗ Người ngồi: một thiên-thu tuyệt-tác

Trong vô hình sáng chói nét Từ-Bi

(Vũ Hoàng Chương)

Đối với những người có niềm tin vào các đấng thiêng liêng, làm thơ có thể giúp họ tạo ra những liên kết với thần linh, với Thượng đế, tỏ lòng tri ân, tìm kiếm sự nương tựa. Không phải khi nào họ cũng nói về Thượng đế nhưng bao giờ trong thơ cũng bàng bạc niềm tin bao la. Đây là thơ của Rumi, nhà thơ A rập:

Phía sau đúng và sai

Có một cánh đồng. Ta hẹn người ở đó.

và Quách Thoại:

Đứng im ngoài hàng giậu

Em mím nụ nhiệm mầu

Trong hai câu thơ của thi sĩ Quách Thoại, không chỉ có cảnh vật mà cả cảm xúc như được chiếu rọi bởi ánh sáng của một thứ giao hưởng giữa người và vũ trụ.

5. Vài lời kết luận

Có nhiều cách để trả lời câu hỏi “Tại sao người ta làm thơ?”, như đã trình bày, và có thể còn nhiều nữa.

Đặt câu hỏi đó để làm gì? Để đi tìm ý nghĩa cho việc đọc thơ và làm thơ.

Tại sao cần tìm ý nghĩa đó? Vì con người ngày càng ít lưu tâm đến thơ.

Các nghệ thuật khác như ca nhạc, sân khấu, phim ảnh... đang lấn át thơ. Ta cần về nhà, đóng cửa lại, vịn thắp ngọn đèn, ngồi một mình, một góc, một bóng, khóc một mình, cười một mình. Không có cách nào khác để đến với thơ.

Làm thơ và đến được với thơ là công việc hồn nhiên, trong sáng, có khi thơ ngây. Nhưng thơ còn cần đến cả sự trải nghiệm. Đây trải nghiệm mà vẫn hồn nhiên, trong sáng, vẫn thơ ngây – ấy là cái đích ta hướng tới...

Cái đích trên con đường đi tìm cái Tôi không được để bị mất. Trong mỗi con người chúng ta vẫn còn có một cái tôi nhân từ, thương yêu, dũng cảm và yếu đuối, ngu ngốc và thông minh, hài hước, nghiêm trang, thơ mộng.

Bài tập chung cả lớp

Mời các bạn cùng tham gia bài tập lớn xoay quanh chủ đề lấy từ hai câu thơ của nhà thơ Xuân Diệu (trong bài “Lệ”)

Trái đất – ba phần tư nước mắt

Đi như giọt lệ giữa không trung.

1. Mục đích

- Tập sưu tầm tài liệu theo chủ đề. Lần này là tập sưu tầm những câu ca dao và thơ liên quan đến nỗi buồn của con người – như câu thơ Xuân Diệu *Trái đất – ba phần tư nước mắt...*
- Tập trình bày giới thiệu những tài liệu mình đã sưu tầm được. Khi giới thiệu phải nói được: Nội dung, phạm vi, số lượng tài liệu.
- Tập tranh luận về những tài liệu sưu tầm xem có đúng nội dung, đúng chủ đề, đúng yêu cầu không.

2. Cách tiến hành

Làm công việc sưu tầm theo nhóm.

- Sưu tầm ca dao từ sách. Tìm sách có in ca dao, sách tên gì, ở đâu? Chia nhau đọc và chép ra.
- Sưu tầm ca dao trên trang mạng. Vào mạng tìm những câu ca dao có *nỗi buồn và nước mắt*. Chép vào file riêng.
- Sưu tầm ca dao từ những người lớn tuổi. Tìm người lớn tuổi thuộc ca dao và có những câu ca dao có *nỗi buồn và nước mắt*. Nghe và chép lại.

Làm công việc trình bày và sàng lọc tài liệu đã sưu tầm được trong phạm vi nhóm. Cùng nhau đọc và lọc những tài liệu trùng nhau hoặc không đúng yêu cầu.

Trình bày sạch đẹp các tài liệu sưu tầm và dán công khai lên tường để cả lớp chia sẻ.

Tổ chức thảo luận khoa học trong lớp để từng nhóm báo cáo kết quả công việc. Tổ chức in thành bộ sưu tập của lớp để lưu giữ ở trường, ở lớp, để tặng phụ huynh.

3. Công việc khó (không bắt buộc cả lớp thực hiện). Viết tiểu luận trả lời một trong những câu hỏi sau – trước khi viết, hoặc sau khi viết xong, các bạn có thể trao đổi riêng với nhau hoặc trao đổi trong nhóm:

- “*Mẹ ơi, lau nước mắt! Làng ta giặc chạy rồi*”. Câu thơ này có chữ “nước mắt” nhưng đó là câu thơ vui hay câu thơ buồn? Tại sao vui hoặc buồn?
- “*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa / Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương*” trong hai câu ca dao này có nước mắt không? Tại sao có hoặc không?

- c. Hai câu thơ này của nhà thơ Đồng Đức Bốn, trong hai câu đó bạn có thấy nước mắt không:

*Trở về với mẹ ta thôi,
Lỡ mai chết lại mồ côi dưới mồ.*

GỢI Ý VIẾT TIỂU LUẬN

Hội thảo “THƠ ĐẾN TỪ ĐÂU?” hoặc “SAO LẠI LÀM THƠ?”

Đề tài 1 – Thơ đến từ đâu? Thơ bao giờ cũng bước ra từ cõi lòng trẻ thơ của nhà thơ. Hãy nói ý kiến bạn về điều đó.

Đề tài 2 – Nhà thơ phải vừa là trẻ thơ lại vừa lịch lãm trải nghiệm mọi điều. Vì thế thơ là sản phẩm của một kẻ mơ mộng đầy trách nhiệm với cái Đẹp của thơ. Thơ đến từ đó chăng?

Đề tài 3 – Khi bạn viết cho chính mình, người đọc tìm thấy bóng dáng của họ, suy nghĩ và tâm tình của họ trong câu thơ của bạn. Ý tưởng đó đặt ra trách nhiệm gì cho nhà thơ?

Đề tài 4 – “Hầu hết chúng ta sẽ đi suốt cuộc đời mình với một vài vết thương âm ỉ, sâu, kín, và một vài gánh nặng tinh thần trên vai.” (Nguyễn Đức Tùng). Mời bạn vận dụng suy nghĩ trên vào bài *Ru con* đã cho ở phần mở đầu.

Đề tài 5 – “Càng đọc thơ, bạn càng trở nên khó chịu trước thói diễn đạt luộm thuộm dài dòng...”. Mời bạn giải thích và bình luận ý đó.

Đề tài 6 – “Bạn phải về nhà, đóng cửa lại, vặn thấp ngọn đèn, ngồi một mình, một góc, một bóng, khóc một mình, cười một mình. Không có cách nào khác”. Để làm gì, với thơ?

Đề tài 7 – Bài sau được học ở lớp Mẫu giáo có là thơ không:

*“Cháu lên ba, cháu đi Mẫu giáo
Cô yêu cháu vì cháu không khóc nhè
Không khóc nhè để mẹ trồng cây trái
Cha vào nhà máy, ông bà vui cấy cây”*

BÀI 2

QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI, TẬP THƠ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

Hướng dẫn học

Đây là bài viết, có thể dùng làm bài giảng, nay dùng để các bạn tự học nhằm mục đích minh họa cho bài 1, về *cảm hứng* và cách *thể hiện cảm hứng* trong khi làm thơ. Mời bạn đọc trước và trong khi tự học, tự đọc:

1. Bạn cần luôn luôn nhớ lại định nghĩa về THƠ trong bài trước: *Thơ là biểu đạt trong sáng của những cảm xúc rối bời* (W. H. Auden). Hãy nhớ lại định nghĩa đó bằng cách nghĩ đến một người làm thơ tâm hồn rất trong sáng và một hoàn cảnh làm thơ *rối bời*.

2. Khi lấy Nguyễn Trãi làm trường hợp nghiên cứu, các bạn hãy cùng nhau tìm hiểu *hoàn cảnh và cuộc đời* Nguyễn Trãi, điều đó giúp bạn dễ hiểu hơn số phận *rối bời* của Nguyễn Trãi và càng thấm thía hơn sự trong sáng trong tâm hồn cụ Uất Trai.

3. Vua Lê Thánh Tông, người có công khôi phục danh tiếng cho Nguyễn Trãi đã viết bài thơ, câu đầu là “*Uất Trai tâm thượng quang khuê tảo*” hiểu là “*Lòng cụ Uất Trai sáng tựa sao khuê*” như vẫn dịch thoát nghĩa xưa nay.

4. Tiếp đó, bạn cần ghi lại những chi tiết chứng minh cho ý tưởng chủ đạo của bài viết này của giáo sư Đặng Tiến: *tập thơ Việt Nam đầu tiên*. Giáo sư Đặng Tiến trình bày trong bài những yếu tố đầu tiên nào đã khiến *Quốc âm thi tập* mang tính chất *Việt Nam đầu tiên*?

5. Cuối cùng bạn nên viết một bài thu hoạch (có thể dùng cho hội thảo văn của lớp) xoay quanh những điều bạn rút ra về *cảm hứng làm thơ của cụ Uất Trai*.

Mời bạn làm việc.

QUỐC ÂM THI TẬP CỦA NGUYỄN TRÃI, TẬP THƠ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

Tiêu đề của bài này gói trọn bộ nội dung lần dần bài, gồm có ba điểm chính:

1. Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tác phẩm Nôm quy mô đầu tiên của nước ta.

2. Đó là tác phẩm đậm đà tính dân tộc.

3. Tác phẩm đó là một tập thơ, trong nghĩa trọn vẹn nhất, nghĩa là dồi dào tính thơ, ngày nay đọc còn thấy thích thú, dù ngôn ngữ dân tộc, trải qua sáu thế kỷ, với nhiều biến cố, đã biến đổi nhiều.

Về hai điểm 1 và 2, chúng tôi không có phát hiện gì mới. Chỉ quan trọng phân phân tích thơ trong Quốc âm thi tập, là chúng tôi hy vọng đưa ra vài cảm xúc riêng, lẻ loi và từ tốn.

Thơ Nguyễn Trãi chủ yếu nằm trong *Ức Trai di tập* gồm 105 bài chữ Hán, và tập trung trong *Ức Trai di tập* là 234 bài chữ Nôm làm thành Quốc âm thi tập. Những bài này chưa chắc đã hoàn toàn đúng với nguyên tác của Nguyễn Trãi, vì do người đời sau sao lại, và do Dương Bá Cung, người cùng làng với Nguyễn Trãi sưu tập năm 1868. Tuy nhiên, trên số lượng lớn như thế, dù cho không hoàn toàn đúng với nguyên tác, ta cũng được một ý niệm về tư tưởng và nghệ thuật của Ức Trai. Các bản văn này đều được in trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, nhà xuất bản Khoa học xã hội in lần thứ hai tại Hà Nội, 1976, có bày bán tại Paris. Những trích dẫn của chúng tôi đều dựa trên văn bản này.

Trước Nguyễn Trãi, dĩ nhiên là đã có người làm thơ bằng chữ Nôm; Đại Việt sử ký toàn thư, nhân việc Trần Anh Tông gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân năm 1306, có ghi lại là “*Văn sĩ trong triều ngoài nội, có nhiều người mượn điển vua Hán đem Chiêu Quân đi gả cho Hung Nô mà làm thơ bằng chữ quốc ngữ để chê cười*”. Như vậy, trước Nguyễn Trãi cả trăm năm, việc làm thơ Nôm, nhất là trong dân gian đã rất thông thường.

Tuy nhiên, tác phẩm chữ Nôm còn lại đến nay không nhiều, nếu không nói là không còn gì. Những tác phẩm có cơ sở nhất như là *Cư trần lạc đạo phú*, tương truyền của Trần Nhân Tông, *Vịnh hoa Yên tự phú*, tương truyền của Huyền Quang, *Giao tứ phú*, tương truyền của Mạc Đĩnh Chi, tìm thấy trong sách nhà

chùa viết vào thời Lê, cũng còn đặt nhiều nghi vấn. Ngoài ra, đó là những bài phú, một thể loại nằm giữa thơ và văn xuôi, chưa phải thơ.

Và lại, cũng cần nhắc với bạn đọc không có dịp theo dõi đầy đủ văn học nước nhà, một số tác phẩm xưa kia, thời trước cách mạng, được cho là thời Trần – Hồ, ngày nay không còn đáng tin cậy nữa, đó là: thơ xướng họa được gán cho Trần Trung Quang và Nguyễn Biểu, truyện Vương Tường, *Trê Cóc*, *Trinh Thử*. Ngày nay, nhiều tư liệu vững chắc về khoa văn bản học có thể giúp chúng ta khẳng định điều đó.

Quốc âm thi tập viết bằng tiếng Việt, dĩ nhiên là một tập thơ Việt Nam. Nhưng nó còn Việt Nam ở những lý do sâu xa hơn nhiều. Vì nó gắn bó mật thiết với con người Việt Nam, với đời sống, với phong cảnh Việt Nam và lời ăn tiếng nói Việt Nam.

Con người Việt Nam, thời đó, trước hết là người nông dân chân lấm tay bùn. Nguyễn Trãi gắn bó với nhân dân vì xuất thân từ hoàn cảnh nghiệt ngã: cha đã nghèo, bản thân ông cũng nghèo cho dù làm quan lớn. Thân phụ ông, Nguyễn Ứng Long, tuy học giỏi đỗ cao, làm rể dòng họ vua, nhưng vì tội phạm thượng, con nhà dân mà dám lấy con cháu nhà vua, nên vẫn không được làm quan, đặc biệt bị vua Nghệ Tông hiểm ghét.

Khi nhà Hồ dấy nghiệp, ông mới xuất chính nhưng không bao lâu thì bị quân Minh bắt đưa về Trung Quốc. Khi đọc thơ Phi Khanh (tên cũ của Ứng Long), ta cảm thấy sâu sắc những cơ cực của nông dân thời đó. Hàng ngàn dặm lúa cháy xém như bị thiêu đốt; ở chốn thôn dã, dân than thở không còn cách sống nữa. Núi sông đồng ruộng thì khô không khóc, mà mưa móc thì ở trên cao xa xôi, không tới. Bọn quan lại ra sức vơ vét, máu thịt của dân hao hơn một nửa.

Bài *Thôn cư cảm sự* không khỏi nhắc ta những bài thơ của Nguyễn Khuyên năm thế kỷ sau.

Hoàn cảnh gia đình Nguyễn Trãi giúp ta hiểu thêm tại sao ở cái thời phong kiến xa xôi đó, ông đã viết “*ăn lộc đều ơn kẻ cấy cày*”; thời đó, cho mãi đến gần đây, người ta chỉ nói đến ơn trời, ơn vua, ơn quan chứ không ai nhận chịu ơn người lao động. Và ta cũng từ đó mà hiểu thêm tư tưởng *việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*, là kim chỉ nam của đời ông. Và chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy, Nguyễn Trãi, một trí thức khoa bảng, cháu ngoại nhà Trần, quan lại nhà Hồ mà trong sự nghiệp chống nhà Minh đã không đứng về hàng ngũ quý tộc hoặc chính thống Hồ – Trần mà lại đứng về phía nông dân, thời đó gọi là “*manh lệ*”.

Ngay từ thời buổi phôi thai của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như nhiều tư liệu còn ghi lại: ông là một trong 18 “hào kiệt” dự lễ thề Lũng Nhai, một địa điểm vùng Lam Sơn, năm 1416. Trong lời tựa của *Ức Trai thi tập*, Trần Khắc Kiệm viết năm 1480 là Nguyễn Trãi vốn “*giỏi thiên văn, biết nước ta sẽ có bậc chân chúa ra đời, muốn tìm đến giúp*”. Giỏi thiên văn, nhận ra chân chúa, trong thực tế thời đó, có nghĩa là tin vào quần chúng và tương lai dân tộc.

Một điểm khác trong tư tưởng Nguyễn Trãi là ông có ý thức rất sớm về văn hóa dân tộc. Lời khẳng định trong Bình Ngô đại cáo: “*nước Đại Việt ta là một nước văn hiến, sông núi bờ cõi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác*”, một mặt chứng tỏ niềm tự hào dân tộc, mặt khác trình bày một quan niệm văn hóa rất khoa học, mới mẻ nữa là khác. Vì yêu bờ cõi, phong tục nước nhà, Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí*. Ý thức văn hóa dân tộc còn biểu lộ rất rõ khi Nguyễn Trãi không tuân mệnh vua, không hợp tác với Lương Đăng để soạn lễ nhạc cho triều đình. Lý do là Lương Đăng muốn du nhập nhạc Trung Quốc vào nước ta, y mô phỏng tấu nhạc lẫn y phục nhà Minh, kẻ thù có ý định hủy diệt văn hóa một cách có hệ thống và sâu độc, kẻ thù vừa mới bị ta đánh bật khỏi bờ cõi cách đó mới chỉ mười năm. Về sự đốt nát của Lương Đăng ta có thể bỏ qua, còn về thái độ ý thức của y, ta khó có thể chấp nhận, vì vậy mà Nguyễn Trãi mới miệt thị y là “*phường tiểu dậu*”.

Cho đến nay, chúng tôi muốn chứng tỏ Nguyễn Trãi là một người Việt Nam sâu sắc. Có là người Việt Nam sâu sắc, mới làm thơ Việt Nam sâu sắc. Ông quý chữ Nôm, văn tự ghi lại tiếng nói dân tộc thời đó. Số lượng thơ chữ Nôm ông để lại là một sự lạ. Ông còn sưu tập thơ Nôm của Hồ Quý Ly, ta nên nhớ rằng các nhà nho đời đó, và sau nữa như Phan Phu Tiên, Hoàng Đức Lương, cho đến bậc học giả uyên bác như Lê Quý Đôn ba thế kỷ sau, khi sưu tầm thơ, mới chỉ dừng lại ở thơ chữ Hán. Đó là một việc đáng tiếc vì ở giai đoạn này, thơ Nôm đã có một quá trình lớn; và nó chứng tỏ không những lòng yêu tiếng Việt của Nguyễn Trãi mà cả sự tinh tế của ông. Nếu tôi nói đôi mắt Nguyễn Trãi nhìn thông suốt lịch sử của dân tộc, liệu tôi có quá lời chăng? Và nếu tôi nói Nguyễn Trãi, rất sớm, đã biết “*thúc thời đại tiến nhanh hơn chút nữa*”, hoặc “*đã đánh thức bình minh*” trong mỗi chúng ta, sáu thế kỷ sau, tôi có liều lĩnh chăng?

So với 105 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, con số 234 bài thơ Nôm rất đặc trưng. Con số đó còn có thể cao hơn nữa, vì nếu có thất lạc, thì thơ “*mách quẻ*” có nhiều khả năng thất lạc hơn thơ chữ Hán.

Độc Quốc âm thi tập, trước hết là sống trong phong cảnh người Việt Nam, trong ngọn gió đông đưa tàu lá chuối, sống với bụi mía, bóng cây đa già, trong mùi hương hoa mộc, hoa nhài, sau hàng râm bụt hoặc giậu mồng tơi. Cánh hoa đào mỉm cười với gió xuân, quả ổi ngọt ngào trong nắng tháng bảy, mấy luống kê khoai, dăm bè rau muống, bên cạnh những mè, chó, lợn, trâu: đó là lục địa tâm tình của mỗi chúng ta. Và chỉ có thơ Nôm mới gợi được những hình ảnh thân yêu đó. Trong thơ chữ Hán của Ưc Trai, *rau mục túc* của người nghèo tương đương với rau muống. Nhưng chữ *rau muống* trong ao làng:

Ao quan thử thả hai bè muống

vẫn gần gũi với ta hơn.

Nhiều người đã không ngớt lời ca tụng hai câu thơ chữ Hán của Ưc Trai:

Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai

(Hoa xoan mưa nhẹ nở đầy sân)

vì *luyện* (xoan) là một loài cây của Việt Nam. Tôi ngờ lắm. Dù *luyện* và *xoan* dù có tương đương đi nữa, âm hưởng vẫn xa nhau.

Giậu thưa hai khóm trúc

Câu thơ Nôm này vẫn có khí vị Việt Nam hơn câu:

La y phương châm ổ lý hoa

(Gấm vóc huy hoàng giậu nở hoa)

chữ ổ không có âm hưởng của chữ đậu.

Tôi chạnh lòng nhớ đến Nguyễn Du:

Giậu thu vừa nảy chồi sương

hay của Nguyễn Khuyến:

Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái

hay gần đây hơn Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu đều dùng hình ảnh hàng đậu...

Phải chăng Nguyễn Trãi đã đưa hình ảnh làng mạc Việt Nam vào thơ? Nghĩa là đưa thơ vào phong cảnh Việt Nam.

Nhưng thơ, trước hết là cách sử dụng ngôn từ. Thơ Ưc Trai còn Việt Nam ở chỗ dựa trên lời ăn tiếng nói của nhân dân. Các ông Trương Chính, Cao Huy Đình lấy bài sau đây làm ví dụ vì nhiều câu thơ có dáng dấp của tục ngữ:

Nguyễn Trãi (toàn bài 148)

Tục ngữ

Ở bầu thì dáng ắt nên tròn
Xấu tốt đều thì rập khuôn
Lân cận nhà giàu lo bữa cơm
Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn
Chơi cùng đứa dại nên bày dại
Kết mấy người khôn học nét khôn
Ở đáng thấp thì nên đáng thấp
Đen gần mực đỏ gần son

Ở bầu thì tròn ở ống thì dài
Xấu tốt rập khuôn
Gần nhà giàu đau răng ăn cơm
Gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn
Ở chọn nơi, chơi chọn bạn

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng

Cao Huy Đình còn so sánh một số câu thơ khác trong Quốc âm thi tập với ca dao tục ngữ. Tôi chỉ thêm vào vài ví dụ:

Nguyễn Trãi

Ca dao tục ngữ

Bia đá hay mòn nghĩa chẳng mòn

Trăm năm bia đá cũng mòn

Chúa giàn nẻo khỏi tan con nghề
Hòn đất hàu làm mất cái chim

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn

Sẩy đàn tan nghề

Đất bụi lại nếm chim trời

Sừng hăng những mọc quá tai
Sen nào có lấm trong bùn
Ai từng phú quý mấy trăm trời
Dễ hay ruột biển sâu cạn
Không biết lòng người ngắn dài
Đất nào hay cãi được người ta

Chim trời bay mất đất rơi xuống chùa

Sừng mọc quá tai

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Ai giàu ba họ, ai khó ba đời

Sông sâu còn có kẻ dò

Lòng người nham hiểm khó đo cho cùng

Hòn đất mà biết nói năng

Thì thầy địa lý hàm răng không còn

Còn miệng tựa bình đà chịu giữ
Thấy nơi xao xác đã mài nề
Có sự cầu người nên nề mặt
Cửa nhà bịn rịn tổ ong tàn
Hết duyên như tổ ong tàn trời mưa

Giữ miệng như đút nút bình

Mặt nặng mài nề

Cầu người nề mặt

Còn duyên như tượng tô vàng

Muốn ăn trái dưỡng nên cây
Ai học thì hay mưa lệ dài
Ngậm ruồi nào chết bát bồ hòn

Thế sự trai yêu thiếp mọn
Nhân tình gái nhớ chồng xưa
Tật được tiêu nhờ thuốc đắng hay
Ghê thế biến bạc làm đen
Vàng thật âu chi sợ lửa thiêu
Nếu có sâu thì bỏ canh
Tay ai thì lại làm nuôi miệng
Làm biếng ngồi ăn lở núi non
Nên thợ nên thầy vì có học

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây
Ăn vóc học hay
Mật ngọt chết ruồi
Ngậm bồ hòn làm ngọt
Trai yêu vợ bé gái nhớ chồng xưa

Thuốc đắng giã tật
Đổi trắng thay đen
Vàng thật không sợ lửa
Con sâu làm rầu nồi canh
Tay làm hàm nhai tay quai miệng trễ
Ngồi ăn núi lở
Không thầy đố mày làm nên

Độc Quốc âm thi tập kỹ hơn có thể còn nhiều ví dụ khác. Câu thơ Nguyễn Trãi:

Của nhiều sơn dã đem nhau đến
Khó ở kinh thành ít kẻ han

được các ông Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương cho là xuất từ khẩu ngữ Hán “bần cư trung thị, vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tầm”. Rất có thể, nhưng khả năng Nguyễn Trãi dựa vào câu ca dao ta, có thể bắt nguồn từ chữ Hán:

Khó ngồi giữa chợ không ai màng
Giàu ở trong hang ai cũng đến

Ngoài ra, Úc Trai rất dồi dào những từ thuần Việt từ bữa cơm dưa muối đến nong tầm ươm lúc nhúc hay khóm đất đá ong. Tôi sẽ bàn thêm về những từ này ở đoạn cuối khi nói về thi tính trong thơ Nguyễn Trãi.

Vấn đề đầu tiên của người làm thơ là chọn thể loại. Nó phải hết sức gay gắt với Nguyễn Trãi, ở buổi bình minh của thi ca Việt Nam, khi mà thơ ca của chúng ta chưa có thể loại. Hiện nay, chưa có một chứng tích nào về thơ lục bát, song thất lục bát vào thế kỷ 14. Những bài thơ thời Nguyễn Trãi, trong đó có thể có Nguyễn Trãi, phải vạch lối, tìm đường, để thoát ly ra khỏi khuôn khổ thơ Trung Quốc. Trên số 254 bài trong Quốc âm thi tập, chỉ có 71 bài làm theo thể thơ Đường luật. 183 bài còn lại, nghĩa là đa số, là những bài thơ phá thể, cấu trúc tương tự

thơ Đường về phương diện đối ngẫu nhưng số chữ thì tự do, bảy chữ chen với sáu, có khi năm chữ. Và khi số chữ thay đổi, thì tương quan bằng trắc tự nhiên, cũng phải thay đổi. Cứ lấy bài đầu trong *Quốc âm thi tập* làm ví dụ:

*Góc thành nam, lều một gian
No nước uống, thiếu cơm ăn
Con đòi trốn đường ai quyến
Bà ngựa gầy thiếu kẻ chăn
Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá
Nhà quen xưa ngại nuôi vằn
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải
Góc thành nam, lều một gian*

So với thơ Đường thì bài này đã khác lạ, về hai mặt niêm và luật, nghĩa là về cấu trúc nhạc điệu, cơ bản của ngôn ngữ thi ca. Dĩ nhiên là Nguyễn Trãi vẫn tôn trọng quan hệ của vần, nhưng vần là một thành tố thông thường của thi ca thế giới. Thể thơ phóng túng, so le này còn được phát triển ít nhất một thế kỷ sau, vì trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, trên con số 328 bài, ta còn thấy nhiều bài theo kiểu 6 chen 7 chữ. Tiếc thay dưới sức ép của thơ bác học (Đường luật) và thơ dân gian (lục bát) được phát hiện và phát triển về sau, thể loại 6-7 đã dần biến mất. Định mệnh đó phù du vì nó là thí nghiệm buổi đầu của lịch sử thi ca Việt Nam. *Quốc âm thi tập* là một thí nghiệm kiên trì, có ý thức, có quy mô lớn của Nguyễn Trãi. Con số rất lớn 183 bài, 5/7 toàn bộ thơ Nôm, chứng tỏ ông là nhà thơ có suy nghĩ chín chắn về kỹ thuật ngôn ngữ thơ, chứ không phải làm tùy tiện, tùy thích, tùy hứng. Xin thêm một chứng cứ khác để diễn đạt một ý, khi mà ông làm thơ chữ Hán thì ông tuân theo Đường luật một cách nghiêm túc:

*Môn tiền nhất phái tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần*

Trái lại, khi dịch câu thơ đó ra chữ Nôm ông lại thoát ly khỏi quy luật đó:

*Tào Khê rửa ngàn tầm súi
Sạch chẳng còn một chút phàm*

Đó phải chăng là trường hợp của Nguyễn Khuyến về sau này, khi làm thơ chữ Hán thì theo các thể thơ Trung Quốc, nhưng khi chuyển sang những bài thơ chữ Nôm thì lại dùng các thể thơ Việt như *Ly phu hành* (Lời gái hóa), *Ưu phụ từ* (Lời vợ phường chèo). Tôi không trích dẫn bài *Di chúc* rất nổi tiếng vì có người cho rằng bản chữ Hán mới là của Yên Đỗ còn bản chữ Nôm là của người khác.

Tóm lại, Nguyễn Trãi không phải là nhà nho chỉ làm thơ lúc tửu hậu trà dư như phần lớn các nhà nho, mà là một nho sĩ có ý thức cao về nghệ thuật thi ca của mình, trong nguồn thơ dân tộc.

Nhờ ý thức đó, ông đã thấy rõ, và khai thác sâu, thi tính trong ngôn ngữ Việt Nam. Thơ chữ Hán hay ở chỗ súc tích, do những thực từ, chủ yếu là danh từ tạo nên. Thơ Việt hay ở chỗ mung lung, nhờ những hư từ hay bán thực từ. Nguyễn Trãi thấy rõ điều này từ rất sớm và đặc biệt khai thác những cảm từ, một từ loại đặc biệt giàu hình tượng, tượng thanh, gợi cảm và rất khó dịch ra tiếng nước ngoài, như là *lãng thăng, lãng đăng, chon von, luẩn quẩn, lạnh chanh, tênh hênh, lếu thếu, lừng lừng, thừa thừa, phơ phơ, lẻo đẻo, đủng đỉnh, xềnh xoàng, chênh chênh, lao xao, lay thay, tộp tộp, phây phây, im im, bát ngát...* Những cảm từ đó tạo một vẻ đẹp riêng cho thơ Việt Nam, từ ca dao đến truyện Kiều, đến thơ mới. Như trong thơ Nguyễn Khuyến:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao

Cần trúc lơ thơ gió hắt hiu...

Vẻ đẹp kín đáo, dịu nhẹ mà ta gặp ở thơ Nguyễn Trãi cách đây sáu thế kỷ:

Quáng nắng thừa thừa bóng trúc che

Chúng ta tưởng chừng như đang *Đi giữa đường thơm* của Huy Cận.

Tâm hồn thanh cao của Ước Trai tạo nên một vòm trời tinh khiết. Vũ trụ thơ của Ước Trai là một áng mây bên suối, một ánh trăng trong khoang thuyền, tiếng chim kêu trong rặng hoa, là giọt sương trên đôi cúc. Đọc thơ Ước Trai, ta thấy lòng mình thanh thoát hơn một chút:

Đạp áng mây, ôm bó củi

Ngồi bên suối, gác cần câu.

Hoặc là:

Bẻ cái trúc, hong phân suối

Quét con am để chứa mây.

Hình ảnh tái tạo tâm kỳ. Qua đó ta thấy lung linh một tia sáng trong trẻo, vóc dáng một con người vừa xa xôi, vừa gần gũi. Một tâm hồn thanh cao làm chủ vũ trụ vì làm chủ được lòng mình, trên biên giới giữa vô cùng và hữu hạn. Thơ Nguyễn Trãi nói nhiều đến lưu lạc, cơ cầu nhưng nói chung, *Quốc âm thi tập* là một không gian hạnh phúc vì dường như Nguyễn Trãi đã giải quyết những vấn đề lớn lao của lương tâm. Và giải quyết bằng tình yêu. Ông yêu tổ quốc, yêu dân tộc, điều đó đã nhiều người nói. Ông còn yêu thiên nhiên, yêu

cuộc sống trong những nét bình thường nhất. Không dám phát cây vì *rừng tiếc chim về*, không nuôi cá vì ánh trăng yêu mặt hồ phẳng lặng. Lắng nghe niềm tịch mịch của đêm thâu, ông sợ tiếng chày khuya làm tan vỡ mặt trăng. Ta khó có thể tưởng tượng được tâm hồn nhạy cảm ấy đã từng viết *Quân trung từ mệnh* và *Đại cáo Bình Ngô*:

Cho đến câu thơ này mới thấy tinh thần:

Hé cửa đêm chờ hương quế lọt

Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan

“Lệ”, chữ cổ nghĩa là e ngại, lo sợ. Nội dung câu thơ nói lên tình cảm tế nhị sâu lắng của Nguyễn Trãi với thiên nhiên, với cuộc sống. Những hình ảnh trong câu thơ giao thoa với nhau, tạo một nguồn sáng kỳ diệu. Hương quế, bóng hoa là những thực thể hiện hình đang biến vào cõi vô hình, đang tan ra một mùi hương, nhòe đi thành một cái bóng. Từ thể phách biến thành tinh anh. Khi gần đây Xuân Diệu viết:

Phát phơ hồn của bông hường

Trong hơi phiêu bạt còn vương máu hồng

là cũng phát triển ý đó. *Bóng hoa, hương quế* là môi giới giữa cõi thực và cõi mộng, và cũng là môi giới giữa không gian và thời gian. Cũng như *cửa* và *hiên* là không gian môi giới, giữa cái trong và cái ngoài, giữa cái riêng và cái chung, giữa con người và vũ trụ, cũng như chữ *thêm*, chữ *ngõ* thi nhân đời xưa rất chuộng. Hai câu thất ngôn rất cân đối nhờ vị trí của các động từ *hé, chờ, lọt, quét, lệ, tan* ở đầu, giữa và cuối câu. Hai động từ *chờ* và *lệ* gợi ra được những rung động mong manh của thời gian. Chủ từ ẩn là ta: ta *chờ*, ta *lệ*, theo nghĩa câu thơ; nhưng cấu trúc văn phạm tạo cảm giác chủ từ đêm, ngày: đêm *chờ*, ngày *lệ*. Nguyễn Trãi, một cách tinh vi, đã lồng tình cảm vào thời gian, và vào cả bóng hoa, hương quế. Về âm thanh, một số nguyên âm và phụ âm láy lại tạo một nhạc tính ý vị cho câu thơ. Ta khó có thể tưởng tượng là lúc tranh tối tranh sáng của thời hừng đông của thi ca Việt Nam mà Nguyễn Trãi đã làm được một câu thơ tân kỳ, nhuần nhuyễn như thế.

Tôi chỉ chọn một vài ví dụ để gợi lại cho bạn đọc một khái niệm về thơ Quốc âm của Ưc Trai, muốn phân tích nghiêm chỉnh thi pháp của Ưc Trai, phải có một công trình nghiên cứu quy mô, vượt khỏi giới hạn một bài báo ngắn, chỉ dừng lại ở mục tiêu gợi ý và giới thiệu.

Trong bài này chúng tôi đã gợi ra nét chính trong thơ Quốc âm của Nguyễn Trãi. Trước hết, tôi đã đặt *Quốc âm thi tập* vào bối cảnh lịch sử văn hóa của nó, ở đầu thế kỷ 15, thời bình minh của văn học chữ Nôm, văn học dân tộc, để chứng minh phần đóng góp quý báu của Nguyễn Trãi trong việc khơi nguồn. Sau đó tôi đã trình bày tính cách dân tộc của thơ Nguyễn Trãi, từ hình ảnh, ngôn ngữ đến rung cảm. Cuối cùng, tôi cũng muốn chứng tỏ là: nếu ngày nay, ta còn đọc thơ Nôm Nguyễn Trãi, không chỉ vì một nhiệm vụ nào đó với người xưa, nhân một ngày kỷ niệm, cũng không phải cái thú tầm chương trích cú. Mà vì thơ Nguyễn Trãi hay. Ngày nay vẫn còn hay.

Tôi chỉ ân hận là chưa có điều kiện viết sâu hơn. Nhưng nghĩ cho cùng, những mối tình lớn trong đời mình, sống, sống còn chưa trọn. Nói, nói làm sao cho hết?

Bài tập

1. Viết vài nét giới thiệu ngắn gọn về cuộc đời Nguyễn Trãi.
2. Bạn có ý nghĩ gì về cảm hứng làm thơ Nôm của Nguyễn Trãi?

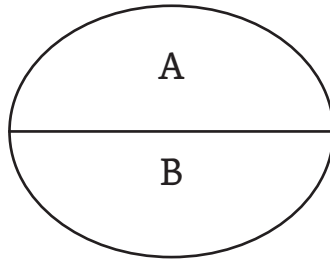
BÀI 3

THƠ NGỤ NGÔN LA FONTAINE

Hướng dẫn học

Bạn vừa đọc thầm vừa chuẩn bị trả lời những câu hỏi sau:

1. Ngụ ngôn nghĩa là gì?
2. Tác giả ngụ ngôn tạo ra các nhân vật như thế nào trong câu chuyện họ kể?
3. Cùng nhau kể về cuộc đời tác giả Ésope. Tại sao ông bị giết chết? Những ai tổ chức giết ông chết? Có đúng ông can tội ăn cắp chén vàng ở đền thờ thần linh không?
4. Nói vắn tắt về sáng tác của La Fontaine. Bạn hiểu câu nói: “Tôi dùng loài vật để dạy con người” của La Fontaine như thế nào?
5. Tham khảo sách Tiếng Việt lớp Sáu để kể về cuộc đời Nguyễn Văn Vĩnh. Dịch giả Nguyễn Văn Vĩnh dịch thơ ngụ ngôn nhằm mục đích gì?
6. Tự sơ kết cách diễn đạt của ngụ ngôn theo mô hình đã học



7. Bài tập lớn: Cả lớp cùng nhau soạn và diễn vở kịch về Ésope.

Ngụ ngôn là gì

Ngụ ngôn, từ Hán Việt, có yếu tố “ngôn” – lời nói, và “ngụ” hiểu theo nghĩa “có một ý *trú ngụ* bên trong”, là câu chuyện ngắn bằng lời kể có chứa một bài học đường đời cho con người.

Ngụ ngôn được kể bằng lời để răn đời, nên người kể phải làm cách gì cho người đời chịu nghe mình. Cách thích hợp nhất là câu truyện phải vui, hài hước, nghe xong thì buồn cười, nhưng cười xong đến đêm nằm ngẫm nghĩ mới thấm thía một bài học gì đó.

Người kể chuyện ngụ ngôn lại khôn khéo chọn nhân vật trong câu chuyện. Nhân vật thường là con vật, đồ vật. Những con vật và đồ vật ấy cũng hành động và nói năng như con người trong bối cảnh cuộc sống của con người.

Tại sao người ta kể rồi viết ngụ ngôn theo cách đó?

Trước hết, người kể và viết ngụ ngôn cần tránh kiểm duyệt. Kể chuyện ngụ ngôn là để mọi người nhận ra những cái xấu trong cuộc sống. Khi đó, người kể ngụ ngôn trở thành kẻ thù của những kẻ có quyền thế đã lạm dụng quyền lực để gây ra những cái chướng tai gai mắt trong cuộc sống, những điều phi lý, bất công trong cuộc sống. Bọn người có chức quyền, những người gây ra bất công có thể bịa đặt nhiều “lý do” để dẹp bỏ những nhà sáng tác truyện ngụ ngôn. Đó chính là điều đã xảy ra với nhà ngụ ngôn Ésope (xin đọc bên dưới).

Ngoài ra, không chỉ bọn người có quyền thế mới có thói hư tật xấu. Những con người bình thường cũng có thể có tật xấu của mình – kể cả thói xấu sống hèn nhát, quen sống nô lệ, thích sống yên phận. Khi ngụ ngôn mượn chuyện loài vật để giúp con người tự nhìn thấy thói hư tật xấu của mình một cách vui vẻ hài hước, thì sẽ có hiệu quả hơn học những bài học đạo đức khô khan, máy móc. Chính nhà viết thơ ngụ ngôn Pháp La Fontaine từng viết: “*Tôi dùng loài vật để dạy con người*”

Ba nhà ngụ ngôn Ésope, La Fontaine và Nguyễn Văn Vĩnh

Ngụ ngôn xuất hiện từ rất sớm, khi con người sống chung trong xã hội. Căn cứ vào văn bản viết thì biết được là ngụ ngôn ra đời khi nào. Một trong những tác phẩm đầu tiên quan trọng phải kể đến là *Truyện kể* và sự thông thái của Ahikar người Assyria (*Histoire et Sagesse d’Ahikar l’Assyrien*), ra đời vào khoảng thế kỷ 7 trước công nguyên, được viết bằng tiếng Armanie, thứ tiếng cổ của người Syrie.

Tuy vậy, thể loại *truyện ngụ ngôn* chỉ thực sự được định hình với tên tuổi của Ésope sống vào khoảng thế kỷ 7 và 6 trước công nguyên (nếu Ésope là người có thực). Mãi về sau, đến thế kỷ 17 mới lại có Jean de La Fontaine người Pháp, kể chuyện bằng *thơ ngụ ngôn*. Ở Việt Nam, các bản *dịch thơ ngụ ngôn* của học giả Nguyễn Văn Vĩnh đã giúp người Việt Nam đến với ngụ ngôn La Fontaine từ những năm đầu thế kỷ 20¹.

Những nhà kể ngụ ngôn cũng như nhà dịch ngụ ngôn này đều dùng ngụ ngôn để biểu đạt những ưu tư của mình trước thời thế, trước những điều xấu xa trong xã hội nhằm tác động đến nhận thức và lối sống của người đọc.

Ưu tư của Ésope

Đối với người Hy Lạp cổ đại, Ésope là người sáng tạo ra ngụ ngôn. Cuộc đời của ông gắn với nhiều huyền thoại, và hiếm khi ta tìm được dấu tích của huyền thoại trong các văn bản chính thức của lịch sử. Người ta nói với nhau rằng ông sinh vào khoảng năm 620 trước công nguyên, và mất khoảng năm 564 trước công nguyên, ông là nô lệ của Iadmon de Samos và là bạn của Rhodopis, một cựu cận thần trong triều của Amasis, rằng ông chết rất tức tưởi, vì bị kết tội ăn trộm chiếc cốc vàng ở đền thờ Apollon ở Delphes, nên ông bị đẩy xuống vực từ một tảng đá gần thành Delphes đó.

Ngụ ngôn Ésope là những mẫu truyện ngắn đầy tính chất ngụ ngôn, được người đời sau tập hợp lại thành những văn bản bằng văn xuôi. Ta có thể hiểu hoặc đoán chừng rằng, Ésope không hẳn là người duy nhất đã viết ra những mẫu truyện ấy. Bởi ông là người vô cùng nổi tiếng bởi những lời kể chuyện của nhà hiền triết nên người xưa muốn biến ông thành cha đẻ của ngụ ngôn. Thời của ông sống, những người cai trị thường bỏ tù hoặc giết hại những người nói lên sự thật (thường là sự thật về những điều phi lý, bất công). Cho nên những người kể chuyện ngụ ngôn như Ésope thường phải là những người rất am hiểu nghệ thuật “lấy cái giả mà nói cái thật”, nghệ thuật “nói mà như không nói”, mượn lời con vật để nói về đời con người. Từ Ésope trở đi, ngụ ngôn mang ý thức của nghệ thuật hư cấu, một “lời bịa đặt” đặc biệt, vì lời bịa đặt đó lại không khác gì sự thật.

1 Bài đầu tiên Nguyễn Văn Vĩnh dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine là bài "Con chó sói và con chiên con", đăng ở *Đăng cổ tùng báo* năm 1907, nhưng cho đến tận năm 1928 các bài dịch mới được tập hợp lại và in thành sách (theo tannamtu.com).

Những ưu tư của Ésope được đặt vào chuyện các loài vật, những con vật xuất hiện nhiều nhất mang những tính cách rất phổ biến của con người: lừa ngu ngốc, cáo gian manh, sói độc ác, và những bài học đi kèm cũng rất rõ ràng, ví dụ: hãy hài lòng với những gì mình có, tránh thói háms lợi vô cùng (truyện “Con gà đẻ trứng vàng”); người chăm chỉ sẽ thắng người thông minh nhưng chễnh mảng (truyện “Rùa và thỏ”); trước những bất công, mọi lẽ phải đều vô dụng (truyện “Con lừa và con sói”); cái khó ló cái khôn (truyện “Con quạ và hũ nước”); khuyên người thì dễ, làm thì mới khó (truyện “Hai mẹ con nhà hươu”), v.v...

Ưu tư của La Fontaine

La Fontaine khám phá niềm say mê viết ngụ ngôn của mình năm ông tầm 40 tuổi, và từ đó, trong khoảng 30 năm, từ 1660 đến 1694, ông viết 12 cuốn ngụ ngôn, ngoài ra ông còn viết truyện, viết opéra, thư văn vãn, dịch và phóng tác các tác phẩm cổ đại.

La Fontaine đã dùng truyện ngụ ngôn, chuyện về các loài vật để răn dạy và đôi khi đả kích vào những thói hư tật xấu trong xã hội Pháp thế kỷ 17, đặc biệt là đối tượng triều đình đầy những bọn bù nhìn, bịp bợm, vô tích sự...

Với La Fontaine, quan niệm về ngụ ngôn được đúc kết lại trong hai yếu tố có mối quan hệ không thể tách rời: sự giáo huấn và điều thú vị, cụ thể hơn: giáo huấn bằng điều thú vị, bằng sự hấp dẫn, như có lần ông viết cho Hiệp sĩ de Bouillon: *“Tôi nhận trách nhiệm biến thói hư tật xấu thành thứ nực cười, vì ta không thể tấn công nó với cánh tay của Hercule”,* và rằng, *“một bài học đạo đức trần trụi thì chỉ mang đến sự chán ngất”*. Vũ khí của ngụ ngôn La Fontaine là tiếng cười, sự hài hước, hóm hỉnh một cách tự nhiên nhất có thể:

*“Thế giới thì già nua, người ta nói thế, và tôi tin; thế nhưng,
Hãy nên vui đùa với cụ ấy, đùa vui như một đứa trẻ”.*

Ưu tư của Nguyễn Văn Vĩnh

Khi còn là cậu bé mười một tuổi đi kéo quạt thuê cho thầy trò Trường Thông ngôn tại đình làng Yên Phụ, các bài thơ ngụ ngôn La Fontaine hay các vở kịch Molière với Nguyễn Văn Vĩnh vẫn còn xa lạ, dừng đứng, vô nghĩa – cậu bé Vĩnh hoàn toàn không biết trên đời này có một La Fontaine, một Molière và những tác phẩm làm chấn động xã hội con người. Rồi cậu bé Nguyễn Văn Vĩnh

kéo quạt thuê của Trường Thông ngôn đã tình cờ lọt qua cuộc thi tốt nghiệp của đàn anh và lọt cả vào con mắt trân trọng của thầy giáo, từ đó ông mới có điều kiện học tiếp để chính thức trở thành người biết tiếng Pháp.

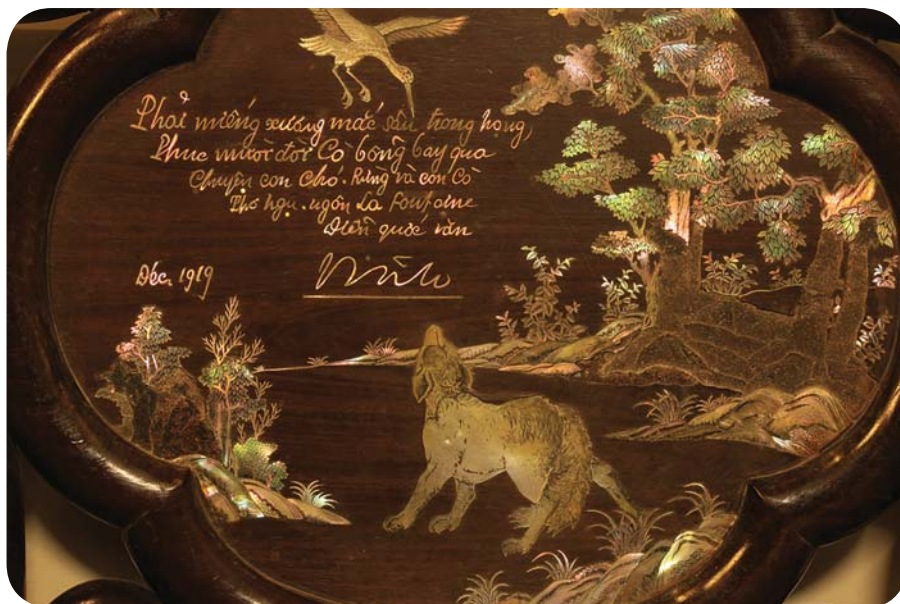
Nếu sau đó Nguyễn Văn Vĩnh ra trường và tiếp tục đi làm thông phán tòa sứ “sáng vác ô đi tối vác về”, “sáng rượu sâm banh tối sữa bò” như bao người khác, chắc hẳn là ta vẫn chưa có những bản dịch La Fontaine (và vô số bản dịch khác nữa). Cái quá trình chuẩn bị để xin thôi chức ông tham ông phán và dấn thân vào công việc xuất bản và dịch thuật là một tiến trình nhận thức để đi đến việc chọn lấy văn hóa làm vũ khí đấu tranh và tồn tại; như lời ông viết : “Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hóa thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hóa Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì phải cần phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra Việt Nam”¹.

Quan điểm dịch thuật của Nguyễn Văn Vĩnh không xa là mấy so với lý luận dịch hiện đại, thể hiện rõ nhất trong “Mấy lời của dịch giả” trong cuốn *Thơ ngụ ngôn La Fontaine*:

“Tập dịch văn này tôi làm ra kể đã lâu năm lắm rồi, khi còn ít tuổi, chưa làm văn vắn bao giờ, mà đọc qua thơ La Fontaine cũng phải cảm hứng, chấp chảnh nên văn, tuy lắm câu văn còn lắc cắc lểm, nhưng các bạn đọc giả, cũng nhiều ông xét quá rộng cho là dụng công dịch lấy đúng. Đúng đây là đúng cái tinh thần, chứ không có nề gì những chữ “hồ” đổi làm “sư tử”, “cái gậy” đổi ra “con chó”, khiến cho những người thắc mắc được một cuộc vui, ngồi soi bói từng câu từng chữ, mà kể được ra có ba bốn chỗ dịch lầm”².

1 Nguyễn Thị Lệ Hà, “Nguyễn Văn Vĩnh với việc cổ vũ và truyền bá chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ 20 (Theo lời phát biểu của Nguyễn Văn Vĩnh tại Hội quán Trí Tri ngày 4/8/1907), *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 5/2004.

2 Nguyễn Văn Vĩnh, *Thơ ngụ ngôn La Fontaine*, Nhà xuất bản Cảo thơm, 1970, trang đầu sách.



Niềm đam mê Nguyễn Văn Vĩnh: tựa ghế phòng khách nhà ông có chạm khắc hình minh họa **“Chuyện con chó rừng và con cò”** – Hàng chữ trên tranh khắc:
**Phải miếng xương mắc sâu trong họng,
 Phúc mười đời Cò bống bay qua.**

Như vậy ta thấy, có những yếu tố tâm lý tác động vào Nguyễn Văn Vĩnh, khiến ông chọn những bài ngụ ngôn đầy tính phê phán của La Fontaine để góp phần phê phán những thói xấu, những thói cổ hủ, lạc hậu của dân tộc ông, những thói xấu sẽ ngăn cản công cuộc khai sáng cho dân tộc đó, giải phóng nó trước khi và đồng thời với việc tháo ách thực dân, thuộc địa, phong kiến cho đồng bào.

Những bài ngụ ngôn được chuyển sang tiếng Việt của Nguyễn Văn Vĩnh mang lại một sự gần gũi, không thấy gợn lên sự cách biệt văn hóa giữa lời lẽ của La Fontaine và lời lẽ thơ ca dân gian Việt Nam, nhưng vẫn duy trì được sức sống hài hước đương đại cho những nhân vật trong những câu chuyện đã có từ nghìn đời...

Mời bạn cùng phân tích mẫu một bản dịch của Nguyễn Văn Vĩnh:

HỘI ĐỒNG CHUỘT¹

Một con mèo tên là Trạng Mỡ,
Bắt chuột nhiều long lở hăm hang.
Mèo đâu dữ dội lạ đường!
Để cho đến nỗi sạch quang trong ngoài.
Họa còn sót một hai chú lỏi,
Đố dám thò ra khỏi cửa hang.
Chú nào cũng đối hòng gang,
Trông thấy Trạng Mỡ coi đường yêu tinh.
May được buổi tiên sinh chạy gái,
Chốn cao xa trên mái nhà người.
Chuột thừa được lúc thanh thời,
Hợp nhau bàn việc kim thời nguy nan,
Chú chuột già ra bàn ngay trước:
— Liệu mau mau trong bước hiểm nghèo,
Đem chuông mà buộc cổ mèo,
Để cho khi hấn leo trèo tìm ta,
Leng keng nghe hiệu là ta chạy,
Ai cũng khen mà lạy Cụ Trùm.
Duy còn một việc đeo chuông,
Nghe như hơi khó tìm phương thi hành.
Hỏi lũ chuột, thì anh từ cáo;
Anh lại rằng:
— Đây lão đại gì?

1 Hội đồng chuột trong truyện ngụ ngôn Ésope được viết như sau: Một hôm, lũ chuột họp nhau lại để bàn bạc những biện pháp tốt nhất để tránh hàng loạt cuộc tấn công của con mèo. Bọn chúng thảo luận rất nhiều phương án, rồi một con chuột giàu kinh nghiệm và có vai vế trong đàn đứng lên và nói: "Tôi nghĩ rằng tôi đã tìm thấy một kế hoạch, nếu các bạn đồng ý và tiến hành đến cùng, nó có thể đảm bảo cho sự an toàn của chúng ta trong tương lai. Và đây là ý kiến của tôi: chúng ta nên buộc vào cổ con mèo kẻ thù của chúng ta một cái chuông, tiếng chuông sẽ cảnh báo cho ta mỗi khi nó đến gần". Ý kiến này được nhiệt liệt tán thành, bọn chuột đồng ý thông qua, thế rồi một con chuột già, đứng lên và nói: "Tôi đồng ý với tất cả các bạn rằng kế hoạch này thật đáng ngưỡng mộ; nhưng tôi muốn hỏi là ai sẽ đem chuông đeo cổ mèo?" (Thu Nguyên dịch từ bản tiếng Pháp).

Đã đành nơi chết ai đi.
Ngẩn ngơ một lát rồi thì hội tan.
Té ra cuộc luận bàn thực hão.
Có lạ gì bàn lão xưa nay!
Chẳng là việc chuột thế này;
Việc dân, việc nước cũng hay bàn xằng.

Thơ rằng:

Nghị luận còn dở dang,
Triều đình đông nhan nhản
Thi hành lâm cục trung,
Bá quan đà tận tẩn.

Bài ngụ ngôn được dịch hết sức linh hoạt, đầy ý thức phản ánh tình trạng xã hội Việt Nam đương thời (và không chỉ của Việt Nam) qua một sự kiện phản ánh mâu thuẫn ngàn đời của loài vật: cuộc họp của hội đồng chuột tìm giải pháp chống mèo.

Có thể nhận thấy lối dịch rất tiêu biểu (và chứa đựng quan niệm dịch thuật của Nguyễn Văn Vĩnh): không câu nệ việc lược bỏ một vài chi tiết, chữ nghĩa, mà điều quan trọng là làm sao dịch được cái tinh thần của bài ngụ ngôn. Ông đã rất có ý thức này khi lược bỏ những yếu tố dài dòng của nguyên bản, để tập trung vào khắc họa nhân vật và diễn biến chính của câu chuyện:

“Có một con mèo, tên là Rodilardus, / Đã làm cho họ nhà chuột tan hoang, / Đến nỗi chẳng còn con nào, vì có con nào con nấy đều chui vào mô cả / Còn sót được con nào thì đều không dám thò ra khỏi lỗ, / Và chỉ kiếm được cái ăn lửng dạ độ một phần tư. / Và đối với đám cư dân khốn khổ ấy, / Thì mèo ta không còn là mèo, mà là một con quỷ”.

Nguyễn Văn Vĩnh đã “gói” lại kiểu kể chuyện ấy bằng vài ba cụm từ tiêu biểu được thần thái của nhân vật và bối cảnh câu chuyện: mèo thì “dữ dội lạ thường”, bắt chuột thì “long lở hằm hang”, làm cho lũ chuột “sạch quang trong ngoài”, chỉ còn “một hai chú lỏi” lúc nào cũng “đói hợm gang”...

Những chi tiết cụ thể, tỉ mỉ của câu chuyện trong cuộc họp nhà chuột cũng được lược bớt, để khắc họa rõ hơn, ấn tượng hơn về diễn biến và tính cách của từng con chuột tham gia cuộc họp:

*Chú chuột già ra bàn ngay trước: / – Liệu mau mau trong bước hiểm nghèo,
/ Đem chuông mà buộc cổ mèo, / Để cho khi hấn leo trèo tìm ta, / Leng keng nghe
hiệu là ta chạy, / Ai cũng khen mà lạy Cụ Trùm / Duy còn một việc đeo chuông, /
Nghe như hơi khó tìm phương thi hành / Hỏi lũ chuột, thì anh từ cáo; / Anh lại
rằng: – Đây lão đại gì? / Đã đành nơi chết ai đi. / Ngẩn ngơ một lát rồi thì hội
tan.*

Nguyễn Văn Vĩnh đã lược bớt một số chi tiết của đoạn này như chi tiết mô tả “chuột già”:

“bậc cao niên nhất trong nhà chuột – một người vô cùng thận trọng”, hay một câu nói của chuột: *“Tôi chỉ còn biết có mỗi cách ấy thôi”.*
hay lời tường thuật:

*“Ai cũng đồng ý với vị trưởng lão rằng/ Đó là điều không gì khôn ngoan
hơn, giá trị hơn”*

cũng chỉ được tóm lại bằng một ý:

“Ai cũng khen mà lạy Cụ Trùm”.

Chữ “lạy” và nhân vật “Cụ Trùm” đã mang lại hình ảnh của một “người quen” trong những cuộc họp của hội đồng làng xã Việt Nam đương thời, giúp câu chuyện có sức gợi liên tưởng mạnh hơn.

Nguyễn Văn Vĩnh không chỉ “bớt” mà còn “thêm” để rõ ý La Fontaine: Trong nguyên bản chỉ có một câu:

“Điều khó khăn là chuyện đeo cái chuông”,

ông diễn đạt thành hai câu:

“Duy còn một việc đeo chuông, / Nghe như hơi khó tìm phương thi hành”.

Hay đoạn cuối cùng, phần “Thơ rằng” với bốn dòng luận bàn của dịch phẩm hoàn toàn là phần thêm vào của dịch giả:

Thơ rằng:

Nghị luận còn dở dang

Triều đình đông nhan nhản

Thi hành lâm cục trung

Bá quan đà tận tẩn.

Phần bình luận này mô phỏng kết cấu truyện kể Trung Quốc, Việt Nam thời trung đại: giới thiệu nhân vật, miêu tả sự kiện, tường thuật diễn biến của truyện, kết luận bằng một lời bình (phổ biến là lời bình bằng thơ).

Chuyện xích mích giữa Mèo và Chuột, chuyện “đeo chuông cổ mèo” vốn

không xa lạ gì với những “Đám cưới chuột” của dòng tranh dân gian Đông Hồ, nhưng phải nói rằng, đối với bản dịch này, điều thành công nhất của Nguyễn Văn Vĩnh chính là tạo ra được nét hài hước lẫn với nỗi niềm u uất, bất bình, chán nản vốn không thể có ở một tác phẩm văn học dân gian.

Trước hết, nét hài hước thể hiện ngay trong cách dịch tên của nhân vật: trong nguyên tác, tên con mèo “sát chuột” kia là Rodilardus, hay Rodilard, đuôi “lard” có nghĩa là mỡ, và âm “Rodi” gợi cho người ta nghĩ đến những nhân vật văn hóa như Rodin, Rodrige..., để rồi đến Nguyễn Văn Vĩnh, liên tưởng này được sáng tạo thành một cái tên tưởng là sang trọng, song lại vô cùng hóm hỉnh: anh Trạng Mỡ!

Anh chàng Trạng Mỡ này là một con vật có tài, và còn là một tay mê gái. Nguyễn Văn Vĩnh đã thêm một nét hóm hỉnh khi dịch “Anh chàng hào hoa đi tìm gái” thành “tiên sinh chạy gái”. Khi chuyển “hào hoa” thành “tiên sinh chạy gái”, độc giả cảm nhận được trọn vẹn nét hài hước thú vị trong lời dịch.

Cuộc họp của họ nhà chuột đã được dịch một cách thành công. Không ít lần độc giả bật cười khi đọc lại những câu chữ thường được dùng trong các hội nghị, khi gặp lại những nhân vật, những tính cách, những “trí tuệ” rất quen thuộc trong những cuộc hội họp ấy. Đó là nhờ cái nhìn sắc sảo của Nguyễn Văn Vĩnh và cách diễn đạt thâm thúy với những từ ngữ chính trị mang màu sắc chính thống, phần nhiều là những từ Hán Việt trang trọng. Những từ ngữ này, những tính cách này bản thân nó không bao hàm sắc thái hóm hỉnh, cái làm nên sự hóm hỉnh đó là nghệ thuật nắm bắt tinh thần văn bản và đặt nó vào đúng hoàn cảnh.

Ví dụ: khi nói đến mục đích của cuộc họp, ông dùng một cụm từ Hán Việt đầy tính quốc gia trọng đại: “Họp nhau bàn việc kim-thời nguy-nan”. Cái việc “kim thời nguy nan” ấy trong nguyên bản chỉ đơn giản là “những nhu cầu hiện nay” (la nécessité présente); hay cách dùng những từ ngữ để “quan trọng hóa” vấn đề như: “bước hiểm nghèo, phương thi hành, cuộc luận bàn..”, đặc biệt là bốn câu kết luận dày đặc từ và cú pháp Hán Việt:

Nghị luận còn dở dang

Triều đình đông nhan nhản

Thi hành lâm cục trung

Bá quan đà tận tẩn.

Phần bình luận này thể hiện rõ quan điểm của Nguyễn Văn Vĩnh – một

con người không bao giờ theo đuổi công việc gì chỉ là lý thuyết – đối với những cuộc hội họp vô bổ của một lũ người vô trách nhiệm, chỉ nghĩ đến được mất của bản thân. Sự hủ lậu của những cuộc họp, của một lớp người trong xã hội này đã khiến cho bài ngụ ngôn trong bản dịch được thêm một nét chua xót.

Tuy thế, nếu chỉ dùng từ Hán Việt thì Nguyễn Văn Vĩnh cũng sẽ không lột tả được hết bản chất thật sự của nhân vật, sự kiện và ý nghĩa bài ngụ ngôn này. Có thể nói, việc dùng từ Hán Việt đã mang lại một sự sang trọng bao nhiêu thì từ thuần Việt lại đưa đến một sự thật trần trụi về những ông nghị chuột bấy nhiêu: dịch giả vô cùng khéo léo dùng những tính từ thuần Việt bên cạnh những danh từ Hán Việt một cách tự nhiên:

Té ra cuộc luận bàn thực hão,

Có lạ gì bàn lão xưa nay!

Chẳng là việc chuột thế này:

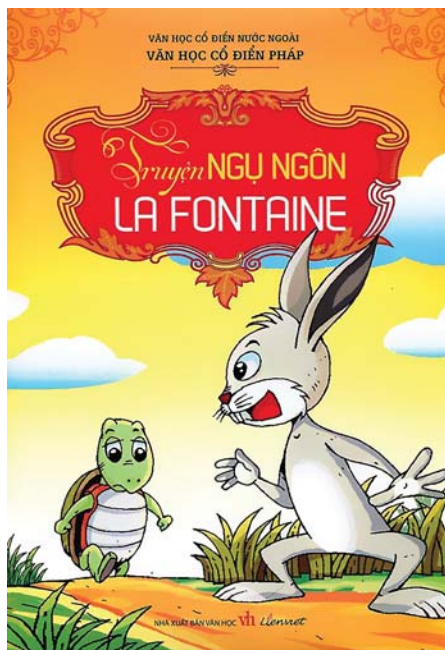
Việc dân, việc nước cũng hay bàn xằng,

Những tính từ thuần Việt “hão”, “lão”, “xằng” đã đủ để lột tả bản chất của hội đồng nghị chuột!

Hài hước mà vẫn chua xót, đó chính là điều mà sau này người ta vẫn tìm thấy trong văn học hiện đại thế giới...

THƠ NGỤ NGÔN LA FONTAINE

(Một số bài thơ Nguyễn Văn Vĩnh dịch của La Fontaine)



TRUYỆN: CON CHÓ-SÓI VÀ CON CHIÊN CON

Dịch ở tập thơ Dĩ vật giáo nhân của ông La Fontaine làm ra

Lý kẻ khỏe bao giờ cũng cứng
Như chuyện này thử đứng mà nghe
Chiên con một bữa vào khe
Cúi đầu uống nước bỗng nghe tiếng gầm
Giật mình Chiên cũng hàn tâm
Trông ra chó sói lăm lăm lên vào
Sói ta bụng đói như cào
Lên cơn tức giận ào ào mắng Chiên
Làm sao người quá bạo gan
Nước tao vẫn uống đục lên vì mày;
Tội mi láo xược phen này bảo cho
Chiên ta sợ hãi đứng so

Muôn trâu Lâm chúa thứ cho lần này
Quả tôi lòng thảo dạ ngay
Tôi uống dưới này, Điện hạ trên kia
Hai mươi bước cách quăng khe
Nào tôi làm đục một li nước nào
Sói càng đồ diệt ngay vào
Chính mày làm đục của tao, cãi gì?
Thôi đi! đừng trối nữa đi
Rủa tao năm ngoái những gì nhớ không?
Chiên rằng: muôn lạy Sói công
Vốn tôi năm ngoái chưa trông thấy ngày¹
Quả rằng đến tận ngày nay
Tôi còn hãi phải bú ngày bú đêm
Sói rằng: ờ phải! tao quên!
Anh mày kia đấy, tội em anh làm
Thưa ông thực quả là oan
Tôi nhà con một, anh em đâu mà
Sói rằng: cũng họ gần xa
Chẳng mày thì lại ông cha họ hàng
Giống Chiên thôi cũng một làng
Chúng bay quen thói chửi quàng chửi xiên
Nể tao chi? họ nhà Chiên!
Từ thằng cầm gậy đi chặn xược mình
Chó săn bay cũng bỉ khinh
Gặp mày nay thật là tình cờ cho
Im ngay! tao cấm được ho
Phen này thù giả để cho sau chùa
Chiên ta chưa kịp nhời thưa
Bống đâu Sói đã quắp đưa vào rừng
Đứng ngay một xó đứng dưng
Vật chiên xẻ thịt không từng khảo tra
Cứng tay thì lý vẫn già.

1 Nghĩa là: chưa sinh ra.

GÀ ĐỂ TRỨNG VÀNG

Tham thì thâm cổ nhân dạy thế,
Lấy truyện gà ra để răn đời.
Đem câu bịa đặt kể chơi
Một hôm gà nọ đẻ rơi trứng vàng.
Chủ ngõ có bảo tàng trong bụng.
Mổ phăng ra chắc cũng mau giàu.
Ai ngờ có cóc chi đâu!
Gà thường cũng vậy khác nhau chút nào.
Chủ biết đại kêu gào tiếc của,
Làm gương soi cho đũa tham tâm.
Mới đây lắm kẻ nghĩ lầm,
Được mười lại muốn ngay trăm ngay nghìn
Trơ ra hết nhẵn, ngồi nhìn.

CHÓ SÓI VÀ GIÀN NHO

Chó sói kia ở nơi rừng ấy,
Đương đói lòng lại thấy giàn nho.
Mấy chùm vừa chín vừa to,
Nước da đỏ thắm, thơm tho ngọt ngào.
Cậu sói cũng ước ao được bữa,
Nhưng giàn cao không với đến nơi.
Chê bai sói lại được lời:
– Nho xanh chẳng xứng miệng người phong lưu.

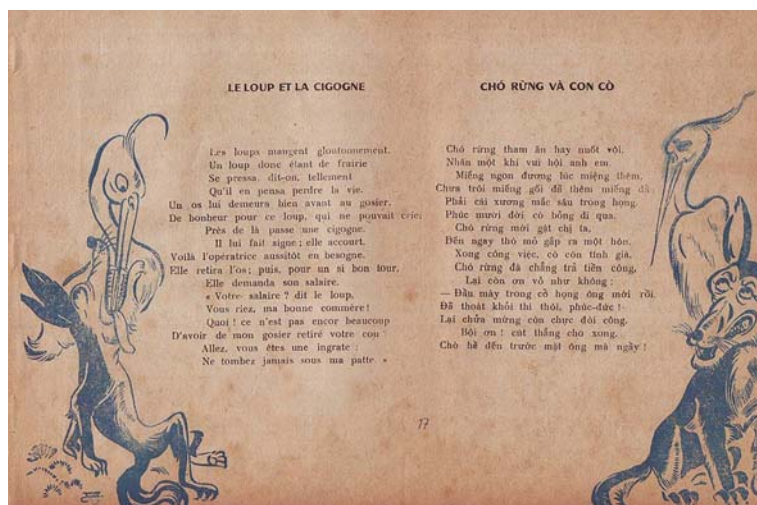
CON NHÁI MUỐN TO BẰNG CON BÒ

Con nhái nom thấy con bò,
Hình dung đẹp để mình to béo tròn.
Nhái bằng quả trứng tí hon,
Lại toan cố sức bằng con bò vàng.

Ngậm hơi, cổ bạnh, bụng trương;
Kêu : Chị em đến xem tường cho ta.
Đã bằng chưa chị trông, nà!
Bạn rằng còn kém – Nhái đà phồng thêm;
Hỏi rằng : Được chưa, chị em?
Đáp rằng : Chưa được, phồng thêm ít nhiều!
– Chị ơi còn kém bao nhiêu?
Bạn rằng : – Còn phải phồng nhiều, kém xa!
Tức mình chị nhái vất ta,
Lại phồng bụng quá vỡ ra chết liền.
Ở đời lắm kẻ thực điên,
Sức hèn lại muốn tranh tiên với người.
Đại thay những thói đua đòi!
Vinh gì cuộc rượu trận cười mà ganh.
Để cho cơ nghiệp tan tành.

CON CHÓ RỪNG VÀ CON CÒ

Chó rừng tham ăn hay nuốt vội,
Nhân một khi vui hội anh em.
Miếng ngon đương lúc miệng thèm,
Chưa trôi miếng gỏi đã thêm miếng đầu.
Phải cái xương mắc sâu trong họng,
Phúc mười đời cò bỗng đi qua.
Chó rừng mới gật chị ta,
Đến ngay thò mỏ gắp ra một hòn.
Xong công việc cò còn tính giá,
Chó rừng đà chẳng trả tiền công.
Lại còn ơn vố như không :
– Đầu mày trong cổ họng ông mới rồi.
Đã thoát khỏi thì thôi, phúc đức!
Lại chữa mừng còn chực đòi công.
Bội ơn! Cút thẳng cho xong,
Chớ hễ đến trước mặt ông mà ngầy.



Một trang sách in song ngữ Pháp và Việt “Chó rừng và con cò”



Ghế ở phòng khách nhà dịch giả Nguyễn Văn Vĩnh
với ba hình chạm khắc thơ ngụ ngôn La Fontaine

Bài tập tùy chọn

1. Bạn thấy bài ngụ ngôn nào giống với một người đang sống chung quanh bạn? (ở trường, ở lớp, ở gia đình, trong họ hàng, trong những người quen biết với gia đình bạn).
2. Thi nhau soạn câu chuyện ngụ ngôn: cho ba nhân vật, một con mèo, một con chó, một con vịt, hãy dựng một câu chuyện ngụ ngôn có giá trị răn dạy con người trong cuộc sống hiện đại.

BÀI 4

CẢM HỨNG DẪN THÂN CỦA TÁC GIẢ BÀI THƠ “CÁNH BUỒM”

1. Các nhà Tháng Chạp

Để hiểu thơ Nga, đừng vội nhớ riêng Pushkin và Lermontov.

Có một cái tên khác nữa các bạn cần nhớ trước hết: những *nhà Tháng Chạp*.

Tháng Chạp, có chuyện gì ở Nga? Tháng 11 năm 1825 hoàng đế Nga Aleksandr đệ I từ trần. Nhân thời cơ đó, các nhà cách mạng quý tộc Nga khởi nghĩa vũ trang vào 11 giờ trưa ngày 14 tháng Chạp năm 1825 ở Quảng trường Senat, Saint-Peterburg. Nhưng cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt nhanh chóng.



*Bia tưởng niệm năm nhà Tháng Chạp
bị tử hình:*

- Pavel Ivanovitch Pestel
- Kondrati Ryleiev
- Mikhail Bestoujev–Rioumine
- Sergueï Ivanovitch Mouraviov–Apostol
- Piotr Grigorievich Kakhovski

Sau vụ nổi dậy tháng 12 năm 1825, ngoài năm án tử hình trên, còn 11 kiểu tù đầy khác. Kiểu 1 là chung thân khổ sai cho 33 nhà Tháng Chạp. Kiểu 2 là 20 năm khổ sai cho 8 nhà Tháng Chạp khác.... Kiểu 3, kiểu 4, kiểu 5... cho tới kiểu hình phạt thứ 11 là năm năm khổ sai.

Có hai chiến sĩ đã tự sát. Người thứ nhất tên là Alexandr Mikhailovich Boulatov, từng tham gia chiến dịch chống quân xâm lược Pháp năm 1812, Thiếu tướng trung đoàn trưởng trung đoàn 12 tiên phong... nhưng lại là Phó chỉ huy khởi nghĩa năm 1825. Khi bị bắt, tướng Boulatov tuyệt thực, sau đó đập đầu vào tường, rồi chết trong bệnh viện vì thương tích ở đầu. Người tự sát thứ hai là Ippolit Ivanovich Mouraviov-Apostol, là em út của ba anh em cùng tham gia khởi nghĩa. Ông bị thương vào tay, từ chối trình diện đầu hàng, tự bắn vào đầu, được chôn trong hố chung với các đồng chí Tháng Chạp.

2. Những nhà thơ dẫn thân

Trong số các nhà Tháng Chạp, có nhiều người là thi sĩ, nhà viết kịch, nhà phê bình nghệ thuật. Đó là nhà thơ Vassili Lvovich Davydov; đó còn là Fiodor Fiodorovich Vadkovski, nhà thơ, nhạc sĩ, giáo viên của Trung đoàn Tiên phong số 18; và đó cũng là Pavel Alexandrovich Katenin, nhà thơ, nhà soạn kịch, dịch giả và diễn viên kịch, viện sĩ Hàn lâm Nga. Những nhà cách mạng quý tộc đó đều có học, có lý tưởng, và phần lớn các nhà Tháng Chạp đều là thành viên của một Hội bí mật đấu tranh đòi thay đổi thể chế, đòi noi gương nước Pháp chuyển từ chế độ chuyên chế phong kiến sang chế độ cộng hòa.

Có một câu chuyện rất thú vị. Nga hoàng Nicolai đệ I (thay Nga hoàng mới chết) đã cho triệu nhà thơ Pushkin tới, và hỏi thẳng: “Nếu ông có mặt ở Saint-Petersburg ngày 14 tháng Chạp năm 1825, ông sẽ làm gì?” Các bạn có đoán được câu trả lời của Pushkin không? Nhà thơ Pushkin đã đáp lại Nicolai đệ I như sau: “Nếu hôm 14 tháng Chạp tôi ở đó thì tôi sẽ tham gia cuộc khởi nghĩa”.

Về sau, Pushkin đã viết một bài thơ tặng những người Tháng Chạp bị kết án tù khổ sai ở Sibiri. Một trong những người tù đã làm thơ gửi tặng lại Pushkin. Chính các bạn, nếu bạn nào thấy hứng thú, sẽ tự mình tìm những bài thơ đó...

Mikhail Iurevich Lermontov (1814–1841) là nhà thơ trẻ cùng thời với A. S. Pushkin (1799–1837). Chàng trai rất yêu mến, lấy thần tượng là nhà thơ đàn anh, đã vô cùng xúc động trước cái chết của Pushkin mà viết nên bài thơ *Cái chết của nhà thơ* (1837). Lermontov được coi là người kế tục xuất sắc của nhà thơ Pushkin, để lại nhiều tác phẩm có giá trị: những bài thơ trữ tình, trường ca, kịch và thậm chí ông còn vẽ rất nhiều nữa. Lermontov trở thành niềm tự hào của thi ca Nga, cho dù ông qua đời rất sớm, ở tuổi 27, cũng trong một cuộc đấu súng như nhà thơ tiền bối Pushkin mà ông rất ngưỡng mộ.

Bài thơ *Cánh bướm* là tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ, được sáng tác năm 1832. Bấy giờ, những năm sau cuộc khởi nghĩa của những người Tháng Chạp đẩy lên những cuộc đàn áp trí thức của Nga hoàng. Lermontov thôi học trường Đại học tổng hợp Matxcơva, về Petersburg, nhưng cũng không được vào học ở trường đại học tổng hợp thành phố mà lại vào học ở trường võ bị, nơi cuộc đời của Lermontov bị gò bó vào kỷ luật khắt khe của quân đội. Buồn chán, cảm thấy bị bó buộc, lo lắng mơ hồ cho tương lai, cô đơn và khao khát một cuộc sống khác, phóng khoáng và có ý nghĩa hơn – đó là tâm trạng của chàng thi sĩ. Thi thoảng chàng trai đi dạo ở bờ biển vịnh Phần Lan. Bài thơ *Cánh bướm* ra đời ở đây.

Bài thơ được sáng tác bên bờ biển, trong một vài tích tắc khi tác giả ngắm một cánh bướm. Làm thơ là một cách bày tỏ tâm trạng, cảm xúc, ước mơ và chính kiến của bản thân mình cũng như nói hộ cho nhiều người giống mình, đôi khi là cả một thế hệ. Mời các bạn đọc hai bản dịch, để các bạn dễ tìm những ý thơ cùng được nhấn mạnh ở các văn bản.

CÁNH BUỒM



Nhà thơ Lermontov

Trắng trắng xa xa một cánh bướm
Chập chờn trên biển phủ mờ sương.
Đi tìm chi đó nơi đất lạ?
Giã từ chi đó ở quê hương?

Sóng xô lớp lớp, gió rít gào,
Cánh bướm kèn kẹt ngã nghiêng chao;
Hỡi ôi! Hạnh phúc không tìm kiếm
Cũng không bỏ trốn tận phương nào!

Dưới nước dòng xanh tuôn lóng lánh,
Trên trời tia nắng rực ánh vàng:
Mà người nổi loạn đòi giông tố,
Tưởng chừng giông tố có bình an!

(Thụy Anh dịch)

CÁNH BUỒM

Đơn độc cánh buồm trắng
Trong sương mờ biển xanh
Tìm chi nơi xa vắng
Mà lãng tránh đất lành?

Biển dâng gió gào rú
Cột buồm vịn đòn đau
Nơi nào có hạnh phúc
Hạnh phúc biết tìm đâu!

Lấp lóa buồm căng lướt
Ánh vàng mặt trời lên
Cánh buồm trong bão tố
Sóng gió chốn bình yên
(Châu Diên dịch)

Thảo luận nhóm

1. Thế nào là “dấn thân”?
2. Các nhà thơ Nga đã dấn thân vào sự nghiệp gì?
3. Câu thơ nào nói được ý tưởng “hạnh phúc là ở sự dấn thân” của nhà thơ?

Viết tiểu luận

Bạn có ý kiến gì với hai cách dịch một ý tưởng nằm ở cuối bài thơ *Cánh buồm*

- (a) Mà người nổi loạn đòi giông tố,
Tưởng chừng giông tố có bình an!
- (b) Cánh buồm trong bão tố
Sóng gió chốn bình yên

PHẦN 2

Tác phẩm tự sự

BÀI 5

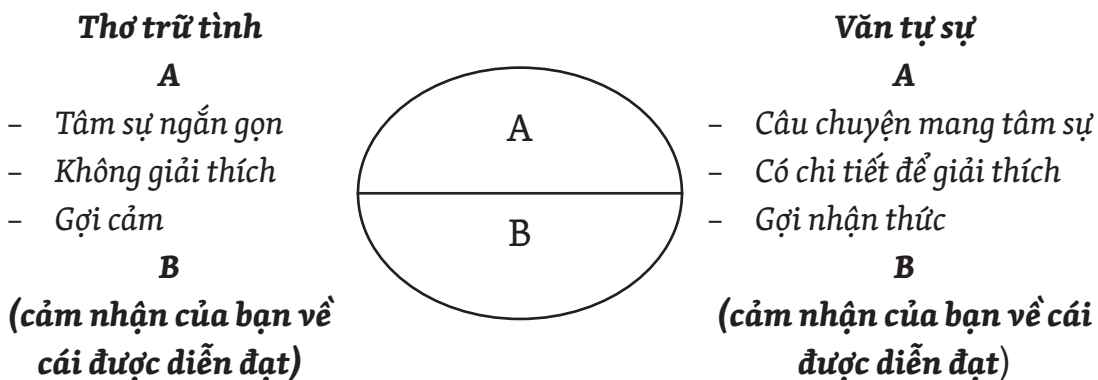
VÌ SAO NGƯỜI TA VIẾT VĂN TỰ SỰ

Hướng dẫn học

Bạn đã học một bài tổng quát về sự ra đời tác phẩm nghệ thuật. Ta đã biết về đặc điểm chung nhất này: tác phẩm nghệ thuật là sản phẩm của người nghệ sĩ, kiểu người có đôi mắt ướt. Những con người thương đời, thương người hết mực! Cảm hứng khiến họ làm ra tác phẩm nghệ thuật bắt nguồn từ lòng yêu thương mệnh mông đó.

Tiếp đó, bạn đã học bài về sự ra đời của tác phẩm thơ. Bạn đã thấy ngay từ bài thơ mẫu (“Ru con”) một tấm lòng tác giả gửi vào nỗi niềm người mẹ ru con, mà cũng lại là nỗi lòng rối bời của người mẹ (hoặc là và cũng là nhà thơ) tự nói với mình – và nói bằng những lời lẽ của một tâm hồn rất trong sáng. Bạn đã thấy một người mẹ buồn mà không oán hận, thương thân mà không trách móc, và luôn luôn nhất mực yêu con, yêu mình, yêu đời.

Tới bài này, bạn sẽ học về sự ra đời của tác phẩm tự sự. Bạn sẽ được học điều này: nỗi lòng của nhà văn (viết văn tự sự) hoặc nhà thơ (làm thơ trữ tình), cả hai kiểu người nghệ sĩ đó đều có “đôi mắt ướt” như nhau. Nhưng chỗ khác nhau giữa nhà thơ và nhà văn nằm trong cách nói lên nỗi lòng của họ. Bạn nên dùng mô hình diễn đạt sau để ghi nhận vắn tắt các cách diễn đạt (A) để từ đó tự đến cảm nhận cái được diễn đạt (B).



1. Mở đầu

Trước đây, sách báo thường nói đến văn xuôi và thơ – nay cần nói cho chính xác hơn: tự sự và trữ tình (hoặc “văn tự sự” và “thơ trữ tình”).

Cách gọi “văn xuôi” và “thơ” là do phân biệt từ bề ngoài – vì thấy “thơ” thì có vần về, còn “văn xuôi” thì được đọc tuồn tuột từ đầu chí cuối không ngắt nghỉ từng câu như thơ.

Nay chúng ta gọi tự sự và trữ tình là căn cứ theo tính chất bên trong – hoặc căn cứ vào cách thức làm ra tác phẩm thuộc thể loại đó.

2. Phân biệt TRỮ TÌNH và TỰ SỰ

Trữ tình có nội dung bên trong là một tâm sự được ghi lại trong một chữ nào đó. Chúng ta tưởng tượng, có một người xa nhà nhớ mẹ, chiều hôm đó sau khi nghỉ việc thì ngồi bên chén nước, người đó nhúng ngón tay vào chén nước và viết xuống mặt bàn một chữ Buồn, lát sau lại viết chữ Mẹ, và lát sau nữa thì lẩm nhẩm cho riêng mình nghe:

Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa

Miệng nhai cơm búng lưỡi lừa cá xương

Người đó đã tạo ra một tiếng nói trữ tình. Giảng nghĩa “trữ tình” là gì thật khó, nhưng cũng không khó lắm – nhà thơ hay nhà văn đều dùng chữ để viết văn và làm thơ. Nhưng lời lẽ của nhà thơ không dùng để giải thích những điều này nọ (ví dụ, mẹ tôi ở đâu, tôi nhớ mẹ như thế nào, nhớ mẹ thì tôi sẽ làm gì, v.v...). Lời lẽ nhà thơ khác với lời lẽ của người viết văn tự sự. Một câu chuyện kể cần nhiều lời hơn (cộng với những yếu tố khác nữa) được dùng để giải thích những điều được kể ra.

Tự sự có nội dung bên trong là một câu chuyện được kể ra. Một nhà văn có tài thường kể một câu chuyện sao cho bạn đọc xúc động mạnh. Nhà văn có tài thường tạo cho bạn đọc có được cảm giác được chứng kiến cả một câu chuyện có thực – chính cái chuyện đã làm cho nhà văn xúc động mạnh. Thực ra, nhà văn chỉ kể những câu chuyện như là có thực thôi. Tài năng của nhà văn khi viết văn tự sự cũng giống như tài nấu canh ngon của bà nội trợ. Nếu chỉ kể “chuyện hoàn toàn có thực” ở đời, thì chẳng khác gì ăn canh theo lối nhai một miếng rau, rồi thêm miếng thịt, rồi húp thìa nước sôi và nhấm tí muối... Bát canh ngon là sự hòa trộn của các vị được chế biến thành *một tổng thể* chứ không là nơi nhộn nhạo những “hương vị” khác nhau. Điều thú vị là những câu chuyện như thật này thường lại được người đọc thừa nhận là thật hơn chuyện thật. Đã có nhà văn nào xuống địa ngục đâu – ấy thế mà chuyện nhà văn kể về địa ngục lại rất hấp dẫn! (Nội dung này chúng ta sẽ còn học rất kỹ trong sách Văn lớp Bảy và lớp Tám).

Trong phạm vi lớp Sáu, việc học Văn tạm giới hạn trong việc đi tìm cảm hứng và động cơ sáng tác của tác giả. Các tác phẩm được học trong sách Văn lớp Sáu này đều chỉ nhằm vào một mục tiêu: CẢM HỨNG SÁNG TÁC của các tác giả và của mỗi tác giả – vì sao nhà văn (hoặc nhà thơ, nhà soạn kịch, hoặc họa sĩ...) lại làm ra tác phẩm đó.

3. Tìm cảm hứng của người viết văn tự sự

Làm cách gì để đoán được vì sao một nhà văn đã viết văn tự sự? Phải dựa vào một số căn cứ để từ đó đi tìm thông điệp nhà văn gửi cho người đọc.

Trong cuộc sống, con người bình thường hề làm một việc gì cũng có mục đích. Làm nhà là để ở, để che nắng mưa, để thoát khỏi cảnh sống trong hang động. Làm ra cái áo phao là để không bị đuối nước. Làm ra cái lưới là để đánh cá mà ăn. Nhà hoạt động nghệ thuật thì hơi khác: hề có cảm hứng thì họ làm ra sản phẩm nghệ thuật. Nếu nói vẽ tranh nhằm mục đích bán lấy tiền, thì người xưa vẽ tranh trong hang động để bán cho ai? Người mẹ làm bài thơ để ngẫm nghĩ về thân phận mình với những tình cảm rối bời, sau đó đem hát ru con, nhà thơ đó sẽ in thơ trên báo nào hoặc in thành sách ở đâu? Không ở đâu hết! Người nghệ sĩ chỉ có cảm hứng sáng tác thay cho mục đích. Cảm hứng trước hết!

Tiếp theo đây, bạn sẽ đọc một tác phẩm tự sự – truyện ngắn *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao). Các bạn hãy thực hiện mấy việc làm như được hướng dẫn, sau đó sẽ cùng tìm ra lý do nhà văn có cảm hứng viết văn tự sự.

Đây là những việc bạn cần làm:

Việc 1 – Bạn đọc một vài lần cả câu chuyện (Sau này, khi đã quen với thể văn tự sự, bạn có thể chỉ cần đọc một lần, ngay cả với những tác phẩm tự sự dài nhiều tập, nhiều trăm trang, có khi cả nghìn trang).

Việc 2 – Bạn dựa vào các câu hỏi hoặc các việc làm được giao sau khi đọc (in ở cuối bài này) và thực hiện đầy đủ như hướng dẫn. Chú ý khi ghi lại một ý tưởng của mình, bạn nên ghi thành những đoạn văn năm câu như vẫn làm từ lớp Bốn và lớp Năm. Kỹ luật ghi chép đó rất có ích cho bạn.

Việc 3 – Cuối cùng, bạn cần suy nghĩ kỹ để viết một tiểu luận trả lời câu hỏi *vì sao nhà văn Nam Cao viết truyện ngắn “Lão Hạc”?* Một khi đã hiểu cảm hứng viết tự sự với trường hợp Nam Cao, bạn sẽ có được cách làm việc vừa đủ để hiểu các trường hợp khác với các tác phẩm tự sự khác.

Mời bạn bắt đầu.

LÃO HẠC

Truyện ngắn Nam Cao

Lão Hạc thổi cái môi rơm, châm đóm. Tôi đã thông điếu và bỏ thuốc rồi. Tôi mời lão hút trước. Nhưng lão không nghe...

– Ông giáo hút trước đi.

Lão đưa đóm cho tôi...

– Tôi xin cụ...

Và tôi cầm lấy đóm, vo viên một điếu. Tôi rít một hơi xong, thông điếu rồi mới đặt vào lòng lão. Lão bỏ thuốc, nhưng chưa hút vội. Lão cầm lấy đóm, gạt tàn, và bảo:

– Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!

Lão đặt xe điếu, hút. Tôi vừa thở khói, vừa gà gà đôi mắt của người say, nhìn lão, nhìn để làm ra vẻ chú ý đến câu nói của lão đó thôi. Thật ra thì trong lòng tôi rất dửng dưng. Tôi nghe câu ấy đã nhàm rồi. Tôi lại biết rằng: lão nói là nói để có đấy thôi; chẳng bao giờ lão bán đâu. Vả lại, có bán thật nữa thì đã sao? Làm quái gì một con chó mà lão có vẻ băn khoăn quá thế...

Lão hút xong, đặt xe điếu cuống, quay ra ngoài, thở khói. Sau một điếu thuốc lào, óc người ta tê dại đi trong một nỗi mê nhẹ nhõm. Lão Hạc ngồi lặng lẽ, hưởng chút khoái lạc con con ấy. Tôi cũng ngồi lặng lẽ. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Hồi bị ốm nặng ở Sài Gòn tôi bán gần hết cả áo quần, nhưng vẫn không chịu bán cho ai một quyển. Ốm dậy, tôi về quê, hành lý chỉ vền vện có một cái va-ly đựng toàn những sách. Ôi những quyển sách rất nâng niu! Tôi đã nguyện giữ chúng suốt đời, để lưu lại cái kỷ niệm một thời chăm chỉ, hăng hái và tin tưởng đầy những say mê đẹp và cao vọng: mỗi lần mở một quyển ra, chưa kịp đọc dòng nào, tôi đã thấy bừng lên trong lòng tôi như một rạng đông, cái hình ảnh tuổi hai mươi trong trẻ, biết yêu và biết ghét... Nhưng đời người ta không chỉ khổ một lần. Mỗi lần cùng đường đất sinh nhai, và bán hết mọi thứ rồi, tôi lại phải bán đi một ít sách của tôi. Sau cùng chỉ còn có năm quyển, tôi nhất định, dù có phải chết cũng không chịu bán. Ấy thế mà tôi cũng bán! Mới cách đây có hơn một tháng thôi, đứa con nhỏ của tôi bị chứng lỵ gần kiệt sức... Không! Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu? Lão quý con chó vàng của lão đã thắm vào đâu với tôi quý năm quyển sách của tôi...

Tôi nghĩ thâm trong bụng thế. Còn lão Hạc, lão nghĩ gì? Đột nhiên lão bảo tôi:

– Này! Thành cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ!

À! Thì ra lão đang nghĩ đến thành con lão. Nó đi cao su năm sáu năm rồi. Hồi tôi mới về, nó đã hết một hạn công-ta. Lão Hạc, đem thư của nó sang, mượn tôi xem. Nhưng nó xin đăng thêm một hạn nữa... Lão vội cắt nghĩa cho tôi hiểu tại sao lão đang nói chuyện con chó, lại nhảy vọt sang chuyện thành con như vậy:

– Con chó là của cháu nó mua đấy chứ!... Nó mua về nuôi, định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...

Ấy! Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta đã định rồi chẳng bao giờ người ta làm được. Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đưa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá: nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất đến cứng hai trăm bạc. Lão Hạc không lo được. Ý thành con lão, thì nó muốn bán vườn, cố lo cho bằng được. Nhưng lão không cho bán. Ai lại bán vườn đi mà lấy vợ? Vả lại bán vườn đi, thì cưới vợ về, ở đâu? Với lại, nói cho cùng nữa, nếu đằng nhà gái họ cứ khăng khăng đòi như vậy, thì dầu có bán vườn đi cũng không đủ cưới. Lão Hạc biết vậy đấy, nhưng cũng không dám xằng. Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dần lòng bỏ đám này, để rồi gắng lại ít lâu, xem có đám nào khác mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?... Lạy trời lạy đất! Nó cũng là thành khá, nó thấy bố nói thế thì nó thôi ngay, nó không đả động đến việc cưới xin nữa. Nhưng nó có vẻ buồn. Và lão biết nó vẫn theo đuổi con kia mãi. Lão thương con lắm. Nhưng biết làm sao được?... Tháng mười năm ấy, con kia đi lấy chồng; nó lấy con trai một ông phó lý, nhà có của. Thành con lão sinh phần chí. Ngay mấy hôm sau, nó ra tỉnh đến sở mộ phu, đưa thẻ, ký giấy xin đi làm đồn điền cao su...

Lão rên rấn nước mắt, bảo tôi:

– Trước khi đi, nó còn cho tôi ba đồng bạc, ông giáo ạ! Chả biết nó gửi thẻ xong, vay trước được mấy đồng, mà đưa về cho tôi ba đồng. Nó đưa cho tôi ba đồng mà bảo: “Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà; xưa nay con ở nhà mãi cũng không nuôi được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về, không có tiền,

sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!...”. Tôi chỉ còn biết khóc, chứ còn biết làm sao được nữa? Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người ta chụp rồi. Nó lại đã lấy tiền của người ta. Nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi?...

*
* *

Lão Hạc ơi! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão. Lão chỉ còn một mình nó để làm khuây. Vợ lão chết rồi. Con lão đi bần bật. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ thui thủi một mình thì ai mà chả phải buồn? Những lúc buồn, có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút. Lão gọi nó là cậu Vàng như một bà hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu. Lão ăn gì lão cũng chia cho nó cùng ăn. Những buổi tối, khi lão uống rượu, thì nó ngồi ở dưới chân. Lão cứ nhắm vài miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Rồi lão chửi yêu nó, lão nói với nó như nói với một đứa cháu bé về bố nó. Lão bảo nó thế này:

– Cậu có nhớ bố cậu không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm không có thư về. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có đến ngót bốn năm... Không biết cuối năm nay bố cậu có về không? Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu. Liệu hồn cậu đấy!

Con chó vẫn héch mồm lên nhìn, chẳng lộ một vẻ gì; lão lừ mắt nhìn trừng trừng vào mắt nó, to tiếng dọa:

– Nó giết mày đấy! Mày có biết không? Ông cho thì bỏ bố!

Con chó tưởng chủ mắng, vẫy đuôi mừng, để lấy lại lòng chủ. Lão Hạc nạt to hơn nữa:

– Mừng à? Vẫy đuôi à? Vẫy đuôi thì cũng giết! Cho cậu chết!

Thấy lão sừng sộ quá, con chó vừa vẫy đuôi, vừa chực lảng. Nhưng lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhẹ nhẹ vào lưng nó và dẫu dít:

– À không! À không! Không giết cậu Vàng đâu nhĩ!... Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết... Ông để cậu Vàng ông nuôi...

Lão buông nó ra để nhắc chén, ghé lên môi uống. Lão ngẩn mặt ra một chút, rồi bỗng nhiên thở dài. Rồi lão lẩm bẩm tính. Đấy là lão tính tiền bòn vườn của con...

Sau khi thằng con đi, lão tự hỏi rằng: “Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả... Của mẹ nó tậu, thì nó hưởng. Lốp trước nó đòi bán, ta không cho bán là ta có ý giữ cho nó, chứ có phải giữ để ta ăn đâu? Nó không có tiền cưới vợ, phần chí bước ra đi, thì đến lúc có tiền để lấy vợ, mới chịu về. Ta bòn vườn của nó, cũng nên để ra cho nó; đến lúc nó về, nếu nó không đủ tiền cưới vợ thì ta thêm vào với nó, nếu nó có đủ tiền cưới vợ, thì ta cho vợ chồng nó để có chút vốn mà làm ăn...”. Lão tự bảo lão như thế, và lão làm đúng như thế. Lão làm thuê kiếm ăn. Hoa lợi của khu vườn được bao nhiêu, lão để riêng ra. Lão chắc mẩm thế nào đến lúc con lão về, lão cũng có được một trăm đồng bạc...

Lão lắc đầu chán nản, bảo tôi:

– Ấy thế mà bây giờ hết nhẫn, ông giáo ạ! Tôi chỉ ồm có một trận đấy thôi. Một trận đúng hai tháng mười tám ngày, ông giáo ạ! Hai tháng mười tám ngày đã không làm ra được một xu, lại còn thuốc, lại còn ăn... Ông thử tính ra xem bao nhiêu tiền vào đấy?...

Sau trận ốm, lão yếu người đi ghê lắm. Những công việc nặng không làm được nữa. Làng mất về sởi, nghề vải đánh phải bỏ. Đàn bà rối rắm nhiều. Còn tí việc nhẹ nào, họ tranh nhau làm mất cả. Lão Hạc không có việc. Rồi lại bão. Hoa mầu bị phá sạch sành sanh. Từ ngày bão đến nay, vườn lão chưa có một tí gì bán. Gạo thì cứ kém mãi đi. Một lão với một con chó mỗi ngày ba hào gạo, mà gia sự vẫn còn đói deo đói dặt...

– Thì ra cậu Vàng cậu ấy ăn khỏe hơn cả tôi ông giáo ạ. Mỗi ngày cậu ấy ăn thế, bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi, hai hào đấy. Cứ mãi thế này thì tôi lấy tiền đâu mà nuôi được? Mà cho cậu ấy ăn ít thì cậu ấy gày đi, bán hụt tiền, có phải hoài không? Bây giờ cậu ấy béo tròn trọc, mua đắt, người ta cũng thích...

Lão ngắt lại một chút, rồi tắc lưỡi:

– Thôi thì bán phắt đi! Đỡ được đồng nào, hay đồng ấy. Bây giờ tiêu một xu cũng là tiêu vào tiền của cháu. Tiêu lắm chỉ chết nó. Tôi bây giờ có làm gì được đâu?

*

* *

Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!

– Cụ bán rồi?

– Bán rồi? Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện:

– Thế nó cho bắt à?

Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi! Nó có biết gì đâu! Nó thấy tôi gọi về thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết! Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ làm in như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này?”. Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó!

Tôi an ủi lão:

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu đâu! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt? Ta giết nó chính là hóa kiếp cho nó đấy, hóa kiếp để cho nó làm kiếp khác.

Lão chua chát bảo:

– Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn!...

Tôi bùi ngùi nhìn lão bảo:

– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng?

– Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm gì cho thật sướng?

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

– Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: Bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước

chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc Lào... Thế là sướng.

– Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

Lão nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại.

Tôi vui vẻ bảo:

– Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác?...

– Việc gì còn phải chờ khi khác?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây! Tôi làm nhanh lắm...

– Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc...

Mặt lão nghiêm trang lại...

– Việc gì thế, cụ?

– Ông giáo để tôi nói... Nó hơi dài dòng một tí.

– Vâng, cụ nói.

– Nó thế này, ông giáo ạ!

Và lão kể. Lão kể nhỏ nhẹ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất: Lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này. Tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lý luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão, lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn tơ tưởng dòm ngó đến; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trông coi cho nó... Việc thứ hai: Lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào: con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt: lão còn được hăm nhăm đồng bạc với năm đồng vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

Tôi bật cười bảo lão:

– Sao cụ lo xa quá thế? Cụ còn khỏe lắm, chưa chết đâu mà sợ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại?

– Không, ông giáo ạ! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu? Đã đành rằng là thế, nhưng tôi bòn vườn của nó bao nhiêu, tiêu hết cả. Nó vợ con chưa có. Ngộ nó không lấy gì lo được, lại bán vườn thì sao?... Tôi cần rơm, cần

cỏ tôi lạy ông giáo! Ông giáo có nghĩ cái tình tôi già nua tuổi tác mà thương thì ông giáo cứ cho tôi gửi.

Thấy lão nằn nì mãi, tôi đành nhận vậy. Lúc lão ra về, tôi còn hỏi:

– Có đồng nào, cụ nhật nhạnh đưa cho tôi cả thì cụ lấy gì mà ăn?

Lão cười nhạo bảo:

– Được ạ! Tôi đã liệu đâu vào đấy... Thế nào rồi cũng xong.

Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc. Tôi nói chuyện lão với vợ tôi. Thị gạt phắt đi:

– Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau ích kỷ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận. Tôi giấu giếm vợ tôi, thỉnh thoảng giúp ngầm ngầm lão Hạc. Nhưng hình như lão cũng biết vợ tôi không ưng giúp lão. Lão từ chối tất cả những cái gì tôi cho lão. Lão từ chối một cách gần như là hách dịch. Và lão cứ xa tôi dần dần...

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phàn nàn về việc ấy với binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi: Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

– Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngấm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu. Lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trở to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

– Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết.

Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ một ngày một thêm đáng buồn...

*

* *

Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác. Tôi ở nhà binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mãi một chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi xồng xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vã ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì mà đau đớn và bất thành linh như vậy. Chỉ có tôi với binh Tư hiểu. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hấn và bảo hấn: “Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn: cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...”.

Việc làm sau khi đọc tác phẩm

1. Đọc lại đoạn vào truyện. Qua đoạn này, bạn thấy tác giả viết nhằm mục đích gì? Để khoe với bạn về việc thân thiết với Lão Hạc? Hay là để nói chuyện hút thuốc Lào?
2. Bạn có để ý câu nói đột ngột này của lão Hạc không: “*Có lẽ tôi bán con chó đấy, ông giáo ạ!*” Nhân vật nhà văn có chú ý đến câu nói đó của lão Hạc không? Câu nào cho thấy nhà văn vẫn hồ hững không chú ý đến câu nói đó?
3. Bạn hãy đọc đoạn tiếp theo và kể tóm tắt gia cảnh của lão Hạc. Lão đã kể cho nhà văn những gì? Bạn thử lẩm nhẩm những điều tâm sự với nhà văn như lão Hạc đã làm.
4. Bạn đọc thầm, học thuộc đoạn văn đó thì tốt, rồi bạn bắt chước cách lão Hạc âu yếm con chó nhà lão như mô tả trong đoạn văn đó. Khi lão âu yếm con chó như thế, lão yêu con chó hơn hay đang nhớ con trai lão? Bạn có thể thêm gì như một lời nói riêng với người con trai trong khi âu yếm con chó.
5. Bạn hãy đọc thầm, học thuộc đoạn văn đó thì tốt, khi lão Hạc kể cho ông giáo nghe việc Lão đã phản bội con chó yêu của mình ra sao.
6. Binh Tư, tên ăn trộm chuyên nghiệp, đã làm cho nhân vật ông giáo nghi ngờ phẩm chất tốt đẹp của lão Hạc như thế nào?
7. Có đúng là lão Hạc bắt trộm chó không? Kết cục câu chuyện có gì đột ngột với người đọc?
8. Cuối cùng, bạn hãy đoán xem cảm hứng viết ra câu chuyện tự sự *Lão Hạc* của Nam Cao là gì? Điều gì thôi thúc Nam Cao nhất quyết phải kể ra câu chuyện này?
9. Nếu bạn là nhà văn Nam Cao, do yêu cầu của nhà xuất bản muốn đổi tên truyện ngắn *Lão Hạc*, bạn sẽ đổi thành tên gì khác? Bạn lý giải việc đổi tên đó như thế nào?

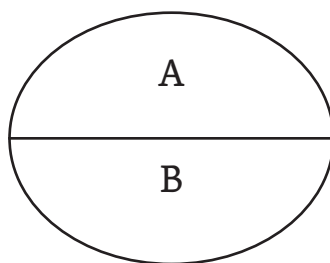
BÀI 6

TUỔI THƠ IM LẶNG

Hướng dẫn học

Các bạn đang học theo một chủ đề lớn: tại sao con người lại có cảm hứng làm ra tác phẩm nghệ thuật? Chúng ta đã biết: phải là những nghệ sĩ, những con người có đôi mắt ướt, những con người dễ rung cảm, thì mới có cảm hứng làm ra tác phẩm nghệ thuật. Chúng ta cũng đã biết: cách làm ra tác phẩm thơ khác với cách làm ra tác phẩm văn tự sự.

Các bạn sẽ tự học và sẽ thấy tác phẩm *Tuổi thơ im lặng* thuộc loại nào. Hãy nhớ lại mô hình Cách diễn đạt – Cái được diễn đạt:



và sẽ tự trả lời các câu hỏi sau:

- Tuổi thơ im lặng* là tác phẩm thơ hay tự sự?
- Có thể coi *Tuổi thơ im lặng* như những truyện ngắn nhỏ nhỏ không?
- Bạn hãy nghĩ về lý do tại sao nhà văn Duy Khán có cảm hứng viết tác phẩm này?

Bạn cần đọc kỹ phần mở đầu giới thiệu tác giả Duy Khán thì sẽ dễ dàng trả lời các câu hỏi trên.

Giới thiệu

Nhà thơ, nhà văn Duy Khán (1934–1993) sinh ra và lớn lên trong một gia đình thuần nông nghèo bên chân núi Dạm, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Nhà rất nghèo, nhưng cha mẹ ông vẫn cố gắng cho ông đi học. Năm 15 tuổi, đang học Thành chung năm thứ ba, ông đi bộ đội.

Trong quân ngũ ông làm người lính, làm giáo viên dạy văn hoá, làm phóng viên mặt trận... Qua hai cuộc kháng chiến (từ 1946 đến 1975), ông đi qua nhiều

vùng miền của đất nước, đã tham gia hầu hết những chiến dịch lớn nhất và ác liệt nhất. Khi đất nước đã thống nhất, có những thời gian dài ông đã sống và làm việc cùng những người lính ở quần đảo Trường Sa bảo vệ biển đảo của Tổ quốc. Sau khi nghỉ hưu, ông sống cùng vợ và ba người con trai ở Hải Phòng.



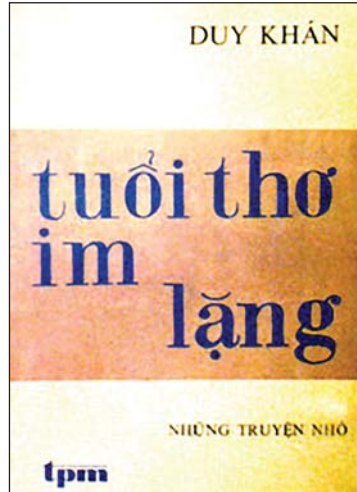
Nhà văn Duy Khán

Duy Khán viết nhiều, nhưng ở đây, các bạn sẽ đọc những trang Duy Khán viết về tuổi thơ của mình – từ tuổi 15 trở về trước. Ông bắt đầu viết câu chuyện về tuổi thơ khi người con trai đầu của ông bước vào tuổi 15... Bạn hãy tưởng tượng: Duy Khán đã ngẫm nghĩ những gì khi đặt bút viết về một tuổi thơ lặng lẽ đi cùng ông qua những tháng ngày gian khổ và vinh quang của một người lính... và đặt bút viết khi con đầu của mình vừa tròn 15 tuổi?

Mời các bạn đọc tiếp những trích đoạn tác phẩm này.

TUỔI THƠ IM LẶNG

(Trích)



*Kính tặng quê hương.
Tặng các con và các bạn nhỏ.
Tặng những người đã từng nghèo khổ.*

NÓI VỚI CÁC CON TÔI ĐÂY VỀ CUỐN SÁCH NÀY

Khánh, Khoa và Khải! Năm nay là năm 1977. Bố bốn mươi một tuổi. Khánh mười lăm, Khoa mười ba. Còn Khải mới lên một. Nhìn vào khoảng cách tuổi các con cũng biết được sự biến đổi của đất nước, của đời bố mẹ trong những ngày qua. Trãi ba mươi năm chiến tranh, nay đất nước vẹn tròn. Vào một đêm, rồi hai đêm, rồi ba đêm dưới ánh điện vàng vọt, bố có thì giờ ngồi kể chuyện. Nhưng một điều bố thấy: khi nghe đến chuyện tuổi thơ của bố thì Khánh chớp chớp mắt, rồi mắt đỏ lên; đang nói nhiều, trở thành im lặng, đang nghịch ngợm rong chơi trở thành hiền hậu chuyên cần; bài tập nham nhở trở thành chín chu; đang ăn mặc lôi thôi diêm dúa trở thành gọn gàng, giản dị... Còn Khoa, vốn đã học giỏi, nét tốt, khi nghe chuyện, đã im lặng lại im lặng hơn, miệng cắn móng tay, đôi mắt to hơi lồi nhìn chằm chằm vào khoảng không. Khoa ít nói, không nói dối, vùi đầu vào bài vở, xem sách và khi nói thì hùng hồn, khúc triết, hấp dẫn, trong sáng. Còn Khải, nằm ngửa, miệng nhoẻn, chân đập xuống giường bành bành,

chả hiểu cậu ta có thích những chuyện này không? Chắc khi biết nghe chuyện, nó sẽ thích cũng nên. Bố được đẻ ra ở một xóm nghèo, trong làng trại trường Bắc Ninh. Nơi ấy các con thường gọi là quê nội. Các con sinh ra trong một thành phố lao động. Ấy thế mà vì sao các con lại đồng cảm đến mức vậy? Ví thử các con được sinh ra ở những làng quê lam lũ thì sao? Các con giục bố viết ra, viết nhanh để các con đọc lại nhiều lần. Chao ơi! Các con của bố. Một yêu cầu chính đáng và da diết. Trong khi một số nhà văn, nhà thơ ở Tạp chí Văn nghệ Quân đội, nơi bố ở, người ta sáng tác bằng máy rào rào. Bố đang viết dở cuốn sách về biển là một yêu cầu trong kế hoạch cũng không kém phần xúc động. Nhưng hễ hờ giờ ra là bố nghĩ đến viết cho các con. Khi đặt bút thì bị lôi cuốn ngay. Rưng rưng. Thế ra “đứa con ngoài kế hoạch” lại có thể, rất có thể thông minh, tài giỏi lớn lao hơn đứa con nằm trong kế hoạch, được đón đỡ, được nuôi nấng hậu hĩ?

Bố viết. Bố viết cho các con. Bố thương cuốn sách này lắm. Tuổi thơ trong tập sách này tính từ bao giờ? Bố tính theo lối tính của bố: từ khi biết nhận thức cho đến tuổi mười lăm. Tuổi mười lăm đúng bằng tuổi Khánh. Nhưng đẹp đẽ thay, cũng đúng là tuổi bố ra khỏi làng, đi xa, đi xa. Đi diệt quân thù, trong tay có súng. Những chuyện trong cuốn sách này từ tuổi mười lăm của bố trở về trước. Bố sống trong truyện. Truyện trong một vùng bố ở mười lăm năm. Tất cả là người còn, người mất, cảnh còn, cảnh mất. Mỗi cảnh, mỗi người khoác vào tên mình một tên cúng cơm, tên tục, tên thật. Truyện không hề hư cấu, bịa đặt. Những chuyện này bố nhớ và mang theo trong trí, nó từng đốt cháy tấm lòng suốt chặng đường bốn mươi một tuổi và hai mươi bảy năm cầm súng, làm Người đến suốt mai sau.

Hà Nội, tháng 11 năm 1977.

Dừng lại, ngẫm nghĩ một mình

1. Mở đầu sách, Duy Khán viết “Nói với các con tôi đây về cuốn sách này”. Có vẻ như lời nói rườm rà? “Các con tôi đây”, thêm một chữ “đây” gợi ý nghĩa gì cho bạn đọc xa lạ (không là con tác giả)?
2. Bạn đọc kỹ ba lần khúc mở đầu này. Bạn lấy bút màu gạch dưới để ghi lại một câu “gan ruột” nhất của Duy Khán.
3. Bạn không cần giải thích vì sao. Nhưng nếu thích, bạn có thể chia sẻ trong nhóm: tại sao bạn thấy đó là câu nói “gan ruột” của Duy Khán.

THẾ ĐẤT

Đứng ở chỏm núi cao nhất nhìn xuống: núi hoàn toàn là một con rồng. Gọi chung là núi Dạm. Làng tôi ở giữa núi nên gọi là Sơn Trung hay Dạm Giữa. Tên “Dạm” hình như thuộc về tình yêu. Quay mặt về hướng đông thị xã Lãm Dương bám vào các “chân rồng” bên trái, thoải thoải. Xã Sơn Trung bám vào bên phải. Chỏm núi cao nhất, chả biết bao nhiêu thước, nhưng cao lắm. Tôi lên đến đỉnh rồi quay về mất một buổi sáng, một thờ. Dân làng, có người suốt đời chưa đặt chân đến đó. Ở làng, nhìn người trên ấy chỉ bằng cái tăm nhòe. Núi trọc. Đỉnh đầu rồng này có một phiến đá vuông vuông, nhẵn lì, bằng tấm phản hai người nằm. Dân làng bảo đấy là “bàn cờ tiên”. Mỗi tháng, cứ đêm rằm, khi trăng lên đỉnh núi, thì có tám cô tiên bay xuống đánh cờ. Canh năm, gà gáy tiếng thứ nhất, trăng gác non Đoài, tám cô tiên bay về giờ. Khi các cô xuống, đỉnh núi ửng lên một màu hồng hồng... Tôi cứ hình dung tám cô đẹp như các cô tiên người ta vẽ ở vỏ bánh pháo. Tôi mòn mắt đợi chờ mọi đêm rằm. Rồi một hôm, đoàn quân Nhật về tập. Chúng hốt hoảng, vội xúm đen xúm đỏ như đàn bọ, chúng hò hét inh ỏi và lật sập bàn cờ xuống. Các cụ già nghiêng răng ken két, cau mày: “Nó quỷ quyết thật! Nó yểm đất đấy. Nó sợ cái bàn cờ để ngựa thì vùng này sẽ có nhân tài đứng lên”. Bàn cờ bị lật sập, nhưng mãi mãi, dân làng vẫn gọi là “Núi bàn cờ tiên”. Bên cạnh cái bàn cờ có một hòn đá xanh, nhẵn lì, lúc nào cũng như mọc lên. Hai bên nổi hai gờ khum khum, ở giữa có một cái khe. Các cụ bảo đấy là “cửa tiên”. Mỗi khi trời mưa, nước đọng lại trong vằn vắt, nhìn thấy đã ngọt lừ. Khi vừa lên đỉnh núi khát bỏng, ai múc được nước ấy mà uống thì phước quanh năm.

* * *

Vì thế, dân làng còn gọi đây là núi “Cửa Tiên”. “Cửa Tiên” ấy sẽ đẻ ra những anh hùng hào kiệt văn nhân, thi sĩ. Mà lạ thật, ở xa xa như núi Và nhìn vào, từ Lim nhìn tới, ở Nhồi, ở Ó nhìn sang, núi lại biến thành người đàn bà nằm ngựa. Hai cái đùi mập mập dạng hai bên, hai cái tay sải ra, có cả tóc dài, cái đầu là phía núi Lãm Dương. Cái núi “Cửa Tiên” hoàn toàn giống cái bụng chứa to lắm, sắp đẻ. Khi mưa to, nước trào từng dòng trắng xóa từ “ngực” cô Tiên như những dòng sữa tràn trề, no ấm, cả làng tha hồ mà bơi lội trong sữa. Anh hùng hào kiệt, thi sĩ văn nhân nhiều lắm. Nhưng tôi thấy các Người cứ im lặng hình như ẩn dật, buồn bã hoặc chờ thời đứng dậy.

* * *

Dưới “đầu rồng” có cái thung lũng. Thung lũng có cái chùa của cả tổng, nổi tiếng tỉnh Bắc Ninh. Ấy là chùa Hàm Long, gọi tắt là chùa Hàm. Giữa chùa có tượng Thích Ca cao chọc nóc chùa, đầu mười lăm thước thì phải, bằng đồng đỏ chóa. Tôi ngẩng mặt nhìn ông. Tôi lột thỏm dưới áo cà sa của Ông. Chị Cún, cô Phan bảo tôi: “Đừng chỉ trỏ, cụt tay đấy”.

Nhiều lần tôi chỉ trỏ mà chả thấy cụt tay, hay là sau này mới cụt? Cách xa mấy cánh đồng, có quả núi như quả thị bổ đôi, úp xuống. Các cụ bảo đấy là núi Ngọc. Thôn Sơn Nam ở đấy, núi Ngọc ở đúng phía Hàm Long hướng ra.

Lưng chừng đầu rồng có cái cột bằng đá sừng sững, mốc tha mốc thếch, rồng bay xung quanh, rêu đóng thành vẩy. Các cụ bảo đấy là cột cờ, cột cờ từ thời vua nhà Lý. Núi này còn được gọi là “núi Cột Cờ” nữa. Nghĩa là núi rất nhiều tên. Tên nào cũng hay quá. Cạnh cột cờ lại có cái chùa.

Chùa cao quá nên gọi là chùa Cao; chính nó là chùa Dạm. Nó có bao nhiêu là nền, xây toàn bằng đá mà khi tôi lớn lên mái đổ từ bao giờ. Mẹ bảo: “Trước nó rất nhiều mái, có những trăm gian trăm cửa. Cứ đêm mười tám, chập tối, chú tiểu đi đóng cửa chùa, đóng từ cửa thứ nhất tới cửa thứ một trăm thì ông giảng lên”. À ra câu ca ở vùng tôi: “Mười tám đóng cửa chùa Dạm” là như vậy. Không biết chùa thờ ai, nhưng chắc là được làm cùng với cột cờ.

Đứng ở cột cờ, một cái ngòi thẳng tắp đầy nước cất phăng đầu một quả núi. Quả núi hoàn toàn giống một con rùa. Quanh con rùa có bốn quả núi con, giống hệt bốn con rùa con. Từ cổ rùa mẹ thường chảy ra một luồng nước đỏ như máu, hòa vào ngòi nước thành hai dòng trắng, đỏ. Câu chuyện vẫn tắt như thế này: Ngày xưa, tướng Cao Biền nổi lên đánh quân Nam Chiếu. Vì dậy non, bị quân Nam Chiếu đánh chết như ngã rạ. Quân Cao Biền chết, biến thành rươi. Đời nói: “Lấy bầy như Cao Biền dậy non”. Tướng Cao Biền thua, rút về vùng Dạm, đứng đỉnh núi, Cao Biền nổi nóng, vừa rên xong cung tên, nhằm bắn thử một phát, đứt đôi cổ rùa. Đường tên bay rạch thành ngòi “Con Tên”. Đầu rùa bay thẳng mấy cánh đồng. Làng Hạ Lưu ở trên đầu con rùa. Làng này nghèo đến ngàn đời, nghèo nhất vùng này. Có nhẽ vì làng ở trên đầu rùa đã chết.

* * *

Một chiều, bố tôi bưng cái mâm gỗ trong đó có đĩa trầu cau, đĩa xôi, nải chuối, bảo tôi cầm cút rượu đi theo, ngược lên núi xóm Trại. Ở lưng chừng

núi có cái đền đá như cái ghế tựa, rêu mốc nắng mưa. Cây duối mọc chùm phả bóng vào đền. Bố thận trọng thấp hương, đặt mâm rồi vái khấn lẩm nhẩm. Bố bảo đấy là đền Bắc Đẩu, còn đền Nam Tào ở tít núi bên kia xóm Đông. Năm nào người ta cũng cúng hai cái đền ấy, mong cho số phận được tốt lành, được mùa được màng.

Phía trên đền Bắc Đẩu có một tảng đá khổng lồ. Ở chân núi nhìn lên, tảng đá hoàn toàn là một bà già ngồi còm lưng. Dân làng gọi đó là núi “Bà Còm”. Câu chuyện về bà thế này: Xưa có cô con gái đẹp nhất vùng này, đẹp người đẹp cả nét. Đến thời cập kê, cô chọn khắp vùng không chàng trai nào xứng làm chồng. Cô lên núi gặp Tiên. Tiên nữ bảo “ngồi đây mà nhìn khắp thiên hạ xem ai vừa ý”. Đến lưng chừng núi gặp thần Bắc Đẩu. Bắc Đẩu bảo: “con ngồi đây mà nhìn khắp thiên hạ, xem ai vừa ý”. Cô ngồi đó, tấm khăn mở quạ xõa ra rồi già bao giờ không biết? Lưng bà còm xuống. Bà ngồi im, ở xa tít tắp vẫn nhìn thấy bà. Khi mưa to gió lớn, chúng tôi đi nhỏ cỏ, chăn bò thường sà vào lòng bà. Bà che mưa, che gió, che nắng cho bao nhiêu đời người? Bà còn ngồi đó đến bao giờ? Đi đâu xa, tôi cũng nhớ bà. Khi về từ xa tít bà đã ngo ngoe nhìn tôi.

* * *

Muốn đi từ làng tôi sang làng Vân Hợp, làng Lãm Dương đều phải đi qua một cái đèo. Ấy là đèo Bắg. Đêm nào đèo Bắg cũng rặng một màu sáng hơn các nơi khác. Các cụ bảo ở đấy có trâu bạc, lợn vàng. Có cụ đi ăn cỗ về khuya đã từng thấy một đàn lợn vàng chóc ụt ụt rồi biến mất. Bao lần mẹ sang bà ngoại về khuya. Mẹ bảo chả thấy gì. Mẹ gan thật! Bố đi cắt tóc rong thường về khuya. Bố cũng bảo chả thấy gì. Bố gan thật! Chỉ có lần bố nhìn thấy kẻ cướp, thấy bố chẳng có gì, họ tha.

Trước mặt xã tôi có ba cái “rừng”. Gọi là rừng nhưng thực ra mỗi khoảnh đất độ vài mẫu ruộng, cây cối um tùm. Rừng Đống Ngấn, thuộc thôn Tự. Rừng Đống Tháp, thuộc thôn tôi. Rừng Đống Quốc, thuộc thôn Chiều. Ba thôn thờ ba anh em ông Hoàng. Thôn Tự là anh Cả. Thôn tôi, thôn Trung. Thôn Chiều em út ở phía mặt trời lặn. Ngày xưa ba ông Hoàng trấn giữ ba nơi, xây đồn ở ba cái “rừng” ấy thành thế chân vạc. Quân tướng ken đầy chân núi. Người ta bảo khu rừng giữa có thú dữ, có quỷ, có rắn thần. Chưa ai thấy. Khu rừng Đống Ngấn có ma, nhiều người đã thấy nó lơ lửng xanh lè về đêm mưa dầm gió bắc. Còn rừng Đống Quốc, cứ về đêm có người con gái mặc áo trắng, tóc dài lắm, đội khăn

trắng hết cười lại khóc, lại hát suốt đêm về sáng. Còn tôi, cho đến ngày đi xa quê, chưa thấy có chuyện gì ở ba khu rừng này. Tôi chỉ thấy núi hùng vĩ chọc trời. Ba khu rừng như ba tướng lĩnh đứng theo thể chân vạc gác, mong cho đời đời dân làng yên ả.

* * *

Văn chỉ xây từ đời nào đời nào! Ấy là một khu đất có ba cái đền lộ thiên, bằng đá, có những con rồng được đắp bằng mảnh bát hoa, cuộn cuộn bò trên tường đền. Có bao nhiêu là cây bàng xò tán, giữa cánh đồng Chõ. Tôi thường theo anh Thả ra lấy lá bàng để nhuộm quần áo. Tôi không dám trèo lên đền. Anh Thả cứ nhảy tót lên đền như cơm bữa. Hình như đây là đền thờ các quan văn. Bốn mùa phơi với gió trắng mưa nắng.

* * *

Sông dài tít tắp, người ta qua lại bằng cái đập. Mùa cạn, cả làng ra đánh cá. Mùa ngập, chỉ còn hai vệt đê lúa thừa có môi. Sông chắn ngang như một cái hào. Có lần tôi lủi thủi đi thử và ước đi đến ngọn nó. Muốn tắm mát, lên ngọn sông đào... Chắc ngọn nó ở chân giời. Bao người chết đuối ở đây. Bao trận nổi cướp ở đây. Bao trận đánh nhau kịch liệt giữa hai xã bên này bên kia. Bao nhiêu hội tát nước thì thùm suốt những đêm trăng. Bao nhiêu tiếng hát bên sông đào...

* * *

Hai con voi quỳ trên bệ đá. Con nào cũng lớn và to bằng con trâu mộng. Trên lưng có bành và có bệ thờ. Mười cây si lớn xò từ bao giờ không biết, để chim về riu rít khi mùa quả chín. Bốn cái đền lộ thiên. Chúng tôi gọi là nghề ông Voi. Cạnh đấy có cái giếng Cầu Đường trong vắt. Gái trai tha hồ mà tắm, mà uống nước phả phê. Nghe nói giếng có thần. Tháng hai xác pháo đỏ nghề, thơm lừng. Ở đây cũng là nơi thờ quan văn. Quan văn sao lại có voi phục? Câu chuyện về voi phục rắc rối lắm! Đầu voi hướng đúng vào đình làng Hoa Hội. Cả làng Hoa Hội mấy đời toét mắt. Vì sao nhỉ?

Vì hai con voi thôn Dạm hướng vào đầu đình. Toét mắt là tại hướng đình. Cả làng toét mắt có mình gì tôi. Làng Hoa Hội cử người lên thưa với thôn Dạm, cho đầu voi quay hướng khác. Làng tôi không nghe vì cái thể của nó phải thế. Đêm, trai tráng Hoa Hội lên đập tan đầu voi. Thôn Dạm xây lại. Lại bị phá. Thôn Dạm tập trung trai tráng, tuần đình nằm phục ở nghề. Trai Hoa Hội vừa lên, nửa đêm hai bên đánh nhau. Không ai chết. Trẻ con chăn trâu Hoa Hội

dàn ngang bờ sông, bơi sang đánh trẻ con thôn Dạm. Thôn Dạm tràn sang, đuổi trẻ con Hoa Hội đến giáp đình. Bùn lấm bê bết khắp mình mẩy, có đứa ngã xuống ao tù nước đọng, có đứa khát nước uống nước thum thum có đóng váng như gạch cua ở giếng Hoa Hội. Những đứa ấy về bị đau mắt, đi lỏng, nói rằng, bệnh toét mắt từ Hoa Hội lây sang. Đến một ngày, Hoa Hội sáng trưng. Ao nào cũng mát lạnh hương sen. Giếng nào cũng trong vắt thấy cái kim dưới đáy. Bói không ra một người toét mắt.

Ai cũng nhìn rõ hơn. Trai thôn Dạm xuống chơi mê tít vì đôi mắt gái Hoa Hội. Trai Hoa Hội lên chơi thôn Dạm cũng để cho gái mê, phải lòng nhau. Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.

Ước gì sông rộng một gang

Bắc cầu dải yếm cho chàng sang sông

Hai con voi vẫn nằm phục đó. Từ nay không ai hành hạ oan ức nó. Đầu vẫn quay hướng cũ. Cái thế của thôn Dạm phải như thế cơ mà!

Dừng lại, ngẫm nghĩ một mình, bàn bạc cùng nhau

1. Bạn hãy kể lại những chi tiết thú vị nghe được từ Duy Khán khi ông kể về vùng quê của mình.
2. Bạn nghĩ gì về Duy Khán khi kể về quê hương cổ kính cho mọi người nghe?
3. Bạn có bao giờ hỏi tên và sự tích những địa điểm thú vị nào đó ở quê mình?
4. Bạn có thấy người bố của Duy Khán đã chăm sóc Duy Khán và việc đó ảnh hưởng gì tới suy nghĩ của Duy Khán với các con mình?

NGƯỜI NHÀ

Những ngón chân của bố khum khum, lúc nào cũng như bám vào đất để khỏi trơn ngã.

Người ta nói “đấy là bàn chân vất vả”. Gan bàn chân bao giờ cũng xám xịt và lở rỗ, bao giờ cũng khuyết một miếng, không đầy đặn như gan bàn chân người khác. Mu bàn chân mốc trắng, bong da từng bãi, lại có nốt lấm tấm. Đêm nào bố cũng ngâm nước nóng hòa muối, gãi lấy gãi để rồi xỏ vào đôi guốc mộc. Khi ngủ bố rên, rên vì đau mình, nhưng cũng rên vì nhức chân. Rượu tê thấp không tài nào xoa bóp khỏi. Bố đi chân đất. Bố đi ngang dọc đông tây đâu đâu con không hiểu. Con chỉ thấy ngày nào bố cũng ngâm chân xuống nước xuống bùn để câu quăng. Bố tắt bật đi từ khi sương còn dầm ngọn cây ngọn cỏ. Khi bố về cũng là lúc cây cỏ dầm sương đêm. Cái thúng câu bao lần chà đi xát lại bằng sắn thuyền. Cái ống câu nhẵn mòn, cái cần câu bóng dầu tay cầm. Con chỉ biết cái hòm đồ nghề cất tóc sực mùi dầu máy tra tông-đơ, cái ghế xếp bao lần thay vải, nó theo bố đi xa lắm. Bố ơi! Bố chữa làm sao được lành lặn đôi bàn chân ấy: đôi bàn chân dầm sương dãi nắng đã thành bệnh. Bố bảo: Bàn chân con phải giữ gìn để mà đi cho thật khỏe, thật xa!

* * *

Đôi vai của mẹ thành chai từ bao giờ con không biết. Trên đôi vai ấy ai để chiếc bánh dày vào. Bánh dày màu nâu sẫm, có lúc nứt ra. Cái năm mẹ leo lên núi gánh “đá trăm” xuống thuyền cho người ta chở lên tỉnh, ấy là cái năm vai mẹ nứt to nhất, mất một lần da, rớm máu, dính cả vào đòn gánh. Con hỏi mẹ, mẹ bảo: “Không đau, nó ê ra rồi”. Mẹ cười trần, mặc yếm mà gánh. Lưng mẹ hoàn toàn là một bãi sém nổi. Mẹ gánh củi đi bán. Mẹ gánh thóc từ đâu về suốt đêm xay giã để bán, để lấy tấm mà ăn, lấy cám nuôi lợn. Tháng nào mẹ cũng gánh gạo đi một ngày đường ròng rã đến nơi con trọ học. Đôi vai ấy, con tin rằng suốt đời mẹ, không bao giờ trở lại lành lặn như đôi vai người thường đâu mẹ ạ.

Nhưng chính đôi vai xương xẩu, bé nhỏ, mỏng manh ấy lại gánh được bao thứ mà người thường không thể gánh nổi.

* * *

Bàn chân anh Thả không giống bàn chân bố, mà lại y hệt bàn chân mẹ. Nó xòe ra từng ngón. Cứ nhìn dấu chân ở ngõ, ở bãi sắn, tôi đoán được là chân anh. Bàn chân anh rất mỏng, năm cái xương của năm ngón nổi hẳn lên mu.

Mùa hanh, bàn chân anh nẻ chẳng chít, rớm máu, anh vẫn phớt lờ. Khi nào đau lắm anh mới chịu trát gio vào, để khô, ra ao lấy rơm vò nát rồi kỳ. Vết nẻ liền vào được nửa ngày. Anh chạy như bay, hết đánh giậm lại bắt cá. Hết gánh đá lại gánh củi. Hết leo núi lại lội đồng. Anh đá chó dữ bằng đôi bàn chân ấy. Chó chạy bạt vía. Một chiều, anh pha tre non để chẻ lạt, nhỡ tay, con dao bập một nhát chéo qua bàn chân phải, máu chảy đầm đìa. Anh vẫn phớt tỉnh đi vào nhà rịt thuốc lào, mạng nhện, rồi xé vải đụp để băng. Dấu bàn chân đỏ lôm từ sân vào nhà. Từ đấy, bàn chân anh có vết dao chéo giẫm lên các nẻo đường. Anh đi đánh giặc. Chân đất mà coi thường cả chông, coi khinh cả gai.

* * *

Lạ thật, làng tôi mỗi nhà gọi cha mẹ một kiểu. Anh em tôi gọi cha là “chú”, mẹ là “u”. Con nhà bác Tuyên cũng gọi như vậy. Nhà thằng Diễn, trẻ con lại gọi cha mẹ là “chú, thím”. Tôi thấy hình như gọi như vậy không đúng đâu. Gọi cha mẹ là “giời” cũng chưa xứng. Đã đành là “chú như cha, thím như mẹ”. “Sảy cha còn chú”. Nhưng cha mẹ phải là cha mẹ chứ. Mấy thằng ở tỉnh theo cha mẹ về làng tôi chơi. Tôi rất lạ: Nó gọi cha mẹ là “cậu, mợ”. Nghe rất sang trọng nhưng mà tôi vẫn thấy không thể được! Tôi đánh bạo, tôi gọi cha, mẹ là “thầy, u”. Không ngờ, về sau, tất cả anh em tôi, cả con nhà bác Ký Hồ cũng gọi như vậy, gọi quen rồi! “Thầy ơi!”, “U ơi!”...

* * *

Bố đi đâu về, không một lần nào là chúng tôi không có quà. Mở thùng câu ra là một thế gian dưới nước: Cà cuống, niềng niềng đục, niềng niềng cái bò nhộn nhạo. Hoa sen đỏ, nhị sen xanh tỏa thơm lừng. Những con cá sộp, cá chuối, cá chồn quẫy tóe nước, mắt thao láo. Mai mẹ lại có tiền đong gạo rồi. Bố im lặng, cời trần ra. Bố ngồi ăn cơm. Khi ngồi, lưng bố hơi gù, bụng mỏng dính, da bụng trùng lại. Suốt cơm thường là hai bát chiết yêu úp một. Một miếng sắn, miếng khoai cồng mười hột cơm. Thấy chúng tôi riu rít chia quà, người vừa nhai cơm vừa gật gật đầu.

– Mai đi cắt tóc. Thiên hạ đến lứa rồi!

Bố lắm bầm thế. Bố đi cắt tóc về, không một lần nào là chúng tôi không có quà. Mở hòm dụng cụ ra là cả một thế gian trên đất: Con sập sành, con muồm, con bọ bầu to xụ, mốc thếch, ngó ngoáy. Hấp dẫn nhất là những con đế đập lạo xạo trong các vỏ bao diêm: toàn đế đục, cánh xoắn, chọi nhau phải biết và gáy vang nhà. Bố gọi chung các loại đế biết gáy là “tắc tẩu”. Chúng tôi gọi riêng từng

loại: con “róc”, con “théc”, loại bé nhất là”kéc”... theo tiếng kêu của chúng mà gọi. Mong sáng mau để tôi đem chúng chọi với đế của anh Liễn. Nếu nó thắng, anh Liễn lại bảo:

– Đế của thầy mày bắt mà lì!

Mùa đông hết đế. Bố có thức quà khác. Hôm nào về, bố cũng cho một cái gì. Lạ thật, sách ở đâu mà lắm thế. Tiền đâu mà bố mua? *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai*, *Lục Vân Tiên*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Phạm Công – Cúc Hoa*, *Phan Trần*, *Tam Quốc chí*, *Tứ tài tử*, *Cổ học tinh hoa*, *Nhị thập tứ hiếu*. Đây là những truyện bố bảo phải đọc. Những người được vẽ ở bìa, ở truyện cứ múa trong cả mọi lúc tôi ngủ mê. Tôi nhớ mặt từng người. Họa sĩ vẽ giỏi thật. Tôi khóc nức nở khi Cúc Hoa hiện trên mộ thăm hai con Nghi Xuân – Tiến Lực. Tôi muốn được như Lục Vân Tiên. Nhưng tôi không biết trên đời này, có Nguyệt Nga thật không? Có lần bố bảo:

– Chúng nó dốt bỏ mẹ mà mua bao nhiêu truyện về xếp đống bỏ đó. Thầy lấy về cho mày! Hãy đọc đi. Đọc cho cả u mày, cho các anh các em mày nghe.

Bố dạy cách đọc. Cách đọc ngân nga. Đến nỗi u tôi phải giải chiếu ra sân bắt tôi ngân nga, có lúc nỉ non. Tôi phải ngừng lại lau nước mắt, hình như u cũng sụt sịt. U không biết chữ nào mà sao hiểu đến thế. Tôi cứ đọc, có chỗ không hiểu truyện nói gì, u tôi nói luôn. U giỏi thật! Quà của bố còn là cái ngòi bút cũ, quyển vở người ta viết dở. Bố bảo phải tập viết. Nếu họ viết mực tím thì mày dùng mực đỏ. Nếu họ viết mực xanh thì mày dùng mực tím, viết đè lên chữ của họ, hoặc là viết dặm giữa hai hàng chữ họ. Quà của bố, làm tôi giàu quá!

* * *

Cái Bàng sang ở nhà bà ngoại. Nó về chơi. Mới đến cổng là nó đã hát. Mỗi lần nó hát một bài hát mới. Lúc thì sa mạc, lúc thì trống quân, lúc thì cò lả, lúc thì hát ví nhưng nhiều nhất là giọng quan họ. Nó khoe mợ Năm dạy hát, dì Thường dạy hát. Miệng nó hát, tay nó ôm lấy cuộn lá dứa. Lá dứa về chiều bao giờ cũng ngọt lừ. Anh em tôi quây quần tước lấy lõi ăn “tiệc”. Lúc nó đi, tôi nhớ, cầm cái tay mũm mĩm bé bỏng ấy tôi cắn khế.

Cổ tay nó thơm thơm. Một hôm nó dùng dùng bỏ nhà bà ngoại, về. Nó mặc quần cộc rách. Tay nó không thơm nữa. Suốt ngày lấm láp, tro những xương là xương. Thế mà nó cứ hát cả ngày. Nó tha thẩn khi thì gốc đu đủ, khi thì gốc với già, khi thì gốc mít. Nó hát hay lắm:

*Con cò là con cò kỳ
Ăn cơm nhà dì, uống nước nhà cô*

Nó toàn chơi một mình. Tôi ngủ, nó vẫn hát nỉ non ở sân, ở góc vườn:

Mẹ ơi đừng đánh con đau

Con đi bắt ốc, kiếm rau mẹ thì...

Rồi một hôm nó đi đâu. Đến thống buổi nó lê về. Bàn chân đầy máu.

Nó lăn ra góc sân. Một mảnh sành cửa toác ngang gan bàn chân. Giỏ cua được dẫm con. Nó không khóc. Vừa được buộc chân xong, máu vẫn chảy ri rí, nó lại hát...

* * *

Có gì đâu? – Miếng bánh đa của nó đã bé, tôi lại bẻ trộm của nó một nửa... Có gì đâu? – Chén ngô rang, anh Thả lấy của nó vài hột. Có gì đâu? – Bát cơm, anh Thả đơm cho nó nhiều sắn quá... Mỗi lần thế, nó lăn đànhạch ra đất. Nó khóc rất lâu, không ai dỗ được, cả xóm đều nghe thấy, khóc như xé vải, khóc đứt ruột. Nó luôn luôn bị bệnh ho gà. Càng khóc nó càng bị ho. Có lúc cơn ho làm lặng đi rất lâu. Nó lăn cạnh mâm cơm, mèo chó giạt đi. Bố hiền thế mà bố phải rút cái roi. Bố đánh. Bố giận quá, bố đánh đau lắm. Khi lưng cậu ta, mông cậu ta đầy những vết lằn ngang, lằn dọc cậu ta mới chịu ngồi dậy. Nó rất dạn đòn. Nó nín vì quá mệt rồi. Tôi và cơm cho nó. Nó vừa ăn vừa nấc. Nước mắt rỏ ròng ròng. Bát cơm chan nước mắt. Nước mũi, nước dãi cũng thi nhau rỏ vào cơm. Nó cứ ăn, cứ nấc. Ăn xong, nó cứ trần truồng đi xiêu vẹo ra cổng. Chơi chán, nó lại lảo đảo về. Biết nó hay hờn dỗi mà cả nhà khó tránh quá! Tôi cứ nghĩ bụng: Em Tịch ơi! Đến bao giờ thì em hết ức, hết hờn?...

* * *

Ba anh em tôi đang đánh đáo tường ở góc sân. Tự nhiên anh Thả reo lên:

– U về, u về chúng mày ơi!

Chúng tôi ngừng lại tất cả, nhìn ra cổng. Tang hắng! Anh Thả hay có thói như thế. Đến trưa, ba anh em đói mềm. Anh Thả lại reo:

– U về! U về!

Chúng tôi tiếp tục chơi đáo. Chả ai tin. Cái reo của anh Thả vút đi! Xế chiều, bác Ký bảo anh Hồ, anh Liễn mang sang ba bát cơm. Vừa ăn xong, anh Thả nhìn ra cổng lại reo lên:

– U về! U về thật đấy, chúng mày ơi!

Lần này chúng tôi vẫn không tin... Nhưng mà u về thật. U đặt quang gánh xuống giữa sân. Mồ hôi ướt hai bãi ở hai vai áo. Khi mở thúng ra, có ba chiếc

bánh đa. U bảo: “Cứ mỗi đứa một cái”. Hôm nay, u đi tận chợ Chì. Chợ Chì ở đâu nhưng tôi biết là xa lắm.

Chợ Chì là chợ Chì xa

Chồng mong, con khóc, chém cha chợ Chì

Có hôm u còn đi tận chợ Roi. Chợ Roi xa títt mù tấp. Đứng ở quê ngoại mà nhìn thì chợ Roi ở tận chân dãy núi xanh xanh kia: Người ta gọi là núi Leo, núi Cáo.

– U về, u về, u về!

Thằng Tịch reo lên. Khi thằng Tịch reo lên như thế, ai cũng phải tin. Mỗi khi u đi nó lăn ra đất, nó chạy ra cổng, nó gào, nó khóc. Nó khóc đến nửa ngày, nấc lên. Nó khóc mệt thì thôi chứ không ai dỗ được. Nên bao nhiêu lần nó reo lên “U về! U về!” thì đấy là thật. U về! U về thật! Chúng tôi quây quanh u, mở đôi thúng. U chả nói chả rằng. Bao nhiêu quà: ông phỗng hiền như bụt, ăn no, bụng phưỡn ra, hở cả rốn. Mặt trắng, bụng trắng chỉ có môi là đỏ. Ba ông, màu sắc sặc sỡ, ngồi ghế, che tàn. Các ông gầy nhom, đội mũ cánh chuồn. Người ta gọi ông là tiến sĩ. Ba quả bưởi lụng mùi thơm. Một bánh thuốc Lào, sợi vàng ươm, bọc quanh bằng lá chuối khô. U bảo đấy là quà của thầy. Hôm nay u mua nhiều thế! Hình như tôi thấy là u đói! U bảo: “Tối nay, chúng mày trông giăng. U nấu bánh đúc lạc, tha hồ ăn”. Tháng ba, ngày tám thường là đói. Nhưng năm nay được mùa. Rằm tháng Tám này chắc nhà nhà đều vui. Đến như nhà tôi mà cũng vui cơ mà!

– U về! U về!

U đi gặt thuê cho nhà bà Xả đã về! Váy u còn xắn đến đầu gối, lấm tẩm bùn. U thất bao tượng màu đã bạc như màu nồn chuối khô. Người u tỏa ra mùi lúa mùi bùn. U tháo thắt lưng ra, róc róc: Cà cuống, niềng niềng, muồm, những cọng rạ đầy trứng cà cuống... Anh Thả đốt bếp lên. Một lát sau, ba anh em ngồi ăn: Những con muồm, thơm vàng, béo ngậy. Cà cuống “chết đến đít còn cay”, vị cay ngan ngát. Niềng niềng giòn thơm. Trứng cà cuống lép lép, lép lép...

– U về! U về!

U đi ăn giỗ về. Lần thì trong tay u cầm một bọc, bọc bằng lá sen. Lần thì u cầm một bọc, bọc bằng lá khoai, lần thì lá chuối đã nướng đi rất dẻo. Trong các bọc ấy toàn thịt mỡ thái to, xôi gấc còn đầy hạt, chè đỗ xanh từng cục, từng miếng chứ không thành đĩa... Khi mở ra, anh em tôi vừa bốc, vừa nhúm hết veo...

– U về! U về!

Nhiều lần u đi chợ về, u cắp nghiêng cái thúng. Chúng tôi biết như thế là chả có gì, chúng tôi vẫn reo lên: “U ơi! U về! U về!”. Bao giờ, u đặt thúng xuống, anh Thả cũng ra mở thúng trước tiên: Dăm bơ gạo tằm. Một “men” giấy cho tôi đi học. Cục mực tím óng a óng ánh bọc trong mảnh giấy bản... Nhưng u chả bao giờ quên mua quà: Mười củ khoai luộc. Chiếc bánh đa. Vài độn mía.

– U về! U về!...

Tôi cứ ngẩn ngơ: – Ước gì mình cứ bé mãi để được reo lên: “U về! U về!” Ước gì u cứ sống mãi để chúng tôi được reo lên: “U về! U về!”

Dừng lại, ngẫm nghĩ một mình, chia sẻ trong nhóm

1. Hãy cùng nhau kể lần lượt về từng người thân của Duy Khán thông qua những nét ông kể về từng người trong đoạn văn.
2. Qua những nét Duy Khán kể về người thân trong gia đình, bạn nghĩ gì về khái niệm có văn hóa khi đánh giá một con người và một gia đình?
3. Bạn hãy trả lời thật lòng nhé: các bạn có chú ý đến người thân của mình (với những nét yêu thương) như nhà văn Duy Khán chú ý đến cha mẹ và người thân của ông không?
4. Các bạn hãy tổ chức vẽ chân dung những người trong gia đình Duy Khán, nếu có thể hãy tổ chức triển lãm rồi in lại làm kỷ niệm.
(Tùy hoàn cảnh và điều kiện, các bạn nhớ gửi một chân dung, một vài chân dung, một tập chân dung kèm theo vài lời tới gia đình nhà văn Duy Khán. Nhớ đấy!)

NHỮNG ĐỒ DÙNG BIẾT NÓI

Cái miệng nó mở một miếng khá to cho nên cái lòng nó nông choleh, nhẵn bóng. Phần miệng còn lại, thầy và các anh mài dao vệt đi. Nhìn vào vỏ cối thì biết cái cối này thầy u mua từ lâu lắm bởi nó nhẵn. Nhẵn do vẵn nhiều, nhưng khi cần lắm chúng tôi mới vẵn vì nó nặng. “Vẵn như vẵn cối đá” mà lị! Bình thường thì cối đá ngồi ở dưới gốc mít. Nói đến cối lại phải nói đến chày. Chày cứ cối mà nện rất ác. Lưng chày thắt lại bóng như bôi mỡ. Hai nửa cán chày tươp xơ, hai đầu chày tròn xoe và mòn. Cái cối thế này thì không giã được giò. Chưa thấy nhà tôi giã giò bao giờ! Con cua bóc mai, bóc yếm cho vào giã nghe cũng vui tai lắm! Cối bị giã kêu choạc choạc! Chỉ một lát thôi, lòng cối đầy cua giã nhuyễn. Có vừng, có lạc mà giã thì còn phải nói. Mùi lạc, mùi vừng bay sang đến hàng xóm. Sau khi giã xong, cho cơm vào trôn cối tiện tay nện cho vài chày, cơm nát ra quánh lại lẫn vừng rồi nắm lại từng nắm cơm chim, ngon biết mấy! Bao lần tôi giã riêng để hòa muối, rang làm thức ăn. Riêng bắn vào mắt, cay sè. Nếu nó không bắn vào mắt thì mùi nó xông lên cũng đủ làm cho người ta giàn giụa nước mắt nước mũi, nhìn nhòe cả cối. Chắc cái cối cũng cay lắm. U đau bụng kinh niên. Nếu u uống thuốc mặn thì dịu ngay. Nhưng thuốc mặn đắt lắm, lại phải mua tận tỉnh. Có hôm kiếm được tiền u cũng mua. Cầm gói thuốc u tỉnh hẳn như đã khỏi bệnh. U uống dè xén từng thìa con. Tiền đâu mà mua thuốc mặn! Người ta mách rằng: Vỏ sò, vỏ hến, vỏ ốc lâu năm, nó trắng như vôi, rẻ như bèo, họ bán đầy chợ Và, chợ Dạm. U mua từng rổ về, đổ ở góc nhà. Tối tối u vốc một vốc vùi vào trấu. Trấu nung nấu âm ỉ suốt đêm. Sáng sau, vỏ sò, vỏ hến, vỏ ốc chín nục ra. U cho vào cối giã. U giã nhỏ biến rồi lấy rây, rây. Bột mịn. U uống cũng đỡ đau... Tất cả những việc ấy về sau tôi làm đỡ u. Vỏ sò, vỏ hến, vỏ ốc, vỏ trai, u gọi chung là “mẫu lệ”. Tôi cho mẫu lệ vào cối giã. Tiếng giã khô khốc. Những mảnh sắc đâm vào chày. Chắc chày cũng đau. Còn lòng cối thì đau lắm.

* * *

U gọi nó là cái cối tân. Cái vành, cái áo bằng nan tre luôn luôn bị vá, bị cạp. Hai cái tai nó bằng tre già màu nâu. Mỗi tai có một cái lỗ tròn xoe. Lúc nào tai cũng tỉnh táo để nghe ngóng. Cối có hai hàm răng bằng gỗ dẻ. U gọi là dăm. Răng nó nhiều, ken vào nhau. Vậy nên người ta nói “chặt như nêm cối”. Nói đến cối lại phải nói đến cần. Cái cần dài bằng tre đực vàng óng. Đầu cần là củ

tre, có cái chốt. Cái chốt bằng tre mà rắn như đanh, móc vào tai cối. Từ chỗ tay cầm có cái thừng buộc từ xà nhà. Đẩy đi kéo lại, cối kêu ù ù. Nhà nào có cối xay, cối giã là nhà khá giả. Vì nghèo quá thì không đóng nổi cái cối. Hơn nữa có thóc đâu mà xay, mà giã. Nhà nghèo năm thì mười họa, khi có thóc thường đi xay nhờ, giã vả. Thế thì vì sao nhà tôi lại có cối xay? Tôi nhớ một đêm thầy u bàn lâu lắm: Vay tiền để đóng cối. Vay tiền để đóng thóc, xoay xở hàng xay hàng xáo mà nuôi nhau. Nghe thế, tôi vui quá. Chao ơi! Nhà sẽ có cối! Nó kêu ù ù đã đủ vui nhà vui cửa rồi. Ngoài đường ngày nào cũng có một ông quẩy đồ lè đi qua:

“Ai cối không?”. Cả vùng này quen ông và quý ông. Ông ở làng Nguyễn trước kia. Người ta gọi ông là ông phó Thịnh. Ông được mời vào đóng cối cho nhà tôi. Chỉ ngày một ngày hai, quay đi, ngoảnh lại ông đã đóng xong cái cối xinh xinh. Cái cối xuất hiện như một giấc mộng, ngồi chễm chệ giữa gian nhà trống. Chọn được ngày lành tháng tốt, u đóng một gánh thóc vàng ươm về. Đổ vào lòng cối, u xay thử. Từ xung quanh cối, gạo lẫn trấu chảy xuống vành rào rào như mưa. U vốc lên tay một nắm, tãi ra, thổi phù phù.

Cả vốc gạo chỉ lỏi vài hột thóc. U gạt đầu: Cối mới, chưa thuần mà được thế này là nhất đấy! Hai thóc một gạo. Hai thúng thóc sau khi xay, giã, giần, sàng xong còn gần đầy một thúng gạo. Ngoài ra còn tấm, cám, trấu. Từ hôm u làm hàng xáo, nhà được ăn cơm tấm luôn. “Ăn no cơm tấm, nằm ấm ổ rơm”. Gạo, u đem bán ngay ở chợ Dạm dưới chân chùa Cao. Bán xong, khi về u vui hẳn. Có lãi rồi. Cứ thế, ngày lại ngày qua, đêm đêm tôi xay lúa với u. Hai u con cầm cần xay. Tiếng cối ù ù trong đêm nhưng không át nổi tiếng thở dồn dập của u. Vài năm sau, cái cối đã cũ rách. Vành nó bật ra. Cái áo tướp xơ. Răng mòn thín. U thở dài: “Lại phải chạy tiền đóng lại cái cối rồi!”. Bỗng, u ốm năm sáu ngày liền.

Trong nhà vắng tiếng ù ù, chỉ có tiếng rên của u. Nhà có hai con gà què. Chuyên ăn quần cối xay. Nhặt chẳng được hạt thóc hạt gạo, gà ta ỉa vung ỉa vãi xung quanh cối. Cối lạnh tanh, ngồi há hốc miệng. Trong giấc mê tôi thấy cối nói:

– Bà chủ ơi! Bà cố chạy tiền chữa cho tôi lành lặn. Tôi lành lặn thì bà cũng khỏi ốm.

Cối nói đúng. Nó vừa được đóng lại lành lặn thì u khỏi ốm. Đêm đêm tiếng ù ù lại vui cả xóm...

* * *

Gọi là cái chăn ta vì nó là vải của nước Nam ta tự dệt. Thấy u sắm từ ngày mới cưới. Nó có hai lần vải nhưng lại không có lõi bông như chăn nhà người. Vốn dĩ nó là màu nâu. Bây giờ nó bạc phếch, nó mang trên mình hàng trăm miếng vá: Miếng màu đen, miếng màu cháo lòng, miếng nâu, miếng gụ, miếng xanh, miếng vàng... U gọi nó là cái chăn đụp. Cứ càng vá nhiều, nó càng dày ra, nó ấm. Mùa rét, tôi gọi trẻ con hàng xóm đến nhà trèo lên giường, trùm chăn, ngủ. Trong chăn, những tiếng cười rúc rích vui đáo để! Đã trùm kín rồi mà tôi vẫn nhìn thấy mái nhà. Ngủ chán, chúng tôi chơi ú tim, giằng xé cái chăn. Chăn bọc ra từng mảng. Tôi biết, tối về u sẽ mắng. Đêm, tôi nằm bên này giường, cứ thấy u giở mình sột soạt trên ổ rơm. Chưa bao giờ u giở mình nhiều đến thế! Tôi sực nghĩ: Cái chăn rách, gió lùa, u không ngủ được! Những chỗ lạnh chắc u nhường cho cái Bàng. Cái Bàng ngày pho pho...

* * *

Gọi là cái chăn tây vì nó là vải được đem từ bên Tây sang. Gọi cho oai. Nó là cái chăn dạ, màu cứt ngựa. Nghe đâu khi nhà đã đông người, thầy sang bói trong đồng tầm tầm của nhà bác Ký mua từ tỉnh về. Trong đó có một cái chăn Tây. Thầy mừng quá, bảo bác Ký bán rẻ cho. Cái chăn bạc phếch, mùi mốc meo xông lên. Mùi mốc của những thứ này thì khó ngủ lắm! Tôi giải ra giường, ngồi lẫn mẩn đếm. Nó là ba trăm-hai-mười-bảy miếng vải ghép lại. Tôi thầm khen. Ông thợ may này là ông thợ may khéo, đã khéo lại chịu khó, nhưng nghèo lắm đây. Họ bán cái chăn đi có thể là do túng bán.

Nhưng cũng có thể họ khá giả sắm được cái chăn khác tốt hơn. Cái chăn trùm cho những ba người. Thấy, anh Thả duỗi chân ra thì một là hở đầu hai là hở “đuôi”. Tôi bé bỏng được nằm giữa, ấm đến ngọt, không chịu nổi. Nửa đêm tôi nhào người lên. Thấy lại khẽ kéo tôi xuống. Riêng hơi của thầy đã đủ ấm rồi! Lúc quá rét thầy đã từng trùm chăn, phủ phục như một con voi phục ôm tôi gọn lỏn trong lòng. Mùi mồ hôi quen thuộc của thầy; hơi thở phảng phất mùi khói thuốc lào làm tôi thêm ấm. Đêm, được nằm giữa, tôi cứ nhào lên khỏi đầu mọi người, làm khổ thầy khổ anh. Đã thế, thầy lại nói thầm với anh Thả: “Cái kiểu nằm thế này, lớn lên nó có chí hơn người đây!”. Nghe câu ấy bao lần trong các đêm, tôi lại càng hay nhào, gác cả chân lên vai, lên ngực mọi người. Người ta nói: “Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm”. Nhưng cái chăn này khéo co mấy nó vẫn hở đầu, hở chân, lạnh sườn. Hai cái chăn đang nói: “Bạn

ơi! Nay mai bạn đi đâu thì đi, ra sao thì ra, bạn cũng ở trong lòng tôi những ngày bạn thơ bé”.

* * *

Những đồ dùng biết nói thật đấy! Tôi đã từng nhìn khắp nhà, những đồ dùng đã sống cùng tôi: Cái võng đay rách. Cái chiếu manh thùng giữa. Cái mâm gỗ mộc “cóc gặm” một góc. Cái giỏ cua trông hình con ong, vá đi vá lại. Cái rổ, cái rá cạp lại. Cái chạn bát xiêu vẹo đầy mọt, đựng vào là bụi bay. Cái giường nửa ọp ẹp nan gãy nan còn. Cái điều bát nứt vênh, chằng dây thép. Đến cái vại nước cũng phải vá xi-măng, v.v... Tất cả, tất cả chúng đều cất tiếng: “Chúng tôi được sống cùng với tuổi thơ anh. Chúng tôi hoàn toàn không muốn nhờ vả anh cái gì. Chúng tôi chỉ muốn theo dõi từng bước anh đi...”

Dừng lại, ngẫm nghĩ một mình, chia sẻ trong nhóm

1. Tại sao Duy Khán viết “Những đồ dùng biết nói”? Từng đồ dùng đã nói gì? Ai nghe được, và khi nào thì nghe được tiếng nói của những đồ dùng đó?
2. Bạn có thực sự yêu những đồ dùng mang hơi ấm người thân trong gia đình mình không?
3. Bản thân bạn có một kỷ niệm gì và kỷ niệm với ai liên quan đến một đồ dùng?

BÀI 7

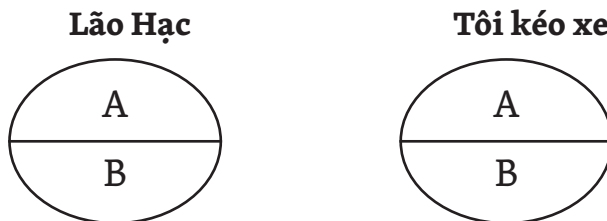
NHÀ VĂN DẪN THÂN LÀM PHU XE VIẾT VĂN PHÓNG SỰ

Hướng dẫn học

Các bạn hãy nhìn hai mô hình tự sự dưới đây để phân biệt nhanh giữa loại tự sự dựa trên hư cấu và loại tự sự dựa trên sự thật.

Hư cấu là gì? Đó là từ Hán Việt, gồm hai yếu tố: hư có nghĩa trái với thực, và cấu có nghĩa là cấu tạo, tổ chức, xây dựng. Hư cấu là một cách tạo ra tác phẩm tự sự. Thể loại truyện ngắn, tiểu thuyết thuộc loại tác phẩm hư cấu. Bạn đọc và yêu thích nhân vật nào đó trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, nhưng bạn không thể tìm thấy lão Hạc có thực trong đời thực.

Khác với tác phẩm hư cấu là tác phẩm thuộc thể loại phóng sự. Trong thể loại này, tác giả kể chuyện có thật – đặc biệt là chuyện thực sự xảy ra với chính tác giả. Mời bạn tự mình tìm ra Cách diễn đạt A của tác phẩm *Lão Hạc* và những đoạn trích tác phẩm *Tôi kéo xe*:



Sau khi làm công việc đó, bạn sẽ thấy cảm hứng của nhà văn viết phóng sự. Tại sao nhà văn có thể bỏ nhà cửa và đời sống êm ấm để đến sống và làm việc cùng những người thuộc tầng lớp nghèo khổ... để viết văn? Tác giả mô tả rõ ràng hình ảnh người cai xe, hình ảnh ông Tây đi xe, và hình ảnh người phu kéo xe như thế nào...

Cuối cùng, bạn sẽ có câu trả lời cho vấn đề:

- Tại sao nhà văn làm công việc viết văn phóng sự?
- Tâm lý lớp nhà văn muốn thâm nhập cuộc sống dân nghèo bị áp bức để viết văn.
- Nhà văn làm phóng sự phải vượt những khó khăn gì để thực hiện mục đích nghệ thuật đó?

NHÀ VĂN TAM LANG VÀ THIÊN PHÓNG SỰ TÔI KÉO XE

Lời dẫn

Tam Lang tên thật là Vũ Đình Chí, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1900 tại Hà Nội. Ông mất tại Sài Gòn năm 1986.

Ông viết nhiều tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, làm chủ bút, thư ký tòa soạn nhiều tờ báo từ Bắc chí Nam liên tục trong nửa thế kỷ. Nhưng nói đến Tam Lang, nhắc đến Tam Lang là người đọc Việt Nam nghĩ ngay đến thiên phóng sự bất hủ *Tôi kéo xe* của ông đăng làm nhiều kỳ trên *Ngọ Báo* của chủ nhiệm Bùi Xuân Học vào năm 1932 tại Hà Nội. Ông kể với sinh viên Đại học Văn khoa Sài Gòn (1971): “Tôi vừa kéo xe vừa viết bài đăng báo. Đêm đi kéo xe, ngày viết những cái mình ghi được và cho đăng báo ngay”.

Khi gia đình biết Tam Lang có ý định đi kéo xe liền phản đối, vì cho rằng làm như vậy là bôi nhọ gia đình! Tam Lang nghĩ phải làm lén. Nhưng Tam Lang là người chủ trương đem văn chương xây dựng xã hội chống mọi tệ đoan và bất công, đứng ở phía người yếu, chống kẻ mạnh áp bức, chống tham quan ô lại, bọn phản lại quyền lợi đất nước.

Để diễn tả nỗi cơ cực của người phu xe kéo trước Cách mạng tháng Tám, Tam Lang đã dán thân đi kéo xe. Ông đi kéo xe để biết kiếp “người ngựa” cơ cực như thế nào. Tất cả những cây bút phê bình văn học thời ấy đều công nhận thiên phóng sự dán thân này mở đầu cho loại phóng sự xã hội tả thực tiên phong ở xứ ta.

Hoài Thanh viết: “Tác giả đã làm cho chúng ta thấy những điều ở ngay trước mắt ta, bên tai ta mà ta không nghe thấy, không nhìn thấy”.

“Những người chuyên nghề cầm bút đọc tập sách này lại nảy sinh một mối phẫn khởi: Họ thấy rằng ở đời này còn nhiều điều đáng nói, đáng viết miễn là họ chịu khó tìm, họ sẽ không tự phàn nàn rằng (mình đã) ra đời quá chậm “bao nhiêu điều đáng nói người xưa đã nói mất rồi” (Tiểu thuyết thứ bảy, số 74, ngày 26-10-1935, trang 7).

Chẳng những nói về nỗi cơ cực của người phu xe, do dán thân vào tầng lớp này, tác giả Tam Lang còn phát hiện và phê phán nhiều thói hư tật xấu của giới phu xe. Vì vậy, *Tôi kéo xe* là một tác phẩm giàu tính nhân văn và khai sáng, là chủ nghĩa hiện thực nghiêm ngặt. Chúng ta hãy theo ông đi kéo xe...

TÔI KÉO XE

(Trích Chương X)

- 1 -

NGƯỜI ĐỘI LÊN ĐẦU TÔI CHIẾC NÓN PHU KÉO XE

Ông Bùi Xuân Học, chủ nhiệm *Ngọ Báo*, một hôm, vỗ vào vai tôi và bảo:

– Anh có ngòi bút viết văn tả chân khéo, bây giờ đang là mùa các bạn đồng nghiệp của anh đi bốn phương điều tra, phỏng vấn: Albert Londres sang Thượng Hải, Maurice Dekobra đi Hoa Kỳ, Geo London tới miền cương giới Tô Nga¹, Louis Charles Royes đến thành Leningrad Sô Viết²... Mà anh chỉ lúi húi ở xó nhà với ba bài văn sầu cảm, sao không ném bút đi xem người cho sáng thêm con mắt, có hơn không?

Tôi nghĩ câu nói nửa đùa nửa thật của bạn mà thẹn, thẹn rồi mà buồn, buồn rồi lại nghĩ:

“Thằng em họ mình muốn sang làm ăn bên Cao Mên³, xin căn cước đã ba hôm nay còn chưa được chữ, Thượng Hải, Nhiêu Do⁴ đều xa hơn Cao Mên cả, mình đi làm sao được, mà đi để làm gì bây giờ?

Phỏng vấn với điều tra, hai việc ấy, không phải chỉ có cái tài viết văn tả chân mà làm nổi

Sỏ vào hai chân đôi *hia đi bầy dậm*, đeo lên vai một túi khôn với một túi bạc, cầm trong tay cái gậy của kẻ *vong gia*, rồi hãy bàn đến chuyện đường xa ấy”.

Cái xa chẳng được làm thì mình làm cái gần vậy.

Bắt chước Maryse Choisy⁵ đổi lấy bộ áo con đòi vào ở thổ, tôi cũng mượn bộ quần áo nâu của một bạn áo *ngắn*, khoác vào mình rồi mạnh bạo đi làm xe.

Thế là ông Bùi Xuân Học, bạn tôi, một buổi trưa nắng gắt mùa hè, đã đội lên đầu tôi chiếc nón lá phu xe kéo⁶.

1 Tô Nga – Trước đây, người ta thường dùng chữ “Tô” là tiếng đầu người Trung Hoa phiên âm chữ Soviet. “Tô Nga” sau này sẽ được gọi tên và viết là “Nước Nga Xô Viết” hoặc “Liên bang Xô Viết.

2 Sô Viết: Xem chú thích 1 bên trên.

3 Cao Mên: Có khi viết và nói là Cao Miên, là cách trước đây gọi tên nước Campuchia.

4 Nhiêu Do: Cách gọi New York theo phiên âm tiếng Trung Hoa.

5 Maryse Choisy: Nhà văn nữ duy nhất cải trang làm gái điếm để viết phóng sự.

6 Phu xe kéo: Thời thuộc Pháp, có phương tiện giao thông chở khách là chiếc xe có hai càng do người kéo, thường gọi là “xe tay”. Những người sống bằng nghề kéo xe này gọi là “phu xe”, “phu xe kéo”. Xe kéo, xe tay, từ những năm 1930 được thay thế bằng xe xích-lô còn dùng đến tận bây giờ.

LẦN THỨ NHẤT RÁP MẶT CAI T.¹

- Ông cho nhà cháu xin chiếc xe.

- Mà ở đâu, tên là gì?

Xoạc rộng cái mồm đầy hai hàm răng cáu bự như những múi na, anh cai² T. nói một lỗ khuy chiếc thắt lưng da to ngang chiếc giầy lưng đeo cát tút (cartouche) của người đi săn - Tráo trợn hỏi như nhổ vào mặt người anh ta coi là lạ.

- Bẩm cháu ở Thái Nguyên, tên là Tý.

- Thê³ đâu, đưa đây xem.

Tôi lấy trong túi chiếc áo nâu cộc, đưa ra một mảnh giấy vàng có triện Sứ với giầu⁴ in tay, cái mảnh giấy gấp làm tư đã bám ghết với mồ hôi lại rách sờn cả bốn cạnh.

- Mà có quen biết ai ở đây không?

- Thưa ông, cháu ở mạn ngược mới về, không có ai quen biết.

- Thế mà đến đây, thì ai đưa đến?

- Bẩm, xuống bến ô tô, cháu hỏi một người xe cháu gặp. Bác ta trở cho cháu đến đây.

- Mà đã “làm xe” lần nào chưa?

- Bẩm, chúng cháu chưa làm bao giờ cả.

Cai T. bỏ thẻ vào chiếc ví ở tấm dây lưng da, quay gọi một người áo cánh nòng nọc quần chao lòng, bảo đem ra cái đệm với hai chiếc khăn xe, rồi rút ở túi chiếc ngòi chì, đứng viết vào cuốn sổ tay nhỏ hơn bàn tay ếch:

- Từ bây giờ đến ba giờ sáng, phải đem đủ sáu hào thuế về nộp; kéo xe phải đi bên tay phải; gặp ô tô, xe điện thì tránh; đúng giờ phải đem xe về trả, nghe không?

Anh ta lại ném cho tôi bộ quần áo xanh cũ, rồi trở chiếc xe thứ nhất đổ nổi đuôi một dãy bên hè đường.

1 Xin các bạn đọc cho phép chúng tôi giấu những địa chỉ và tên người để chúng tôi có thể tỏ được rằng: viết những trang ký sự này, chúng tôi không có ý khen hoặc chỉ trích ai, mục đích chỉ muốn phác họa một bức tranh tả cái cảnh sinh hoạt khổ sở của một hạng người trong xã hội. (Lời soạn giả)

2 Cai xe: Chủ xe, sở hữu nhiều xe, cho các phu xe thuê từng ngày.

3 Thê: Thời thuộc Pháp, mỗi người dân phải đóng thuế thân và được cấp một cái thẻ.

4 Giấu: Lẽ ra phải viết là dấu, tức là dấu vân tay hoặc điểm chỉ thay chữ ký (vì không biết chữ).

– Xe số 102 đấy, cái thứ nhất ấy, nghe không? Đấy, ra mà nhận.

Trong một mảnh sân xây tường kín nhưng cửa ra vào thông thoáng, tôi cũng theo mấy ông bạn cùng nghề mới, vắt qua vai bộ quần áo vải xanh nẹp trắng, cúi đầu vào tường rồi khom lưng xuống, lò cò một chân mà... thay quần.

Cái ngượng rồi nó cũng qua đi, mà ở đây thì nó qua rất nhanh, không đầy trong một chớp mắt.

Nhập vào đội quân quần nẹp trắng, tôi chỉ còn việc cuộn tròn bộ quần nâu cũ lại, ôm lấy chiếc đệm xe với hai mảnh xà vệt, rồi quơ lấy chiếc nón son hắc ín, bước ra khỏi cửa nhà cai xe.

Sau khi đã rung càng, thăm díp, soát đủ áo tơi cánh gà, tôi nấn xem hai bánh cao su thấy hãy còn non hơi quá. Vợ lấy chiếc bàn bơn quảng gần đó, tôi tháo đầu van ở bánh rồi vít vào ống dây cao su. Chân giẫm lên mảnh ván gỗ cho “bàn bơn” khỏi nhích đi, hai tay nắm chặt lấy tay bơn, tôi cầm cổ rút lên đập xuống một thoi dài, thở hơi hồng hộc như bò để lấy hơi vào ruột lốp.

– 3 –

LÚC CẦM HAI CÁI TAY GỖ, BƯỚC...

Đưa tay áo gạt ngang những giọt mồ hôi kéo giòng trên trán, tôi ngửi thấy một mùi chuồng ngựa – mà nói như kiểu người ta hay nói, thì là mùi mồ hôi sà-vàn¹. Mùi ấy ở tay chiếc áo xanh tôi vừa mặc, bốc lên; cái mùi mồ hôi của hàng trăm người nó đã ăn chết vào những sợi vải kinh niên thỉnh thoảng mới được giặt giữ một lần, mà có giặt, chắc cũng chỉ là ngã qua vào thùng nước.

Cầm hai cái tay gỗ, ta quen gọi là hai càng xe, tôi bước đi theo bóng chiếc khung chữ nhật. Hai bàn chân giát như phải bỏng, mà con đường nhựa lúc ấy, cứ con mắt người ngồi xe trông xuống thì mát lạnh như đá vì nó vừa được thấy bóng chiếc xe ô tô đỏ tươi đường.

Bước một, tôi tạt ra đường Bờ Sông².

Cái cảm giác thứ nhất của tôi? Không phải tôi, ai biết?

Nó thật buồn cười lắm!

1 Sà-vàn: Cách nói của người ít học về “con ngựa” (tiếng Pháp là cheval, đọc đúng phải là “sơ-van”)

2 Bờ Sông: Nay là phố Trần Nhật Duật kéo dài sang cả phố Trần Quang Khải ở Hà Nội.

Tôi thấy tôi như một thằng trần chuồng¹ đi ra phố, đang kéo một chiếc xe bò trên có dựng tấm bảng đề rõ tên họ mình và tên họ những người thân thuộc của mình. Rồi hai lá nhĩ tai thốt nhiên như rung động vang lên, rồi trên cái xe bò tôi tưởng tượng như tôi đang kéo ở sau lưng, lại thêm có mấy thằng ngồi đánh trống và gõ thanh la như chiếc xe của rạp hát Quảng Lạc đi *cổ động*.

Phố Bờ Sông, những buổi chiều đổ lửa mùa hè nó có đông đúc gì đâu, mà sao bữa ấy tôi thấy như đông người qua lại lắm. Đông như ngày hội Cát-tó² vào những giờ súng thần công nổ ròn hai mươi một phát, đông như ngày hội đình chiến có cuộc đua xe kéo mà trăm nghìn con mắt đang đổ dồn cả vào một thằng *lành nghề người ngựa* sắp giựt giải nhất hai đồng.

Cái can đảm lúc ở nhà bỏ giày bước chân ra, tôi cố giữ cứng được đến lúc này rồi đành bỏ cho nó đổ sụp ở trong đầu xuống.

Từ đầu đến chân tôi vẫn nóng mà người tôi thấy lạnh, cái lạnh của một anh chàng đang cơn sốt phải lôi vào cởi hết quần áo cho người ta gội nước trong một buồng tắm nhà thương.

Bấy giờ, thật chẳng có người đi đường nào nhìn tôi cả mà tôi cứ nghĩ nhiều người vẫn lơ đãng nhìn. Thật ra, họ chẳng thèm biết tôi là ai mà tôi cứ nghĩ họ biết rõ tôi, rõ cả họ lẫn tên, lại rõ cả chỗ tôi ở nữa!

– Mình đi điều tra! Tôi, bụng bảo dạ.

Nhưng bảo thì bảo, đã đi rồi, cái can đảm chẳng còn trở lại nữa; thế là tôi cứ cúi mặt xuống, nghe những tiếng thanh la, náo bạt mà đi...

1 Trần chuồng [trần truồng]: cách viết chính tả vào thời kỳ những năm 1930. Các bạn có thể gặp nhiều trường hợp như thế trong sách báo thời kỳ này.

2 Cát-tó: Cách gọi tên ngày Quốc khánh Pháp 14 tháng 7. Tiếng Pháp là ngày Quatorze Juillet, người dân bản xứ ít học đọc chệch là “Cát-tó Duy-dê”, gọi tắt là “Hội Cát-tó”. Hội đình chiến (ở dòng dưới) là ngày chấm dứt Thế chiến I năm 1918. Trong những ngày lễ đó, có nhiều trò vui ăn giải bằng tiền.

TÁM CÁI LỢI TRONG MỘT CHIẾC NÓN LÁ

Chán, thẹn, vừa ghê lạnh vừa nóng đầu, tôi không còn sức đi cũng như không còn can đảm nữa.

Nghĩ mãi mới nhớ ra con đường vắng nhất, tôi lúi xe đến phố Hàng Chuối, định gác cang lên bờ hè nằm nghỉ, chờ cho thật tối, vác xe về quảng chả cai xe.

- *Ka-ao chu-u!*¹

Tiếng gọi ấy, lúc đó đối với tôi nó chẳng có nghĩa gì tuy tôi nhìn rõ ở đầu phố Hàng Vôi có một người đầm đang giơ tay vẫy gọi nhưng tôi vẫn làm bộ như không nghe tiếng, cứ lẳng lặng kéo xe bước tắt đi, mặc xác cả cái anh chàng nhanh mồm thét vào tai tôi mà bảo :

- Kia xe, người ta gọi.

Vừa lúc ấy, ở đường bên cạnh nhà băng, có hai chiếc xe cùng đổ xô lại.

Thấy mấy ông đồng nghiệp tranh nhau làm ngựa, tôi thật không còn can đảm há hốc miệng mà cười.

Ghé vào túp lều bán nước của bà lão phố Hàng Chuối, tôi làm một trình nước chè tươi. Nước vừa vào khỏi cổ đã toát ngay ra lỗ chân lông rồi, tôi cởi áo, phanh ngực ra, cầm một vạt mà... phẩy.

- Bỏ nón ra mà quạt có làm sao, để làm gì trên đầu ấy!

Chẳng để ai đáp, cũng chẳng chờ ai hỏi, một anh phu xe khác cũng ngồi hàng nước với tôi lúc ấy, nói ba hoa về chuyện cái nón, một thôi dài :

---... Cái nón cu li xe có ba đồng xu mà dùng được nhiều việc hơn cái ô trắng đồng hai. Nó là lá mà nó tốt bằng mười vải ấy chứ lại! Mùa nắng thì chụp lên đầu, có gió thì che diêm để hút thuốc lào, mồi thì lót xuống đất mà ngồi, khát không có hàng nước thì hứng nước máy. Lại còn lúc ngồi ngủ ở xe thì úp lên mặt cho khỏi ruồi nó bu lại; lúc nóng thì làm quạt, quạt; quần áo không kịp về nhà giặt, giặt ở đường, vắt áo thật ráo nước rồi tãi lên đầu vừa đi vừa phơi; mà túng nữa lại còn làm cả cái rổ đựng đồ mua chợ cho mẹ đi.

Bốn giờ rưỡi chiều.

Bỏ mặc anh chàng vui chuyện, tôi đánh xe sang vỉa hè bên kia.

1 Cao-su: Cách người Tây gọi xe kéo hồi đó. Họ gọi xe kéo đó là "xe cao-su" vì có hai bánh lốp bằng cao su. Ở đây tác giả mô tả cách gọi kéo dài giọng của người Tây.

Gác hai càng xe lên bờ, tôi úp nón lên lòng, nằm dựa lưng vào sân xe, mơ màng nghĩ...

Trên cành cây, tiếng xé vải của những con ve kêu hạ.

Qua mấy chùm lá xanh cợt nhau với gió, nắng xế chiều hè như ném giỡn những đồng tiền vàng đỏ ối trên chiếc nón sơn đen, đỏ lòm hai chữ: PV

- 5 -

CÁI “CUỐC”¹ TỪ ĐỒN THỦY² LÊN YÊN PHỤ

Phía sau chiếc xe bị xô mạnh, tôi cũng văng mình đi. Ngẩng nhìn lên, ánh cây đèn giữa phố đã rọi sáng xuống vỉa hè một con đường vắng tanh vắng ngắt.

Trước mắt tôi lù lù một người đứng.

Chẳng kịp để tôi dụi mắt, người ấy đã nhảy lên xe, gieo mạnh đít xuống đệm, rồi nện gót giày xuống sân xe, mà hét :

- A lê! Đi mau lên!³

Tôi tắt tả chụp nón vào đầu, nâng cao càng gỗ hi hoay quay xe ra đường. Tại sao tôi lại chịu, kéo người? Thật lúc đó, chính tôi, tôi cũng không biết.

Máu trong người tôi, bấy giờ hình như luân chuyển hăng lắm. Cầm cổ đưa hai khuỷu tay lên khỏi lưng như hai chiếc càng châu chấu rồi xoạc chân bước bước thứ nhất, tôi tưởng chừng như có thể nuốt nổi được một lúc mấy dặm đường.

Nhưng sự thật nó khác hẳn với bụng nghĩ của mình.

Chạy đến bước thứ ba, tôi đã thấy như mất hết thịt ở hai gót chân, chỉ còn trơ có cái xương nhói buốt. Người tôi, vốn mập. Cái bụng bấy giờ, tôi thấy như chảy xệ thêm ra mà đưa lưng lẳng như bụng lợn dưới cái khung xương sườn.

- Mao lên! A lê, mau lên!

Mỗi cái gót giày nện vào sân xe như đánh thẳng lên gáy tôi cho gục xuống. Chân tôi, ngày thường vẫn đi *chữ bát*, lúc ấy hình như đi *vòng kiềng*. Ruột thì

1 Cuốc: Tiếng Tây là “course” là một “chuyến”.

2 Đồn Thủy: Địa điểm quanh phố Lương Yên ở Hà Nội ngày nay. Thời xưa đó là nơi có đồn lính Tây, vì vậy mới có chuyện chở người Tây sắp kẻ.

3 Cách nói tiếng Việt lơ lớ của Tây “Đi mau lên”.

như vẩn từ dưới rốn đưa lên, cổ thì nóng như cái ống gang, đưa hơi lửa ra không kịp.

Ì ạch mãi, rồi tôi cũng tha được ông khách của tôi đến đầu Cầu Đất... Miệng thở, mũi thở, rồi đến cả tai cũng thở, mồ hôi thì toát ra như mồ hôi chõ, tôi thấy tôi không phải là người nữa, chỉ là một cái... nồi sốt-de¹.

Từ Cột Đồng Hồ² trở đi, bước chân tôi chạy đã thuần nhưng miệng tôi vẫn há hốc ra mà thở. Cũng như hai bánh cao su tuy vẫn quay vòng trên con đường nhựa mà chiếc xe thì cứ bập bênh như muốn đưa tôi lên khỏi mặt đất hay dúi tôi ngã khụy xuống rãnh hè.

Ai chẳng bảo tôi đã khiến nổi hai tay xe. Tôi thì tôi bảo: làm thân người phu xe tay là tự nguyện cúi đầu dưới quyền sai khiến của hai cánh tay gỗ!

Dãy đèn điện đường Bờ Sông, mọi tối, tôi trông chẳng sáng là bao, mà đêm ấy như đèn pha ô tô cả. Bóng trăm rưởi nến sáng như bóng ba trăm nến, chiếu hết những đường chỉ áo cho đến những sợi lông của cặp giò.

Dọc đường, những tiếng ồn ào, huyền ảo, tôi nghe thấy hết mà không nghe thấy gì; mỗi lần có chiếc ô-tô tung bụi vút qua, tôi lại thấy khách qua đường, trong đó có cả người quen, đang chỉ trỏ tôi mà phỉ nhổ. Ngang dọc, quanh tôi có không biết bao nhiêu xe! Xe ấy kéo những ai? Người quen biết tôi cả! Rồi một sức mạnh như vít ngang lấy cổ. Mặt tôi cúi sấp xuống. Chân tôi chạy rảo đi.

– Ép!³

Người qua đường không tránh, có lẽ vì tôi kêu nhỏ tiếng quá, chớ không phải người ta lơ đãng không nghe.

– Mù! Chạy thế à?

Một đầu còng xe tôi kéo đã thích vào vai anh ta, anh ta còn bị người cai Tây ngồi trên xe tôi sừng sộ.

Qua gầm cầu, qua bến ô-tô, qua nhà Máy nước nóng... qua nhà Thuốc lá cũ.

Miệng tôi thử lửa, cảm tôi đổ tong tống những dòng mồ hôi xuống như chiếc ống máng cụt đổ nước hôm trời mưa.

1 Nồi sốt-de: Nồi hơi, tiếng Pháp là "Chaudière". Thời Pháp thuộc, người ta hay nói có pha lẫn tiếng Tây như vậy.

2 Cột đồng hồ: Nơi có chiếc đồng hồ công cộng ở giữa ngã ba trên đường Trần Nhật Duật ngày nay.

3 Ép: Cách phu xe kêu to xin đường thời xưa (xe tay phu kéo không dùng chuông).

– *Tôôi! Assez!*

Lại một cái gót giày nữa đánh mạnh xuống sân xe.

Tôi ghé đỗ trước một tòa nhà ngoài hiên có một người đàn bà An Nam quần trắng sơ mi đen, nằm duỗi dài trên ghế.

Hất chiếc áo xanh tụt xuống nửa lưng, cầm nón quạt, tôi ngồi phịch xuống vỉa hè, ngay chỗ xe đỗ. Giá lúc đó người bồi không mang đồng hào con ra trả, tôi cũng quên bằng cái việc: còn phải đợi khách cho tiền xe.

– Bác vào nói hộ ông ấy cho thêm chứ. Một cuốc từ Đồn Thủy về!

Người bồi chưa bước vào, một cái mũi lỗ thô lỗ hai mắt đã thò ra:

– Qué qu’íl y a? qué qu’íl y a?¹ – Dồn mấy tiếng.

– *Lúc điếc bẫy-dề ăng-co*².

– *Dix sous et encore pas content*³?

Tôi đứng lên, chìa đồng hào người bồi vừa trao tay xong:

– *Me-sừ bẫy-dề moa ăng-co, me-sừ a-lê loong tắng*⁴

Ông khách tôi sừng sộ nhẩy ra:

– *Tu veux encore des cadouillies? Sale vache*⁵!

Miệng nói, tay anh ta cởi chiếc thắt lưng da đóng đai ngoài bụng, nhấp nhoáng một chiếc khóa đồng.

Lúc ấy tôi mới nhận biết ông khách của tôi là một ông Cai *mắt xanh, tóc quăn*. Nghe người ta chửi vào mặt đã xong, tôi còn muốn được thêm một trận đòn, phải cứ làm ra mặt bướng:

– *Bẫy-dề ăng-co, moa ba con-nét*⁶.

Quả nhiên tôi không đỡ kịp một quả đấm, vùng chạy kêu ầm lên:

– Ối ông Đội xếp! ối Cập-tên!⁷

Phố vắng mà người đổ ra xem đông.

Tôi nghe rõ một tiếng đàn bà:

1 Tiếng Pháp, có nghĩa “Có chuyện gì thế?”

2 Tiếng Pháp, người bồi nói, có nghĩa “Anh ta đòi trả thêm tiền?”

3 Tiếng Pháp, người Tây nói, có nghĩa “Đã trả 10 xu mà còn không bằng lòng à?”

4 Tiếng Pháp, người kéo xe nói, có nghĩa “Ông trả thêm đi, ông đi chuyển xe dài mà”.

5 Tiếng Pháp, người Tây nói, có nghĩa “Mày còn muốn... (tục) nữa à? Đỡ con bò!

6 Tiếng Pháp, người kéo xe nói, có nghĩa “Trả thêm đi, tôi không biết”

7 Đội xếp: cách gọi cảnh sát thời thuộc Pháp. Cập-tên: cách người ít học nói tiếng Tây capitaine (Đại úy chỉ huy cảnh sát).

– Ôi, còn chuyện gì, lại cu li xe đòi tiền, bị nó đánh!

Đội xếp, Cặp-tên rồi cũng không ông nào đến! Hàng phố rồi họ cũng mặc!

Cho cả đến cái bà cóc xê¹ quần trắng cũng vẫn ung dung nằm duỗi dài trên ghế như thường.

Tôi quay lại, cầm hai còng xe lên.

Một ông *quần nẹp trắng* ngồi bó gối bên chiếc xe dưới gốc đèn nói một câu bằng quơ:

– Lạ gì các “bố Vườn rau”², còn không biết!

Bài tập

1. Vào mạng tìm ảnh ông Tam Lang xem ông béo hay gầy. Hãy hình dung sự cố gắng của ông để chạy các cuộc xe và ghi chép để về còn viết văn.
2. Hãy cho biết những người cai xe đối đãi với phu xe như thế nào? Thấy bị bắt nạt, nhà văn Tam Lang có chống lại không? Vì sao?
3. Hãy cho biết những người khách Tây cao to đi xe đối đãi với phu xe như thế nào? Nhà văn Tam Lang có đối địch lại những khách đi xe đó không? Vì sao?
4. Bạn đoán xem cảm hứng của nhà văn hy sinh đi tìm tài liệu viết văn phóng sự có gì đáng.

1 Cóc xê: tiếng Pháp để chỉ cái nịt vú.

2 Dãy nhà ở mé ngoài phố Trúc Lạc, bên trên trường học Yên Phụ cũ, làm cạnh một vườn trồng rau, là chỗ có đông cai Tây, đội Tây ở. Những người Tây ấy, bọn phu xe quen gọi là Tây vườn rau, còn có khi gọi “Tây rau muống” là những cách gọi khinh rẻ người Pháp nghèo.

BÀI 8

CUỐN SÁCH CỦA BẠN TÔI

(Anatole France)

Giới thiệu ngắn

Người biên soạn bài này, André Menras, là công dân Pháp, từng dạy tiếng Pháp bậc Trung học ở Việt Nam trước năm 1975. Ông cũng thành công dân Việt Nam năm 2009 sau quyết định của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết.

Tham gia soạn sách Văn lớp Sáu theo định hướng của nhóm Cánh Buồm, André viết: “Tôi rất vinh dự được mời góp phần vào cuốn sách giáo khoa này, tôi vốn xưa chỉ là một thầy giáo quèn, một anh học trò mèng, và sau bốn mươi năm làm nghề vẫn băn khoăn về những phẩm chất của việc giáo dục “học đường” từ trên bục giảng trước tấm bảng đen câm lặng... Sự hiện diện nhỏ nhoi này trong cuốn sách đổi mới của các bạn có rất nhiều ý nghĩa đối với tôi...”

Hướng dẫn học

1. Bài tập này gồm ba phần, bạn sẽ phải đọc kỹ cả ba phần đó, gồm có: (a) Lời giới thiệu của A. Menras; (b) Năm đoạn trích rất ngắn do A. Menras chọn; (c) Một đoạn trích khác nữa do Ban biên tập chọn.

2. Bạn cần đọc kỹ phần (a). Phần này tạo thành một tiểu luận với cách viết rất văn chương, rất hấp dẫn. Đọc những lời giới thiệu dù rất ngắn gọn của A. Menras, bạn cần biết chắc là mình đã hiểu về con người nhà văn Anatole France – một con người dấn thân và hoài nghi.

Tự trả lời và tham khảo ý kiến trong thảo luận nhóm:

- a. Dấn thân khi xông pha làm những việc gì?
- b. Hoài nghi như thế nào trước những vấn đề gì?

3. Tiếp theo, bạn hãy sang phần (b) gồm năm đoạn trích ngắn và hãy làm đầy đủ bài tập được giao. Việc đó sẽ giúp bạn làm việc tiếp sang phần (c). Đọc thêm phần mở đầu cuốn *Sách của bạn tôi* do nhà văn Hướng Minh dịch và in ở Hà Nội năm 1988.

Chú ý: Ghi riêng những nhận xét về tác giả và tác phẩm trong những bài tập khác. Điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho bạn khi chọn đề tài và khi viết tiểu luận.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA A. MENRAS

Ông bạn X... của tôi đã đề nghị lấy *Cuốn sách của bạn tôi*, tác phẩm của Anatole France, làm điểm xuất phát cho một cuộc lang thang văn chương, có tính sư phạm, hơi nhuốm tí triết lý một chút. Được thôi. Vậy thì chúng ta hãy cùng nhau chia sẻ mấy đoạn của tác phẩm, mỗi người trong chúng ta với cái nhìn của mình vào chính lúc đó và qua trải nghiệm duy nhất từng nghiệm sinh của mình. Bởi vì theo ông già Anatole đôn hậu ấy: “*Một cuốn sách là gì? Một chuỗi những tín hiệu nhỏ. Không có gì hơn. Phận sự của người đọc là tự mình rút ra những hình thái, màu sắc và tình cảm tương ứng với những tín hiệu ấy.*” “*Khi ta đọc một cuốn sách, ta làm cho nó chuyển sang ta. Mọi cuốn sách có bao nhiêu người đọc thì có ngần ấy bản khác nhau... Và một bài thơ, cũng như một phong cảnh, thay hình đổi dạng trong mọi con mắt nhìn thấy nó, trong mọi tâm hồn đón nhận nó.*”. Hãy thử theo bí quyết của ông – bí quyết của một người đọc hạnh phúc: “*Sách chỉ làm ta sung sướng nếu ta thích ve vuốt chúng*”.

Tôi được yêu cầu giới thiệu ngắn gọn tác giả bằng một vài dòng. Tôi đây, đến cái đời của chính mình còn không tóm tắt nổi, huống hồ là tóm tắt đời một người khác, nhất là với một cuộc đời vĩ đại đến thế. Vậy thì tôi sẽ giới thiệu ông theo cách của tôi. Những ai muốn biết thêm có thể tự sưu tầm tài liệu chi tiết về ông.

Trước tiên, phải nói rằng văn nhân này là một trong những nhà văn Pháp lớn nhất cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Một thi sĩ, một tiểu thuyết gia, một nhà viết tựa sách, một nhà phê bình văn học, và về cuối đời là nhà văn “dấn thân”, là viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, và đã được tặng giải Nobel văn học. Ông đã đấu tranh bên cạnh Émile Zola chống lại vụ án bất công khép người vô tội vào tội phản quốc¹. Ông là người thân cận với Jean Jaurès, người sáng lập nhật báo *Humanité*², đã bị ám sát vì chống chiến tranh. Ông đã tham gia sáng lập Liên minh Quyền Con Người. Nhưng mặc dù là bạn chiến đấu của Jean Jaurès, người

-
- 1 Muốn nói đến vụ án oan năm 1894 – một vụ án chính trị bài Do Thái. Viên đại úy pháo binh Alfred Dreyfus gốc Do Thái bị kết tội gián điệp chuyển tài liệu bí mật quốc gia cho sứ quán Đức. Dreyfus bị kết án tù chung thân và bị đưa đi giam ở nhà tù khổ sai khét tiếng ở Guyana thuộc Pháp. Các nhân sĩ, trí thức, những người Pháp chân chính đã đấu tranh đòi thả Dreyfus. Và đến năm 1906 thì cuộc đấu tranh thành công, Dreyfus được trả tự do (*Người dịch chú thích*).
 - 2 Tờ báo chính thức của Đảng Cộng sản Pháp.

ủng hộ nhiệt thành cho Dreyfus và phát ngôn của cánh tả cuồng nhiệt chống giáo quyền, tận trong tâm, Anatole France, trong suốt lịch sử đời mình và trên mọi phương diện, vẫn nguyên vẹn và kiên định là người hoài nghi chủ nghĩa.

Để giới thiệu ông lớn này mà không phản lại ông, tôi đã chọn cách để ông nói bằng những trước tác của mình hoặc bằng những gì ông đặt vào miệng những nhân vật trong những tiểu thuyết khác nhau của ông, với việc trình tới các bạn một hợp tuyển nhỏ những trích dẫn dưới đây.

Tôi đã nói với các bạn đây là một người hoài nghi chủ nghĩa, lòng chất chứa nghi ngờ: “Tất cả bọn họ¹ đều biến đổi hoàn toàn trong đấu tranh, đến nỗi sau khi chiến thắng, họ chỉ còn lưu lại được chút tên tuổi cho bản thân mình, và một vài biểu trưng cho tư tưởng đã mất của mình...”.

Hay: “Cũng như một xứ sở rộng lớn có những khí hậu rất mực đa dạng, chẳng mấy khi có một trí tuệ bao la mà không chứa nhiều mâu thuẫn”,...

Hoặc nữa: “Sự cố chấp có ở mọi thời. Không một tôn giáo nào không có những kẻ cuồng tín. Tất cả chúng ta đều có khuynh hướng sùng bái. Trong những gì chúng ta yêu, mọi thứ đều tuyệt hảo, khi người ta chỉ ra cho chúng ta thấy khiếm khuyết nơi những thần tượng của chúng ta, chúng ta nổi cáu. Con người rất khó mà đưa chút ít phê phán vào nguồn gốc những tín ngưỡng của họ, vào căn nguyên đức tin của họ.”.

Hoặc sau cùng: “Chính sự xác tín rằng mình nắm chân lý khiến con người trở nên tàn ác.” “Chúng ta đều lầm lẫn tuốt và vào mọi lúc. Lý do khiến ta sai lầm thật nhiều vô kể. Những cảm thụ của giác quan và những nhận định của trí não là những nguồn gốc gây ảo tưởng, những nguyên nhân của sự không xác thực. Không nên tin vào lời chứng của một người – *Testis unus, testis nullus.*”² “Lẽ thường bảo ta rằng Trái Đất là cố định, rằng mặt trời xoay xung quanh và rằng ở vị trí hai đầu đối nhau (của Trái Đất, người dịch thêm), những người sống ở đó đều đang bước chân đi mà đầu thì lộn xuống.”.

Hồi nhỏ, cậu bé Anatole không nhồi nhét kiến thức sách vở như kiểu học trò. Cậu thích học hỏi nơi đường phố, nơi trò chơi: “Trong tất cả các loại trường học, tôi thấy trường ở bờ ở bụi³ là loại trường tốt nhất.” Vốn được bao bọc trong

1 Hiếu là “Tất cả những nhân vật chính trị hay tôn giáo đó” (Người dịch chú thích).

2 Tiếng Latin nghĩa là: Một lời chứng duy nhất là một lời chứng vô giá trị.

3 Nguyên văn: *l'école buissonnière*, trường học mở ngay giữa cánh đồng vào thời Trung cổ – với những bụi cây (*buisson*). Từ chữ “*buisson*” có thành ngữ *faire l'école buissonnière* nghĩa là trốn học đi chơi (Người dịch chú thích).

tình thương yêu của người cha, người mẹ rất ân cần, không hề thiếu thốn về vật chất, cậu đã thực sự tự cho phép mình làm điều ấy.

Về tính độc lập trí tuệ và cái đẹp: “Sung sướng thay kẻ nào, giống như Ulysse¹, đã trải một cuộc lãng du đẹp! Khi con đường đầy hoa nở, đừng có hỏi nó dẫn tới đâu... Tôi đã hỏi đường tất cả những ai tự cho là mình biết đường dẫn tới Cái-Chưa-Biết, dù người đó là giáo sĩ, bác học, phù thủy hay triết gia. Không ai chỉ chính xác cho tôi con đường đúng cả. Cho nên con đường tôi ưng nhất là con đường có những cây du non vút lên rậm rạp nhất dưới bầu trời tươi vui nhất. Ý thức về cái đẹp dẫn dắt tôi đi.”.

Về người giàu và người nghèo: “Nên thương hại những người giàu: cả của cải bao quanh họ mà có nhập được vào họ đâu.” “Tôi coi lòng thương hại của kẻ giàu đối với người nghèo là thóa mạ và trái với tình huynh đệ giữa con người với nhau. Nếu các vị muốn tôi nói với những người giàu, tôi sẽ bảo họ như thế này – Hãy tha cho những người nghèo, đừng thương hại họ, họ không biết làm gì với cái lòng thương hại ấy đâu!”, hoặc giả: “Không nên cải thiện mà phải xóa bỏ thân phận người nghèo. Tôi sẽ không xui người giàu làm bố thí, bởi vì của bố thí của họ bị nhiễm độc, bởi vì của bố thí đem lại điều tốt cho người cho và điều xấu cho kẻ nhận, và sau rốt, bởi vì sự giàu có tự thân nó là khắc nghiệt và tàn ác, không nên khoác cho nó cái bề ngoài dịu dàng lừa mị.”.

Về công lý và luật pháp: “Bảo vệ sự sở hữu chống lại kẻ thù của nó là đúng. Nhiệm vụ cao nghiêm của quan tòa là đảm bảo cho mỗi người những gì thuộc về họ, đảm bảo cho người giàu vẫn giàu, và người nghèo vẫn nghèo”. Hay: “Sự uy nghiêm của luật lệ cấm người giàu cũng như người nghèo không được ngủ dưới gầm cầu, ăn xin ngoài đường phố và ăn cắp bánh mì.”, “Khi người làm chứng được vũ trang bằng một thanh gươm thì nên nghe thanh gươm thay vì nghe người đó.”, “Công lý là sự quản lý của sức mạnh.”.

Về những đam mê: “Tôi vẫn luôn thích sự điên cuồng của đam mê hơn sự khôn ngoan của dừng đứng.”, “Trong cuộc đời, chỉ có đam mê là đẹp, và những đam mê vốn là phi lý, đam mê đẹp nhất trong tất cả và bất chấp lý trí nhất, đó chính là ái tình.”.

Về ý chí và mơ ước: “Chính niềm tin ở hoa hồng khiến người ta làm cho nó nở.”

Về nghệ sĩ: “Người nghệ sĩ phải yêu cuộc sống và chỉ cho ta thấy cuộc sống là đẹp. Không có nghệ sĩ, chúng ta sẽ nghi ngờ điều đó.”

1 Mời bạn tự tìm tài liệu tham khảo thần thoại Iliad và Ulysse (hoặc Odysseus).

Về chủ nghĩa thực dân: “Sự phát hiện ra các nước Nam Á và Đông Nam Á, những cuộc khai thác châu Phi, sự thông thương trên Thái Bình Dương, mở ra trước lòng tham của người châu Âu những lãnh thổ mênh mông. Những người da trắng tranh chấp nhau triệt hạ các chủng tộc da đỏ, da vàng và da đen, và trong bốn thế kỷ, ráo riết cướp bóc ba bộ phận lớn đó của thế giới. Ngày nay, những người da trắng vẫn chỉ giao lưu với người da vàng để nô dịch họ và tàn sát họ...” Hoặc giả: “Chúng ta đã giết hai phần ba cư dân để bắt số còn lại phải mua những chiếc dù và những dây đeo quần của chúng ta.”, “Ngày nay, không một đế quốc nào có thể tham vọng làm bá chủ các vùng đất và các đại dương.”

Về nạn nhân của các cuộc chiến tranh: “Nhân loại không muốn người ta có sự phân biệt giữa các nạn nhân chiến tranh.”

Về quá khứ: “Đừng có để mất chút gì của quá khứ. Chính bằng quá khứ mà người ta xây dựng tương lai.”

Sau cùng, về sự châm biếm: “Sự châm biếm mà tôi viện đến không hề tàn nhẫn. Nó không nhạo tình yêu cũng chẳng mỉa mai cái đẹp. Nó dịu dàng và từ tâm. Cái cười của nó xoa dịu cơn nóng giận và chính nó dạy ta chế giễu những kẻ độc ác và những người ngốc dại mà nếu không có nó, chúng ta có thể đem lòng ghét bỏ.”, “Thiếu chất châm biếm, thế giới sẽ như một khu rừng không có chim chóc.”

Có lẽ do ông theo chủ nghĩa hoài nghi, khinh thường thói theo thời, ngược ngạo với uy quyền chính trị cũng như tôn giáo, cay độc với “chế độ đầu sỏ tài chính”, có lẽ vì ông làm rầy uy quyền, thậm chí đôi khi cả bạn bè mình, vì người ta không thể xếp ông dứt khoát vào bất kỳ loại nào, văn nhân lỗi lạc này không được giới giáo dục Pháp hiện nay chú ý một cách thích đáng.

* * *

Với nguồn gốc xuất thân khiêm tốn, ông bước những bước đầu tiên của người đọc trong hiệu sách nhỏ của cha, chuyên bán sách và tài liệu về cách mạng Pháp. “Hãy cầu phước cho sách nếu cuộc đời có thể trôi theo một dòng ấu thơ dài êm đềm giữa những cuốn sách!”. Sách của bạn tôi là một phần của bộ tự truyện ba tập gồm *Cậu bé Pierre*, *Pierre Nozières* và *Cuộc đời nở hoa*. Một chuỗi nối tiếp những bức tranh gợi không khí, chuyển động, những chân dung, những đoạn đời được gợi lại, những đoạn trò chuyện, những suy tư triết học. Tất cả rút ra từ cái tủ cũ của một quá khứ tuổi thơ, thường là một cách hào hứng và tinh quái, đôi khi xúc động e thẹn.

(Tại sao Anatole France viết bộ sách này? – *Người dịch thêm*). Nhu cầu phải điếm lại tình hình khi đến “giữa chừng đường đời”? Nỗi hoài nhớ của kẻ trưởng thành chán ngán hoặc mất phương hướng vì những điều trải nghiệm, đi tìm cái tươi mát đã mất của những khám phá đầu tiên, những mơ ước đầu tiên của mình? Tiếc nuối? “*Cái chú bé ấy – là tôi hồi bấy giờ – khi chú đang hiện hữu, tôi không hề lưu tâm đến, nhưng giờ đây khi chú không còn nữa, tôi lại thấy rất yêu chú.*” Với những bình luận của người trưởng thành tạo cho mình một khoảng cách, tác giả mời chúng ta theo chân Pierre Nozières, bản sao văn học của chính ông. Qua những lớp ngấn, chúng ta chia sẻ những thời điểm hoặc tình cảm mà mỗi chúng ta từng trải qua vì chúng vượt qua mọi thời kỳ, mọi văn hóa, mọi giai cấp xã hội: sự trần trọc khó ngủ, sự ghen tuông của người lớn, nỗi thèm muốn tự do và giải phóng, nhu cầu được vui chơi không thể kìm nén, sự gặp gỡ với cái chết, sự ngưỡng mộ các anh hùng, phép thuật của những cuốn sách và ước mơ thi ca, những thầy giáo được phác họa một cách hài hước, những xao xuyến đầu tiên trước người khác giới tính, tình bạn chung thủy đầu tiên... Chẳng có gì phi thường, thế mà chẳng có gì lại không đánh thức những vang âm trong mỗi chúng ta.

Nhân những lang bang này trong *Sách của bạn tôi*, tôi đề nghị các bạn hãy thả cho trí tò mò mặc sức bay bổng, “bôi phứa lên mặt giấy những mơ ước”, những bất ngờ, những lo âu, những nhận xét và suy nghĩ của các bạn... Tôi sẽ không đặt ra những câu hỏi. Chính các bạn là người đặt câu hỏi và, riêng từng người hoặc cùng nhau, gợi ý trả lời. Để ngỏ, bao giờ cũng để ngỏ, như ông già Anatole ắt muốn thế. Bằng cách làm theo, nếu các bạn viết, bí quyết viết thư của ông: “*Hãy vuốt ve thật lâu câu chữ của mình rồi cuối cùng, nó sẽ mỉm cười.*”

ĐOẠN TRÍCH THỨ NHẤT

“Tôi ăn sung ở sướng, rất sung sướng, ấy vậy mà tôi vẫn thèm muốn được như một thằng bé khác. Nó tên là Alphonse. Tôi không biết nó có tên nào khác và rất có thể nó chỉ có cái tên ấy. Mẹ nó là thợ giặt.

Alphonse lang thang suốt ngày trong sân và trên bến tàu. Và từ cửa sổ nhà mình, tôi quan sát bộ mặt lem luốc, mớ tóc bù xù vàng khè, cái quần đùi lủng thùng và đôi giày cà tàng mà nó kéo lê trong những rãnh nước. Tôi cũng muốn được tự do lê la trong những rãnh nước.

Alphonse thường hay đến chỗ các phụ nữ nấu bếp và ở bên họ, nó ăn khối cái tạt tai kèm mấy cùi patê cũ mềm. Thi thoảng, đám phu coi ngựa sai nó ra vò bươm lấy một xô nước và nó hãnh diện xách về, mặt đỏ bừng bừng, lưỡi thè lè khỏi miệng. Tôi thèm được như nó. Nó không phải học những bài ngụ ngôn La Fontaine. Nó, nó đâu có sợ bị mắng vì một vết bẩn trên áo!

Nó không buộc phải “*bonjour monsieur, bonjour madame*”¹ với những người mà những ban ngày, những buổi tối của họ, dù tốt dù xấu, cũng chẳng khiến nó mảy may quan tâm. Và nếu nó không có một chiếc thuyền Noé² và một con ngựa chạy bằng dây cốt như tôi, thì nó tung tẩy chơi theo tưởng tượng ngông cuồng của mình với bầy chim sẻ, với lũ chó cũng lang thang như nó, với vẫn những con ngựa ấy trong tàu ngựa, cho đến khi bác xà-ích cầm chổi xua nó ra ngoài. Nó tự do và táo bạo. Từ cái sân, lãnh địa của nó, nó nhìn tôi đứng ở cửa sổ như nhìn một con chim trong lồng.”

Dừng lại, thảo luận, ngâm nghĩ

1. Bạn tự đặt mình vào vị trí nhân vật tôi, bạn đứng sau khung cửa sổ, bạn theo dõi cậu bé Alphonse cùng cỡ tuổi mình... Bạn nhớ lại: thân hình cậu ta, quần áo giày dép của cậu ta, một việc làm của cậu bé đó.
2. Nhân vật Tôi nghĩ về Alphonse: “Nó tự do và táo bạo. Từ cái sân, lãnh địa của nó, nó nhìn tôi đứng ở cửa sổ như nhìn một con chim trong lồng”. Theo ý bạn, Alphonse có nghĩ về “tôi” như vậy không? Hay đó chính là “tôi” nghĩ về “tôi”?
3. Hãy lục lại trong ký ức tuổi thơ của bạn và viết về một kỷ niệm nhỏ nào giống giống như vậy.

1 Tiếng Pháp “Chào ông, chào bà”.

2 Mời các bạn tự giải thích nghĩa của “chiếc thuyền Noé” (phát âm Nô-ê).

ĐOẠN TRÍCH THỨ HAI

“Ôi những ông già Do Thái nhóp nhúa trên phố Cherche-Midi, những chủ quán sách hồn nhiên, những ông thầy của tôi! Cháu phải hàm ơn các ông biết bao! Ngang bằng và còn hơn cả các giáo sư ở trường Đại học, các ông đã hoàn thiện giáo dục trí tuệ cho cháu. Là những con người đôn hậu, các ông đã bày ra trước con mắt vui sướng của cháu những hình thái bí ẩn của đời sống đã qua và mọi thứ đền đài của tư tưởng nhân loại. Chính nhờ lục lọi trong các hộp của các ông, ngẫm nghĩ các sạp bụi bặm chất đầy những thánh tích và những tư tưởng đẹp của cha ông ta, mà từ lúc nào không biết, cháu thấm nhuần thứ triết học lành mạnh nhất.”

Dừng lại, thảo luận, ngẫm nghĩ

1. Bạn tự tìm hiểu về những quán sách bên bờ sông Seine ở thủ đô Paris và trao đổi trong nhóm với nhau về những quán sách, hình ảnh sưu tập, những tên tuổi lớn thường la cà ở những quán sách đó...
2. Các bạn đọc thầm rồi đọc to đoạn văn để thưởng thức cái nội dung phù hợp với âm điệu câu văn (dù là văn dịch).

ĐOẠN TRÍCH THỨ BA

“Người ưu tú nhất và thông thái nhất, ông Littré, những muốn mỗi gia đình đều có tư liệu riêng và lịch sử tinh thần của mình. Ông nói: “Từ khi một triết học tốt dạy tôi đánh giá cao truyền thống và sự bảo tồn, tôi đã nhiều lần tiếc rằng trong thời Trung cổ, các gia đình trung lưu ở thành thị đã không nghĩ đến việc lập những sổ ghi lại những sự biến chính trong đời sống nội bộ để truyền lại chùng nào gia đình còn tồn tại. Những bộ sử ký đó sẽ kỳ lạ biết bao nếu tới được thời chúng ta, cho dù những ghi chú có ngắn gọn đến mấy chẳng nữa! Biết bao khái niệm và kinh nghiệm bị mất đi mà lẽ ra chỉ cần chú tâm và có đầu óc kiên trì liên tục là cứu được! Ấy vậy thì về phần mình, tôi sẽ thực hiện mong muốn của ông già minh triết: cái này sẽ được giữ lại và sẽ mở đầu sổ sử

ký của gia đình Nozière. Đừng để mất gì của quá khứ. Chính bằng quá khứ mà người ta xây dựng tương lai.”

Dừng lại, thảo luận, ngẫm nghĩ

1. Bạn nghĩ gì về ý tưởng của nhà văn A. France về “mỗi gia đình cần có sổ ghi lại những sự kiện trong đời sống nội bộ...”?
2. Có phải đời sống hạnh phúc trong gia đình và nền giáo dục gia đình đã dẫn tác giả tới ý nghĩ đó không? Bạn nghĩ thế nào về điều đó?
3. Bạn có biết ở Việt Nam xưa những gia tộc lớn thường vẫn có “sổ sử ký của gia đình” với tên gọi “gia phả”?

ĐOẠN TRÍCH THỨ TƯ

“Chất thơ trong sáng nhất là chất thơ của những dân tộc trẻ thơ. Các dân tộc giống như chim họa mi ca hát: họ hát chừng nào trái tim mình vui. Khi già đi, họ trở nên nghiêm trang, thông thái, lo âu, và những thi sĩ ưu tú nhất của họ chỉ là những nhà hùng biện tuyệt vời. Thật vậy, “Người Đẹp Ngủ Trong Rừng” là trẻ con. Đó là điều khiến nó giống một ca khúc trong *Odyssée*. Cái chất giản dị đẹp đẽ ấy, cái hồn-nhiên-chẳng-biết-gì thần tiên ấy của tuổi ban đầu mà người ta không tìm lại được trong những giai đoạn văn học của những thời cổ điển, được lưu giữ như hoa ngát hương trong truyện cổ tích và dân ca. Ta hãy, như Octave, mau nói thêm rằng những truyện cổ tích là phi lý. Nếu chúng không phi lý thì chúng đã chẳng dễ thương

Hãy tự nhủ rằng những điều phi lý là những điều duy nhất dễ chịu, những điều duy nhất đẹp, những điều duy nhất đem lại duyên dáng cho cuộc đời và ngăn ta khỏi chết vì buồn chán. Một bài thơ, một pho tượng, một bức tranh hợp lý sẽ làm cho người ta ngáp dài, ngay cả những người duy lý”.

Dừng lại, thảo luận, ngẫm nghĩ

1. Bạn hiểu gì về “các dân tộc trẻ thơ”? Tại sao A. France nói đến “dân tộc trẻ thơ” xong thì lại lấy dẫn chứng bằng cổ tích, huyền thoại, thần thoại?
2. Bạn nghĩ gì về ý này “Truyện cổ tích là phi lý. Nếu chúng không phi lý thì chúng đã chẳng dễ thương”?

ĐOẠN TRÍCH THỨ NĂM

Để tôi kể bạn nghe những gì nhắc nhở tôi hằng năm khi trên bầu trời thu mây xốn xang, khi những bữa ăn tối cả nhà bắt đầu phải lên đèn, và khi những chiếc lá ngả vàng trong tán cây đang run rẩy.

Để tôi kể bạn nghe những gì lọt mắt tôi lúc đi ngang vườn Luxembourg vào những ngày đầu tháng mười, khu vườn đều hiu và đẹp hơn bao giờ hết, vì đây là thời kỳ lá rơi từng chiếc từng chiếc lên những bờ vai trắng ngần của các pho tượng.

Tôi nhìn rõ lúc bấy giờ có một chú bé trong khu vườn, tay đứt túi, cặp sách đeo quàng ra sau lưng, đang trên đường tới trường, chân nhảy nhót như con chim sẻ. Chỉ sâu kín trong lòng tôi nhìn thấy chú, vì chú bé ấy chính là cái bóng của tôi hai mươi lăm năm về trước.

Dừng lại, ngẫm nghĩ

Các bạn lớp Sáu thân yêu! Thế hệ học sinh lớp Sáu già hơn các bạn bảy tám chục tuổi, thế hệ còn lại không nhiều người kịp thấy cuốn sách Văn này của các bạn – thế hệ ấy đã học và đọc thuộc lòng với nhau đoạn văn nghe như một bài thơ vừa dẫn trên.

Các bạn cũng thử như vậy đi... và đừng quên những người bạn già lớp Sáu của mình...

PHẦN 3

Tác phẩm hội họa

BÀI 9

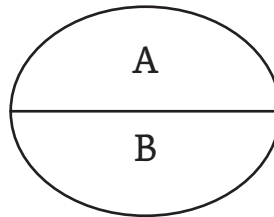
VÌ SAO NGƯỜI TA VẼ

Hướng dẫn học

Để bài học này được thực hiện dễ dàng, bạn nên vẽ mô hình cách diễn đạt A và nội dung được diễn đạt B như chúng ta đã làm với các loại tác phẩm khác (thơ, tự sự, phóng sự,...).

Sau khi đã nhìn rõ các yếu tố của cách biểu đạt của thể loại hội họa (hoặc vẽ tranh) và điêu khắc (hoặc tạc tượng), bạn sẽ dễ dàng nhận ra rằng giữa thể loại này và thể loại thơ hoặc tự sự hoặc âm nhạc... đều có chung quy luật gửi trong mô hình đã học:

Hội họa (tranh) và điêu khắc (tượng)



Bạn nhớ vừa đọc vừa luôn luôn nghĩ đến những câu hỏi sau:

- Cách diễn đạt (A) của bức vẽ khác cách diễn đạt (A) của bức tượng như thế nào?
- Và hai cách diễn đạt (A) đó giống nhau ở chỗ nào?
- Bức vẽ (hoặc bức tượng) sau khi hoàn thành muốn “nói gì” với người xem tranh, người xem tượng?
- Tại sao người ta vẽ tranh hoặc tạc tượng (hoặc cảm hứng nào xui giục người nghệ sĩ vẽ tranh hoặc tạc tượng?)

Nào, xin mời bạn bắt đầu tự đọc bài dưới đây.

VÌ SAO NGƯỜI TA VẼ

(Cảm hứng nghệ thuật của nghệ sĩ hội họa hoặc tạc tượng)

Lời dẫn

Trong cuộc sống, có nhiều việc người ta cứ tự nhiên làm, nhưng không bao giờ hỏi tại sao. Đơn giản như việc nói năng, nhảy nhót, hát hò, và cả việc người ta vẽ hoặc tạc tượng nữa. Những hành vi này gắn với con người từ thuở ấu thơ, không ai thắc mắc tại sao cả. Chỉ có đứa trẻ nào không chịu nói và không thích vẽ, thì mới là điều nên thắc mắc. Tuy vậy, gắn với việc vẽ, sau này thành nghề hội họa – một bộ môn nghệ thuật lớn lao của loài người, thì câu hỏi vì sao lại vẽ, lại có thể được đặt ra. Từ việc vẽ của trẻ thơ đến hội họa, rồi sau đó là những nghệ thuật thị giác (visual art) chiếm lĩnh toàn bộ đời sống hình ảnh – tất cả đều khiến cho ta thấy rõ cuộc thì việc vẽ hóa ra lại là rất đáng tìm hiểu.

Thế nhưng nói về hội họa lại là một việc bất đắc dĩ. Vì ngôn ngữ lời ăn tiếng nói không thể thay thế cho ngôn ngữ hình ảnh, không thể dùng lời để diễn tả một bức tranh, nên câu cửa miệng của các nhà phê bình nghệ thuật thường vẫn là: Bàn về hội họa, đầu tiên người ta phải xin lỗi.

Cũng xin nhắc thêm rằng, bài “Vì sao người ta vẽ” này còn bao gồm cả vẽ nặn (hội họa và điêu khắc) – ấy cũng là những cách thức và nghệ thuật khác nhau trong mỹ thuật mà thôi.

I. Vẽ có từ bao giờ

Lịch sử của loài người được ghi thành văn bản, mới khoảng 5000 năm nay, nhưng tranh vẽ trên hang động có ngay từ hậu kỳ thời Đồ đá cũ. Những tranh hang động ở Altamira (Tây Ban Nha) và Lascaux (Pháp) có giá trị không chỉ vì chúng cổ xưa và là những nét vẽ hình đầu tiên của con người, mà còn vì chúng có giá trị nghệ thuật thực sự. Thời kỳ ăn lông ở lỗ đó, người ta đã đạt được trình độ nghệ thuật cao, là điều khó có thể tưởng tượng được, đến mức người ta phải có nhận định rằng, loài người có nhiều thứ tiến bộ từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, nhưng riêng nghệ thuật thì không có tiến bộ, vì nó cao ngay từ đầu.

Vậy thì người nguyên thủy sống trong hang động vẽ để làm gì? Chắc hẳn, họ không vẽ như một trò tiêu khiển của nhiều người hiện nay. Trong điều kiện

sống vô cùng thấp, thú dữ và thiên tai rình rập, đe dọa, hội họa có thể là một phương tiện gì đó giúp cho con người sống tốt hơn. Người nguyên thủy vẽ để thờ cúng, hoặc làm phép cho ma thuật nguyên thủy. Vẽ để làm hình mẫu săn bắn. Vẽ để vui chơi. Bất luận thế nào, khi đã vẽ ra, người ta cảm nhận được điều gì lớn lao hơn thế. Khi vẽ con voi mẹ dùng vòi che chở cho voi con trước sự tấn công của con hổ, người nguyên thủy tự nhiên nhận ra tình mẫu tử như một bản năng nhân từ.

Bức tượng vệ nữ ở Willendorf (Đức, niên đại cách đây từ 28.000 – 25.000 năm) được coi là tác phẩm nghệ thuật đầu tiên có hình dạng con người thời nguyên thủy. Bức tượng này không tạc chi tiết mặt mũi, mà chỉ khái quát chung chung cơ thể, nhưng nhấn mạnh vào khối ngực và hông. Có lẽ đối với con người thời ấy, những bộ phận có chức năng sinh đẻ, duy trì nòi giống mới là chi tiết đáng chú ý. Ở trong hang Altamira có nhiều hình vẽ những đàn bò – con bò rừng chạy nhảy với rất nhiều tư thế khác nhau, ở hang Lascaux là hình những đàn ngựa, cũng ở tư thế tương tự. Động vật và con người được chú ý ở ý nghĩa sinh tồn là những đối tượng đầu tiên của nghệ thuật.



Tượng Venus ở Willendorf



Tranh màu trong hang lớn ở Altamira – Sanz de Sautuola sao chép lại và công bố năm 1880.



Trích hình bò rừng ở Altamira (vẽ lại)



Ngựa (chụp lại hình vẽ ở hang Lascaux)

Hang Altamira (Tây Ban Nha) được phát hiện năm 1880, hang Lascaux (Pháp), được phát hiện năm 1940 với vô số hình vẽ động vật tiền sử, có niên đại cách đây hàng chục nghìn năm.

Trên nhiều di chỉ khảo cổ ở nhiều miền đất, những hình vẽ và khắc nguyên thủy luôn có mặt tại những nơi con người định cư. Ở sa mạc Sahara, ở núi đá đỏ Uluru miền trung Australia, ở các hang động miền nam Trung Quốc, ở hang Đồng Nội, Lạc Thủy, Hòa Bình... những hình khắc vẽ nguyên thủy dường như không có phong cách dân tộc, hay địa phương, tất cả các nơi đều chung một tư duy hoang sơ nguyên thủy, không phân biệt tộc người hay địa lý, chứng tỏ loài người lúc đó tuy từng nhóm ở rất xa nhau, nhưng lối sống và tư duy rất gần nhau. Hình vẽ khắc động vật, con người trong bộ tộc và săn bắn, thực hiện các nghi lễ nguyên thủy và ma thuật, cùng những ký hiệu trừu tượng (chắc chắn có ý nghĩa với từng cộng đồng nguyên thủy) là những gì thường thấy. Nghệ thuật nguyên thủy trải dài trong hàng vạn năm và thay đổi rất ít, từ suốt hậu kỳ đồ đá cũ, đến thời kỳ đồ đá mới, và hai thời đại kim khí đồ đồng và đồ sắt, điều đó có thể cho thấy rằng công nghệ và tư duy nguyên thủy đã hết sức phát triển. Tiêu biểu như thời kỳ Đông Sơn ở Việt Nam (thời đại đồ sắt, cách chúng ta chừng 2500 năm, tính từ năm 1960), với công nghệ đúc trống đồng hết sức ngoạn mục.



Hình trang trí trên trống đồng cổ đại Việt Nam

Nghệ thuật gắn liền với loài người, từ khi tách khỏi tự nhiên và trở thành con người xã hội, và nghệ thuật cùng tôn giáo là hai ý thức thượng tầng có sớm nhất, hơn tất cả các ngành khác, lâu đời hơn lịch sử thành văn, và đạt đến đỉnh cao ngay từ thửa hồng hoang. Đôi khi người ta tự hỏi tại sao con người lại vẽ, tại sao con người lại làm nghệ thuật – cái mà tự nhiên không hề có và không loài động vật nào làm. Có lẽ cách giải thích gần đúng nhất là nhờ nghệ thuật mà con người tồn tại và thống trị các loài trong tự nhiên, dù cho nó chỉ là một

cây sậy yếu ớt (*Con người là một cây sậy, nhưng là một cây sậy biết suy nghĩ* – lời của Blaise Pascal).

II. Vẽ là hành vi bản năng

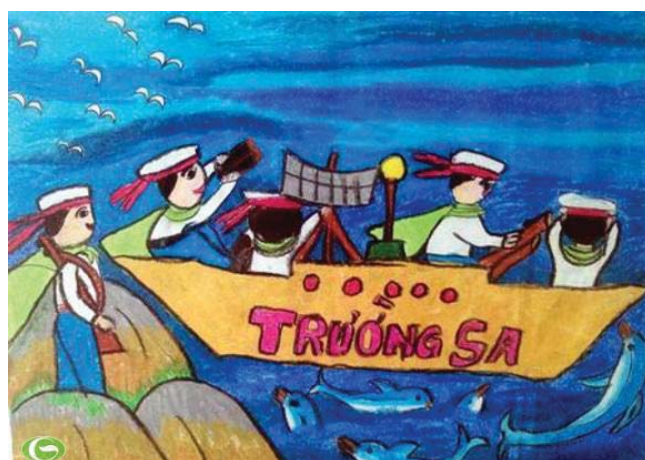
Động vật nói chung không có cái bản năng vẽ hay nặn. Đây là bản năng chỉ của con người. Nói đến bản năng, ta thường hiểu rằng đó là hành vi tự nhiên, không cần giáo dục, luyện tập gì cả. Vẽ cũng vậy, sinh ra trẻ con nhìn thế giới xung quanh: bố mẹ, ông bà, các trẻ con khác, đồ vật trong nhà, nhà cửa... rồi nguệch ngoạc vẽ vài nét tương tự. Nhưng đây thuộc bản năng có tính xã hội, nếu sống như động vật thì người ta cũng không có cả tiếng nói lẫn vẽ.

Sinh ra ai cũng vẽ, vẽ gắn liền với trẻ con, cho đến tuổi dậy thì, từ 11 – 13 tuổi, sau đó phần lớn trẻ con chán vẽ và không thích thú việc này nữa, thay vào đó lời ăn tiếng nói phát triển, dần dần đủ để diễn tả ý nghĩ của mình. Chỉ một số ít tiếp tục thích vẽ nặn, những người đó có khả năng trở thành họa sĩ, nhà điêu khắc.

Trong các loại nghệ thuật, thì dường như chỉ có vẽ là gắn với trẻ thơ. Trẻ con có thể có năng khiếu âm nhạc, đánh đàn, hát, có thể làm thơ, hoặc biểu diễn, nhưng các tài đó tương đối đặc biệt và không phổ biến ở tất cả các trẻ con, trong khi hầu hết trẻ con đều vẽ. Vẽ ở trẻ con không được coi là năng khiếu nghệ thuật, mà được coi là hành vi tự nhiên. Theo lứa tuổi, chúng vẽ cũng khác nhau, và người ta nhìn thấy những quy luật chung nhất định ở việc vẽ ở các lứa tuổi khác nhau. Thoạt tiên là sơ đồ hóa, ví dụ vẽ người thì chỉ vẽ được đầu và chân tay, sau đó lớn hơn là vẽ dần theo sự hiểu, ví dụ cái ô tô nhất định có bốn bánh, và cuối cùng có ý thức về toàn cảnh, bố cục bức tranh (vẽ có sự sắp xếp nhất định và chủ đề).

Bản năng tự nhiên trao cho muôn loài là sinh ra thì cố gắng tồn tại. Khi sinh ra, tất cả đều yếu ớt và dễ dàng bị ăn thịt bởi con vật dữ hơn, mạnh hơn. Do đó mà động vật sơ sinh phải đứng dậy ngay, tìm vú mẹ để bú, rồi chạy cho nhanh. Thế nhưng hầu hết các loài, chỉ một phần ba trong số động vật sơ sinh sống được đến lớn, còn hai phần ba kia không chết vì bệnh tật, đói thì bị các loài khác ăn thịt. Loài người thì khác, từ khi còn ở giai đoạn vượn đã sống thành bầy đàn, có bản năng bảo vệ nhau. Và khi phát triển sang giai đoạn người, quá trình trưởng thành chậm hơn rất nhiều. Trẻ con sơ sinh ngoài bản năng khóc, khóc thật to để báo hiệu cho mọi người biết sự tồn tại của mình, thì còn có bản

năng rúc vào vú mẹ. Phải đợi rất lâu đứa trẻ mới có khả năng tự kiếm ăn và bảo vệ mình. Nhưng đứa trẻ lại có bản năng trao đổi và bắt đầu nhận thức. Vẽ hình là cái thuộc bản năng trao đổi, nhận thức đó – vẽ từ ít đến nhiều, vẽ từ những sự vật xung quanh đến sự vật ở xa hơn, đứa trẻ sẽ ngày càng hiểu thế giới xung quanh hơn, từ đó mà đánh giá các hiểm họa và cơ hội. Khi vẽ cái cây nó sẽ biết cái cây nào có thể trèo, và trèo đến đâu. Khi vẽ cái ô tô, nó sẽ biết ô tô có thể đến gần lúc nào, lúc nào thì nên tránh... Cứ tuần tự như vậy, đứa trẻ tự cảm nhận được hầu hết các cơ hội sống, và biết cách tránh các va chạm nguy hiểm. Chúng sẽ vẽ bố mẹ và cô giáo, búp bê một cách âu yếm, vì chúng biết, và sẽ biết đó là nơi nương tựa được. Cảm nhận sẽ tạo ra nhận thức, cảm nhận sự yêu thương thì sẽ nhận thức được đối tượng ấy có gần được hay không.



Tranh thiếu nhi vẽ “Biển đảo quê hương”

III. Vẽ để vui chơi

Trên thực tế thì cả việc vẽ của trẻ con lẫn họa sĩ đều là hành vi đơn giản, mang tính vui chơi nhiều hơn là một việc làm nghệ thuật quan trọng. Họa sĩ Pháp Matisse từng cho rằng: *Nghệ thuật của tôi như chiếc ghế bành, để mọi người sau giờ lao động mệt mỏi ngồi vào cho thoải mái.* Đó là mục đích nghệ thuật của ông. Còn đối với những người vẽ, thì vẽ chính là việc giải tỏa đời sống bên trong, bớt đi những phiền muộn, hay là kể lại những phiền muộn thành câu chuyện vui, hài hước.

Khi chàng trai nguyên thủy ngồi mài chiếc vòng đá để tặng người yêu, anh ta cảm thấy niềm vui nho nhỏ. Thời gian mài chiếc vòng có giờ nổi nhỏ cũng khá công phu, và cái đẹp của vòng đá được mài nhẵn, tròn, có trang trí làm chàng thích thú, mê đắm vào công việc của mình, đôi khi quên mất mình làm vì mục đích gì. Người vẽ cũng vậy, ban đầu có mục đích, hoặc không có mục đích nhất định, sau đó thì việc vẽ lôi kéo vào thế giới hình ảnh, và họ cứ đi theo những hình ảnh tưởng tượng đó. Người thợ gốm cầm bút vẽ lên bình gốm chưa nung cũng vậy, mỗi ngày vẽ hàng trăm cái bình, không phải anh ta không mệt mỏi, không phải không có lúc thấy nhàm chán. Nhưng sự hứng thú khi phôi diễn khiến anh ta cảm thấy nét vẽ như có thần bút, đôi khi kiểm soát được, phần nhiều là không, và nét vẽ tách ra khỏi anh ta, dẫn anh ta đến thế giới tưởng tượng.

Không chỉ trẻ con, mà cả người lớn cũng coi vẽ là việc giải trí. Người phương Đông xưa đặt ra tiêu chí: cầm – kỳ – thi – họa, nghĩa là một người gọi là tài năng thì phải biết chơi đàn, chơi cờ, làm thơ và vẽ tranh. Người ta xếp thứ tự như vậy có ý nghĩa là từ cảm xúc (bên trong, từ đánh đàn), đến lý trí (tính toán nước cờ), làm thơ (xúc động bên ngoài dẫn đến sinh lời bên trong) và cuối cùng là hội họa, ban đầu hoàn toàn phải dựa vào tự nhiên bên ngoài. Thứ bậc này không có ý nghĩa cao thấp mà chỉ là phát triển con đường nhận thức từ nội tâm đến thế giới bên ngoài và ngược lại. Song muốn làm được cái đó người ta phải vui chơi với nghệ thuật. Nếu phải dò từng nốt mà đánh đàn thì không thể chơi một bản nhạc điêu luyện được. Cũng không thể vẽ thật đẹp nếu bàn tay không bám được vào sự vật được trông thấy. Muốn chơi với nghệ thuật, bằng nghệ thuật, thì phải điệu nghệ, từ hữu chiêu (học hành, thứ tự bài tập) đến vô chiêu (bỏ qua học hành, kiến thức, làm nghệ thuật một cách tự nhiên, không quan tâm đến kỹ thuật). Vẽ ban đầu là để vui chơi, sau đó cần có kỹ năng, và

vượt qua kỹ năng, người ta mới thực sự đi lại thoải mái trong nghệ thuật được.

Người nguyên thủy vẽ tranh cũng để vui chơi, sau đó tập luyện, người ta sẽ tập bắn, ném lao vào những hình động vật trên tường hang, để sau này đi săn khỏi bỏ ngỡ, giống như bộ đội tập bắn vào bia giấy. Tập võ, tập bắn với các hình nộm, hình vẽ để vui chơi, và tập diễn cảnh đi săn trong hội lễ, là cách lặp lại những hành vi săn bắn, và biết cách liên kết các thành viên trong bộ lạc, phối hợp trong quá trình săn bắn, hái lượm.

Không phải bất cứ nghệ thuật nào cũng để thờ cúng, hay có mục đích giáo lý nghiêm trang. Những người nghệ sĩ cũng không hề nghĩ như vậy, thậm chí, họ vui chơi giải trí ngay trong nghệ thuật tôn giáo, họ luôn có ý muốn kéo nghệ thuật về với đời sống thế tục.



Đồ dùng làm đẹp thời nguyên thủy: trâm cài tóc, vòng đá,...

IV. Vẽ để kể lại những gì quan sát được

Quanh một đứa trẻ hay một người lớn, mọi đồ vật đều như nhau, thế nhưng mỗi người lại thấy hình ảnh ấy không như nhau. Đứa trẻ chưa có mấy kinh nghiệm và thời gian sống. Khi ra khỏi tầm kiểm soát của mẹ cha, nó nhìn thấy càng ngày càng nhiều thứ hơn. Ngồi trong nhà thì thấy những đồ đạc đơn giản: giường tủ bàn ghế, ra ngoài đường thì thấy phố xá xe cộ và rất nhiều chuyển động. Cho nên trẻ con thích ra ngoài và đi rong, bởi vì càng ra ngoài, mọi thứ càng sinh động hơn. Chỉ đến khi nào, chúng trở thành người lớn, mệt mỏi vì đời sống bên ngoài, thì lại thích ngồi ở nhà, nơi yên tĩnh và sống với tâm hồn bên trong mình. Hội họa nằm cả ở hai chiều này, bên ngoài và bên trong, vẽ là để thể hiện cái bên ngoài, và biểu hiện cái bên trong (con người).

Cách đây hơn 500 năm, Leonardo da Vinci (1452 – 1519) đã vẽ bức tranh *Mona Lisa* (1505 – 1507). *Mona Lisa* là tên của một phụ nữ, vợ của nhà buôn Gioconda, người đặt họa sĩ vẽ chân dung vợ mình. Chúng ta nên nhớ rằng sự kiện này xảy ra 500 năm trước, khi ấy người ta mới nhìn thấy rõ nét con người,

chứ chưa ai biểu hiện được tâm hồn bên trong bằng hội họa. Leonardo đã không chỉ vẽ cái vẻ bên ngoài, mà còn vẽ cái tâm hồn sâu thẳm khó mà hiểu được đến nơi của một con người. Như vậy vẽ không chỉ thể hiện sự quan sát hiện tượng bên ngoài, mà còn khám phá đời sống tinh thần bên trong của sự vật.

Với một đứa bé thì vẽ là câu chuyện về những gì nó nhìn thấy. Bố mẹ, ông bà, búp bê, chó mèo, giường tủ, bàn ghế,... những sự vật và câu chuyện gần gũi. Rồi nó vẽ xa hơn, sau khi được ra ngoài: nhà cửa, ô tô, xe máy, cây cối, trường học, cô giáo, bè bạn,... Những sự vật ấy được sắp xếp theo một câu chuyện mà đứa bé hình dung, sẽ kể lại bằng lời hay hình ảnh theo cách nó quan sát, chứ không nhất thiết dựa vào thực tế, và dù có dựa vào thực tế, thì bàn tay non trẻ đối với hội họa chưa thể hiện được. Ví dụ hầu hết trẻ con 5 – 7 tuổi đều vẽ ô tô có đủ bốn bánh, tức là chúng hiểu rằng cái ô tô có bốn bánh, chứ chưa vẽ được hình bị che lấp do tầm nhìn, không bao giờ người ta thấy đủ cả bốn bánh của một chiếc ô tô (trừ phi xe có gầm rất cao).

Con mắt của mọi người đứng về cấu tạo sinh học là tương đối giống nhau. Mắt người ngày xưa và người ngày nay, mắt người da trắng hay người da đen cũng không khác mấy. Tuy vậy, cái nhìn của từng dân tộc, từng thời kỳ, từng cá nhân là hoàn toàn khác nhau. Nếu không thế người ta đã không cần đến họa sĩ, mà chỉ cần cái máy ảnh là xong. Cùng một đồ vật, như lọ hoa, cho các em học sinh trong lớp họa vẽ, mỗi em sẽ vẽ ra một kiểu lọ hoa khác, theo cá tính và cái nhìn của chúng. Điều này giống hệt như giấy dép, dù tất cả nhóm người đi cùng một loại giấy, nhưng sau một thời gian chúng hoàn toàn khác nhau, và nhìn vào chúng có thể nói về chủ nhân đã đi lại như thế nào. Kinh nghiệm của cá nhân về quan sát khiến những bức tranh có độ nông sâu, nhiều sự vật hay ít sự vật khác nhau. Đó chính là cái hay của nghệ thuật thị giác. Thường thì họa sĩ quan sát kỹ hơn, tốt hơn người bình thường, nhưng cái nhìn của họ cũng nhiều định kiến hơn.

Ngày xưa khi vua chúa đi chinh chiến, họ thường đem theo vài họa sĩ, nhà sử học, nhà khoa học, để ghi chép, nghiên cứu những nơi mới đến, những sự kiện xảy ra. Họa sĩ làm nhiệm vụ vẽ ghi càng chính xác càng tốt. Khi người Pháp xâm lược Việt Nam cũng vậy, lúc đó máy ảnh chưa ra đời, có nhiều người làm nhiệm vụ vẽ ghi phong cảnh, tập tục của người Việt Nam, tất nhiên là vẽ cả bản đồ và nghiên cứu địa lý. Như vậy, phần nào đó, trước khi cái máy ảnh ra đời, người họa sĩ cũng phải làm nhiệm vụ của cái máy ảnh, nghĩa là ghi lại

những gì nhìn thấy càng chính xác càng tốt. Sau khi máy ảnh ra đời vào cuối thế kỷ 19, họa sĩ không đặt ra cho mình nhiệm vụ ghi chép hiện thực nữa. Hội họa đối với họ là phương tiện biểu hiện tâm trạng mà thôi.



Tranh La Joconde (hoặc Mona Lisa) của Leonardo da Vinci

V. Vẽ để thay tiếng nói tạm thời

Đi và nói (hành động và ngôn ngữ) là hai hành vi đầu tiên mà mọi động vật khi chào đời cố gắng thực hiện. Động vật nói chung trưởng thành nhanh, vài giờ vài ngày sau khi lọt lòng mẹ chúng đã có thể chạy và kêu theo tiếng kêu giống loài. Loài người trưởng thành chậm hơn, 18 tuổi trở ra mới được coi là người trưởng thành, dưới đó vẫn coi là vị thành niên. Nhưng quy luật chung là ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi, đồng thời cũng tập nói. *Nữ thập tam, nam thập lục* – Nữ 13 tuổi, nam 16 tuổi dậy thì, bây giờ tuổi dậy thì có thể sớm hơn, nhưng nói chung so với động vật là rất chậm.

Động vật cũng có hành vi đi và kêu (nói) như con người, nhưng không có hành vi vẽ. Vẽ chính là tiếng nói tạm thời trước khi có thể dùng lời ăn tiếng nói diễn đạt suy nghĩ của mình. Khi ta ra nước ngoài, nếu không biết ngoại ngữ, cần gì ta vẽ ra là người nước ngoài có thể hiểu. Hình vẽ là dạng ngôn ngữ có tính quốc tế, không cần phải phiên dịch. Người dân tộc này không thể hiểu tiếng nói của người dân tộc khác, nhưng nhìn hội họa, điêu khắc, và trang trí có thể hiểu được tâm tư và triết lý của dân tộc khác mình.

Trẻ con cần vẽ để phát triển ngôn ngữ. Đứa trẻ có thể diễn đạt không nhiều từ, nhưng có thể vẽ ra nhiều hình, sau khi vẽ xong nó có thể hỏi người lớn các khái niệm chỉ đồ vật, sự vật mà nó vẽ.

Việc vẽ và học nói song song với nhau suốt cả thời thơ ấu. Vẽ thực ra là ghi lại những gì mắt nhìn thấy. Mắt nhìn thấy sự vật nào, thì lời ăn tiếng nói sẽ có khái niệm tương ứng để diễn tả, nên nhìn thấy càng nhiều sự vật, thì ngôn ngữ của đứa trẻ ngày càng phong phú. Sự quan sát mỗi ngày một chi tiết hơn, sâu hơn, cho đến khi đứa bé cảm nhận được hầu hết các chi tiết của một sự vật. Thoạt tiên là quan sát người mẹ của chính mình, lọt lòng đứa bé mới nhận biết được sơ sơ khuôn mặt mẹ, vòng tay, bầu vú, và tất nhiên là mùi vị đặc trưng của mẹ nữa. Dần dần nó sẽ thấy màu quần áo mẹ thường hay mặc, tóc của mẹ, giày dép, nữ trang của mẹ, và những đồ đạc khác mà mẹ sử dụng. Từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp, đứa bé nào cũng thuộc hầu hết bố mẹ mình đến từng chi tiết, đến mức nó có thể vẽ ra tất cả các chi tiết ấy. Nhìn thấy đến đâu, biết nói đến đấy, và như vậy cái nhìn đi trước ngôn ngữ nói và viết, mở đường cho sự nói và viết trở nên phong phú sau này.



Cổng tam quan Phủ Đức quốc công từ (Kim Long, Huế) – Phan Ngọc Minh

VI. Vẽ để hình dung những gì chưa có

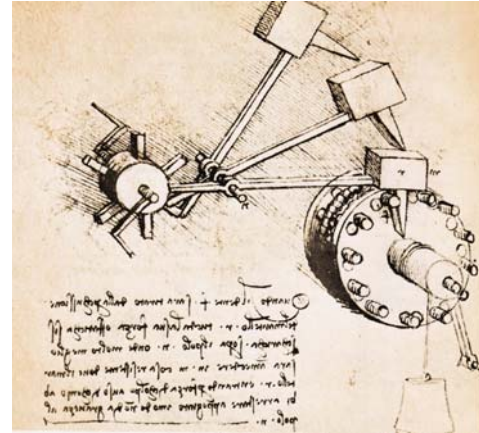
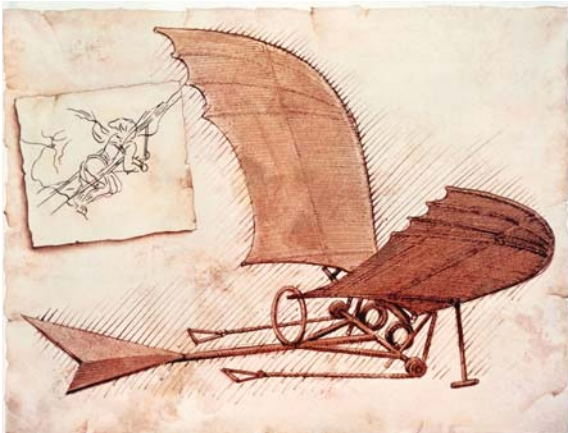
Người họa sĩ không chỉ vẽ ra những cái đang có trong đời sống, mà còn có thể vẽ ra những cái chưa có theo trí tưởng tượng của họ. Hình tượng những vị Thần Phật đều là kết quả của sự tưởng tượng, trong đó kết hợp những đặc điểm vốn có của con người rồi tổng hợp lại mà thành. Ví dụ tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, dựng năm 1656 nay đặt ở chùa Bút Tháp, là kết hợp của các yếu tố trong đời sống và trí tưởng tượng. Theo truyền thuyết, Phật bà nghĩ nhiều về cuộc đời nên đầu nổ tung ra, Phật A Di Đà bèn dùng phép thuật vô biên chắp các mảnh đầu của Quan Âm lại. Bức tượng tạc Quan Âm có bốn tầng đầu, mỗi tầng ba mặt, trên có tượng Phật A Di Đà nhỏ ngồi. Bà lại có nghìn tay để cứu vớt nhiều chúng sinh, có nghìn mắt để nhìn thấu nhiều nỗi đau khổ của con người. Sự thực thì không có ai nhiều tay nhiều mắt như vậy, nhưng trí tưởng tượng đã làm nên một tác phẩm như vậy.

Cuối thế kỷ 15, đầu thế kỷ 16, họa sĩ Leonardo đã tưởng tượng xe tăng, máy bay, súng đại bác, bom bi, súng bắn mây, và ông còn vẽ thiết kế những cỗ máy và vũ khí đó. Năm thế kỷ sau loài người mới thực hiện được. Như vậy nhờ có vẽ mà Leonardo đã hình dung và thiết kế cơ cấu những cỗ máy không tưởng trong thời đại của ông.

Khi người thợ gốm nguyên thủy nặn ra chiếc nôi, anh ta bắt chước hình dạng hoa quả, có thể tích để chứa đựng. Đồ gốm ban đầu hoàn toàn mô phỏng hoa quả trong tự nhiên. Dần dần, con người tự nặn ra nhiều loại đồ đựng khác nhau, hình dáng khác nhau, không còn phụ thuộc vào tự nhiên nữa. Sáng tạo bắt đầu. Quần áo cũng vậy, ban đầu chúng chỉ là những mảnh da, lá cây được ốp vào cơ thể. Rồi khi quần áo xuất hiện, nhiều kiểu may mặc ra đời, cho đến cả ngành thời trang như ngày nay. Như vậy, vẽ nặn, làm đồ dùng thực sự là tạo ra những gì chưa từng có, hoặc chỉ có những cơ sở đơn giản. Sự phong phú của hội họa, điêu khắc, kiến trúc và đồ vật hoàn toàn do sự sáng tạo không ngừng của các nghệ sĩ, các nhà thiết kế. Vẽ thực sự là hình dung những gì chưa có.



Tượng Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, chùa Bút Tháp



Một số bản vẽ thiết kế của Leonardo da Vinci

VII. Vẽ là cách trừu tượng hóa

Trong hội họa có một loại tranh trừu tượng, thực ra là cả một trường phái nghệ thuật, trong những năm 1910 - 1914, với những sáng tác ban đầu của họa sĩ người Nga Kandinsky và sau đó của nhiều người khác. Hội họa trừu tượng cho đến nay vẫn là khó hiểu với hầu hết mọi người, cùng lắm người ta cảm nhận đó là vẻ đẹp thuần túy của bề mặt được vẽ mà thôi.

Trên thực tế, hàng ngày người ta phải nhìn và làm quen với rất nhiều các hình ảnh trừu tượng. Ví dụ đơn giản tấm biển giao thông tròn, gạch trắng trên nền đỏ là không được đi, gạch trắng trên nền xanh là được đi. Thực ra, cái gạch trắng ấy là một ký hiệu trừu tượng hoàn toàn vô nghĩa. Trong bối cảnh giao thông và trên tấm biển tròn tô màu nào đó thì nó có ý nghĩa nhất định (mang tính quy ước giữa con người với nhau). Người nguyên thủy có rất nhiều ký hiệu trừu tượng để chỉ mặt trăng, mặt trời, mùa thu hái, mùa đi săn, họp bộ tộc, tế thần... các ký hiệu này được vẽ, khắc dưới các tín hiệu hình học và được bộ tộc này đọc ra một cách dễ dàng, nhưng bộ tộc khác lại không hiểu được.

Trừu tượng hóa là cách con người tư duy sao cho đến gần sự vật nhất, tìm ra cách nói chung nhất cho các hiện tượng riêng lẻ. Ví dụ “con bò” là một khái niệm trừu tượng, vì trên thực tế chỉ có những con bò cụ thể, bò đực hay bò cái, bò của nhà ông A, ông B, chứ không có *Con Bò* nói chung nào cả. Những ký hiệu trừu tượng xuất phát từ ngôn ngữ thuần túy của việc vẽ, như đường nét, màu sắc, hình khối, không gian, ánh sáng. Những yếu tố ngôn ngữ này có thể chứa đựng tinh thần, tình cảm nhất định nào đó của người vẽ, và khi vẽ một bức tranh hoàn toàn chỉ có những màu sắc, không có hình thù cụ thể nào, nó cũng biểu hiện tâm trạng người vẽ ra sao. Đó chính là tranh trừu tượng.



Tranh trừu tượng của Kandinsky

Trong quan niệm thông thường, những gì không hiểu được, hay khó hiểu, người ta đều gọi là trừu tượng. Ví như: bức tranh này trừu tượng quá, anh nói năng trừu tượng quá... Tranh trừu tượng không lấy bất cứ đối tượng nào trong tự nhiên để vẽ, do đó mà người ta không biết họa sĩ vẽ gì, và xem cái gì trên tranh. Tranh trừu tượng chỉ có màu và nét bút thuần túy, nó là sự phô diễn các yếu tố ngôn ngữ hội họa, không diễn tả bất cứ một hình thù thị giác nào. Nên khi ta xem tranh mà cố tìm xem họa sĩ vẽ cái gì, thì không thể cảm nhận được tranh trừu tượng.

Thực ra thì quá trình trừu tượng hóa diễn ra với bất cứ người vẽ nào. Khi một em bé lên năm tuổi vẽ một người với cái đầu tròn và hai chân, hai tay cắm vào đầu thì chính là một cách vẽ rất trừu tượng rồi. Khi ta vẽ ông mặt trời là một hình tròn có những tia sáng là các nét thẳng, cũng chính là trừu tượng hóa một hiện tượng tự nhiên, chứ chả có mặt trời nào như vậy. Đối tượng luôn đa dạng, toàn vẹn, khó nắm bắt, người vẽ, người nhận thức chỉ có thể đưa ra vài đặc điểm gần với đối tượng, chứ không bao giờ diễn đạt được hết đối tượng, nhưng cách nào gần với bản chất của sự vật nhất, nó sẽ cho thấy đối tượng đó là gì.

VIII. Vẽ để thờ (nghệ thuật tôn giáo)

Nhờ có vẽ và nặn, con người đã dựng nên cả một thế giới nghệ thuật tôn giáo từ xưa đến nay. Những Kim tự tháp ở Ai Cập, đền Parthenon ở Hy Lạp, Nhà thờ Đức Bà ở Paris (Pháp), đền Angkor ở Campuchia... đều là kết quả của việc sáng tạo, xây dựng dưới tinh thần tôn giáo. Những tranh hang động Altamira, Lascaux cũng phục vụ trước tiên cho tín ngưỡng nguyên thủy. Có thể nói việc vẽ và nặn của con người có một phần, thực ra là phần rất lớn, để tạo ra các hình tượng, biểu tượng thần thánh.

Chúng ta vào một ngôi chùa, ngôi đền ở làng xã Việt Nam, thấy rất nhiều tượng Thần Phật. Có những pho tượng rất cổ kính, như tượng Phật A Di Đà, chùa Phật Tích, được làm cùng ngôi chùa năm 1057; hay pho tượng Phật bà nghìn mắt nghìn tay, chùa Bát Tháp, được làm năm 1656. Đó đều là những hình tượng được tạo ra để tôn thờ. Lòng xác tín nội tâm của con người, mà cụ thể của những nghệ nhân xưa, đã làm nên vẻ đẹp và sự linh thiêng của các hình tượng tôn giáo. Nếu không có niềm tin ấy, những hình tượng tôn giáo chẳng có ý nghĩa gì. Như vậy niềm tin tôn giáo có thể truyền cảm từ bàn tay người thợ

vào pho tượng, hay niềm tin của cả một tộc người theo đạo cũng có khả năng thâm nhập pho tượng, thông qua một người thợ.

Rất nhiều họa sĩ thời Phục hưng ở châu Âu đồng thời là thầy tu, như Fra Angielico (1395 – 1455), Fra Filippo Lippi (1406 – 1469). Tất nhiên không nhất thiết phải là thầy tu thì người họa sĩ mới tạo ra hình tượng thiêng liêng. Tôn giáo từng là tinh thần bao trùm của loài người trong nhiều thời đại, hầu hết các công trình kiến trúc, nghệ thuật nổi tiếng đều là nghệ thuật tôn giáo. Tôn giáo là người bảo trợ cho nghệ thuật, và nghệ thuật gắn với tôn giáo như anh em sinh đôi ngay từ thời hồng hoang.



Tranh thờ tôn giáo thời Phục hưng (Tranh của Raphael)

Trong suốt một thời gian dài của lịch sử, có lẽ suốt từ thời nguyên thủy đến thế kỷ 19, nghệ thuật tôn giáo là phần chính của hoạt động nghệ thuật toàn cầu. Hầu hết các nghệ sĩ có tài năng đều tham gia xây dựng, vẽ và tạc tượng cho nhà thờ, đền, chùa. Hình tượng Thần Phật đã là một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của nhiều dân tộc.



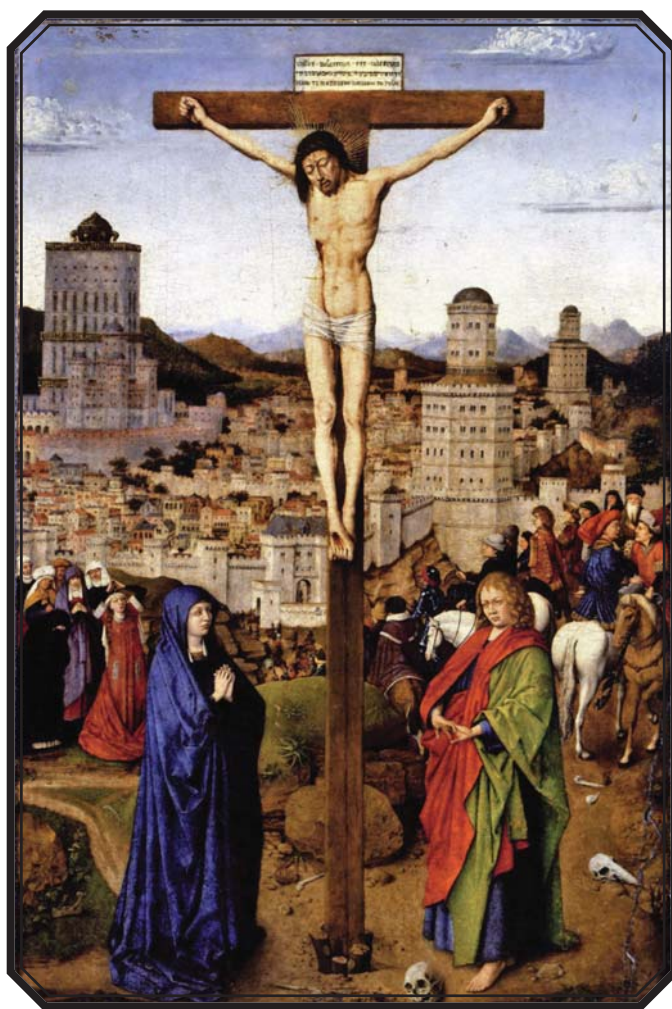
Tượng Phật ở Việt Nam

IX. Vẽ để hiểu các bậc thầy hội họa

Nếu chúng ta đi các bảo tàng ở châu Âu và Mỹ, thì sẽ thấy hàng ngày từng đoàn học sinh vào học và trong đó có mục chép, vẽ theo tranh của các bậc thầy. Các bậc thầy hội họa không chỉ là những người vẽ đẹp mà còn là những học giả, tác phẩm của họ là sự ngưng đọng hình ảnh của một thời đại. Do vậy muốn hiểu hội họa và các bậc thầy, không gì tốt bằng tự mình vẽ. Càng vẽ nhiều, càng hiểu hội họa và các bậc thầy hội họa hơn.

Tại sao các bậc thầy hội họa lại quan trọng. Trước khi có phim ảnh, máy ghi âm ra đời, thì hội họa nói riêng, mỹ thuật nói chung chính là lịch sử của loài người ghi bằng hình ảnh và vật chất. Các họa sĩ đã lựa chọn, tổng hợp những hình ảnh chân xác và bản chất nhất về đời sống con người. Từ những bức tranh của họ mà người ta thấy được cả một thời đại đã qua. Không có hội họa thì có lẽ không thể hình dung được những gì đã có trên mặt đất từ hàng ngàn năm qua. Hình ảnh thị giác luôn biến động và đổi thay từng ngày, nhưng sự ghi nhận của hình ảnh thị giác lại có tính cố định những gì con người đã trải qua. Một bức

ảnh còn có giá trị như vậy, hướng hồ một bức tranh, nó không chỉ là hình ảnh đã qua, mà còn là một đời sống tâm lý từng có của con người.



Tranh của Jean Van Eck

Ngày nay khi dựng phim lịch sử, người ta đều phải căn cứ vào mỹ thuật, mới biết người ngày xưa ăn mặc thế nào, mặt mũi ra sao, tầm thước, tính cách, tập tục văn hóa đều ngưng đọng trong bức tranh càng gần sự thực càng tốt. Các bậc thầy hội họa từ Giotto (1266 - 1337) đến Cezanne (1839 - 1906) trong khoảng hơn 500 năm qua đã nhìn thế giới và ghi nhận nó vào trong các bức họa. Người ta có thể đọc ra từ đó những bước đi của loài người, từ thời Phục hưng cho đến đầu thế kỷ 20, sự thay đổi của cái nhìn, của tâm hồn và thế giới vật chất con mắt có thể nhìn thấy được.

Thời Phục hưng, hội họa được coi là môn khoa học, người ta có khái niệm: khoa học về màu sắc, khoa học về hình họa. Để vẽ được không gian ba chiều, các họa sĩ thời Phục hưng đã nghiên cứu ra luật xa gần. Ngay từ nhỏ, nhiều trẻ em được đưa đến các xưởng của các nhà khoa học và nghệ sĩ để học nghề, các xưởng đó gọi là Bottega, trong đó trẻ em được học toán, hình học, hóa học, kiến trúc, điêu khắc và hội họa... tùy theo năng lực của mình mà nghiêng hơn về môn nào.

Các xưởng này cũng kiêm kinh doanh luôn, nhận xây dựng hay vẽ tranh cho nhà thờ, dân thường. Khi trở thành bậc thầy (Master) chúng có thể tự mở xưởng. Nhưng rồi dần dần trong quá trình phát triển riêng, người ta thấy, hội họa và điêu khắc hình như không thuộc về khoa học tự nhiên theo đúng nghĩa, ngoài việc sử dụng kiến thức hóa học, vật lý vào kỹ thuật vẽ tranh, đắp tượng và xây dựng, còn sáng tác nghệ thuật thuộc về ngành nhân văn. Nghệ thuật để biểu đạt tâm hồn con người và sáng tạo riêng của người nghệ sĩ. Không riêng ai, ngay cả những nhà khoa học cũng nói rằng: nếu không có ông Newton (1642 – 1726), hay Einstein (1879 – 1955) vào lúc này thì sẽ có vào lúc khác, nhưng nếu không có Van Gogh (1853 – 1890), hay Picasso (1881 – 1973) thì chẳng bao giờ có nữa. Các bậc thầy nghệ thuật được sinh ra từ hoàn cảnh xã hội nhất định, nhưng sự thành tài của họ hoàn toàn do cá nhân họ, và cái cá nhân ấy to đến mức họ phản ánh được đời sống của nhân loại.



Tranh “Hàn Hy Tái dạ yến đồ” của Cố Hoành Trung

(Họa sĩ Cố Hoành Trung được cử đi dự một bữa tiệc đêm tại nhà Hàn Hy Tái, bị nghi là “trái với phong tục Nho học”. Họa sĩ đã vẽ một bức tranh để “thay báo cáo”)

X. Nghệ thuật thị giác và design

Nói “vẽ và nặn” là cách nói đơn giản về nghệ thuật thị giác. Tức là nói về các nghệ thuật sinh ra từ con mắt và được xem bằng mắt. Nếu bị mù, thì có thể nói là đã mất hẳn hoặc rất hạn chế khi tiếp xúc với hình ảnh thị giác. Tất nhiên mù cũng có một cơ chế “nhìn” riêng.

Trước đây người ta thường dùng khái niệm *mỹ thuật* để chỉ các nghệ thuật thị giác như kiến trúc, điêu khắc, hội họa, đồ họa và đồ ứng dụng, trang trí. Trong mọi thứ ngôn ngữ trên thế giới, thì khái niệm nghệ thuật thị giác luôn được gắn với chữ đẹp – *fine art*, hoặc *mỹ thuật*. Có lẽ đẹp là sở hữu riêng của con mắt, dù người ta có thể nói bản nhạc này rất đẹp, thậm chí là một bài toán tuyệt đẹp. Nhưng các nghệ sĩ không chỉ muốn đẹp, họ còn muốn sở hữu cả những cái không đẹp, đẹp không còn là tiêu chuẩn duy nhất đối với nghệ thuật thị giác nữa, nên người ta dùng khái niệm nghệ thuật, hay nghệ thuật thị giác – *visual art*, cho rộng rãi hơn, và còn dung nạp nhiều nghệ thuật mới như Trình diễn (Performance), Sắp đặt (Installation) và Video Act (Performance on video), nghệ thuật đa phương tiện (Multi media)... hiện đều được coi là nghệ thuật thị giác cả. Và ngành mới nhất Design đang chiếm lĩnh toàn bộ thế giới, được coi là nghệ thuật thứ tám. Riêng Design có năm ngành khác nhau: kiến trúc, nội thất, thời trang, tạo dáng và đồ họa. Trong đồ họa có ngành thiết kế truyền thông (communication design) thì vượt ra khỏi hẳn vấn đề thị giác, vì có kết hợp cả âm thanh, phim ảnh và nghệ thuật quang học.

Tất cả sự đa dạng của nghệ thuật thị giác ngày nay là như vậy, nhưng cũng đơn giản, vì tất cả đều bắt đầu từ vẽ một cái gì đó lên tờ giấy. Nên nhờ có vẽ mà ta hiểu được các nghệ thuật thị giác như thế nào.



“Mưa dù” – hình ảnh sắp đặt



“Nón”, sắp đặt của Ly Hoàng Ly

Đề tài gợi ý cho bạn viết tiểu luận

1. Bạn có thấy vẻ đẹp của nghệ thuật thời nguyên thủy không? Tranh trong hang động... cả đồ dùng và những hình trang trí trên đồ dùng?
2. Có sự khác nhau thế nào giữa nghệ thuật và khoa học-kỹ thuật? Khoa học và kỹ thuật thay đổi dần dần, giai đoạn sau mang thành tựu giai đoạn trước. Nghệ thuật có thay đổi dần dần như vậy không?
3. Không thấy có phong cách dân tộc, hay màu sắc địa phương trong những hình khắc vẽ nguyên thủy. Bạn hãy giải thích sự giống nhau đó.
4. Con người là động vật, nhưng nó lại hoàn toàn khác các động vật khác. Có phải là nhờ có hoạt động nghệ thuật mà loài người tồn tại và thống trị các loài trong tự nhiên?
5. Bạn hãy giải thích khái niệm bản năng? Bạn hãy giải thích tiếp khái niệm bản năng người có tính xã hội. Bạn có đồng ý với tác giả bài học này rằng, nếu sống như động vật thì con người ta cũng sẽ không có cả tiếng nói và cũng không có cả khả năng vẽ.
6. Tác giả Phan Cẩm Thượng viết: “Vẽ ở trẻ con không được coi là năng khiếu nghệ thuật, mà được coi là hành vi tự nhiên”. Bạn có đồng ý với điều đó không? Bạn thấy gì không đúng ở nhiều lớp học vẽ của trẻ em?
7. Thái độ của người lớn như thế nào là đúng mực nhất khi gặp một bức tranh đẹp của trẻ em?
8. Tác giả Phan Cẩm Thượng viết: “Vẽ không chỉ thể hiện sự quan sát hiện tượng bên ngoài, mà còn khám phá đời sống tinh thần bên trong của sự vật”. Bạn thử giải thích ý kiến đó.
9. Bạn hãy nói ý nghĩ của mình về vẻ đẹp của tranh dân gian Đông Hồ.
10. Bạn hãy tìm tư liệu về tranh và tượng thờ tôn giáo – rồi cho biết ý kiến của bạn về việc chúng mang vẻ đẹp nghệ thuật dưới những góc nhìn thế nào?
11. Ngay từ sách Văn lớp Năm (sách Cánh Buồm) bạn đã thấy hình vẽ một họa sĩ ngồi tách ra một góc so với mọi người. Nay lên lớp Sáu, bạn nghĩ gì về các bậc thầy nghệ thuật đã “thành tài hoàn toàn do cá nhân họ, và cái cá nhân ấy to đến mức họ phản ánh được đời sống của nhân loại” (Phan Cẩm Thượng)?

BÀI 10

NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG ĐẦU TIÊN CHO NỀN MỸ THUẬT ĐƯƠNG ĐẠI VIỆT NAM



Họa sư Nam Sơn
Tên thật: Nguyễn Vạn Thọ
(1890 – 1973)

Đầu năm 2002, Bộ Văn hóa Cộng hòa Pháp công bố một danh sách các họa sĩ danh tiếng thế giới từ xưa đến đầu thế kỷ 21 đã được Nhà nước Pháp mua tác phẩm đưa vào các Bảo tàng quốc gia Pháp. Trong nhiều tên tuổi vĩ đại đó, như Léonard de Vinci, Cezanne, Titien, Degas, Gauguin, Matisse, Goya, Raphael, Rembrandt, Rodin, Delacroix,... có Nam Sơn, người đặt nền móng đầu tiên cho nền mỹ thuật đương đại Việt Nam.

Cuộc gặp gỡ mang tính lịch sử¹

Sinh ra trong một gia đình dòng dõi gia thế ở Hà Nội, Nam Sơn được cha mẹ đặt tên là Nguyễn Vạn Thọ với hy vọng một sự “vạn an thế đức...”. Cha ông là nhà nho Nguyễn Văn Khang, nguyên Thư ký Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, mất sớm khi ông mới lên bốn tuổi. Mẹ ông ở vậy một mình, tảo tần nuôi con, được vua Bảo Đại ngự ban kim khánh khắc bốn chữ *Tiết hạnh khả phong* để biểu dương.

Ngay từ những năm vào học Trường Bưởi, Nguyễn Vạn Thọ đã sớm bộc lộ tài năng và lòng ham mê hội họa. Thời ấy, không có thầy và không có trường dạy vẽ, cậu phải mày mò học vẽ qua những bức tranh dân gian, tranh Trung Quốc và tranh Nhật Bản. Các thầy dạy chữ Nho cho Thọ là Phạm Như Bình và Nguyễn Sĩ Đức có hướng dẫn thêm cho lối vẽ Á Đông.

Mười tám tuổi, ông vào làm việc ở Sở Tài chính Đông Dương, nhưng tâm huyết thì vẫn dành cả cho hội họa. Nhiều người ở Hà Nội khi đó đã biết đến tài vẽ của Nguyễn Vạn Thọ. Đến mức các học giả Trần Trọng Kim và Đỗ Thận khi cho in những công trình *Quốc văn giáo khoa thư* và *Cách trí giáo khoa thư...* đều nhờ ông vẽ bìa và minh họa. Bút hiệu Nam Sơn bắt đầu xuất hiện từ đó. Và rồi, *Nam Phong tạp chí*, *Đông Dương tạp chí* đều tìm đến nhờ Nam Sơn vẽ minh họa.

Nổi tiếng về tài vẽ nên năm 1923, Nha Học chính mời ông về chuyên trách việc trình bày các sách giáo khoa. Điều bất ngờ là, thời gian này, họa sĩ Pháp nổi tiếng Victor Tardieu, nhiều hơn Nam Sơn 20 tuổi, bảy lần đoạt giải thưởng hội họa trong đó có Giải thưởng quốc gia Pháp, sang Việt Nam để sáng tác và tìm hiểu mỹ thuật phương Đông. Một buổi đến thăm Hội quán sinh viên Việt Nam do Paul Monet lập tại số 9 phố Vọng Đức, đã gặp và chú ý ngay đến Nam Sơn, người thanh niên đang giúp P. Monet trang trí Hội quán. Và, cuộc gặp gỡ này nảy sinh tình bạn giữa hai người. Từ buổi ấy, Nam Sơn đưa Tardieu đi thăm đình, chùa với rất nhiều tượng cổ mang vẻ đẹp Á Đông độc đáo; đi gặp những nhà nho có tài thư pháp và khi hứng lên họ có thể vẽ mai, lan, cúc, trúc...

Tardieu thấy những bức vẽ của Nam Sơn khá rõ những dấu vết tự học qua tranh phương Đông, nhưng cũng có thiên hướng tiếp cận mỹ thuật phương Tây qua đường nét phóng khoáng, hiện thực, mà ông đoán chắc là qua sách báo từ Paris đưa sang. Nhưng với Tardieu, quan trọng hơn cả là thấy được năng khiếu

1 Trích từ <http://phannguyenartist.blogspot.com/>

hội họa rất cao của Nam Sơn, nên ông đã giúp Nam Sơn làm quen với kỹ thuật và các chất liệu hội họa phương Tây, từ pha sơn, căng vải toan đến luật điều tiết ánh sáng, xa gần... Và sau đó, Nam Sơn đã là người đầu tiên ở Đông Dương vẽ những tác phẩm sơn dầu theo trường phái ấn tượng, đó là các tác phẩm *Cô gái Việt Nam* và *Nhà nho xứ Bắc*, năm 1923, được bày tại nhà Đấu Xảo, “sáng rực cả một bức tường”, như *Nam Phong tạp chí* và một số tờ báo đương thời ca ngợi...

Từ lúc ấy, trong Nam Sơn lớn dần một suy nghĩ: Victor Tardieu có thể hướng dẫn mình, thì cũng có thể hướng dẫn vẽ tranh cho những người Việt Nam có tài khác? Lập một trường dạy vẽ tại nước ta? Sau nhiều ngày hết mình giúp Tardieu vẽ bức tranh khổ lớn tại giảng đường Đại học Y khoa Hà Nội, Nam Sơn đã nói về mơ ước đó với họa sĩ tài danh người Pháp. Ông ấy không phản đối, nhưng chỉ ậm ừ...

Gắng sức không biết mệt mỏi

Thành lập một trường mỹ thuật ở xứ này? Rồi quản lý nó? Nghĩa là phải sống xa Paris? Vậy còn đời sống gia đình thì sao? Năm ấy, Tardieu đã 53 tuổi, đang dồi dào sức sáng tạo, chỉ muốn dành hết thời gian cho việc vẽ. Vợ ông, sau khi đoạt giải nhất của Học viện Âm nhạc Pháp, vừa mở lớp dạy tại nhà riêng, làm sao có thể theo ông sang xứ này. Con trai ông, nhà thơ trẻ tài năng Jean Tardieu luôn cần những giúp đỡ về kinh nghiệm hoạt động nghệ thuật của bố... Vậy mà, Tardieu, dẫu chỉ ậm ừ, nhưng không từ chối! Hơn thế, ông đã suy nghĩ nhiều.

Không chỉ anh bạn trẻ Nam Sơn vừa có tài vừa giàu mơ ước về một nền nghệ thuật cho quê hương, ở xứ này còn nhiều người thông minh và có năng khiếu mỹ thuật. Nếu có thầy, có trường, họ đâu có thua kém ai... Tư tưởng nhân văn trong người họa sĩ Pháp đã trỗi dậy. Một thời gian sau, trong báo cáo gửi về nước, Tardieu đã thuyết trình về nghệ thuật An Nam trong quá khứ, hiện tại và triển vọng ở tương lai. Phần viết về tương lai, ông đã đề cập tới việc mở trường dạy mỹ thuật tại Đông Dương!

Đối với Nam Sơn, ngày 24 tháng 10 năm 1924 là một dấu mốc rất lớn trong đời, ngày ông đón trên tay tờ công báo về việc Chính phủ Pháp ra Nghị định thành lập Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, do chính Victor Tardieu làm giám đốc. Cho đến cuối thế kỷ 20, sách báo Pháp còn viết, người tác động chủ yếu để Tardieu quyết định và xúc tiến mở trường là họa sĩ Nam Sơn – Nguyễn

Vạn Thọ. Cuốn sách *Paris – Hà Nội – Sài Gòn – Cuộc phiêu lưu của hội họa hiện đại Việt Nam* do Những Bảo tàng Paris xuất bản tháng 5/1998, có đoạn: “Chính thức thành lập do một Nghị định thư của Toàn quyền Merlin, trường này (Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương) nói cho đúng hơn là kết quả của tình bạn kỳ lạ giữa hai con người (V. Tardieu và Nam Sơn)... Nam Sơn thuyết phục V. Tardieu tiến hành những vận động cần thiết để có thể khai giảng và điều hành nhà trường... những bước đầu tiên đầy khó khăn, nhưng đã thành công, như ta đã biết”.

Sau khi có quyết định thành lập trường, Victor Tardieu đưa Nam Sơn sang Pháp để tiến hành những việc cần thiết, như mua sắm thiết bị, tuyển lựa thầy dạy. Nam Sơn làm nhiệm vụ thư ký công vụ trong chuyến đi này. Hai ông rất hài lòng vì đã mời được họa sĩ Joseph Inguimberty sang Hà Nội làm tuyển sinh và giảng dạy. Chính thời gian ở Pháp này, nhờ sự giới thiệu của Tardieu, các buổi sáng, Nam Sơn vào Trường Mỹ thuật Quốc gia Pháp học với thầy Jean Pierre Laurens; các buổi chiều thì học với thầy Félix Aubert của Trường Nghệ thuật trang trí Quốc gia. Nam Sơn còn học thêm về điêu khắc vào các buổi tối, đi thăm các bảo tàng vào chủ nhật...

Những ngày học tại Trường Mỹ thuật Quốc gia Pháp, Nam Sơn đã gặp gỡ và kết bạn với họa sĩ Từ Bi Hồng của Trung Quốc và họa sĩ Foujita của Nhật Bản... Chính nhờ chuyến đi chuẩn bị cơ sở cho Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương mà Nam Sơn có cơ hội dốc sức suốt ngày đêm để tiếp thu những kỹ năng của hội họa châu Âu ngay tại Paris, thủ đô của nghệ thuật thế giới!

Người thầy của những bậc danh họa Việt

Có một điều không mấy ai biết là, đúng thời điểm phải trở về Việt Nam để làm công việc tuyển sinh thì họa sĩ Tardieu ốm nặng, phải nằm lại Paris chữa bệnh. Nam Sơn do đó phải gồng mình lên làm mọi công việc từ tổ chức hành chính, coi thi, chấm bài, xét tuyển từ 522 thí sinh toàn Đông Dương và chọn được mười người trúng tuyển kịp ngày khai giảng Khóa I, (1925–1930). Trong mười người trúng tuyển, có Công Văn Trung là một thí sinh khá đặc biệt. Do gửi hồ sơ dự thi tới Bộ Giáo dục Pháp tận Paris (chứ không gửi theo một địa chỉ ở Hà Nội), nên đến ngày thi, 270 thí sinh Hà Nội đều được gọi vào phòng thi, chỉ riêng Trung không có tên.

Dù rất chán nản, nhưng hàng ngày Trung vẫn đến đứng ngoài các phòng thi. Hiện tượng này khiến thầy chủ khảo Nam Sơn để ý. Gần đến ngày cuối kỳ

thi, Công Văn Trung được mời vào văn phòng. Thầy Nam Sơn vừa nhận được hồ sơ đăng ký dự thi của Trung từ Pháp gửi sang, ân cần nói: “Do sự bất cẩn của anh nên sự việc mới như thế... Tôi thay mặt Ban giám khảo cho phép anh ngày mai, từ buổi sáng, đến dự thi môn cuối cùng với anh chị em thí sinh khác. Đó là môn hình họa, thi sáu buổi, mỗi buổi ba giờ. Anh đến trước giờ thi nửa tiếng để nhận giá vẽ, bảng vẽ, chì than, quả dọi, que đo và ruột bánh mỳ làm tẩy... Thi xong môn này, anh sẽ được đặc cách một mình thi các môn khác. Tôi sẽ đích thân coi tất cả các buổi anh được đặc cách dự thi”. Khi ấy, nghe thầy Nam Sơn nói, Công Văn Trung bàng hoàng sung sướng. Chính tấm lòng người thầy khích lệ khiến Trung đỗ thứ năm trong số mười thí sinh trúng tuyển, và sau này trở thành một họa sĩ tài danh của nền mỹ thuật Việt Nam.

Thời gian đó, với cách dùng người bản xứ của chính quyền bảo hộ, mặc dù Nam Sơn đã có đầy đủ tri thức hội họa và thường xuyên lên lớp như một giáo sư thực thụ, nhưng vẫn chỉ được gọi là trợ giáo, mãi cho đến năm 1927 mới được phong là giáo sư chuyên ngành. Tuy nhiên các sinh viên luôn coi ông là một người thầy yêu quý, là niềm tự hào của hội họa Việt Nam. Những học trò của ông sau trở thành những họa sĩ lớn của nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại, như Tô Ngọc Vân, Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm,... Họ đều rất yêu kính và tự hào về “thầy Nam Sơn, họa sư Nam Sơn của nước Việt Nam ta!”.

Bức *Nhà nho xứ Bắc*, là bức tranh vẽ chân dung bằng chất liệu sơn dầu đầu tiên của người Việt Nam, được vẽ năm 1923, từ nguyên mẫu là cụ Nguyễn Sĩ Đức, cậu ruột của Nam Sơn, một nhà nho tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

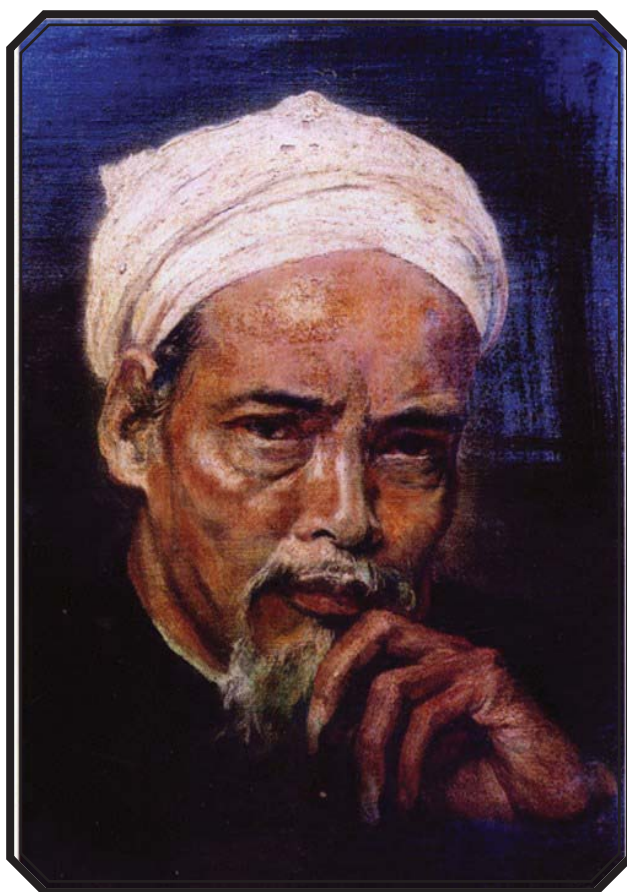
Victor Tardieu làm hiệu trưởng được 12 năm, đến năm 1937 thì qua đời tại Hà Nội, còn Nam Sơn tiếp tục giảng dạy cho đến năm 1945, khi trường ngừng hoạt động. Sau khi họa sĩ Tardieu qua đời, Hiệu trưởng mới là E. Jonchère đã có quan niệm rất sai lầm, tuyên bố là Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương chỉ đào tạo “nghệ nhân”(!). Tuy nhiên, từ năm 1938 trở đi, thầy Nam Sơn cùng các giáo sư khác vẫn đào tạo các tài năng hội họa tiếp nối cho Việt Nam, như Diệp Minh Châu, Phạm Tăng, Phạm Viêt Song, Phan Kế An, Bùi Xuân Phái, Sĩ Ngọc, Nguyễn Sáng, Dương Bích Liên, Quang Phòng, Mạnh Quỳnh, Tôn Đức Lượng... Đó là những tài danh đã tạo nên nền mỹ thuật của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Một tình yêu họa sư để lại

Những năm dạy ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Nam Sơn không chỉ là một thầy giáo được học trò yêu quý mà còn là một họa sĩ tài danh bậc nhất, sáng tạo nên những tác phẩm để đời. Đó là những bức tranh sơn dầu đầu tiên của mỹ thuật Việt Nam, là *Cô gái Việt Nam* và *Nhà nho xứ Bắc* (vẽ năm 1923); là bức tranh phấn màu nổi tiếng *Chân dung cụ Sùng Âm Tường* (vẽ năm 1927); là bức tranh lụa *Về chợ* (vẽ năm 1927); là bức tranh mực nho danh giá *Chợ gạo bên sông Hồng*, giải thưởng Hội họa tại Pháp năm 1930 và được Nhà nước Pháp mua để bày tại Bảo tàng Quốc gia, Paris; là tác phẩm khắc gỗ bảy màu *Cò trắng và cá vàng*, Giải thưởng tại Roma (Italia) năm 1932; là tác phẩm sơn dầu để đời *Chân dung mẹ tôi*, Huy chương Bạc trong triển lãm Mỹ thuật Pháp năm 1932...

Ngày 26-1-1973, họa sư Nam Sơn qua đời tại nhà riêng, số 68 phố Nguyễn Du, Hà Nội.

Họa sư Nam Sơn để lại một tình yêu lớn, niềm kính phục lớn trong lòng nhiều thế hệ họa sĩ Việt Nam. Gia đình ông đến nay còn lưu giữ nhiều kỷ vật, xin nêu hai kỷ vật: Một, là bản Nghị định của Bộ Quốc gia Giáo dục do Bộ trưởng Vũ Đình Hòe ký ngày 5 tháng Giêng năm 1946, nội dung: Cử thêm những vị sau đây vào Hội đồng Cố vấn Học viện Đông phương Bắc cổ gồm các ông Vĩnh Thụy – cố vấn Chính phủ, Đào Duy Anh, Ngô Đình Nhu, Nguyễn Vạn Thọ tức Nam Sơn. Kỷ vật thứ hai là những dòng bút tích của Họa sư Nam Sơn viết: “Năm 1930 và năm 1935, khi Bộ Giáo dục và Mỹ thuật Pháp mua hai bức tranh của tôi triển lãm tại



"Nhà nho xứ Bắc"

tranh sơn dầu trên vải vẽ năm 1923, ký tên Nam Sơn

Paris, một bức vẽ mực Trung Quốc (*Chợ gạo bên sông Hồng*), một bức vẽ lụa (*Thôn nữ*), và khi tôi được huy chương Bạc... ở Paris báo chí đã khen ngợi Mỹ thuật Việt Nam. Tôi lúc đó thấy vui vui, phấn khởi rằng, người Việt Nam có văn hóa đã lâu và không còn nước nào dám nói đến khai hóa (ta) nữa!”

Năm 2003, nhân lần thứ ba mươi ngày giỗ thầy Nam Sơn, họa sĩ lão thành 96 tuổi Công Văn Trung đã nói với con cháu và các học trò: “Không có thầy Nam Sơn thì không có trường Mỹ thuật Đông Dương, cũng như không có thầy Nam Sơn thì không có họa sĩ Công Văn Trung ngày nay đâu!...”

Bài tập

1. Trả lời và thảo luận nhóm: Tại sao người ta có cảm hứng vẽ tranh (và tạc tượng)?
2. Bản thân bạn có lúc nào thấy thích vẽ hoặc tạc tượng không? Hãy nhớ lại và kể lại (hoặc nếu không muốn kể thì hãy viết vào nhật ký của bạn về tâm trạng của bạn vào thời khắc muốn vẽ hoặc muốn tạc tượng đó.
3. Hãy nhìn kỹ lại bức họa *Nhà nho xứ Bắc* của họa sư Nam Sơn và cho biết trên gương mặt đó đâu là nét nhà nho nhưng nông dân quê mùa đồng thời lại mang nặng suy nghĩ của nhà nho trí thức về điều gì đó cao cả của đất nước?

BÀI 11

TRANH TẾT, MỘT VỐN CỔ QUÝ BÁU

Hướng dẫn học

Bài mà bạn sắp học đây là của Văn Ngọc, một kiến trúc sư, họa sĩ, và một nhà nghiên cứu văn hóa (nay đã mất).

Năm 2004, Nhà xuất bản Trẻ công bố tập sách *Đi trong thế giới hội họa* của Văn Ngọc dày 295 trang trong đó là những bài viết rải rác của Văn Ngọc về nhiều chủ đề: *Bản chất nghệ thuật và đời sống hội họa, Về cái Đẹp, Màu sắc và nhịp điệu trong ngôn ngữ tạo hình của các danh họa (như Cézanne, Picasso), Các trường phái nghệ thuật (lập thể, trừu tượng) và đặc điểm của mỹ thuật Phật giáo, Nghệ thuật cổ Trung Hoa, Tranh khắc gỗ Nhật Bản, Tranh thờ Nepal và Tây Tạng, Tranh thổ dân Úc...*



Cũng trong tập sách nói trên của Văn Ngọc, còn có những bài về hội họa Việt Nam, đáng chú ý là những bài về *Tranh dân gian, Tranh Tết Việt Nam, Tranh thờ Việt Nam, Tranh hổ, v.v...*

Bài học này dễ hiểu. Nhưng để hiểu cho sâu sắc giá trị tranh Tết, bạn nên đặt mình vào người dân Việt ở nông thôn Việt Nam xưa, đặt mình vào người nghệ sĩ sống trong dân, hiểu được niềm vui và nỗi lo âu của người dân, và bạn sẽ thấm thía cảm hứng nghệ thuật của những cây bút vẽ sáng tạo của dân.

*

* *

Tranh Tết Việt Nam là một truyền thống dân gian có từ lâu đời^[1], một hiện tượng văn hóa nghệ thuật độc đáo hiếm thấy ở trên thế giới.

Những bức tranh Tết được sản xuất tập trung trong hai tháng 11 và 12 âm lịch ở Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), hay ở Kim Hoàng (Hoài Đức – Hà Nội)...., vào những ngày giáp Tết được đưa đi bán ở khắp thành thị thôn quê. Thời điểm bán tranh và chơi tranh cũng rất ngắn ngủi, chỉ giới hạn vào ngày trước Tết và sau Tết. Chỉ độ mừng 4, mừng 5 Tết, ở thành thị, các hàng tranh bày bán ở hè phố đều phải dọn đi, để cho các cửa hàng mở lại, các ông đồ viết câu đối thuê cũng dẹp chiếu trở về làng. Ở các chợ quê, nếu còn tranh, cũng không bán được cho ai nữa, vì người ta mua tranh cốt chỉ để trang hoàng cho ba ngày Tết.

Với màu sắc rực rỡ, đường nét khỏe mạnh, duyên dáng, ý nghĩa dí dỏm, sâu sắc, đôi khi đầy tính chất châm biếm, hài hước, những bức tranh Tết được dán thẳng lên tường vách đất, hay lên cánh cửa, cánh cổng, làm bừng sáng những ngôi nhà nơi thôn dã vốn chỉ là nhà tranh vách đất. Nhà khá giả có tường gạch quét vôi, có gian nhà khách rộng, có hoành phi câu đối, thì thường chơi tranh tứ bình, tứ quý. Trẻ con thì chơi tranh lợn gà, đem dán lên cửa hay vách buồng mình.

Tranh Tết có hai dòng tranh chính là Đông Hồ và Hàng Trống. Ngoài ra còn có tranh đỏ Kim Hoàng cũng có những nét nghệ thuật riêng, đáng chú ý.

Trung tâm sản xuất tranh Đông Hồ là làng Đông Hồ, xưa là làng Sen Hồ, gọi tắt là làng Hồ, thuộc địa phận tỉnh Bắc Ninh cũ, nay thuộc Hà Bắc.

Trung tâm sản xuất tranh Hàng Trống là khu vực phố Hàng Trống, Hà Nội, có lẽ xưa phạm vi hoạt động của tranh Hàng Trống lan rộng sang cả mấy phố lân cận như Hàng Hòm, Hàng Mành, Hàng Quạt, Mã Vĩ, Hàng Nón... Dù sao thì

1 Điều mà người ta biết chắc chắn nhất là ở làng tranh Đông Hồ, dân làng hiện nay vẫn còn thờ ông tổ sư của nghề in tranh là Lương Nhữ Hộc, đỗ thám hoa đời Lê Thánh Tông (1434 – 1442), sau khi đi sứ nhà Minh về đã “cải tiến” kỹ thuật khắc ván in cổ truyền và đã truyền dạy lại cho dân quê mình ở Hồng Lục và Liễu Tràng. Nhưng có giả thuyết lại cho rằng nghề in tranh có thể đã xuất hiện sớm hơn, vì thời nhà Lý kỹ thuật làm giấy và nghệ thuật chạm khắc đã phát triển cao và năm 1040, nhà vua đã cho in hàng nghìn kinh Phật (Tuy nhiên, cũng cần biết rằng giữa in kinh Phật và hình vẽ Phật với in tranh dân gian có nhiều màu sắc là cả một chặng đường dài. Ở Nhật Bản, chẳng hạn, nó đã phải trải qua 9 thế kỷ!). Thời nhà Trần đã để lại một số hình vẽ trên gốm hoa nâu, có cách nhìn, cách vẽ rất gần với tranh Đông Hồ. Cuối đời nhà Trần, vào năm 1396, Hồ Quý Ly đã cho in tiền giấy có vẽ hình rồng, sóng, mây, rùa, lân, phượng và rồng, v.v... Song đây chỉ là nói về trình độ kỹ thuật, còn truyền thống chơi tranh và in tranh ngày Tết có từ bao giờ thì chưa thấy có tài liệu nào nói đến.

những người thợ thủ công phục vụ cho các sinh hoạt văn hóa hội hè thờ cúng đều tập trung cả ở một khu phố cổ nhỏ bé của Hà Nội: Từ Hàng Trống (đồ cúng lễ) đến Hàng Gai (đồ chơi tết Trung thu bằng giấy), Hàng Mã (đồ mã), xuống Hàng Hòm, Hàng Manh, Hàng Quạt, Mã Vĩ (đồ thờ cúng), Hàng Thiếc (đồ chơi Trung thu bằng sắt tây), rồi Hàng Bút (nơi bán mực tàu, giấy bản, giấy dó và các thứ phẩm màu), Hàng Bồ (cũng là nơi bán giấy, phẩm, pháo và nhất là nơi các phường tranh tập trung bày bán tranh ngày Tết).

Hai dòng tranh Đông Hồ và Hàng Trống có những đặc điểm khác nhau về cả mặt kỹ thuật, nghệ thuật, lẫn cách làm ăn.

Nghệ nhân ở làng Hồ làm nền nông là chính, sau mùa tranh và mùa pháo lại quay trở về với công việc đồng áng, cho đến tháng 7, tháng 8 mới quay ra làm đồ mã phục vụ cho ngày 14/7 (Âm) và Tết Trung thu.

Ngược lại, nghệ nhân Hàng Trống, mặc dù cũng xuất thân từ nông thôn (thôn Tự Tháp), nhưng từ lâu đã bỏ hẳn nghề nông, cho nên ở đây ngoài tranh Tết ra, các nghệ nhân còn vẽ các loại tranh thờ, tranh truyện và làm các đồ phục vụ việc thờ cúng, lễ lạc và các phường tuồng như: cờ, quạt, trống, lọng, áo xiêm, mũ mấn, v.v... để bán quanh năm¹.

Tranh Đông Hồ thường được in trên giấy dó phết điệp (điệp là một chất liệu làm bằng vỏ con điệp tán nhỏ mịn trộn với hồ nếp rồi quét lên giấy gió bằng chổi lá thông, để lại trên mặt giấy những vệt song hành óng ánh). Có thể vào những năm 1940, tranh Đông Hồ khổ nhỏ truyền thống (0,25 x 0,355m) đã phải in trên giấy tây do điều kiện khó khăn lúc ấy, gọi là tranh hàng, hay tranh gam (tiếng Pháp rame giấy), nhưng sau này đã trở lại hoàn toàn với hình thức cũ, trừ tranh thờ, tranh tứ bình, tranh truyện khổ lớn, khó làm bằng giấy dó hơn. Ngược lại, tranh Hàng Trống bao giờ cũng in trên giấy in báo (giấy Hà Đông, hoặc giấy nhập).

Nói về kỹ thuật làm tranh Tết, trước hết, khâu vẽ mẫu tranh là khâu quan trọng nhất. Khâu này được bảo đảm bởi những nghệ nhân có trình độ văn hoá cao, có hoa tay và nhiều sáng kiến. Tranh Đông Hồ cũng như tranh Hàng Trống đều có những nghệ nhân giỏi mà danh tiếng đã để lại đến đời sau.

Khâu khắc ván in cũng là một khâu quan trọng không kém. Các nghệ nhân ở khâu này đều là những thợ chạm khắc gỗ có tay nghề giỏi. Ở Đông Hồ có thợ

1 Nguyễn Bá Văn – Chu Quang Trứ, *Tranh dân gian Việt Nam*, NXB Văn hoá, 1984.

chạm khắc gỗ ở ngay tại làng. Ở Hàng Trống, thợ khắc gỗ lại ở Hàng Gai, hoặc trong đền Ngọc Sơn.

Trên tranh Đông Hồ nét vẽ và các mảng màu đều được in bằng ván khắc (ván in nét làm bằng gỗ thị, gỗ mỡ, hay gỗ lòng mực, ván in mảng màu làm bằng gỗ giổi, hay gỗ vàng tâm). Mỗi mảng màu là một ván khắc riêng biệt, không tô bằng tay, cũng như không vờn màu...

Tranh Hàng Trống, ngược lại, chỉ in nét vẽ đen bằng ván khắc thô, còn các mảng màu được tô bằng bút lông và thường hay sử dụng kỹ thuật cấn màu (còn màu bên đậm bên nhạt bằng một nhát bút).

Khâu in cũng lại do những người chuyên môn in trách nhiệm, người in nét vẽ, người in mảng, tô màu, v.v...

Màu trên tranh Đông Hồ là những màu thuốc cái nguyên chất lấy từ thảo mộc, hoặc khoáng sản trộn với hồ nếp: màu trắng điệp như đã trình bày ở trên, màu vàng ươm lấy từ hoa hòe hay hạt dành dành, màu đỏ vang lấy từ gỗ cây vang nấu lên, màu đỏ son lấy từ hòn son tán nhỏ, màu xanh chàm lấy từ lá chàm ngâm vôi, màu đen xối lấy từ than rơm và than lá tre khô.¹

Màu trên tranh Hàng Trống cũng dựa trên năm màu *ngũ sắc*, nhưng tranh Hàng Trống dùng nhiều chất phẩm nhập nên có nhiều màu hơn, cộng thêm vào là những màu pha: màu đỏ son, đỏ tím (hồng điều), đỏ tím thẫm (cánh quế); hồng tươi (cánh sen), hồng mát (hoa đào); vàng nghệ (vàng thẫm), hoàng yến (vàng nhạt); đen mực tàu; xanh lục, xanh lam, hoa hiên, hoa lý, v.v... Đáng chú ý là trên một số tranh thờ Hàng Trống, các nghệ nhân còn dùng cả các màu kim nhũ và ngân nhũ, theo truyền thống dân gian sử dụng những chất liệu lóng lánh như vàng như bạc, hoặc như gương trên các đồ thờ hàng mã, trên đầu sư tử và đồ chơi Tết Trung thu.

Tranh Hàng Trống do phải chiều theo thị hiếu của thị dân nên đã mang khá nhiều những ảnh hưởng của tranh Trung Quốc, không chỉ riêng về đề tài, mà còn cả về nét vẽ, màu sắc, về kỹ thuật vờn bóng... Ảnh hưởng này thấy rõ trên những bức tranh như: Thất đồng, Tam đa, Cá chép trông trăng, Công, Tứ quý, Kiều, Phương Hoa, v.v...

Nói về màu sắc của tranh Tết và khiếu thẩm mỹ của người nông dân, một học giả đã có những lời bình luận giàu hình ảnh như sau:

1 Maurice Durand, *Imagerie Populaire Vietnamienne*, EFEO 1960.

“Tranh gà, tranh lợn đỏ như xôi gấc, vàng như lúa chín, xanh như lá mạ, hay vàng như nghệ kho cá, xanh như cốm non, đỏ như ngô già, nâu như đất cày, toàn những màu sắc quen thuộc thân-mến từ bao nhiêu đời người rồi. Những màu sắc ấy in sâu vào tâm-não nông-dân, hết thế-hệ này đến thế-hệ khác thành những màu sắc dân-tộc rồi. Những màu sắc xanh đỏ chói rục của tranh Tàu, tranh Tây nó chói quá, nó không mộc-mạc, quen thuộc như những màu xanh, đỏ thô-kệch, đậm-đậm, thật-thà, của tranh lợn, tranh gà.” (Lê Văn Hoè, *Lẽ sống của tranh gà tranh lợn*, Văn nghệ Xuân Quý Ty, 1953).

Nội dung và đề tài của tranh Tết có thể được chia ra làm nhiều loại:

- Tranh chúc tụng: Gà đại cát - Nghinh xuân, Gà thư hùng, Gà đàn, Lợn đàn, Vinh hoa, Phú quý...
- Tranh thờ: Táo quân, Vũ đình - Thiên Ất, Thập điện, Ngũ hổ, Tứ phủ, Tam phủ, Thánh mẫu thượng ngàn, Ông Hoàng cưỡi ngựa cầm quân, v.v...
- Tranh châm biếm: Đánh ghen, Thầy đồ cóc, Đám cưới chuột, Văn minh tiến bộ...
- Tranh sinh hoạt xã hội: Sĩ nông công thương, Chợ quê, Trâu sen, Đánh vật...
- Tranh cảnh vật: Cá chép trông trăng (có hai tranh khác hẳn nhau, một bức thuộc phong cách tranh Đông Hồ, một bức thuộc dòng tranh Hàng Trống), Tứ quý, Tố nữ...
- Tranh lịch sử: Trưng Vương khởi nghĩa, Triệu Ẩu cưỡi voi, Trần Hưng Đạo, Vua Quang Trung...
- Tranh truyện: Thạch Sanh, Kiều, Lục Vân Tiên, Nhị Độ Mai, Trê cóc...
- Tranh tuyên truyền cổ động: Tòng quân giết giặc, Bình dân học vụ, Làm thủy lợi...

Trừ những tranh tuyên truyền cổ động làm sau Cách mạng tháng Tám ra, những mẫu tranh Tết truyền thống phần lớn đã được truyền lại từ đời này qua đời khác cùng với những ván khắc có thể đã được hoàn chỉnh thêm qua thời gian. Có những ván khắc bị mất mát đi đã phải khắc lại, do đó có những dị bản đôi khi khác xa bản cũ.

Nhìn chung, có thể nói tranh Tết cũng như tranh thờ là những sáng tác tập thể, nghĩa là, mặc dầu do một hai cá nhân có tài năng sáng tác ra bản vẽ hay

ván in lúc đầu, nhưng chúng đã được cả một tập thể phân công, tham gia giúp đỡ và hoàn chỉnh. Trên thực tế, chúng là sản phẩm của cả một cộng đồng làng xã hay phường tranh và thể hiện hoàn toàn quan điểm thẩm mỹ, cũng như tâm lý của cộng đồng ấy. Do đó quyền tác giả không thuộc về một cá nhân mà thuộc về cộng đồng sản xuất ra tranh. Nói một cách khác, theo quan điểm của thời nay, thì người nghệ nhân sáng tác ra bản khắc gỗ đầu tiên, tức cái mẫu tranh đầu tiên, thực chất chỉ là một người làm thuê, không có quyền ký tên và giữ bản quyền gì hết.

Đây cũng là một trong những giới hạn khiến cho tranh Tết đã không thể nào phát triển hơn được. Cũng như nó đã khiến cho những nghệ nhân có tài ngày trước không thể nào trở thành những nhà họa sĩ tranh khắc thực thụ được, vì không có điều kiện sáng tác, tìm tòi để tiến xa hơn trên con đường nghệ thuật của mình.

Thực ra, lý do chính đã làm cho tranh Tết, đến một lúc nào đó, không phát triển được nữa chủ yếu là vấn đề cung cầu, cả hai mặt này trong bối cảnh kinh tế xã hội đương thời đều đã không có điều kiện để phát triển: nhu cầu về tranh Tết của cả nước chỉ đủ nuôi sống những người làm tranh có hai tháng trong một năm, thậm chí có nơi chỉ đủ để cho họ có cái Tết mà ăn, như ở làng Kim Hoàng, chẳng hạn. Những năm mất mùa, đói kém có nhà làm tranh phải đội cả ván khắc mang ra chợ bán. Có nơi túng thiếu quá, trời rét phải chẻ cả ván in ra để sưởi (theo Nguyễn Bá Văn và Chu Quang Trứ, *Tranh dân gian Việt Nam*, NXB Văn hoá, 1984). Như vậy làm sao có thể có vốn liếng để đầu tư sản xuất hay kinh doanh? Mặt khác, bản thân người nông dân, suốt năm đầu tắt mặt tối, ít khi được nhàn rỗi ngoài dăm ba ngày hội, ngày Tết, miếng cơm manh áo còn lo chưa nổi, nói chi đến các nhu cầu văn hoá khác? Và như vậy là “cái khó bó cái khôn”, thành một cái vòng luẩn quẩn. Các nghệ nhân ngoài nghề làm tranh ra, không có một hoạt động nào khác để làm kế sinh nhai trừ việc đồng áng. Do đó, họ đã bị kẹt trong cái thế đành phải bó tay và ngành tranh khắc gỗ dân gian nói chung đã không phát triển được, một phần cũng vì không mở rộng được đề tài ra khỏi phạm vi của tranh Tết và tranh thờ.

Rõ ràng xã hội nước ta trong một thời gian dài đã thiếu hẳn một tầng lớp thương nhân năng nổ, chịu chơi và rủng rỉnh tiền bạc, để có thể đặt hàng cho các nghệ nhân Đông Hồ hay Hàng Trống sáng tác những tác phẩm khác hơn là những bức tranh Tết và tranh thờ!

Nhìn vào nền tranh khắc gỗ của Nhật Bản chẳng hạn, sự phát triển nhanh chóng của nó từ thế kỷ 17 trở đi chính là nhờ ở sự ra đời của một tầng lớp doanh thương làm giàu trên lưng các nhà quý tộc và dần dần nắm hết quyền lực ít ra về các mặt kinh tế và văn hoá ở Edo (kinh đô mới của Nhật Bản từ 1635 trở đi, sau này đổi tên thành Tokyo). Nhờ ở tầng lớp nhà giàu mới dần dần được văn minh hoá này, mà đã mở ra một thời kỳ vàng son cho nhiều ngành mỹ nghệ và nghệ thuật liên quan trực tiếp đến nghệ thuật sân khấu Kabuki được dân chúng rất ưa thích lúc đó, đặc biệt là ngành tranh khắc gỗ (có ký tên tác giả) cũng nhờ đó mà đã có cơ hội cất cánh và phát triển trong suốt 250 năm, sản sinh ra nhiều tác phẩm bất hủ và hoạ sĩ nổi tiếng mà chúng tôi chỉ nêu lên ở đây một số tên tuổi như: Moronobu, người đi đầu (1618 – 1684), Utamaro (1753 – 1806), Sharaku (thời kỳ hoạt động 1794 – 1795), Hokusai (1760 – 1849), Horoshige (1797 – 1858), Kuniyoshi (1797 – 1861)¹, v.v...

Điều không có gì đáng ngạc nhiên, song vẫn là một hiện tượng kỳ lạ, là tranh khắc gỗ Nhật Bản, mặc dầu ra đời sau hẳn tranh dân gian Việt Nam ít nhất hai thế kỷ (xem chú thích 1), đã phát triển đến mức có thể ảnh hưởng trực tiếp đến nền hội hoạ của Âu châu ở thế kỷ 19 qua sự nhất trí thán phục của những nghệ sĩ có tên tuổi như: Bracquemond, Manet, Degas, Toulouse Lautrec, Van Gogh, Whisler, v.v...

Về mặt thẩm mỹ thuần tuý, tranh Tết Việt Nam tuy vẫn tiếp tục làm đẹp cho ngày Tết của chúng ta, nhưng trên thực tế con đường phát triển nghệ thuật của nó đã dừng lại ở những tác phẩm có thể gọi là hoàn chỉnh như: Gà đàn, Lợn đàn, Gà thư hùng, Gà trống, Gà đại cát, Vinh hoa, Phú quý, Lợn độc (Lợn ăn cây dáy), Trâu sen, Cá chép trông trăng, Đánh ghen, Hứng dừa, Thầy đồ cóc, Đám cưới chuột, Chợ quê, Tổ nữ, v.v...

Hầu hết các bức tranh kể trên, mà đại đa số là tranh điệp Đông Hồ, đều là những tác phẩm tranh khắc gỗ dân gian mà trình độ nghệ thuật đã đạt tới mức già giặn, cả về bố cục, đường nét, lẫn màu sắc. Sự dày đặc (densité) của nhiều bức tranh được tạo nên bởi bố cục chặt chẽ của hình thể và đường nét.

Nhịp điệu sống động của người và vật được thể hiện qua những nét vẽ uyển chuyển, “có thần”, nhưng luôn luôn được chế ngự để trở thành những đường viền khoẻ mạnh, sắc nét.

1 Roni Neuer, Herbert Liberton, Susugu Yoshida, *Ukiyo-E, 250 ans d'estampes japonaises*, Ed. Flammarion, 1985.

Thêm vào đó là sự tương phản hài hoà giữa các màu sắc và chất liệu làm cho mỗi bức tranh vừa nổi, lại vừa tươi sáng.

Đó là một số đặc điểm nghệ thuật của tranh Tết, thể hiện một quan niệm thẩm mỹ dân gian cổ truyền rất Việt Nam, nhưng đồng thời lại cũng rất trùng hợp với những quan niệm thẩm mỹ hiện đại.

Cùng với tranh thờ, tranh Tết là một di sản văn hoá quý báu, một vốn cổ trong kho tàng vốn cổ nghệ thuật của nhân loại.

Bài tập

Mời các bạn làm bộ sưu tập Tranh dân gian về các đề tài cùng với bộ tranh Tết, tranh hổ, tranh thờ...



PHẦN 4

Tác phẩm âm nhạc

BÀI 12

VÌ SAO NGƯỜI TA CHƠI ÂM NHẠC?

Hướng dẫn học

Xin nhắc lại với các bạn: cả năm học Văn (học *Nghệ thuật*) ở lớp Sáu này, chúng ta tập trung vào chủ đề *Cảm hứng nghệ thuật*, nhằm tìm hiểu và trả lời câu hỏi: vì sao con người lại hoạt động nghệ thuật.

Hoạt động nghệ thuật tức là *làm ra những tác phẩm nghệ thuật*. Khi con người làm ra tác phẩm nghệ thuật, tức là làm ra cái Đẹp cho đời mình và cho cuộc sống của con người khác nữa, con người sẽ yêu cái Đẹp và con người sẽ sống được với nhau trong tình thương yêu.

Cho tới đây, các bạn đã học về cảm hứng khi làm ra tác phẩm thơ, tác phẩm tự sự, tác phẩm hội họa. Cảm hứng nghệ thuật được thể hiện ra thành thơ hoặc tự sự bằng vật liệu là lời nói của con người – in thành sách cũng để giữ lại những tiếng nói đó. Cảm hứng nghệ thuật được thể hiện ra thành hội họa bằng vật liệu là màu sắc và đường nét.

Cảm hứng nghệ thuật được thể hiện ra thành âm nhạc bằng vật liệu là âm thanh và nhịp điệu. Khi muốn bộc lộ tình cảm của mình, con người ôm nhau nhảy nhót và vỗ nhịp theo điệu nhảy, đó là sự ra đời sớm nhất của âm nhạc. Dần dần, khi tiếng nói đã ổn định, con người sẽ cất tiếng hát. Mãi sau rồi sẽ ra đời các nhạc cụ thay thế cái “dụng cụ âm nhạc” ra đời cùng con người, là các bộ phận phát âm của cơ thể người. Các dụng cụ âm nhạc phức tạp và đắt tiền thời nay đều xuất hiện sau những dụng cụ thô sơ nhất hạng ban đầu như kèn lá (dùng chiếc lá rừng kẹp lại để “nói” với nhau những lời yêu thương), như đàn môi (cái môi người ấy), rồi tiến xa ra với rừng để có đàn đá, đàn t’rưng, đàn klông pút...

Nhưng hãy nhớ một điều: tất cả các loại đàn, từ thô sơ đến phức tạp, từ rẻ đến đắt tiền, từ thủ công đến công nghệ,... đều không thể qua mặt một yếu tố: *cảm hứng nghệ thuật*.

Các bạn hãy học bài này với cảm hứng đi tìm sự ra đời của nghệ thuật. Hãy tìm cảm hứng ngay trong lòng bạn. Thiếu cái ngọn lửa rất khó nhìn thấy và không tiền bạc nào mua nổi đó, sẽ không có gì hết. Không có âm nhạc, không có hội họa, không có thơ, không có cái Đẹp của con người.

- Tại sao biển cứ rì rào mãi thế, nó có mỗi mồm không mẹ?
- Tại sao cây lại lao xao không ngừng, nó đang nói gì thế mẹ?
- Tại sao con chỉ nghe thấy gió chứ không nhìn thấy gió hả mẹ?

Liên tiếp nghĩ ra những câu hỏi “tại sao” như thế, những câu hỏi lắm khi làm cho bố mẹ, ông bà và những người xung quanh bối rối chẳng biết giải thích thế nào. Những câu hỏi quá hay! Song khó tìm ra câu trả lời thật xứng với cách diễn đạt giàu trí tưởng tượng của con trẻ!

Bây giờ, đến lượt chúng ta chủ động đặt ra câu hỏi: “*Tại sao người ta chơi âm nhạc?*” Và cùng với nó, là nhiều câu hỏi phụ:

- Tại sao người ta ca hát?
- Tại sao người ta chơi đàn?
- Tại sao người ta nghe nhạc?

Âm nhạc ra đời như thế nào?

Từ thuở khai thiên lập địa, thủy tổ loài người trước cả khi có tiếng nói đã biết hò hét gọi bầy, hò reo ăn mừng, hò la đuổi muông thú chim chóc, hò dô lấy nhịp cùng khiêng – vác – kéo – đẩy... Âm nhạc bắt nguồn từ đó: giai điệu trầm bổng cất lên từ giọng người, từ các nhạc cụ thổi hơi thô sơ trong thiên nhiên như sừng thú, ốc biển, ống sậy, lá cây...; nhịp điệu khoan nhặt sinh ra từ tiếng vỗ tay, giậm chân, gõ đập bằng bất kỳ vật gì như gậy, mõ, chày giã, ván thuyền... Con người ta đã ca hát và chơi đàn theo bản năng, hoàn toàn tự nhiên như nói năng, cười cợt, khóc lóc, nhảy nhót, múa may, vẽ vờ...

Trong mọi hình thức biểu đạt thì chỉ có lời ca và điệu nhảy là không mất tiền mua. Những cuộc vui chỉ có nhịp nhảy, những câu hát ru, những câu hát tỏ tình, những chiếc kèn lá... là những “dụng cụ âm nhạc” rẻ tiền nhất con người có sẵn trên cơ thể mình và ở rừng cây xung quanh mình.

Tuy “rẻ tiền” nhưng những “hoạt động âm nhạc” thô sơ ban đầu đó vẫn thỏa mãn nhu cầu rất tự nhiên của con người là được bộc lộ cảm xúc, được chia sẻ nỗi niềm, được kết nối và hòa nhập vào cộng đồng. Đàn hát chính là phương tiện bày tỏ nỗi lòng để có được sự đồng cảm. Người ta vẫn nói: “Âm nhạc đi từ

trái tim đến trái tim”. Âm nhạc là cách kết nối tuyệt diệu giữa người với người, giữa người với vạn vật trong thiên nhiên, với các đấng siêu nhiên trong tưởng tượng của con người, và xa thêm nữa là với vũ trụ bên ngoài trái đất.

Âm thanh – và hơn cả khái niệm âm thanh thông thường – có thể kết nối thai nhi với thế giới bên ngoài. Chưa ra đời, em bé đã có phản ứng với âm nhạc, bé có thể quấy đạp mạnh trong bụng mẹ khi nghe nhạc có cường độ lớn và tiết tấu dồn dập.

Tại sao em bé thôi khóc và ngủ ngoan trong tiếng hát ru? Là vì em cảm nhận được sự bình an và tình yêu của mẹ, của người thân qua giọng hát. Mục đích đầu tiên của hát ru là đưa bé vào giấc ngủ:

À ơi... Cái ngủ mà ngủ cho lâu,
Mẹ mà đi cấy đồng sâu chưa về.
Bắt được con cá rô trê,
Thòng cổ mang về cho cái ngủ ăn...

hoặc

À ơi... Con tôi buồn ngủ buồn nghe,
Buồn ăn cơm nếp, cháo kê, thịt gà,
Buồn ăn bánh đúc, bánh đa,
Củ từ, khoai nướng cùng là cháo kê...

Trong câu hát ru của mẹ, ta thường bắt gặp hình ảnh những cánh cò. Cái cò lặn lội, tần tảo, chịu thương chịu khó trong hình hài con người và mang nặng tình người:

À ơi... Cái cò cái vạc cái nông
Sao mà yếm lúa nhà ông hời cò?
Không không, tôi đứng trên bờ
Mẹ con nhà vạc đổ gờ cho tôi
Chẳng tin ông đứng ông coi,
Mẹ con nhà nó còn ngồi đấy kia.

hoặc

À ơi... Cái cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao
Ông ơi, ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Dỗ được bé ngủ rồi có khi mẹ vẫn hát, hát lên nỗi lòng mình, hát về sự đời:

À ơi... Cái cò đi đón cơn mưa
Tối tăm mù mịt, ai đưa cò về
Cò về thăm quán cùng quê
Thăm cha, thăm mẹ, cò về thăm anh.

và

Ầu ơ... ví dầu câu ván đóng đình
Cầu treo lắc lẻo gập ghềnh khó qua
Khó qua mẹ dắt con qua
Con đi trường học, mẹ đi trường đời.

Bé chẳng hiểu nghĩa lời ru, thậm chí bé chưa từng thấy con cò, bé chưa từng gặp những ngã đường đời gửi tâm trạng mẹ và các bà mẹ trong lời hát ru. Nhưng những âm điệu lên xuống gửi trong những “à ơi” hoặc “ầu ơ” ấy – âm nhạc đó chứ còn đâu xa? – đem đến cho bé hơi ấm tình mẹ, tình người, sẽ ngấm dần trong tiềm thức đứa trẻ mang tiềm năng người. Rất nhiều nhạc sĩ mang theo suốt đời tiếng hát ru của mẹ như bài học đầu tiên về âm nhạc, từ người thầy dạy âm nhạc đầu tiên là ME.

Rồi đến lúc bé bi bô tập nói tập hát. Bài tập làm người sơ đẳng nhất được lồng vào những khúc đồng dao. Những câu hát đơn giản, đôi khi chỉ là những bài về ngây ngô có thể giúp bé nhận biết thế giới xung quanh, trong đó có cả những kỹ năng sống, trước tiên là cảm nhận từ vô thức đến có ý thức về nhịp điệu và tiết tấu, về ngữ điệu và âm vần. Đồng dao là “chơi mà học”, học quan sát đồ vật, con vật, con người và các mối quan hệ trong cuộc sống:

Này là các loài chim

Chim ri là dì sáo sậu
Sáo sậu là cậu sáo đen
Sáo đen là em tu hú
Tu hú là chú bồ nông
Bồ nông là ông bồ các
Bồ các là bác chim ri
Chim ri là...

hoặc các loại quả:

Bí ngô là cô đậu nành
Đậu nành là anh dưa chuột

Dưa chuột cậu ruột dưa gang
Dưa gang cùng hàng dưa hấu
Dưa hấu là cậu bí ngô
Bí ngô là...

có khi là hình ảnh em nhỏ bướng bỉnh nhưng không đáng ghét

Con chim chích choè
Mày ngồi đầu hè
Mày nhá gạo rang
Bảo mày vào làng
Mày kêu gai góc
Bảo mày gánh thóc
Mày kêu đau vai
Bảo mày ăn khoai
Mày kêu khoai ngứa
Bảo mày ăn dứa
Mày kêu dứa say
Bảo mày ăn chay
Mày đòi uống nước,
Bảo mày ăn trước,
Mày đòi ăn sau,
Bảo mày hái rau,
Mày kêu đến trưa
Bảo mày đi bữa
Mày đánh què trâu
Bảo mày đi câu
Mày đánh bẹp giò
Bảo mày cắt cỏ
Mày đánh gãy liềm
Bảo mày gặt chiêm
Mày đánh gãy hái
Bảo mày đi hái
Mày kêu ông Ôp!

Những bài đồng dao có lối hát quay vòng, bé muốn bắt đầu và kết ở câu nào cũng được, cứ theo nhịp điệu đều đặn và ngữ điệu trầm bổng mà nói đến mỗi

môm, đến chán thì thôi. Và đừng nghĩ đồng dao chỉ là những lời hát vô nghĩa theo nhịp. Đó còn là một cuốn “từ điển” chưa in thành sách dày cộp, cuốn sách cuộc đời thường giúp bé làm quen với đồ vật, kể từ đồ vật cụ thể ngoài đời đến những hiện tượng vui buồn và cả những quan hệ thứ bậc trong gia đình và họ hàng nữa...

Bé còn được luyện năng lực đếm bằng mắt và rèn sự nhanh nhẹn, khéo léo cho đôi tay theo tiết tấu thích hợp với mình trong trò chơi với những que chuyên:

“Chuyên một: cái mốt,
cái mai, con trai, con hến,
con nhện chẳng tơ,
quả mơ, quả táo, cái gáo...”.

Đồng dao gắn với các trò chơi dân gian đương nhiên còn là mối gắn kết giữa các bạn nhỏ cùng chơi trong tinh thần tập thể, vừa đoàn kết vừa thi thố ganh đua nhau. Duỗi hai chân ngồi bên nhau cũng là chơi, một bạn “chủ trò” vỗ lần lượt lên từng chân theo nhịp và có những tiếng ăn vờ, câu cuối trúng chân ai mà không kịp rút lại thì bạn đó bị phạt nhảy lò cò vòng quanh:

Nu na nu nống
Cái bóng nằm trong
Con ong nằm ngoài
Củ khoai chấm mật
Phật ngồi Phật khóc
Con cóc nhảy ra
Con gà tú hụ
Bà mụ thổi xôi
Ông tôi nấu chè
Tè hè ống rụt.

Có trò đơn giản chỉ là sự vận động đồng nhất: nắm tay nhau vung lên hạ xuống, chân bước đều, miệng ê a như hát, đến câu cuối bài thì cả đám cùng ngồi thụp xuống:

Dung dăng dung dẻ
Dắt trẻ đi chơi
Đến ngõ nhà giời
Lạy cậu lạy mợ
Cho cháu về quê

Cho dê đi học
Cho cóc ở nhà
Cho gà bơi bếp
Xì xà xì xụp.

Lớn thêm chút các bé thích chơi những trò chạy nhảy, la hét, trốn tìm, đuổi bắt nhau: “Chi chi chành chành/ Cái đánh thối lửa...”, hay: “Rồng rắn lên mây/ Có cây xúc xắc...”, hoặc: “Thả đĩa ba ba/ Chớ bắt đàn bà/ Phải tội đàn ông...”.

Âm nhạc... từ ấu thơ đến tuổi trưởng thành

Giã từ tuổi thơ, con người trưởng thành lớn lên trong không gian âm nhạc dân dã: các điệu hò điệu lý, làn điệu quan họ, câu hát ví giặm, hát xoan, hát xẩm, hát then, hát bài chòi, đờn ca tài tử, âm thanh cồng chiêng, các vở diễn chèo – tuồng – cải lương... Ngày nay ta không thể hình dung cuộc sống hoàn toàn không có các phương tiện truyền thanh truyền hình, như tivi, băng đĩa, máy ghi âm ghi hình, máy nghe nhạc, vi tính, internet, smartphone,... Song âm nhạc vẫn đầy ắp không gian các lễ hội dân gian, mà những câu ca tiếng đàn còn có thể tùy hứng cất lên bất cứ khi nào, cả lúc rảnh rỗi cũng như trong lao động.

*Lý mấy câu để sầu trong dạ
Ta với mình trước lạ sau quen.*

(Lý giao duyên)

Người ta hát lên, đàn lên những gì chất chứa trong lòng, gửi niềm vui nỗi buồn của riêng mình vào âm nhạc, và nhờ “tiếng lòng” ấy mà người nghe cảm nhận được tài năng và thấu hiểu được tâm trạng người chơi nhạc. Tiếng đàn “tính tịch tình tang” của Thạch Sanh không chỉ chiếm trọn tình yêu của công chúa, mà còn khiến quân giặc buồn rĩ nhớ quê nhà nên mất hết cả sinh lực đánh đấm chính là nói về sức mạnh vô địch của âm nhạc. Tiếng hát quyến rũ của chàng Trương Chi nghèo và xấu giai làm say lòng nàng My Nương cũng là nói về giá trị vô song của âm nhạc. Không chỉ trong cổ tích và truyền thuyết thôi đâu, ngay trong đời thực xưa nay không thiếu chuyện tình yêu dành cho người không biết mặt chỉ vì người ấy có tiếng đàn, tiếng hát mê hồn.

– *Tiếng ai nói với bên non
Muốn sang coi thử có giòn hay không*

1 Lý (danh từ) là một thể loại hát dân gian, ngoài ra từ cổ xưa có nghĩa là “hát” (động từ).

- *Mỗi ngày mấy bận trèo non
Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh.
(Hát ví)*

Âm nhạc là cầu nối giữa người chơi nhạc với người nghe. Âm nhạc đương nhiên cũng là cầu nối giữa những người chơi nhạc với nhau. Không gian hội hè, ven đường, góc chợ hoặc đơn giản chỉ cần một manh chiếu vào lúc rảnh rang cũng có thể là nơi diễn ra những cuộc hòa tấu đờn ca, hát hò đối đáp giao duyên giữa những người thưởng thức tài nghệ của nhau trong sự ăn ý tuyệt hảo.

- *Tóc em dài sao em không bới
Để chi dài bới rối dạ anh?*
- *Tóc em dài em cài hoa thiên lý
Anh ngó làm gì cho bới rối dạ anh.*

Người ta còn ngẫu hứng “đối thoại”, thách đố nhau qua lời ca tiếng hát giữa hai thửa ruộng, hai bờ sông, hai quả đồi, hai sườn núi. Người dưới thuyền đối đáp với người trên bờ, người dưới ruộng “tung hứng” với khách qua đường.

- *Hỡi người đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại em than vài lời...*
- *Cô kia cắt cỏ một mình
Để anh cắt với chung tình làm đôi...*

Những người xa lạ không thấy rõ mặt nhau, thậm chí chẳng nhìn thấy bóng dáng nhau qua màn đêm, nhưng có thể nói trong đời họ đã từng gặp nhau, thấu lòng nhau qua âm nhạc.

- *Đố anh chi sắc hơn dao
Chi sâu hơn biển, chi cao hơn trời*
- *Em ơi mắt sắc hơn dao
Bụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời*
- *Đố anh trăm thứ dầu, dầu chi không ai thấp
Trăm thứ bắp, bắp gì bán chẳng ai mua?*
- *Trăm thứ dầu, dầu thoa không ai thấp
Trăm thứ bắp, bắp chuối bán chẳng ai mua.*

Người ta chơi nhạc để giao lưu, giải sầu. Ngoài việc giải trí, người ta cũng hát và tấu nhạc trong nghi thức, tế lễ, thờ cúng... Âm nhạc củng cố đức tin, giúp con người ta hướng thiện, sống tốt hơn. Âm nhạc cũng là lời từ biệt trong tang lễ tiễn đưa con người rời trần gian về cõi vĩnh hằng. Âm nhạc đặc biệt

quan trọng trong tôn giáo. Như vậy, âm nhạc chẳng những kết nối người với người, mà còn là cầu nối giữa người thường với thánh thần, giữa cõi âm, cõi trần và cõi trời. Qua giọng hát tiếng đàn, con người gửi tới các đấng tối cao lời cầu xin mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, cuộc sống an lành...

Lạy trời trăm lạy trời ơi

Trông cho trong ruộng ngoài khơi được mùa.

Đó là vài phác họa về nhạc dân gian truyền lại từ đời trước tới đời sau, từ cụ kỵ ông bà tới con cháu chắt chít...

Và âm nhạc thời hiện đại

Từ thập niên 30 của thế kỷ 20, bên cạnh nhạc cổ truyền khẩu truyền ngẫu hứng trong dân gian còn có thêm nhạc mới du nhập từ phương Tây và được “Việt Nam hóa”.

Hiện đại, với những dàn nhạc giao hưởng cũng như các ban nhạc thính phòng, với nhiều hình thức biểu diễn âm nhạc hấp dẫn, chúng ta vẫn không quên cái nôi của âm nhạc chính là ở trong lòng con người. Thói quen xem biểu diễn đã làm thay đổi tình cảm âm nhạc của con người, khiến chúng ta hiếm khi được thực sự *sống trong không khí âm nhạc do chính mình tham gia tạo nên*. Ta cần thấy rõ điều đó và cần phấn đấu sao cho mọi người, trước hết là từng người chúng ta, được là *người làm ra âm nhạc* thay vì là người thưởng thức đứng dừng.

Và cần nhớ, dù hiện đại đến đâu chăng nữa, thì cũng không được quên hướng về cội nguồn, tức là tiếp nhận vốn cổ của dân tộc, đưa tinh hoa được chắt lọc ngàn năm vào đời sống âm nhạc hôm nay. Chúng ta đã và đang khôi phục nhiều thể loại nhạc cổ có nguy cơ thất truyền, trong số đó có bảy di sản âm nhạc lần lượt được UNESCO¹ ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại hoặc di sản của nhân loại cần bảo vệ khẩn cấp: nhã nhạc cung đình Huế vào năm 2003, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên vào năm 2005, quan họ Bắc Ninh và ca trù cùng vào năm 2009, hát xoan Phú Thọ vào năm 2011, đờn ca tài tử Nam bộ vào năm 2013, hát ví giặm Nghệ Tĩnh đầu năm 2015. Những chất liệu âm nhạc của vốn cổ luôn được các nhạc sĩ hiện đại vận dụng trong sáng tác mới – kể cả trong những bài hát thiếu nhi – với mong muốn giữ

1 UNESCO: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc.

được bản sắc độc đáo của người Việt trước đại dương âm nhạc mênh mông của thời hội nhập toàn cầu.

Như vậy, âm nhạc kết nối cả thời gian cũng như không gian. Vượt ra khỏi biên giới quốc gia, âm nhạc là bộ mặt văn hóa, là tiếng nói của một đất nước trên diễn đàn âm nhạc quốc tế. Đặc biệt, vai trò nhạc đàn rất lớn trong diện mạo văn hóa nghệ thuật của một đất nước, vì nhạc không lời vẫn được coi là một ngôn ngữ không cần phiên dịch giữa các dân tộc. Hai người bất đồng ngôn ngữ không thể trò chuyện với nhau bỗng cảm thấy thân thiết yêu mến nhau sau khi cùng chơi đàn ngẫu hứng với nhau. Có rất nhiều cuộc gặp gỡ “không lời” như thế diễn ra giữa các nhạc sĩ. Không phải vô cớ mà người đời vẫn nói: khi ngôn từ bất lực thì âm nhạc lên tiếng.

Nói đến âm nhạc không thể không nhắc đến nhạc cụ là phương tiện biểu hiện của nghệ sĩ. Với dân tộc yêu ca hát như người Việt Nam, nhạc đàn thường gắn liền với nhạc hát. Trong vốn quý tổ tiên để lại có cây đàn rất gần với giọng người: đàn bầu với “cung thanh là tiếng mẹ, cung trầm là giọng cha”¹. Vào thời sơ khai, cây đàn chỉ có một dây này có hộp đàn làm từ ống tre gắn với bầu đàn là vỏ quả bầu khô, sau được cách tân dần bằng các vật liệu bền hơn như gỗ, sừng... Và nay nói đến nhạc truyền thống Việt Nam là thế giới thường nhắc đến đàn bầu như một nhạc cụ tiêu biểu, độc đáo với âm sắc ngọt ngào, biến ảo.



Đàn bầu

Nhiều nhạc cụ dân tộc cổ truyền khác cũng đã mang âm sắc đặc thù của thiên nhiên đất trời và tâm hồn con người Việt Nam ra thế giới, như: công

1 Lời bài hát *Tiếng đàn bầu* của nhạc sĩ Nguyễn Đình Phúc.

chiêng với âm thanh vang vọng đất trời và huyền bí như núi rừng đại ngàn; đàn t'rug với âm sắc tre nứa xào xạc tiếng gió thổi, trong trẻo tiếng suối reo, ào ào tiếng thác đổ; đàn k'ni “hát” bằng giọng người nhờ có sợi dây một đầu mắc vào dây đàn, đầu kia buộc vào màng rung ngậm trong miệng người chơi đàn, và khi kéo đàn người ta thay đổi khẩu hình để tạo âm sắc kỳ ảo như “tiếng nói thần linh”.



Cồng chiêng Tây Nguyên



Đàn t'rug



Đàn k'ni

Lại có cây đàn tên đáy mà thực ra “không có đáy” (để hở phía sau hộp đàn) và cỗ phách (gồm một bàn phách bằng tre và hai dùi gỗ) là hai nhạc cụ không thể thiếu trong canh hát ca trù để nâng đỡ hòa quyện vào giọng hát của đào nương.



Cỗ phách (do đào gỗ) và đàn đáy (do kép chơi)

Cùng với nhạc cụ dân tộc cổ truyền có thêm hàng loạt nhạc cụ phương Tây du nhập vào nước ta từ thế kỷ trước. Ngày nay, “bộ sưu tập” nhạc cụ cho kiến thức âm nhạc của chúng ta vô cùng phong phú về số lượng và chủng loại: đơn giản thô sơ là kèn lá, kèn môi, đàn đá, phách tre...; hoành tráng đồ sộ là đàn đại phong cầm (orgue) với âm thanh nhiều tầng dày đặc phát ra từ cả một dàn ống khổng lồ chạy dọc theo chiều cao vòm vòm của nhà thờ hoặc phòng hòa nhạc lớn; đa năng đa sắc là những cây đàn điện tử hiện đại có âm sắc thay thế cả dàn nhạc.



Kèn lá



Kèn môi



Đàn đá



Đàn orgue nhà thờ



Đàn orgue điện tử

Hội nhập thế giới, trước hết chúng ta thừa hưởng từ thành tựu chung của nhân loại cả một kho tàng âm thanh đồ sộ và vô giá. Trong kho tàng âm nhạc đó có không ít những tác phẩm liên quan đến tuổi nhỏ. Bach (nhạc sĩ Đức, 1685–1750) – một ông bố đông con – đã viết 48 *preludes & fugues* cho chúng ta học đàn và chũm tác phẩm cho đàn piano này được coi là “sách gối đầu giường” của rất nhiều nhạc sĩ lừng danh thế giới. *Gốc trẻ thơ* của Debussy (nhạc sĩ Pháp, 1862–1918) viết tặng con gái cũng trở thành tác phẩm kinh điển trong di sản âm nhạc piano thế giới. Kho tàng âm nhạc giao hưởng của nhân loại có nhiều kiệt tác dành cho trẻ thơ hoặc rất gần gũi với tuổi thơ bởi tính hội họa và tính sân khấu: *Những bức tranh trong phòng triển lãm* – Mussorgsky (nhạc sĩ Nga, 1839–1881), *Lễ hội muông thú* – Saint-Saëns (nhạc sĩ Pháp, 1835–1921), *Petia và chó sói* – Prokofiev (nhạc sĩ Nga, 1891–1953)...

Ngày nay để được nghe những kiệt tác của thế giới không còn là việc quá khó đối với thế hệ @ rất giỏi tìm kiếm trên mạng – một thư viện âm nhạc mở cho người yêu nhạc toàn cầu. Thật may nếu thay vì ham lướt web chơi game, chúng ta biết sử dụng mạng đúng cách để tiếp cận với những bức tranh âm nhạc như thế. Âm nhạc đưa con người lại gần với nhau. Qua internet, mỗi người còn có thêm nhiều người bạn có cùng sở thích âm nhạc trên khắp trái đất.

Và không chỉ trên trái đất này. Khám phá vũ trụ ngoài trái đất là ước mơ từ tuổi thơ của rất nhiều người. Đây cũng là mơ ước trải qua nhiều thế kỷ của cả nhân loại. Tại sao trong số những thông điệp thân thiện của loài người gửi tới các nền văn minh khác được tàu vũ trụ Apollo 11 đưa lên mặt trăng năm 1969 có bản *Giao hưởng số 9* của Beethoven? Là vì tác phẩm giao hưởng này có thể “nói” được nhiều và được rõ những điều muốn nói về cuộc sống nội tâm của con người trên trái đất.

Âm nhạc còn liên kết với các loại hình nghệ thuật khác. Múa với nhạc như hình với bóng. Nhạc là một trong những yếu tố tạo nên các loại hình nghệ thuật tổng hợp của sân khấu: kịch nói, kịch hát và đỉnh cao là kịch múa (ballet) và nhạc kịch (opéra). Nhạc cũng rất quan trọng đối với điện ảnh và truyền hình, nhất là với thể loại phim ca nhạc và hoạt hình.

Âm nhạc làm cho cuộc sống tinh thần phong phú hơn, bản thân âm nhạc cũng muôn màu muôn vẻ cho ta tha hồ lựa chọn. Có loại nhạc đơn thuần vui chơi giải trí giúp ta lấy lại cân bằng sau những căng thẳng trong đời sống; có loại nhạc cổ vũ khích lệ tinh thần, rất thích hợp với người chơi thể thao hoặc

người lính ra trận; có loại nhạc chữa bệnh, khơi gợi ký ức trong người mất trí nhớ, làm dịu cơn kích động của người tâm thần, xoa dịu nỗi cô đơn ở người trầm cảm, cải thiện khả năng giao tiếp cộng đồng cho người tự kỷ...

Lại có cả nhạc rác, nhạc thảm họa, nhạc độc hại nữa! Làm sao phân biệt đâu là nhạc dở – nhạc hay đây? Đương nhiên, tuổi học sinh chúng ta luôn cần đến sự hướng dẫn của các thầy cô dạy nhạc, của những người hiểu biết về âm nhạc.

Hóa ra chơi nhạc và nghe nhạc cũng cần phải học. Cũng đáng để học lắm chứ, bởi âm nhạc giúp ta rèn luyện trí nhớ, trí tưởng tượng, óc sáng tạo, sự nhạy cảm, sự tự tin, tính kiên nhẫn, tính kỷ luật, biết lắng nghe, biết cảm thông... Nếu biết sử dụng âm nhạc hợp lý và đúng cách, thì món ăn tinh thần này đem lại cho ta chẳng những phương tiện để bày tỏ và sẻ chia, mà còn tăng sức mạnh nội lực giúp ta vượt qua nỗi buồn, nỗi sợ, nỗi đau và những trở ngại tâm lý khác.

Đến đây, qua vài thông tin trên, có lẽ chúng ta – những bạn học sinh chuẩn bị đã tự tìm cho mình câu trả lời “tại sao người ta chơi nhạc” rồi, phải không?

Bài tập

1. Thảo luận rồi viết tiểu luận: Nhà tâm lý học Nga Vassili Davydov viết “*Khởi thủy của âm nhạc không phải là cây đàn piano*”. Bạn hiểu câu nói đó như thế nào?
2. Các bạn cùng nhau bắt chước một cảnh người xưa đi săn về, họ nhóm lửa thui con vật mới săn được, và họ nhảy múa, hò reo xung quanh đống lửa. Đó có là âm nhạc không?
3. Hãy tưởng tượng và viết lại chuyện một thanh niên thời xa xưa. Bạn đó có chuyện buồn. Bạn ra suối ngồi ngắm dòng nước chảy, nghe tiếng nước reo, nghe tiếng chim hót, nghe cả tiếng mưa rơi trên lá rừng... Và anh chàng bỗng lấy mấy khúc sậy khoét lỗ, khi thổi vào thì thấy chúng tạo ra những âm thanh khác nhau... Ngày nào chàng cũng ra suối, và lâu dần chàng làm xong một nhạc cụ...

BÀI 13

NHỮNG CÂU HÁT GIÃ BẠN

Trong lối hát quan họ, khi bạn hát chia tay, vào cuối buổi hát, giọng già bạn có những câu thăm thía:

*Người về em dặn người rằng,
Đâu hơn người kết, đâu bằng đợi em.*

Lời hát tế nhị, từ tốn, thừa nhận một thực tế trong cuộc sống. Bao nhiêu cuộc tình bền chặt nhất rồi cũng phai pha. Chữ *kết* ở đây nghĩa là quan họ, bạn bè nam nữ cùng hát với nhau. Hơn và bằng, là so sánh giọng hát, lối hát, khả năng sáng tạo của người nghệ sĩ dân gian. Những lời lẽ còn mang nghĩa rộng hơn: gặp người nào đẹp hơn, giàu hơn thì anh chấp nối, em chấp nhận quy luật thường tình ấy của sự đời. Câu hát đó có phần thủ phận và cay chua. Nhưng biết đâu chỉ là bên ngoài: trong thâm tâm người phụ nữ đó tự tin ở mình lắm, biết rằng khó có người hơn được mình – ít nhất là trong tâm tình của người bạn trai – mới dám ném một lời thách thức như thế vào cuộc sống.

Vào đến Nghệ Tĩnh, trong lối hát giặm, hát ví, hát phường vải, phần cuối gọi là hát tiễn còn lưu lại nhiều câu ý nhị và cảm động:

*Ra về răng dứt răng đàn
Ra về bỏ mối tơ mảnh ai quay?*

Những bậc tài danh như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ đều ưa đi hát ví. Người ta thường kể chuyện Phan Bội Châu, dân gian thường gọi là Đầu xứ San, thường đi hát ví ở với phường vải ở Diên, ở thôn Hoàng Trù, huyện Nam Đàn, cho đến đêm mà cụ Phan phải giã từ bạn hát và ở Diên – để xuất ngoại – Đông du. Khi cụ Phan tự dừng bỏ cuộc ra về, ở Diên hát:

*Tiệc đang vui vẻ, lạnh lòng
Cầm đàn há lẽ để chùng dây tơ*

Cụ Phan đáp lại:

*Vì chưng dặm liễu xa xôi
Cung đàn tiệc rượu ngừng thôi, hẹn ngày.*

Ở Diên tiễn bạn ra về; lời hát tiếp nối cho đến khi giọng ví von của nhau chìm trong sương khuya:

- Ra về thiếp nắm lấy tay
Kẻo mà gió thổi, sương bay, tuyết lâm
- Ra về không nỡ rời tay
Nửa giờ ly biệt xem tà ba thu
- Ra về rót chén đầy vơi
Tĩnh thời thương nhớ, say thời chiêm bao
- Ra về dận nước thể non
Dấu mà sông cạn, đá mòn chỗ phai.
- Ra về lòng nhớ dạ thương
Cho mình quên cả gió sương lạnh lùng

Và phường vải Hoàng Trù nhớ thương danh sĩ Phan Bội Châu đang bôn ba nơi hải ngoại, đã có câu hát thấm thía và sâu xa:

Nước xô hòn đá trôi nghiêng
Chàng vui chung thiên hạ, thiếp sầu riêng một mình

Hòn đá trôi nghiêng là hình ảnh tân kỳ, tượng trưng cho cuộc đời, những mối tình vững chắc vẫn bị lịch sử xô đi.

Hát giã gạo cũng có lời tình tứ:

Yêu nhau chưa ráo mồ hôi
Chưa tan cối gạo, đã rời nhau ra

Hát phường vải:

Ra về giã bạn ai ơi
Giã chốn bạn ngủ, giã nơi bạn nằm.

Tiến đưa đau lòng vì xa cách lại còn lo lắng cho nhau “phần em đường xá, phần em giải dầu”.

Chàng về thì thiếp xin đưa
Lạy trời cho nắng, đừng mưa trơn đường

Cô gái tiến đưa, không biết cô đưa đến đâu, đầu ngõ hay cuối thôn. Cô gái Bình Trị Thiên có lẽ đi xa hơn:

Lạy trời chớ nắng đừng mưa
Hiu hiu gió thổi thiếp đưa chàng về

Có người còn chí tình hơn, không quản ngại thời tiết:

Ròng ròng ra đứng giữa mưa
Em liều ướt áo em đưa chàng về.

Hai chữ “ròng ròng” đầy cảm xúc. Biết đâu cô gái chẳng đứng dưới mưa

để giấu hai hàng nước mắt. Câu hát tức tưởi, thiết tha, cương quyết. Em liều. Không nhất thiết chỉ liều ướm áo. Câu thơ tinh tế, tình tứ.

Ở vùng Bình Trị Thiên, giới thợ gặt có lời già bạn thăm thiết:

Mùa rồi toóc rã rơm khô

Bạn về quê bạn, biết nơi mô mà tìm.

“Toóc” là phương ngữ, nghĩa là rạ. Người con gái nhớ thương người bạn thợ gặt, một lần qua làng gặt thuê rồi không trở lại. Mối tình cảm động vì chất phơi pha. Tầm mắt cô gái hướng về cánh đồng hoang vắng, cuối năm, sau mùa gặt, chỉ còn chân rạ rã mục. Rồi cô thu cái nhìn về phía vườn trồng trái, nhìn cây rơm đã khô, nhớ thời gian đi qua, rồi mới nhìn vào nội tâm, ý thức nỗi nhớ nhưng của mình là vô vọng: *biết nơi mô mà tìm*.

Hai tính từ “rã” và “khô” đối lập tuyệt vời để diễn tả thời gian cụ thể và tâm lý cùng với nỗi lòng thăm lặn của cô gái. Một chữ “rồi” ở đầu câu là một âm hao rạn vỡ, ngân dài qua ba âm thủy [r] (rồi, rã, rơm) và năm âm môi [m] liên tiếp (mùa, rơm, mô, mà, tìm) gợi nên được niềm u hoài da diết trong lòng người, lẫn cái quạnh vắng mông lung của trời đất ngày cuối đông lạnh lẽo và hắt hiu.

Chữ “toóc” chỉ thông dụng ở vùng Bình Trị Thiên, và người dân đã phát âm “rã” thành “rạ”. Khi vượt đèo Hải Vân vào phía nam, câu hát trở thành:

Rồi mùa lúa rạ rơm khô

Nghĩa là lúa chỉ còn chân rạ. Rạ là một danh từ, được hiểu ở đây như là một tính từ.

Vùng Huế, trong lối hò mái nhì, mái chèo trên sông nước, có khi người hò chỉ nghe giọng của nhau trong đêm sương mà không thấy mặt tri âm:

Thuyền ai trôi trước,

Cho tôi lướt cùng

Chiều đã về trời đất mông lung

Phải duyên nhau thì xích lại

Cho đỡ nào nùng tiếng sương

Người hò kẻ hát trao nhau những tấm chân tình nào nuột và đầm thắm, cho đến lúc xa nhau mà không mong ngày gặp gỡ:

Tình về Đại Lược

Duyên ngược Kim Long

Đến đây là chỗ rẽ của lòng

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào?

(Lòng ở đây vừa là lòng sông, vừa là lòng người)

Giọng hò cao vút, thê thiết, ngân vang trên sông nước, loang trong sương trắng. Được nghe trong khung cảnh thiên nhiên như vậy mới thấm thía “*não nùng tiếng sương*”.

Nam Trung Bộ có lời giã biệt nặng trĩu hồn, trách móc:

Anh chê thao, mặc áo lụa tơ tằm

Anh xa em, không lựa tháng không rằm mà xa.

Thao là tơ thô, to sợi, thường dùng làm quai nón, thất lưng nên không được mịn màng, óng ả như tơ, nhưng có phần bền bỉ. Người con gái trách kẻ bạc tình, đua đòi đi theo nơi hào nhoáng lụa là, bỏ rơi cái thô sơ bền chặt. Làm gì có tháng nào không rằm. Em không muốn xa anh trách anh phụ bạc thế thôi. Tháng không rằm còn có nghĩa đêm không trăng, thà xa nhau trong bóng tối cảm lạnh, còn đỡ buồn hơn cảnh “*thấy trăng mà thẹn những lời non sông*”.

Người con gái còn hát:

Trăng khuya thấy bóng anh đi

Thấy chân anh bước, ruột em thì quặn đau

Không phải chỉ có tình nhân, hay bạn hát mới xa nhau. Chồng vợ có khi đành phải xa nhau – dù chuyện này ít xảy ra trong xã hội nông thôn ngày xưa so với bây giờ.

Cây kim luôn qua sợi chỉ

Sự bất đắc dĩ phu mới là thê

Nên hay không nên anh ở, em về

Đừng giao, đừng kết, đừng thề mà vương.

Khi tình cảm phai pha, những thề ước không còn ý nghĩa, chỉ là những vướng mắc vô ích, phiền phức. Bề nào, phần thiệt thòi, cả tinh thần lẫn vật chất vẫn về phía người đàn bà trong thân phận rẽ rúng thời phong kiến bất công:

Một mai thiếp có xa chàng

Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.

Đôi bông là quà cưới của nhà trai, em trả lại lúc xa nhau. Đôi vàng là tư trang em mang theo lúc về nhà chồng, là của riêng em xin giữ lại. Nhức nhối là chữ “xin”. Khi lấy chồng em cho hết: của cải, thân xác, tâm hồn, em trao trọn cho anh, không e dè, không điều kiện. Lúc xa nhau, dù độ lượng đến đâu, anh cũng không có gì để lại cho em.

Xin lại đôi vàng, em chỉ mong thu lại chút gì vớt vát được, chút tư trang để phòng thân trong cuộc đời còn lại. Đôi bông... đôi vàng... thiếp trả... thiếp xin,

nhịp điệu và cách luyện láy từ ngữ gợi lên hình ảnh đôi tay người vợ: tay trái trả lại đôi bông, tay phải giữ đôi vàng. Phút chia tay không có gì thơ mộng, nó được cân nhắc suy tính, sòng phẳng và tàn nhẫn.

Những câu dứt khoát như thế hiếm thấy. Nó khác với những bịn rịn thường tình khi chia ly, nơi khác:

Ra về rằng được mà về

Bức thư ai gửi lời thề ai trao...

Bài tập

1. Các bạn thảo luận và viết tiểu luận trả lời câu hỏi: những câu hát già bạn sao lại như là lời thơ? Bạn cho biết: tiếng hát ra đời trước hay sau hay cùng thời với những kiểu làm thơ?
2. Bạn hãy tưởng tượng một người xưa trong nỗi nhớ người yêu đã nghĩ ra đàn bầu để thể hiện nỗi lòng mình. Trong khi chơi đàn bầu, người đó bật ra hai câu thơ. Bạn ghi lại hai câu đó như thể bạn đã làm ra vậy.
3. Chia nhau thành các nhóm, mỗi nhóm học một điệu hát dân ca như được nói tới trong bài học. Các bạn tổ chức Đêm dân ca các vùng miền trình diễn với nhau.

PHẦN 5

Tác phẩm kịch

BÀI 14

VÌ SAO NGƯỜI TA CHƠI KỊCH – KỊCH NHƯ LÀ MỘT MÔN HỌC VỖ LÒNG



Hướng dẫn học

Các bạn thân mến,

Các bạn hãy nhìn kỹ mấy biểu tượng của hoạt động kịch ở bên trên. Bạn thấy gì? Mỗi biểu tượng có hai bộ mặt, một mặt khóc, một mặt cười. Có thể nói, biểu tượng về kịch ở tất cả các nước đều giống nhau ở hai gương mặt khóc cười đó. Nếu là nhạc kịch, người ta thêm vào hình mấy nốt nhạc hoặc cây đàn “lia” có từ thời xa xưa ở châu Âu. Thêm gì thì thêm, hễ liên quan đến kịch, thì vẫn cứ còn đó hai gương mặt khóc cười.



Vậy khi học bài này, để trả lời câu hỏi “vì sao con người lại chơi kịch”, bạn hãy nhớ đến biểu tượng kịch:

(a) Hai gương mặt khóc và cười – ý nghĩa của nó là cuộc sống thực của con người; đây là phần B trên mô hình nghệ thuật đã học;

(b) Hai gương mặt ấy lại là hai cái mặt nạ, không phải gương mặt người thực – điều này rất quan trọng, ý nghĩa

của nó là sự chơi kịch, sự diễn kịch. Đây là phần A trên mô hình nghệ thuật đã học.

Thế còn tại sao bài học này lại có tên “Kịch như là một môn học vỡ lòng”? Hãy lưu ý, cách dùng “môn học vỡ lòng” trong ngoặc kép, dùng theo nghĩa bóng. Tại sao? Vì những vở kịch hay, sống nhiều thế kỷ, đều là những bài học nhớ đời của con người. Vậy, “vì sao con người lại chơi kịch”? Con người chơi kịch để cùng nhau tạo ra những bài học và cùng nhau học vỡ lòng chính những bài học đó.

1. Định nghĩa kịch

Kịch là gì? Theo định nghĩa thông thường, kịch là một loại hình hoạt động nghệ thuật phản ánh đời sống; cách biểu đạt riêng của kịch là biểu diễn; các diễn viên tập trung thể hiện câu chuyện qua đối thoại, hành động và xung đột giữa các nhân vật. Khi bạn đọc một tác phẩm tự sự (thí dụ truyện “Rắn báo oán” của Nguyễn Triệu Luật) bạn chỉ cần đọc và tưởng tượng. Với thể loại kịch, chỉ đọc kịch bản thôi thì không đủ – còn cần phải xem biểu diễn nữa.

Kịch xuất hiện trong đời sống như thế nào và từ khi nào?

Lần theo sự xuất hiện của kịch trong đời sống, ta sẽ hiểu kỹ thêm định nghĩa về kịch.

Theo sử sách ghi chép được, thì kịch có mặt trong đời sống nhân loại từ thế kỷ 6 trước Công nguyên, khởi đầu từ Hy Lạp. Theo triết gia cổ đại Hy Lạp Aristote (384–322 trước CN), nó bắt nguồn từ những tấu khúc ca ngợi tử thần Dionysos. Tại sao lại có nghi lễ “như là đóng kịch” đó? Dễ hiểu thôi: từ thuở ban sơ của nhân loại, người ta đã biết *diễn* một trải nghiệm sẵn bắt nào đó để chia sẻ vui buồn với đồng loại. Cảnh con người *diễn* như vậy là một cách nào đó để được cùng nhau *sống lại* niềm vui nỗi buồn sẵn bắt đã diễn ra vào lúc nào đó. Vui: sẵn bắt được nhiều thịt, được con mồi to, được ăn no và say sưa. Buồn: đi săn thì cũng có lúc bị thương, có người bạn sẵn thân thiết của mình còn bị chết nữa chứ?

Vậy nên ta có thể nói lịch sử kịch ở phương Tây cũng như ở nơi khác bắt đầu từ những *cảnh diễn lại* công việc đời thường, dần dần trở thành những nghi lễ mang màu sắc tinh thần, rồi sau đó trở thành tôn giáo. Cũng giống như cảnh đàn ông đàn bà lấy nhau thôi. Thuở ban đầu khi con người còn ăn lông ở lỗ, đã làm gì có đám cưới? Nhưng sau rồi thành ra có đủ lệ bộ cho việc hôn nhân, cuộc cưới xin gồm đủ các lễ ra mắt, lễ ăn hỏi, lễ cưới, lễ đưa dâu, lễ đón dâu. Những

đám rước tửu thần Dionysos hồi thế kỷ 6 trước Công nguyên cũng vậy thôi: có thể coi đó như là những màn trình diễn sân khấu đầu tiên.

Các cuộc *lên đồng* ở Việt Nam được cố đạo diễn Nguyễn Đình Nghi xếp vào loại hoạt cảnh sân khấu cổ truyền và những *giá đồng* ông chọn mang sang giới thiệu ở châu Âu vào cuối những năm 1990 đã được đón nhận nồng nhiệt.

Dừng lại cùng suy ngẫm

1. Các bạn cùng nhau tìm nghĩa các từ sau: ăn hỏi, đón dâu, đưa dâu, cưới, lễ tơ hồng... Thảo luận: người xưa sống bày đàn trong hang động có các *hình thức lễ nghi* đó không?
2. Có thể coi đám cưới như một *hoạt động kịch* không? Các bạn cùng thảo luận về điều đó. Các bạn cho biết các vai kịch sau làm gì trong đám cưới: *vị chủ hôn, cô dâu, phù dâu, chú rể, phù rể*?
3. Các bạn cùng nhau tìm nghĩa các từ sau: *thầy cúng, phù thủy, thầy đồng*... Có thể coi những *thầy cúng* đó là những nhà trí thức đầu tiên nhờ quan sát, suy ngẫm nên đoán biết được nhiều điều. Vì thế họ có tài *hô phong hoán vũ* (gọi gió mưa)... và có thể chữa bệnh, còn có thể xem trăng sao để đoán thời tiết... Có đúng thế không?
4. Các bạn cùng nhau tìm nghĩa các từ sau: *cầu đảo, đàn tràng*. Có thể coi những đám lễ cầu mưa như một *hoạt động kịch* không? Các bạn cùng thảo luận và giải thích điều đó.
5. Các bạn cùng nhau tìm nghĩa các từ *lên đồng, giá đồng, hầu bóng*.
6. Các bạn tự kết luận với nhau: vì sao từ *thời xa xưa con người đã chơi kịch*?

2. Kịch bản, sân khấu, diễn viên

Ở thời xa xưa, con người chưa có chữ viết. Người ta vẫn chơi kịch. Nhưng khi đó chơi kịch mà chưa có *kịch bản* và chắc chắn là chưa có *sân khấu*.

Kịch bản là gì? Trước hết, có một định đề: *kịch bản* chỉ có sau khi con người chiếm lĩnh được chữ viết. Định nghĩa một cách đơn giản nhất, *kịch bản* là vở *kịch được viết ra* dưới hình thức đối thoại giữa các nhân vật. Có ít nhất hai cách

viết ra một kịch bản. Cách thứ nhất, sau khi vở kịch đã diễn ra (sau khi người ta chơi một vở kịch) thì có người biết chữ ghi lại việc làm đó, viết lại cho thành một *kịch bản*. Khi ghi lại, viết lại một kịch bản, chắc chắn tác giả đó sẽ thêm bớt, thay đổi cho hay hơn, cho có nhiều ý nghĩa hơn. Cách thứ hai, có người nghĩ ra và viết sẵn một kịch bản, để mọi người căn cứ theo đó mà diễn. Trong cả hai trường hợp đều cần đến bàn tay của *nhà viết kịch*.

Nhà viết kịch làm xong kịch bản thì được người đời đem dùng. Những lần chơi kịch về sau sẽ lại được người diễn kịch thay đổi, sửa chữa theo ý mình, cốt sao vở diễn được công chúng thích thú. Đến đây ta sẽ thấy nổi lên vai trò của *diễn viên*. Ban đầu, các diễn viên chỉ là những người chơi kịch không chuyên nghiệp. Những đoàn kịch gồm những người nông dân sau khi gặt hái xong, cuộc sống no nê vui vẻ, đã rủ nhau tụ tập lại và chọn vở cùng diễn với nhau. Khi cuộc sống được nâng cao dần, bắt đầu có những đoàn kịch với những diễn viên chuyên nghiệp, sống bằng nghề diễn kịch. Ở phương Tây, các tác giả như Molière (Pháp) và Shakespeare (Anh) đều là những nhà viết kịch kiêm luôn diễn viên.

Những người sống bằng nghề kịch đó lập thành đoàn. Họ đi từ làng này qua làng khác biểu diễn kiếm sống. Họ mang theo gồng gánh chở quần áo, chăn màn, chở cả những đồ dùng để diễn kịch; từ đó có tên gọi là *gánh hát*, có khi là những *gánh chèo*, diễn viên gọi là *đào*, *kép*. Các gánh hát đó đến đâu thì diễn, thường là chọn địa điểm ở sân đình cho đông đảo người dân ra xem không mất tiền. Nhưng có khi họ được thuê đến diễn ở sân nhà những người giàu có (Ở châu Âu ngày xưa, những gánh hát nhiều khi được triệu vào diễn ở cung đình). Có khi những nhà có của nhân đám cưới con cháu cũng thuê một gánh hát đến diễn. Nơi các diễn viên thời xưa biểu diễn là những chiếc chiếu trải ghép lại với nhau – vì thế mà có tên gọi là *chiếu chèo*.

Các bạn thử nghĩ xem: khi nào thì có *sân khấu* và có *nhà hát* thay thế cho những “chiếu” như vậy? Chắc là phải đến lúc xã hội có đủ điều kiện xây một nhà hát, trong đó có nhiều hàng ghế ngồi, với một sân khấu to đẹp, đủ tiện nghi cho công việc diễn các vở kịch. Các bạn cùng sưu tầm hình ảnh những nhà hát của nước ta, của thế giới. Chữ *sân khấu* có lúc trở thành đồng nghĩa với *kịch*, người ta nói “ngành sân khấu”, “ngành kịch”, “hoạt động sân khấu”, “hoạt động kịch” với ý nghĩa như nhau.



Hình chụp Nhà hát lớn Hà Nội đầu thế kỷ 20. Nhà hát xây từ năm 1901 đến năm 1911 thì xong.



Nhà hát lớn thủ đô Paris (Pháp) – hình mẫu của Nhà hát lớn Hà Nội.



Bên trong Nhà hát lớn Hà Nội – sân khấu chuẩn bị cho dàn nhạc giao hưởng biểu diễn.

Khi có nhà hát thì thể chế của kịch bản cũng được chính thức hóa. Và cũng có cả quy cách viết một kịch bản nữa. Một kịch bản thông thường sẽ gồm có: *Tên vở* (thí dụ vở “Thạch Sanh”); *Tên các vai* (Thí dụ vai Thạch Sanh, vai Lý Thông, vai Công chúa, vai Đại bàng... có khi còn phải nói rõ vai nào bao nhiêu tuổi); *Trang phục* (nói rõ vai nào ăn mặc thế nào), và nếu để ý, bạn sẽ thấy phải có những đạo cụ là những đồ dùng để diễn. Trong vở “Thạch Sanh” chẳng hạn, phải có con đại bàng, cái cung và mũi tên, cái đàn... Muốn tạo ra sấm chớp, còn cần đến đạo cụ gì nữa?

Tiếp theo, và đây là phần quan trọng, kịch bản phải viết những lời đối thoại giữa các vai. Kịch không dùng cách thức *tự sự* (kể một câu chuyện) như trong truyện ngắn, truyện dài. Câu chuyện trong một vở kịch được *kể qua lời đối thoại* giữa các nhân vật. Vì vậy, câu chuyện kịch được kể thành từng hồi – theo truyền thống, bắt đầu một hồi thì *mở màn* che sân khấu, và hết một hồi thì *hạ màn* để che kín sân khấu, chuẩn bị cho hồi sau. Như vậy ta thấy có khi một *hồi* kịch ngắn thì trùng với một *màn*. Nhưng nhiều khi có *hồi* kịch dài gồm có nhiều *màn*. Còn trong một *màn* hoặc một *hồi* thì có nhiều *lớp*, hoặc nhiều *cảnh*.

Thời xưa khi ở nước ta chưa có nhà hát, chưa có sân khấu, chỉ có những chiếu chèo, thì làm cách gì để mở màn và hạ màn? Khi đó mỗi vở diễn có các vai *giáo đầu* để mở đầu toàn bộ vở diễn. Vai giáo đầu này do *hề chèo* diễn. Người hề chèo sau đó dắt dẫn câu chuyện. Hết một *cảnh* nhỏ hoặc sau một *lớp* dài, anh hề chèo lại bước ra để “đóng” câu chuyện vừa kể xong và “mở” sang tình tiết mới – tương đương với việc mở màn và hạ màn trên sân diễn hiện đại.

3. Kịch có ích gì trong cuộc sống?

Theo nguồn gốc từ ngữ, trong tiếng Hy Lạp, từ *kịch* phái sinh từ một động từ có nghĩa là *làm* (bắt chước việc đã làm) hoặc *diễn*, còn từ *sân khấu* phái sinh từ một động từ nữa có nghĩa là *xem, nhìn, ngắm*.

Vậy là, có hai kiểu người có quan hệ với nhau khi diễn một vở kịch. Một bên là những *diễn viên* và một bên là *khán giả* – diễn viên thì *làm* hoặc *diễn*, còn khán giả thì *xem, nhìn, ngắm*. Một trình độ người diễn có tài với vở diễn hay sẽ đem lại những bài học cho người xem kịch. Một trình độ người xem kịch không chỉ xem, nhìn và ngắm, mà còn *suy ngẫm*, thậm chí còn *hành động* nữa.

Trong *Thi pháp*, Aristote định nghĩa kịch như là một sự bắt chước (*mimesis*) với mục đích nghiêm túc và sử dụng hành động trực tiếp thay vì tự sự. Mục đích

của kịch, Aristote viết, là tạo một giải tỏa cảm xúc mạnh mẽ, một sự “thăng hoa” cho người xem – khơi dậy trong họ lòng thương hại, nỗi sợ và thanh lọc trong họ những xúc động đó để họ rời rạp hát cảm thấy tâm hồn thanh sạch và được nâng cao hơn với một nhận thức sâu sắc hơn về cuộc đời và thần linh.

Nếu kịch không có vai trò cao sang như thế, thì nó không thể tồn tại và phát triển liên tục trong lịch sử.

Ở phương Tây, kho tàng kịch Hy Lạp cổ điển còn truyền lại tới chúng ta kịch bản của Eschyle, Sophocle, Euripide. Lịch sử phát triển kịch qua các thời kỳ Trung cổ, Phục hưng để lại những tên tuổi kịch tác gia lớn như Shakespeare, Corneille, Racine, Molière... Thời kỳ hiện đại của kịch có sự đóng góp cách tân của kịch tác gia Na Uy Henrik Ibsen (1828–1906) và nhà thơ-kịch tác gia người Đức Bertold Brecht (1898–1956)... Thời kỳ đương đại có nhiều kịch tác gia với phong cách khác nhau, làm cho việc *chơi kịch* của con người ngày càng phong phú (Các bạn sẽ được học một số vở kịch khi học lên lớp trên).

Ở phương Đông, có những hình thức kịch và sân khấu cổ truyền như kịch *Sanskrit* của Ấn Độ, *Kinh kịch* và *Việt kịch* của Trung Quốc, *Nô* của Nhật Bản... Ở Việt Nam, *tuồng* và *hát bội* (mang dấu vết kinh kịch Trung Quốc, thậm chí nhiều khi mượn cả những tích truyện của nước này), ngoài ra còn có *chèo* và sau này có *cải lương* đậm tính cổ truyền Việt. Kịch nói, một sản phẩm nhập từ phương Tây, mãi tới đầu những năm 20 của thế kỷ trước mới có mặt ở nước ta với vở “*Chén thuốc độc*” của Vũ Đình Long (1921), nhưng từ đó tới nay, lại là loại hình sân khấu phát triển mạnh mẽ nhất.

Đến đây, không thể không nhắc tới vai trò của nhà đạo diễn, người tổ chức giá trị tinh thần của từng buổi diễn. Cho đến trước thế kỷ 19, việc dàn dựng một vở diễn trên sân khấu vẫn thuộc trách nhiệm tác giả kịch bản hoặc những diễn viên chính. Chỉ từ thế kỷ 19 trở đi, trách nhiệm đó đặt lên vai nhà đạo diễn với tư cách là người tổ chức, điều hành toàn bộ các yếu tố làm nên vở diễn.

Người đạo diễn và cách thức chơi kịch sẽ khiến cho *cách diễn kịch* tác động nhiều hay ít đến người xem. Càng ngày con người càng nhận thấy ở kịch một phương tiện hữu hiệu để vun trồng tính đồng cảm ở con người, bắt đầu từ những trò chơi đóng vai ở trẻ em đến những hoạt động sân khấu càng ngày càng cao, càng phức tạp, càng sâu sắc. Người ta còn nêu ra 79 lý do khiến nhà trường cần đưa kịch vào chương trình học tập, mà đây là một số trong những lý do đó:

– **Kịch xây dựng lòng tự tin.** Ngay cả đứa trẻ nhút nhát nhất sau một tuần tham gia đóng vai với các bạn cũng trở nên tự tin.

– **Kịch giúp cho sự tập trung.** Trong mỗi buổi tập đóng vai, trẻ em phải lắng nghe ý kiến của nhau và thay phiên nhau. Điều đó khiến chúng nhận biết giá trị của sự tập trung tư tưởng, một kỹ năng tối quan trọng ở thế giới bên ngoài ngôi nhà của mình.

– **Kịch giúp phát triển ngôn ngữ** và kỹ năng giao tiếp. Học những bài hát mới, nói những lời của nhân vật mình sắm vai, đều góp phần làm giàu từ vựng của trẻ. Chúng được khuyến khích tự thể hiện bằng cả lời nói lẫn vẻ mặt, cử chỉ và ngôn ngữ cơ thể – chìa khóa giúp cho giao tiếp hiệu quả hơn.

– **Kịch giúp cho trẻ hiểu thế giới xung quanh.** Bằng cách đưa trẻ vào những tình huống khác nhau – thực và tưởng tượng – cho chúng những trải nghiệm về thế giới xung quanh.

– **Kịch phát triển tính sáng tạo.** Người sáng tạo có khả năng nhìn sự vật theo những cách mới, từ những góc độ khác nhau làm phát sinh ý tưởng mới, đó là một kỹ năng sống quan trọng cần bồi bổ cho trẻ em bằng cách tạo cho chúng tiếp cận với kịch ứng tác, cổ vũ tinh thần sáng tạo, bật ra những giải pháp bất ngờ.

– **Kịch phát triển trí thông minh cảm xúc.** Bằng việc “diễn” hàng loạt cảm xúc khác nhau, trẻ hiểu sâu hơn cảm xúc của bản thân đồng thời phát triển khả năng đồng cảm với những người khác.

Có thể nói, kịch là một thực hành năng động đưa con người – bắt đầu từ trẻ em – vào một thế giới ở đó con người được học vỡ lòng những bài học đẹp đẽ, cô đọng đầu tiên của cuộc sống cộng đồng.

Cùng tự học

1. Sưu tầm, trả lời, thảo luận: Nhân dân ta đã chơi kịch qua những đêm hát chèo diễn lại các tích chèo. Các bạn hãy tra cứu xem *Quan Âm Thị Kính*, *Súy Vân giả dại*, *Lưu Bình Dương Lễ* mỗi tích đó kể một câu chuyện gì?
2. Cùng sưu tầm: Hãy tra cứu để biết nhà văn nào đã ghi lại các tích chèo đó (và những tích chèo khác nữa) thành những *kịch bản* chèo, tuồng, hoặc cải lương.
3. Luyện tập để hiểu rõ thế nào là một *kịch bản* sân khấu. Hãy xem lại bài học về cách tạo ra vở kịch (Bài “Giã ơn con lợn”, Văn lớp 4 Cánh Buồm). Mỗi bạn tập viết một kịch bản ngắn cho vài ba vai diễn. Tự chọn đề tài từ *Thơ ngụ ngôn*.
4. Sưu tập bộ kịch bản các bạn đã viết ra. In thành kỷ yếu của lớp và năm học. Các nhóm tự chọn kịch bản để tập và diễn.
5. Cùng nhau tổ chức một đêm diễn kịch của lớp (hoặc của trường). Nhớ mời các vị phụ huynh. Nếu bạn nào có máy quay, hãy ghi lại đêm vui thành những clip để làm kỷ niệm.

BÀI 15

TRƯỜNG GIẢ HỌC LÀM SANG

Hướng dẫn học

Đọc kỹ lời giới thiệu dưới đây và tóm tắt câu chuyện trước khi đọc trích đoạn. Và đừng quên suy ngẫm về cảm hứng của nhà viết kịch Molière bằng câu hỏi giản dị: tại sao Molière viết vở này? Khi viết vở này, ông cười thâm và có khi cười phá lên ở chi tiết nào?

Vở hài kịch – balê *Trường giả học làm sang*, một kiệt tác của nhà viết kịch Pháp Molière, được sáng tác và công diễn năm 1670, theo chỉ thị của vua Louis XIV để chiêu đãi đặc sứ Soliman Aga của vua Thổ Nhĩ Kỳ (thời đó là đế quốc Ottoman) nhân dịp nối lại quan hệ bình thường sau một thời kỳ khủng hoảng ngoại giao giữa hai nước. Vở kịch chọc giễu những lối lãng rởm đời của lớp trọc phú ở Pháp hồi thế kỷ 17 tấp tểnh muốn leo lên địa vị quý tộc.

Chuyện xảy ra ở Paris. Jourdain, một phú hộ ngu dốt, lỗ bịch, nhưng ngây ngô và thật thà, háo hức muốn chen chân vào hàng ngũ quý tộc. Ôm ấp mộng tưởng ấy, ông ta học đòi những cung cách cao sang, mời các thầy dạy nhạc, dạy triết học, dạy khiêu vũ, dạy kiếm thuật đến nhà, đặt may những trang phục lối lãng..., tóm lại, làm những gì ông ta tưởng là cần thiết để ra người quý phái.

Bà vợ và cô hầu Nicole cố tìm cách ngăn ông và nhất là thuyết phục ông quay về với thực tế là cuộc hôn nhân sắp tới của Lucile, con gái họ, với Cléonte, nhưng Jourdain một mực không chấp nhận vì Cléonte không thuộc dòng dõi quý tộc. Nắm thóp cuồng vọng quý tộc của Jourdain, Cléonte, với sự giúp sức của anh người hầu thông minh Covielle, dàn dựng một nghi lễ hài hước kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó Cléonte đóng giả làm hoàng tử Thổ Nhĩ Kỳ đến phong tước “Mamamouchi” cho Jourdain. Yên trí là mình đã trở thành quý tộc, Jourdain chấp thuận cuộc hôn nhân của đôi trẻ.

Vở kịch được đoàn kịch của Molière công diễn lần đầu tại triều đình, với chính Molière sắm vai Jourdain.

Đoạn kịch trích dưới đây là lớp 4, hồi II, một buổi học của ông Jourdain với thầy dạy triết. Trước đó, ông thầy này bị các thầy dạy kiếm thuật, dạy khiêu vũ, dạy nhạc xúm vào đánh vì lên mặt coi khinh, phỉ báng ngành nghề của họ.

HỒI II

Lớp 4

Thầy dạy triết học – Ông Jourdain

Thầy dạy triết học: (xốc lại quần áo xộc xệch sau khi bị các ông thầy kia xúm vào đánh) – Ta bắt đầu học thôi.

Ông Jourdain: Thưa thầy, tôi rất phần nộ thấy họ đánh thầy như vậy.

Thầy dạy triết học: Không hề gì. Một triết gia biết cách đón nhận thích đáng mọi sự đời. Tôi sẽ soạn một bài về châm biếm tuốt xác họ ra. Nhưng hãy gác chuyện đó lại. Bây giờ ông muốn học gì?

Ông Jourdain: Tất cả những gì có thể: tôi hết lòng hết sức muốn thành người uyên bác. Và tôi tức điên về nỗi cha mẹ đã không cho mình học tất cả những môn khoa học từ hồi nhỏ.

Thầy dạy triết học: Tình cảm ấy thật chí lý: *Nam sine doctrina vita est quasi mortis imago*. Ông nghe rõ và chắc ông biết tiếng Latin chứ?

Ông Jourdain: Vâng, nhưng xin thầy cứ làm như tôi không biết và làm ơn giảng cho tôi thế nghĩa là gì.

Thầy dạy triết học: Thế nghĩa là không có khoa học, đời sống gần như là hình ảnh của cái chết.

Ông Jourdain: Cái tiếng Latin ấy thật chí lý.

Thầy dạy triết học: Ông có đôi chút khái niệm sơ đẳng về khoa học chứ?

Ông Jourdain: À vâng, tôi biết đọc biết viết.

Thầy dạy triết học: Ông thích ta bắt đầu từ đâu? Ông có muốn tôi dạy ông môn lô-gích học không?

Ông Jourdain: Lô-gích học là cái gì?

Thầy dạy triết học: Là môn dạy ta ba thao tác của trí tuệ.

Ông Jourdain: Ba thao tác của trí tuệ ấy là những ai vậy?

Thầy dạy triết học: Thao tác thứ nhất, thao tác thứ hai và thao tác thứ ba để lần lượt quan niệm cho đúng theo nguyên lý phổ quát, nhận định cho trúng phạm trù rồi rút ra kết luận xác đáng bằng hình tượng...

Ông Jourdain: Quá rắc rối. Cái anh lô-gích học này chả hợp với tôi tí nào. Ta hãy học cái gì khác đơn giản hơn.

Thầy dạy triết học: Ông có muốn học luân lý không?

Ông Jourdain: Luân lý?

Thầy dạy triết học: Phải.

Ông Jourdain: Nó nói những gì, cái môn luân lý ấy?

Thầy dạy triết học: Nó bàn về hạnh phúc, nó dạy người ta điều tiết dục vọng và...

Ông Jourdain: Không, quên cái ấy đi. Khí chất tôi bản gắt như quý, luân lý nào mà chịu được. Khi sôi máu lên, tôi muốn nổi giận đùng đùng cho hả!

Thầy dạy triết học: Ông có muốn học môn vật lý không?

Ông Jourdain: Cái môn vật lý ấy, nó ba hoa những gì?

Thầy dạy triết học: Vật lý học là môn học giải thích những nguyên lý của sự vật tự nhiên và những đặc tính của vật thể; thuyết trình về bản chất của các yếu tố, các kim loại, các khoáng vật, đá, cây cỏ và động vật, và dạy ta những nguyên nhân của mọi hiện tượng khí tượng, cầu vồng, sao chổi, sấm chớp, sét, mưa, gió, tuyết, mưa đá và gió lốc.

Ông Jourdain: Có quá nhiều thứ ồn ào và lộn xộn trong đó.

Thầy dạy triết học: Vậy thì ông muốn tôi dạy ông cái gì?

Ông Jourdain: Xin thầy dạy tôi môn chính tả.

Thầy dạy triết học: Rất sẵn sàng.

Ông Jourdain: Sau đó, xin thầy dạy tôi đọc sách niên lịch để tôi biết khi nào có trăng và khi nào không có trăng.

Thầy dạy triết học: Được thôi. Muốn theo sát ý nghĩ của ông và xử lý môn học này với tư cách triết gia, phải bắt đầu theo trật tự sự vật bằng một nhận thức chính xác về bản chất của những chữ cái và những cách khác nhau để phát âm tất cả các chữ cái. Và về điểm này, tôi cần nói với ông là những chữ cái được chia thành nguyên âm (gọi là nguyên âm vì chúng biểu hiện các âm) và phụ âm (gọi là phụ âm vì chúng phụ vào với nguyên âm tạo thành tiếng và chỉ để đánh dấu những cấu âm khác nhau). Có năm nguyên âm: A, E, I, O, U.

Ông Jourdain: Tôi hiểu.

Thầy dạy triết học: Âm A hình thành bằng cách há mồm thật to: A.

Ông Jourdain: A, A. Đúng thế.

Thầy dạy triết học: Âm E hình thành bằng cách đưa hàm dưới lên gần hàm trên: A, E.

Ông Jourdain: A, E, A, E. Quả vậy. Hay thật là hay.

Thầy dạy triết học: Và âm I, bằng cách khếp hai hàm lại gần nhau hơn nữa và dẫn hai mép về phía mang tai: A, E, I.

Ông Jourdain: A, E, I, I, I. Quả thật là thế. Khoa học muôn năm!

Thầy dạy triết học: Âm O hình thành bằng cách lại mở hai hàm đồng thời khép hai khóe môi trên và môi dưới lại gần nhau: O.

Ông Jourdain: O, O. Không có gì đúng hơn. A, E, I, O, I, O. Tuyệt!

Thầy dạy triết học: Mở miệng vừa đúng bằng một vòng tròn nhỏ hình chữ O.

Ông Jourdain: O, O. Thầy nói đúng. O. Ôi, biết được thêm một điều gì, thật là tốt đẹp.

Thầy dạy triết học: Âm U hình thành bằng cách khép răng lại nhưng không khít hoàn toàn, đồng thời thuởi môi ra đằng trước: U.

Ông Jourdain: U, U. Không có gì chân xác hơn: U.

Thầy dạy triết học: Ông thuởi môi ra như thể ông bấu môi... thành thử nếu ông định bấu môi với ai và nhạo họ, ông chỉ có thể nói U với người ấy.

Ông Jourdain: U, U. Đúng thế. Ôi, sao mà tôi không học sớm hơn để biết tất cả những điều ấy!

Thầy dạy triết học: Ngày mai, ta sẽ học đến những chữ cái khác là những phụ âm.

Ông Jourdain: Thế có những điều kỳ lạ như những điều vừa học không?

Thầy dạy triết học: Dĩ nhiên. Chẳng hạn, muốn phát âm phụ âm D, phải đánh đầu lưỡi lên hàm răng trên: DA.

Ông Jourdain: DA, DA. Phải. Ôi, những điều tốt đẹp, những điều tốt đẹp!

Thầy dạy triết học: Muốn nói F thì phải tì hàm răng trên lên môi dưới: FA.

Ông Jourdain: FA, FA. Đó là chân lý. Ôi! cha mẹ ơi, con oán hai người biết mấy!

Thầy dạy triết học: Còn khi phát âm R thì phải đưa đầu lưỡi lên tận đỉnh vòm miệng, sao cho hơi thở hắt mạnh ra làm rung lưỡi: RRA.

Ông Jourdain: RRA, R, R, R, RRA. Đúng thế! Ôi! thầy quả là con người tài khéo! Và tôi đã uống phí bao nhiêu thời gian!

Thầy dạy triết học: Tôi sẽ giải thích ông nghe tất cả những điều kỳ lạ ấy.

Ông Jourdain: Xin thầy hãy làm vậy. Và chẳng, tôi phải tâm sự với thầy một điều. Tôi say mê một người rất cao sang và tôi cầu mong được thầy giúp đỡ để viết đôi lời trong một lá thư nhỏ mà tôi định để rơi dưới chân nàng

Thầy dạy triết học: Được lắm.

Ông Jourdain: Sao cho thật hào hoa phong nhã.

Thầy dạy triết học: Dĩ nhiên. Ông có muốn viết bằng thơ không?

Ông Jourdain: Không, không thơ thần gì hết.

Thầy dạy triết học: Ông chỉ muốn viết bằng văn xuôi?

Ông Jourdain: Không, tôi không muốn văn xuôi, cũng chẳng muốn thơ.

Thầy dạy triết học: Trong hai cách, phải chọn lấy một chứ.

Ông Jourdain: Tại sao?

Thầy dạy triết học: Lý do là vì muốn bày tỏ thì chỉ có hai cách: bằng văn xuôi hoặc bằng thơ, thưa ông Jourdain.

Ông Jourdain: Chỉ có văn xuôi hoặc là thơ thôi ư?

Thầy dạy triết học: Phải, thưa ông: tất cả những gì không phải văn xuôi, đều là thơ; và tất cả những gì không phải là thơ, đều là văn xuôi.

Ông Jourdain: Vậy như cách ta nói thông thường, đó là cái gì?

Thầy dạy triết học: Là văn xuôi.

Ông Jourdain: Sao? Khi tôi bảo: “Nicole, mang cho ta đôi dép lê và đưa ta chiếc mũ ngủ đêm”, đó là văn xuôi ư?

Thầy dạy triết học: Chính thế, thưa ông.

Ông Jourdain: Lạy Chúa tôi! Suốt hơn bốn mươi năm qua, tôi toàn nói văn xuôi mà chẳng mấy may biết thế! Tôi xiết bao đội ơn thầy đã dạy cho tôi biết điều đó. Vậy tôi định thổ lộ trong một bức thư: *Nữ Hầu tước kiêu diễm, đôi mắt đẹp của nàng làm tôi muốn chết vì yêu*, nhưng tôi muốn điều đó được diễn tả một cách hay ho lịch sự, hào hoa phong nhã.

Thầy dạy triết học: Hãy viết rằng ngọn lửa của cặp mắt nàng đã thiêu trái tim ông thành tro bụi, rằng vì nàng mà ngày đêm, ông đau khổ sầu não...

Ông Jourdain: Không, không, không, tôi tuyệt nhiên không muốn mọi cái đó; tôi chỉ muốn điều tôi vừa nói với thầy: *Nữ Hầu tước kiêu diễm, đôi mắt đẹp của nàng làm tôi muốn chết vì yêu*.

Thầy dạy triết học: Phải cường điệu lên một chút chứ.

Ông Jourdain: Không, tôi đã nói với thầy, tôi chỉ muốn đọc một ý ấy trong lá thư thôi, nhưng xoay giở câu kéo gọn gàng đúng cách, cốt sao cho hợp mốt. Tôi xin thầy nói cho tôi về những cách khác nhau để có thể diễn đạt ý ấy.

Thầy dạy triết học: Cách thứ nhất: ta có thể diễn đạt như ông nói: *Nữ Hầu tước kiêu diễm, đôi mắt đẹp của nàng làm tôi muốn chết vì yêu*. Hoặc giả: *Đôi mắt đẹp của nàng, ôi Nữ Hầu tước kiêu diễm, khiến tôi muốn chết vì yêu*. Hoặc giả: *Đôi mắt nàng đẹp khiến tôi đến chết vì yêu, ôi Nữ Hầu tước kiêu*

diễm. Hoặc giả: *Làm tôi muốn chết vì yêu, ôi, Nữ Hầu tước kiêu diễm, đôi mắt đẹp của nàng.*

Ông Jourdain: Nhưng trong tất cả các cách ấy, cách nào là hay nhất?

Thầy dạy triết học: Cách như ông nói: *Nữ Hầu tước kiêu diễm, đôi mắt đẹp của nàng làm tôi muốn chết vì yêu.*

Ông Jourdain: Tuy nhiên, tôi chẳng học hành gì cả mà tôi làm được thế ngay từ cú đầu tiên. Tôi hết lòng cảm ơn thầy và xin thầy mai đến sớm.

Thầy dạy triết học: Xin lĩnh ý không dám sai.

Bài tập

1. Thảo luận nhóm: tìm nghĩa của từ “trưởng giả”. Hạng người như thế nào thì bị coi là trưởng giả? Hãy tìm ba đặc điểm chung nhất của bọn người bị gọi là trưởng giả.
2. Ông Jourdain có giàu không? Những chi tiết nào cho thấy ông Jourdain giàu, thậm chí rất giàu?
3. Hãy tìm và phân tích trước nhóm về một chi tiết cho thấy ông Jourdain rất dốt. Chú ý tìm những chi tiết tinh tế, thí dụ: khi thầy giáo nói đến ba thao tác tư duy, thì ông Jourdain nghĩ đó là ba người, nên hỏi đó là những ai vậy.
4. Tại sao ông Jourdain thích trở thành người sang trọng?
5. Các bạn thử diễn chơi vui với nhau trích đoạn kịch này.

BÀI HỌC CUỐI NĂM

VỀ CẢM HỨNG NGHỆ THUẬT

Hướng dẫn cách học bài này

Một năm học Văn lớp Sáu đã trôi qua. Nay là lúc cần tự mình và sau đó thì cùng nhau làm công việc tổng kết: một năm học, chúng ta học được những gì.

Ban Biên tập đề nghị các bạn cách học như sau:

1. Từng bạn đọc lần lượt các câu hỏi (chú ý không bỏ qua mấy câu hỏi phụ). Sau mỗi câu hỏi, bạn sẽ dừng lại và viết câu trả lời bằng một đoạn văn năm câu. Đoạn văn đó giúp bạn ghi nhớ một ý tưởng chính gửi trong câu chủ đề của đoạn văn. Khi cần viết tiểu luận, bạn sẽ quay trở lại, bổ sung bằng những chi tiết cần thiết.

2. Từng nhóm có thể bàn với nhau về đoạn văn ghi ý tưởng chính tạo thành câu trả lời của mỗi bạn. Không nhất thiết lúc nào cũng làm việc theo nhóm (vì có nhiều bạn thích làm việc riêng rẽ).

3. Sau đó, cả lớp sẽ tổ chức để từng bạn trình bày thu hoạch. Có thể có những hoạt động như sau:

- (a) Hội thảo khoa học để mỗi bạn trình bày tiểu luận của mình; và cùng với hội thảo là những kỷ yếu;
- (b) Diễn kịch do các bạn tự soạn với chủ đề *Cảm hứng nghệ thuật*;
- (c) Triển lãm những tài liệu sưu tầm hoặc những sản phẩm của các bạn trong lớp, hoặc cùng với các lớp khác nữa.

Bây giờ, mời các bạn cùng hào hứng bắt đầu công việc.

Bộ câu hỏi về *Cảm hứng nghệ thuật*

Đề tài 1

Bạn đã học (hoặc đã biết) về lòng *đồng cảm* mang tình yêu thương mênh mông của những con người mang tâm hồn nghệ sĩ. Khác với những tài năng sáng tạo trong các địa hạt khác nhau (như lao động sản xuất, hoạt động xã hội, hoạt động khoa học kỹ thuật, kinh doanh,...) *người nghệ sĩ* có nét gì đặc biệt?

Đề tài 2

Khi nói đến *cảm hứng nghệ thuật*, chúng ta căn cứ vào đâu để xem xét (và đánh giá)? Căn cứ vào kết quả là *tác phẩm nghệ thuật*, hay còn căn cứ vào những gì khác nữa? Bạn hiểu *tài năng* là gì? Có tài năng nào không để lại danh tiếng không? Có “danh tiếng” nào không phải là tài năng không? Ngoài tài năng để lại trong tác phẩm, người nghệ sĩ còn cần những điều gì khác nữa để được mọi người yêu thích?

Đề tài 3

Xem tranh trong hang động, bạn có thấy yêu người vẽ tranh đó không? Đọc bài ca dao “*Ru con*”, bạn có thấy yêu và thương người làm ra bài thơ đó không? Bạn không biết cả người họa sĩ vẽ những bức tranh trong hang động; bạn cũng không biết những người vô danh đã làm ra những bài thơ nói lên được tâm tình của những bà mẹ nuôi con. Vậy bạn tưởng tượng như thế nào để đồng cảm với những tác giả đó, và đoán biết được cảm hứng nghệ thuật của họ?

Đề tài 4

Bạn hãy nói về cảm hứng sáng tạo tác phẩm thơ và văn xuôi của một trong những tác giả trong sách Văn lớp Sáu này. Nếu bạn vẫn hứng thú, bạn có thể nói thêm về cảm hứng sáng tạo nghệ thuật của một nhà thơ hoặc nhà văn khác.

Đề tài 5

Các bạn hãy cùng sưu tầm và cho biết: nhạc sĩ Việt Nam nào là tác giả các bài hát *Bạch Đằng Giang*, *Ái Chi Lăng*, *Hận sông Gianh*, *Thăng Long hành khúc*, *Hội nghị Diên Hồng*, *Hận Nam Quan*... bạn hãy đồng cảm và tưởng tượng về các nhạc sĩ đó khi họ có cảm hứng sáng tác các bài đó.

Đề tài 6

Bạn hãy tự đánh giá việc học Văn lớp Sáu của mình. Bạn cho biết tại sao sách học VĂN mà ngoài văn thơ ra, còn “lan man” học sang nhiều nội dung khác, cả hội họa, âm nhạc, kịch... đủ thứ? Tại sao?

Bạn dự kiến sẽ tham gia các hình thức sinh hoạt cuối năm học như thế nào? Bạn muốn hội thảo sẽ có chủ đề gì? Bạn sẽ viết tiểu luận gì cho cuộc hội thảo đó? Bạn dự kiến tham gia vào vở kịch gì để tổng kết việc học Văn lớp Sáu? Bạn đề nghị mời phụ huynh nào sẽ cùng tham gia vào hoạt động học Văn cuối năm lớp Sáu của lớp và của trường mình?

Đề tài 7

Trong việc học Văn lớp Sáu, bạn thích nhất điều gì? Bạn hãy đoán trước việc học Văn lớp Bảy sẽ diễn ra như thế nào? Đố bạn biết lên lớp Bảy sẽ học gì và học như thế nào? Bạn muốn lên lớp Bảy sẽ học những gì về Văn, về Nghệ thuật?

Đề tài 8 (chung cho cả lớp)

Hãy tìm cảm hứng của người vẽ những bức tranh dân gian này. Họa sĩ yêu gì và ghét gì nên đã vẽ tranh này?



Đám cưới chuột



Thầy đồ cóc



Ngô Vương Quyền



Mẹ con đàn lợn

Bảng chỉ mục

A

âm nhạc 164
 âm nhạc thời hiện đại 172
 Đồng dao 167
 nhạc cụ 173
 Những câu hát già bạn 180
 ra đời 165
 từấu thơ đến tuổi trưởng thành 170
Andersen H. C. 13
 Em bé bán diêm 13
Auden W. H. 20
Aurobindo 12

C

cảm hứng 7, 9
Chaplin Charles 14

D

Duy Khán 87
 Tuổi thơ im lặng 88

F

Feodor Doxtoevski 13
 Tội ác và trừng phạt 13
France Anatole 116
 A. Menras 117
 Cuốn sách của bạn tôi 116

G

Gamdatov Raxun 15
 Đaghextan của tôi 15
Gandhi 12

H

Hugo Victor 13
 Những người cùng khổ 13

K

kẻ khóc mướn 15
kịch 185
 Aristote 190
 Thi Pháp 190
 diễn viên 187
 Định nghĩa kịch 186
 kịch bản 187
 Molière 194
 Trưởng giả học làm sang 194
 phương Đông 191
 phương Tây 191
 sân khấu 187
Koestler Arthur 13
Kypling Rudyard 15
 Cuốn sách Rừng rậm 15

L

làm thơ 20
 Bà Huyện Thanh Quan 26

Chinh Phụ Ngâm 27
 Đặng Dung 35
 Hàn Mặc Tử 38
 Hồng Nguyên 35
 làm thơ cho ai 21
 Lưu Quang Vũ 33
 Maya Angelou 33
 Naomi Shihab Nye 38
 nghĩa hiển lộ và nghĩa ẩn 23
 Nguyễn Bính 31, 32
 Nguyễn Bình Khiêm 29
 Nguyễn Công Trứ 29
 Nguyễn Đình Chiểu 28
 Nguyễn Du 13, 31, 46, 180
 Nguyễn Khuyên 25, 29, 44, 46, 49,
 50
 Nguyễn Nhược Pháp 27
 Nguyễn Trãi 26, 42, 43
 Nguyễn Văn Vĩnh 53, 54, 55, 56, 57,
 60, 64
 Phan Bội Châu 35, 180, 181
 Phan Thị Vàng Anh 38
 Quang Dũng 33
 Robert Hayden 34
 Saint John Perse 31
 Thâm Tâm 36
 Thế Lữ 32
 Trần Đăng Khoa 38
 Tú Xương 25
 Vũ Hoàng Chương 39
 Lermontov 69
 Cánh buồm 71
 Lỗ Tấn 13
 Nhật ký người điên 13

N

Nam Cao 13, 75, 77
 Lão Hạc 77
 người nghệ sĩ 15
 Nguyễn Đức Tùng 19
 Thơ đến từ đâu 19
 Nguyễn Trãi 26, 42, 43, 45, 46, 47, 48,
 49, 50, 51, 52
 Ca dao tục ngữ 47
 chọn thể loại 48
 Nguyễn Ứng Long 44
 Quốc âm thi tập 42, 43
 Tục ngữ 47
 Ước Trai thi tập 45

P

Phật Thích Ca 12

R

Rousseau Jean-Jacques 10, 11, 12
 Ru con 20, 73

T

tác phẩm nghệ thuật 7, 9
 Thơ ngụ ngôn 53, 57, 64
 Ésope 55
 Hội đồng Chuột 59
 La Fontaine 56
 Nguyễn Văn Vĩnh 57
 Tô Hoài 13
 Nhà nghèo 13
 Tôi kéo xe 106
 Hoài Thanh viết 106

tự sự 73

cảm hứng của người viết văn tự sự

75

Phân biệt trữ tình và tự sự 74

V

Vì sao người ta vẽ 126

Altamira 127

các bậc thầy hội họa 143

Đi trong thế giới hội họa 156

hành vi bản năng 131

Hình tượng Thần Phật 142

họa sĩ thời Phục hưng ở châu Âu
142

Họa sư Nam Sơn 149

Hội họa trừu tượng 139

Lascaux 127

Leonardo da Vinci 134

Mona Lisa 134, 136

Matisse 133

Nghệ thuật thị giác 146

nghệ thuật tôn giáo 141

Paris - Hà Nội - Sài Gòn - Cuộc phiêu

lưu của hội họa hiện đại Việt Nam

152

Phật bà Quan Âm nghìn mắt nghìn
tay 138, 139

Tranh Tết 156

Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông

Dương 151

vệ nữ ở Willendorf 128

Victor Tardieu 150

MỤC LỤC

Bài mở đầu	Cảm hứng nghệ thuật.....	7
PHẦN 1	TÁC PHẨM THƠ	19
Bài 1	Vì sao người ta làm thơ.....	19
Bài 2	<i>Quốc âm thi tập</i> của Nguyễn Trãi, tập thơ Việt Nam đầu tiên	42
Bài 3	Thơ ngụ ngôn La Fontaine	53
Bài 4	Cảm hứng dẫn thân của tác giả bài thơ “Cánh bướm”	69
PHẦN 2	TÁC PHẨM TỰ SỰ.....	73
Bài 5	Vì sao người ta viết văn tự sự.....	73
Bài 6	Tuổi thơ im lặng.....	86
Bài 7	Nhà văn dẫn thân làm phu xe viết văn phóng sự	105
Bài 8	Cuốn sách của bạn tôi	116
PHẦN 3	TÁC PHẨM HỘI HỌ.....	126
Bài 9	Vì sao người ta vẽ.....	126
Bài 10	Người đặt nền móng đầu tiên cho nền mỹ thuật đương đại Việt Nam.....	149
Bài 11	Tranh Tết, một vốn cổ quý báu	156
PHẦN 4	TÁC PHẨM ÂM NHẠC.....	164
Bài 12	Vì sao người ta chơi âm nhạc?.....	164
Bài 13	Những câu hát già bạn	180
PHẦN 5	TÁC PHẨM KỊCH	185
Bài 14	Vì sao người ta chơi kịch – Kịch như là một môn học vỡ lòng.....	185
Bài 15	Trưởng giả học làm sang.....	194
Bài học cuối năm	Về cảm hứng nghệ thuật.....	200